

VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

v.s. naipaul, nobel văn chương 2001

thạch hân

tây sơn, nhìn từ bên trong

tạ chí đại trường

thương xác cùng ông nguyên quảng tuân...

hồng huy

tấm lòng cậu chó

trâm cà mau

tin văn

thế quân

văn

tuấn huy • bùi bích hà • lương thư trung

ngô nguyên dũng • vũ hoàng thư

trang châu • hoàng chính

thơ

khánh hà • trần mộng tú • luân hoán

dặng hiền • ngô nguyên dũng • thái tú hạp

đỗ quang nghĩa • hà nguyên du • nguyên nam an

188

THÁNG 12 2001



VănHoc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng



Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hân,

Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ

Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác

Tổng Thư Ký: Thạch Hân

Đại diện Văn Học ở Canada:

Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,

Quebec, CANADA H3H 1N7

Phone: (514) 342-6270



Đại diện Văn Học ở Âu châu:

Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,

FRANCE

Phone: (33) 1 45 83 19 12



Đại diện Văn Học ở Úc châu

Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,

NSW 2221, AUSTRALIA

Phone: (02) 9771-1770



Đại diện Văn Học ở Houston, Texas

Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130

Houston TX 77098

Phone: (713) 524-6262



Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana

Nguyễn Khánh Hòa

2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058

Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học

PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA

E.Mail: vanhoc@saigonline.com

Homepage trên Internet: <http://www.saigonline.com/vanhoc/>

Phone: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 188 ● tháng 12, 2001

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
THẠCH HẪN	5	v.s. naipaul, nobel văn chương 2001
KHÁNH HÀ	13	<i>em thơ về đâu</i>
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	18	tây sơn, nhìn từ bên trong
LUÂN HOÁN	28	<i>tiên phước, 1946</i>
TẠ-QUỐC-TUẤN	30	chúng ta lơ là với văn học á châu đã quá lâu!
ĐẶNG HIỀN	39	<i>vẽ cùng nỗi nhớ</i>
HỒNG HUY	40	thương xác cùng ông nguyên quảng tuân...
TRÀM CÀ MAU	56	tấm lòng cậu chó
TUẤN HUY	63	thao thức về mệnh mông
NGÔ NGUYỄN DŨNG	81	<i>xuống núi</i>
NGUYỄN NAM AN	81	<i>yosemite</i>
BÙI BÍCH HÀ	82	cổ đại và thú dữ
THÁI TÚ HẠP	86	<i>lãng mạn</i>
LUƠNG THƯ TRUNG	87	câu chuyện về một loài rong
ĐỖ QUANG NGHĨA	98	<i>nhớ về trịnh công sơn</i>
NGÔ NGUYỄN DŨNG	99	mưa ngũ cung
HÀ NGUYỄN DU	114	<i>viết ở fitcom, santa ana</i>
VŨ HOÀNG THƯ	115	như những hạt sương
TRANG CHÂU	119	sống ngầm
TRẦN MỘNG TÚ	127	<i>thu khúc</i>
HOÀNG CHÍNH	128	tình khúc (truyện đang nhiều kỳ)
THẾ QUÂN	136	tin văn
VĂN HỌC	154	giới thiệu sách mới
VĂN HỌC	159	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2001
 Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2001

Thư Tòa soạn Văn Học

Văn Học số đặc biệt về Trịnh Công Sơn được chuẩn bị và thực hiện đúng vào giai đoạn thế giới có những biến chuyển trọng đại, khiến Ban Chủ biên không có cơ hội cập nhật hóa những thay đổi nhanh chóng của tình hình. Vụ khủng bố ngày 11 tháng Chín năm 2001 tại New York và Washington D.C. đã làm biến đổi toàn diện mọi sự, trong đó có sinh hoạt tư tưởng và nhận định văn nghệ. Sau ngày tang tóc ấy, không còn cái gì y như cũ. Thế kỷ 20 đầy biến động đã qua, người ta từng hy vọng một thế kỷ 21 sáng sủa hơn, hợp lý hơn, nhân đạo hơn. Sau khi cuộc chiến tranh lạnh giữa hai phe tư bản và cộng sản suy tàn, nhiều người mừng rỡ nghĩ rằng nhân loại bắt đầu bước vào một thế kỷ trật tự và hòa bình, một thứ trật tự được xây dựng trên nền tảng của văn minh Tây phương, tôn trọng nhân quyền, tự do kinh doanh và có định chế xã hội là khuôn mẫu của xã hội dân sự Tây phương từng áp dụng.

Nhưng biến cố 11 tháng Chín đột ngột đặt thế giới trước một viễn cảnh đen tối hoàn toàn mới mẻ: viễn tượng một cuộc đối đầu không chút khoan nhượng giữa thế quyền và thần quyền, giữa khuynh hướng toàn cầu hoá và khuynh hướng trọng căn gìn giữ truyền thống, giữa đa số những người cùng khổ bị tụt hậu trong đà tiến của khoa học kỹ thuật và thiểu số những người nắm được ưu thế trí tuệ và kỹ thuật, giữa những nước giàu có đang nắm toàn quyền quyết định sinh mệnh của thế giới và những dân tộc nhược tiểu ngày càng tuyệt vọng không thể nào bắt kịp đà tiến của các nước văn minh...

Bao nhiêu sự đổi thay khiến các vấn đề lâu nay chúng ta quan tâm đều trở thành vô nghĩa, lỗi thời, phù phiếm. Ngay cả giải Nobel Văn chương năm nay được trao cho nhà văn V.S. Naipaul cũng không tạo được một chấn động nhỏ nào trong sinh hoạt văn chương của thế giới.

Rõ ràng nhân loại đã bước qua một kỷ nguyên mới sau ngày 11 tháng Chín, và chúng ta đang ở vào một trạng thái tinh thần đầy phân vân: một phần chúng ta tự nhủ vẫn phải sống một cuộc sống bình thường với những giá trị tinh thần cũ, một phần trong thâm tâm chúng ta biết rằng mọi sự không còn như cũ nữa. Điều phức tạp chính ở chỗ đó.

Văn Học hy vọng các biến chuyển ấy sẽ được phản ánh trong sáng tác của các văn hữu trong những số báo xuất bản năm 2002, và trên con đường đi tìm những giá trị mới, sẽ có nhiều tác phẩm xứng đáng với chờ đợi của bạn đọc.

Bây giờ, xin trở về với những điều cụ thể nhỏ nhất thường ngày của Văn Học.

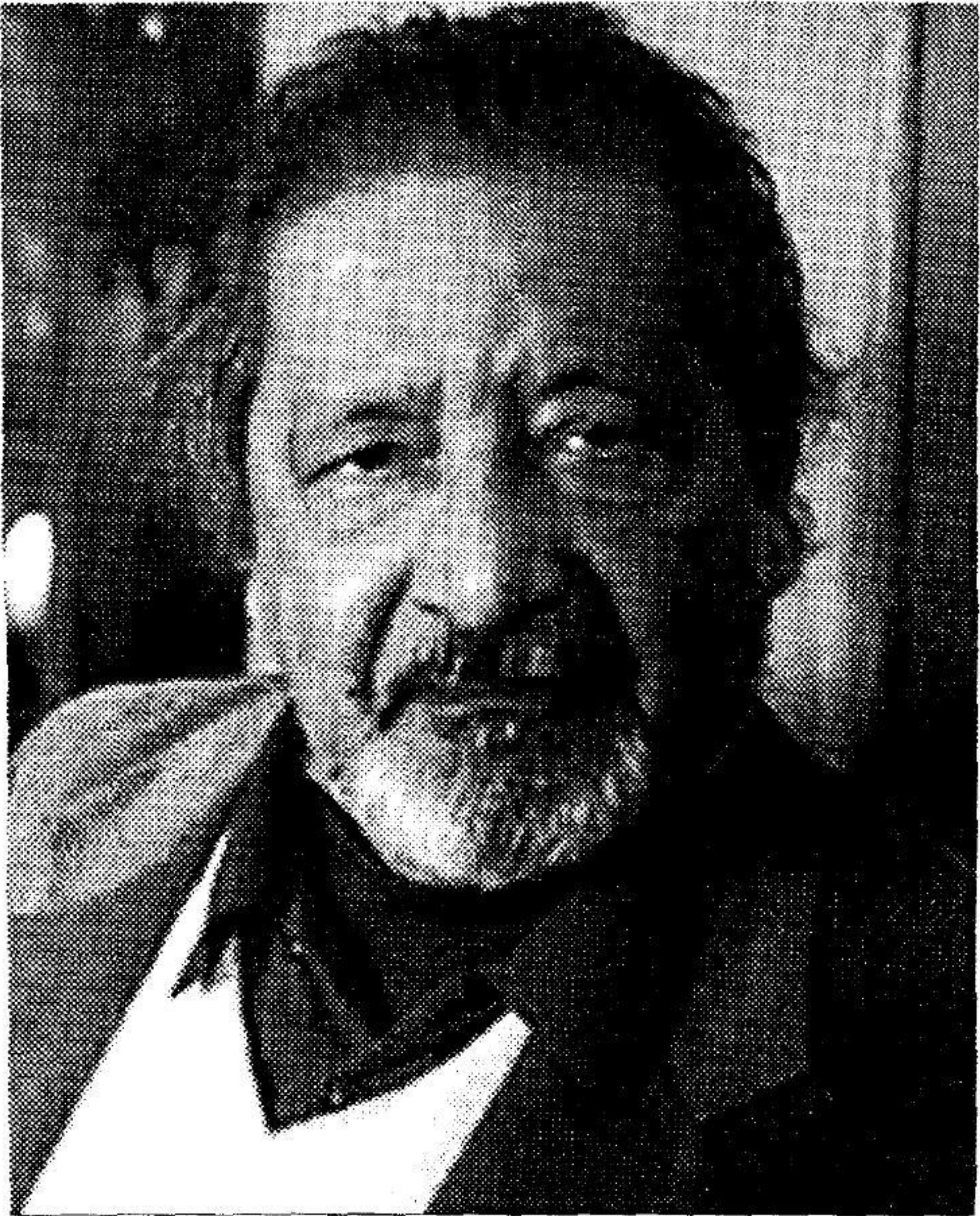
Số Văn Học đặc biệt về Trịnh Công Sơn (186 & 187, tháng Mười và tháng Mười Một 2001) đã nhận được nhiều lời khen ngợi của bạn đọc, cả trong nước lẫn hải ngoại. Theo nhận định khách quan của nhiều văn hữu, đây là tuyển tập hay nhất về Trịnh Công Sơn từ sau ngày nhạc sĩ qua đời, kể cả những tuyển tập đã in trong nước. Qua tuyển tập, bạn đọc một phần nào hiểu rõ hơn nguyên nhân tạo ra “hiện tượng nhạc Trịnh Công Sơn”, từ phong trào phản chiến của thập niên 60 cho đến những mối và lạ trong lời ca. Văn Học đã cố gắng khách quan trong cách định giá nhạc Trịnh Công Sơn, và chúng tôi tin rằng với số đặc biệt này, chúng tôi đã giữ được tính khách quan ấy. Sự khách quan chủ yếu khi nhận định về Trịnh Công Sơn, là phải xem Trịnh Công Sơn trong tư cách một nghệ sĩ.

Sau số báo này, Ban Chủ biên sẽ dồn nỗ lực để thực hiện số Tết 2002, dự tính phát hành vào đầu năm Dương lịch. Như thông lệ, số báo Tết ấy cũng là số đôi, dày trên 240 trang, bìa màu. Đã có nhiều văn hữu gửi bài cho số Tết. Chúng tôi hy vọng từ đây cho tới ngày đem báo đi in, văn hữu bốn phương sẽ gửi thêm những sáng tác và nhận định *ưng ý nhất* của mình về Văn Học.

Một năm đầy biến động đã qua. Cầm trên tay số báo cuối của một năm, cả người viết lẫn người đọc không khỏi bồi ngùi cảm động khi nhớ trong hoàn cảnh khó khăn của đời sống xứ người, chúng ta vẫn còn một niềm vui nho nhỏ: được viết tiếng Việt, suy nghĩ và vui buồn theo cách Việt, và chia sẻ tâm sự và hoài bão của mình cho những người Việt đồng hương đang sống rải rác trên khắp thế giới.

Niềm vui ấy thật nhỏ nhoi giữa bao nhiêu nỗi lo âu, kể cả đời sống bất trắc bất đầu ló dạng. Nhưng văn chương nghệ thuật, hay cái Đẹp của ngôn ngữ và Tình Người, cuối cùng vẫn là những lối thoát dẫn người ta ra khỏi bế tắc. Chúng tôi vững tin như thế!

Văn Học



V. S. NAIPAUL, NOBEL VĂN CHƯƠNG 2001

V. S. Naipaul
Nobel Văn Chương 2001
Thạch Hân

Khi Hàn lâm viện Thụy Điển loan báo quyết định trao giải Nobel Văn chương cho nhà văn Anh gốc Ấn độ là Sir V. S. Naipaul vào ngày 11 tháng 10 vừa qua, giới thưởng ngoạn văn chương toàn cầu không lấy gì làm ngạc nhiên cho lắm. Lẽ ra vinh dự này đã đến tay ông từ lâu. Sức sáng tác phong phú lẫn tài năng kiệt xuất của ông đã được xác nhận bằng nhiều giải thưởng văn học hiếm quý trong nhiều năm qua. Vì thế, khi nhận được tin báo từ Hàn lâm viện, ông chỉ ngạc nhiên vì thấy tên mình vẫn còn nằm trong danh sách ứng viên, sau nhiều năm tưởng đã không còn.

Sir V(idiadar) S(urajprasad) Naipaul chào đời ngày 17 tháng 8 năm 1932 tại Chaguanas một thị trấn nhỏ trên đảo quốc Trinidad ở cực nam chuỗi đảo Tây Ấn (West Indies) trong vùng biển Caribbean, trong một gia đình tuy xuất thân từ dòng dõi Bà la môn Ấn độ nhưng nghèo. Nội tổ của ông từ miền Bắc Ấn đến Trinidad làm phu đồn điền trồng mía làm đường. Thân phụ Seepersad Naipaul, vốn có tham vọng làm một nhà văn, nhưng đành an phận làm một thông tin viên cho tờ báo địa phương là Trinidad Guardian.

V. S. Naipaul lớn lên trong nghèo khó, gia đình dời về sống ở Port of Spain, thủ phủ của Trinidad khi ông được 6 tuổi. Ở đây ông theo học ở Queen's Royal College. Năm 18 tuổi, ông được học bổng của chính phủ Trinidad cấp để theo học tại University College, Oxford, ở Anh. Đây là thời điểm quan trọng, vì tuy nghèo khó nhưng V. S. Naipaul mang nhiều tham vọng vươn lên với đời, lại được cha hết lòng khuyến khích theo đuổi nghiệp văn. Trong một bức thư gửi cho con đang du học ở Anh, Seepersad

viết: “Đừng lo sợ khi mình là nghệ nhân. D. H. Lawrence là một nghệ nhân chính hiệu, và trong lúc này, con nên suy nghĩ giống như Lawrence. Hãy nhớ điều ông ấy thường nói ‘Nghệ thuật là cho tôi.’ ” Sau này, trong một cuộc phỏng vấn với tạp chí *At Random* do Tarun J. Tejpal thực hiện, yêu cầu ông mô tả thanh niên 18 tuổi V. S. Naipaul lúc vừa mới đặt chân lên đất Anh. Ông trả lời:

Đúng, tham vọng, vâng, điều đó rất quan trọng. Tôi muốn trở thành một người nổi tiếng. Tôi còn muốn làm một nhà văn nổi tiếng nhờ tác phẩm của mình. Điều phi lý về cái tham vọng này ở vào thời điểm đó nằm ở chỗ chính tôi cũng chưa biết là mình sẽ viết cái gì. Thật là phi lý. Tham vọng làm nhà văn đến trước khi tôi có đề tài để viết. Hôm nọ nói chuyện với nhà làm phim Shyam Benegal ở Bombay, ông ấy bảo mới 6 tuổi đã biết mình lớn lên sẽ làm phim. Tôi thì không khôn sớm như thế, mãi đến năm 10 tuổi tôi mới có ước muốn làm nhà văn.

Tôi được cấp một học bổng. Tôi phải học hành chăm chỉ lắm mới đạt được học bổng đó, vì nếu không có học bổng, hoàn cảnh cực kỳ nghèo khó của gia đình tôi như thế làm sao tôi có thể bỏ đảo mà đi được. Vào thời đó, không mấy người có cơ hội đi ra khỏi nơi sinh quán. Người ta buộc phải chôn chân vào nơi họ sinh ra. Học bổng của chính phủ thuộc địa cung cấp giúp cho những thanh niên học giỏi có nghề nghiệp vững vàng. Tôi muốn nói đó là một học bổng rất hậu hĩ. Về sau này có đến ba hay bốn học bổng như thế, dành cho nam sinh. Nếu anh học giỏi, đứng đầu một môn học nào đó, họ sẽ cấp học bổng cho, rồi còn bảo đảm sẽ cấp cho đến khi nào anh thành nghề anh chọn. Nghĩa là tôi có thể học thành kỹ sư, bác sĩ. Tôi có thể học bất cứ ngành nghề gì tôi muốn. Có mấy cậu giỏi toán, lại muốn làm bác sĩ nên phải học lại Hóa học ngay từ đầu mà họ cũng chấp nhận.

Riêng tôi chỉ muốn học Anh văn tại Oxford. Không phải là vì Anh văn, cũng không phải là vì Oxford. Nhưng chỉ vì nơi đó ở xa Trinidad, và chỉ vì trong ba bốn năm học xa, tôi nghĩ đến việc tôi muốn tìm hiểu nhiều hơn về chính mình, tôi sẽ tìm ra được chất liệu. Rồi một cách kỳ diệu nào đó, tôi sẽ trở thành một nhà văn. Thay vì chọn học trình bảy tám năm để theo đuổi một nghề nào khác mà vẫn được chính phủ bao cấp, tôi lại chọn học môn Anh văn tầm thường này. Nói như thế anh cũng hiểu, hàng cấp về ngành này chỉ là tờ giấy lộn. Chẳng có giá trị gì. Nhưng tôi đã đến Anh quốc trong tâm trạng đó, tham vọng thì nhiều mà ngu ngốc thì cũng không ít. Nhưng còn có thêm một điều nữa vô cùng quan trọng: Tôi bị những cái tùn mủn của một đời sống thuộc địa đè nén. Tôi lại còn bị những gì liên hệ đến gốc gác gia tộc Ấn độ đè nén nữa. Những xung khắc gay gắt trong gia đình. Những tranh chấp nặng tính luân lý, cá nhân được phán xét, kết án dựa trên nền tảng đạo lý. Đó không phải là một xã hội bao dung cả cái thế giới thuộc địa lẫn cái thế giới Ấn giáo tôi lớn lên đều như thế, và tôi muốn lìa xa những nơi đó. Tôi đã nhìn ra được rằng ở thế giới rộng lớn hơn bên ngoài hai nơi chốn đó, người ta quan tâm hay phê phán người khác như-họ-là, chứ không vì yếu tố gì khác.

Năm 1953, ông tốt nghiệp Cử nhân, rồi kể từ đó sống hẳn ở Anh quốc. Chỉ trừ mấy năm giữa thập niên 1950 làm thông tín viên cho đài

BBC (1954- 56), sau đó làm bình bút về tiểu thuyết cho tờ *New Statesman* (1957-61), ông sống hẳn về nghề viết văn. Thời gian theo học ở Oxford không phải là hoàn toàn êm ả. Ông bần khoản trần trở về gốc gác, thân thể cũng như chỗ đứng của mình trong thế giới Tây phương, ám ảnh bởi những ưu tư về thân phận đã có lúc đẩy ông đến vực thẳm của tuyệt vọng, đến nỗi toan tự vẫn, nhưng rất may là hơi dốt (gaz) đã không còn đủ để giết ông. Cũng trong thời gian theo học ở Oxford, ông gặp rồi thành hôn với Patricia Hale năm 1955. Cuộc hôn nhân kéo dài được gần bốn mươi năm thì Patricia qua đời vào năm 1996, sau một cơn bạo bệnh. Năm sau ông lại tục huyền với một nữ ký giả người Pakistan là Nadira Alvi.

Sự nghiệp văn chương của ông bắt đầu với tác phẩm *The Mystic Masseur* xuất bản năm 1957, viết về đời sống ở đảo quốc Trinidad. Hai năm sau, ông lại xuất bản *Miguel Street*, như một lời từ biệt vùng đất ông đã sinh ra và lớn lên. Tác phẩm gồm nhiều mảnh phác họa đầy màu sắc về đời sống đảo quốc, do một cậu bé đóng vai người kể chuyện, rất gần giống với cuộc đời thiếu niên của tác giả: kiếm sống bằng cách bán hàng rong, sau đó được xuất ngoại du học. Ông viết: “Tôi từ biệt tất cả mọi người, rồi bước nhanh về phía chiếc máy bay, không ngoảnh mặt nhìn lại, chỉ nhìn vào chiếc bóng của tôi đổ dài trước mặt, một thành lùn đang nhảy múa trên sân bay.” Đây cũng là quyết tâm của tác giả dứt bỏ nơi chốn ông đã sinh ra và lớn lên để tìm một chỗ đứng cho mình dưới ánh mặt trời và trong một thế giới bao la hơn.

Năm 1961, ông xuất bản *A House for Mr Biswas*, (Một căn nhà cho Ông Biswas), cho đến nay vẫn được xem là tuyệt tác. Câu chuyện về Ông Biswas dựa trên thân thế và cuộc đời của người cha, được V. S. Naipaul thuật lại với đầy đủ những nét bi hài. Ông Biswas, cũng giống như thân phụ của tác giả, tuy thuộc dòng dõi quý tộc Bà la môn ở Ấn độ, nhưng gia đình lại lưu lạc tha phương cầu thực trên một đảo quốc ở trong vùng Tây Ấn (West Indies), sinh ra và lớn lên trong nghèo khó, suốt đời chỉ mong có được một căn nhà riêng cho mình. Thân phận của một người bị bật gốc khỏi quê hương của mình được tác giả tô vẽ đậm nét, qua quá trình tìm lại căn cước với những ước vọng tuy tầm thường nhưng vô cùng khẩn thiết của ông Biswas, mang tham vọng làm nhà văn nhưng đành phải bằng lòng với nghề làm báo, chống chọi với những khó khăn của một cuộc sống vất vả nghèo nàn. So sánh Ông Biswas với thân phụ của mình, V. S. Naipaul cho biết: “Bố tôi là một người sâu sắc hơn về mọi phương diện. Nỗi thương khó của ông cũng sâu đậm hơn những gì người kia có thể diễn

tả. Nhân vật dựa trên bố tôi, nhưng không hẳn là người thực.” Về sau này, Naipaul trở lại với cuộc đời của bố trong một tác phẩm khác với nhiều chi tiết hơn qua liên hệ cha con trong *Between Father and Son* (1999), gồm những thư từ giữa hai người vào đầu thập kỷ 1950.

Naipaul là một người đi nhiều, và viết nhiều du ký. Năm 1961, ông được chính phủ Trinidad cấp một ngân khoản để du lịch nhiều nơi trong vùng biển Caribbean và Nam Mỹ. Những năm tiếp theo trong hai thập kỷ 1960 và 1970, ông thăm viếng Ấn độ, Nam Mỹ, Phi Châu, Iran, Pakistan, Mã Lai Á và Hoa Kỳ. Kết quả của những chuyến du hành là nhiều tác phẩm ghi lại những nhận xét của ông về nơi ông đã đến, như *India, A Wounded Civilisation* (Ấn Độ, Một Nền Văn Minh Bị Thương Tật) xuất bản năm 1977, *A Bend in the River* (Khúc Quanh của Dòng Sông) xuất bản năm 1979, viết về những suy đồi của Phi châu, với những nét vẽ rất giống với cảnh trí và đời sống ở Zaire hoặc Uganda. Người kể chuyện là Salim, một người theo Hồi giáo, xuất thân từ một gia đình thương buôn người Ấn độ lập nghiệp hàng trăm năm ở Phi châu. Anh mở một tiệm buôn trong một thị trấn ngay nơi khúc quanh của một dòng sông, làm ăn rất phát đạt, nhưng lại chẳng có tương lai ở trong một xứ do một Ông Lớn (Big Man) cai trị suốt đời. Naipaul không mấy thiện cảm với các quốc gia thuộc thế giới thứ ba, và thường nói rõ những điều mình chê trách về họ trong các tác phẩm thuộc loại du ký này. Derek Walcott, nhà thơ được giải Nobel năm 1992, có lần đã nói “nếu những lời châm chích của Naipaul nhắm vào người da đen đó mà lại chia vào người Do Thái, chắc sẽ không có mấy ai dám khen tính bộc trực đó nữa đâu.”

Những tác phẩm khác của ông về thể loại này cũng làm nhiều người không ưa vì những chỉ trích và cái nhìn tiêu cực của ông đối với Hồi giáo. Hai tác phẩm quan trọng viết về Hồi giáo, tuy cách nhau đến gần hai chục năm, vẫn phản ánh cái nhìn ít thiện cảm của ông về Hồi giáo và các quốc gia theo Hồi giáo ở Trung Đông, Phi Châu và những nơi khác trên thế giới. Cuốn *Among the Believers: An Islamic Journey*, xuất bản năm 1981, bị những người theo Hồi giáo lên án là đã có cái nhìn thiên cận, hẹp hòi về đức tin của họ, Cuốn *Beyond Belief: Islamic Excursions Among the Converted Peoples*, xuất bản năm 1998, tường thuật một cách tỉ mỉ những chuyến tham quan các quốc gia theo Hồi giáo ngoài khối Ả rập như Nam Dương, Ba tư, Pakistan và Mã lai Á. Qua đó, Naipaul cố gắng tìm hiểu cận kề về khuynh hướng Hồi giáo trọng căn (Fundamentalist Islam) vốn khát khe, quá khích và vô cùng giáo điều khiến cho thế giới Tây phương xa lánh. Tại các nơi ông đi qua, từ Ba tư cho đến Nam Dương, đâu đâu ông

cũng nhìn thấy những bề bàng, nhiều khi phẩn uất, của những người đã lỡ tin để rồi thấy mình bị các giáo sĩ (mullah) lợi dụng cách này hay cách khác cho những mục tiêu nhiều khi không dính dáng gì đến đức tin. Ông còn ghi lại những nỗ lực của những cá nhân ông có dịp tiếp xúc, cố gắng tìm kiếm một tương lai tốt đẹp hơn cho Hồi giáo. Giới trí thức Hồi giáo phản ứng mạnh mẽ về hai cuốn sách này của Naipaul. Điển hình là những công kích kịch liệt của Edward Said, giáo sư văn chương tại Đại Học Columbia, New York, trong một bài viết đăng trên ấn bản điện tử của tuần báo *Al-Ahram* của Ai Cập, số 389, tuần lễ từ 6 đến 12 tháng 8 năm 1998, dưới nhan đề “Một thảm họa trí thức” (An Intellectual Catastrophe). Edward Said phản bác lý luận của Naipaul khi nhà văn cho rằng Hồi giáo Islam chỉ dành cho người Ả rập, và những ai không phải người Ả rập (người Ba tư, Nam Dương, Pakistan, Mã lai Á, Phi luật tân, chẳng hạn) mà theo Hồi giáo đều chỉ là những kẻ cải đạo, và đã chối bỏ nguồn gốc, tách lìa khỏi quá khứ của mình, sẽ phải chịu những hậu quả dành cho những kẻ đã không còn luyến tiếc gì nguồn gốc của mình. Edward Said viết:

Vậy thì tại sao ông ấy [Naipaul] lại trở về vùng đất đó hai mươi năm sau để viết một cuốn sách vừa dài dòng vừa nhàm chán như thế? Tôi chỉ có thể đưa ra một câu trả lời duy nhất: Ông ấy nghĩ lần này mình có một cái nhìn mới và quan trọng về Hồi giáo. Cái nhìn mới đó là: Nếu bạn không phải là người Ả rập - đạo Islam chỉ dành riêng cho người Ả rập-thì bạn chỉ là một kẻ cải đạo. Những người Mã lai, Pakistan, Ba Tư hay Nam Dương theo đạo Islam đều phải chịu số phận của những kẻ không có đạo chính hiệu. Đối với những người đó, Hồi giáo là đạo theo, tôn giáo đã tách lìa họ khỏi truyền thống, khiến họ bơ vơ, chẳng ở bên này mà cũng chẳng thuộc bên kia. Điều Naipaul tìm cách ghi lại trong cuốn sách mới của ông chính là số phận những kẻ cải đạo, những kẻ đã đánh mất hẳn quá khứ của mình mà lại không được thêm gì khi theo đạo mới, có chăng chỉ thêm bối rối, thêm khổ đau, thêm nỗi bất lực đến khốn hải, tất cả đều là hậu quả của việc cải đạo theo Hồi giáo. Lời lý luận khốn hải này có thể dùng rộng ra để bảo là ai không phải là người có sinh quán ở La Mã thì cũng chỉ là kẻ cải đạo theo đạo Chúa, những người Ý, Tây Ban Nha, Mỹ Latinh hay Phi luật tân có theo đạo Chúa thì cũng chỉ là kẻ cải đạo và vì thế bị tách lìa khỏi quá khứ của họ. Và cũng theo Naipaul, những người theo Anh giáo không phải là người Anh gốc cũng chỉ là những kẻ cải đạo, giống như người Mã lai á, người Ba tư theo Hồi giáo, sẽ phải chịu một đời bất chước kẻ khác và bất khả vì họ là những kẻ cải đạo.” Said kết luận “Những ám ảnh của ông về Hồi giáo đã khiến ông ngừng tư duy, để thay vào đó một cuộc tự sát tinh thần bị cưỡng ép tái diễn nhiều lần theo một công thức. Đây là điều tôi muốn gọi là thảm họa trí thức.

Nhiều nhà phê bình và điểm sách đồng ý với quan điểm của Said, nhưng họ vẫn không quên xác nhận tài năng Naipaul như là một nhà văn

lớn sáng tác bằng tiếng Anh. Ngoài cái nhìn thiên lệch của ông về Hồi giáo, ông còn nặng lời phê phán các quốc gia Á Phi, những vùng đất mà ông gọi là những nơi tăm tối (dark places). Những cuốn du ký của ông mô tả tỉ mỉ chi tiết những nơi ông đã ghé qua, từ sinh hoạt thường ngày của dân bản xứ cho đến những suy nghĩ của ông về văn hóa (hay thiếu văn hóa) của những dân tộc nhược tiểu vừa thoát khỏi ách thống trị của chế độ thực dân vào hậu bán thế kỷ trước, hay đang còn chập chững những bước vấp ngã sau những cuộc cách mạng giải phóng đẫm máu. Có thể nói những du ký chiếm phần lớn sự nghiệp sáng tác của ông. Nhiều nhà phê bình thuộc các quốc gia đệ tam đặt vấn đề: Nếu Naipaul đã thấy được nhiều sai trái nơi các quốc gia đó, sao ông ta không dấy động một phong trào hay một cuộc cách mạng để sửa sai, mà cứ kịch liệt chỉ trích phê phán? Nhưng chính Naipaul cũng đã nhiều lần khẳng định: việc cải tạo xã hội không bao giờ là trách nhiệm của một nhà văn. Không ít nhà phê bình đưa ra những cái nhìn thiện cảm hơn thế về hai cuốn sách này. Michael Ignatieff trong một bài điểm sách viết cho *New York Time* số ra ngày 7 tháng 6 năm 1998, xác nhận *Beyond Belief* không phải là một cuốn sách chống Hồi giáo (anti-Islamic), mà nó lại còn cho thấy “tác giả có nhận thức sâu sắc về cách thế những tín đồ chân chính giải quyết những bất hòa giữa giấc mơ có một đời sống đạo vị và một hiện thực rất phàm tục.” Cuốn sách không phải là một biện luận phê phán, nó là tập hợp của nhiều chuyện kể, được tác giả thuật lại với nhiều chi tiết, nhiều cảnh trí đối chọi nhau trong bối cảnh văn hóa và truyền thống nhiều khi bị đức tin tôn giáo che lấp. Điều ông công kích trong các tác phẩm này nhắm vào những khuynh hướng cực đoan, quá khích của những người theo khuynh hướng trọng căn (fundamentalist), biến đức tin tôn giáo thành một thứ vũ khí để họ giải quyết việc đời.

Năm 1987, Naipaul xuất bản *The Enigma of Arrival* (Nỗi khổ khi đến), được xem như một cuốn tự truyện, viết về khoảng thời gian ông sống ở Anh, gần Stonehenge. Ông khai thác đề tài tha hóa, lưu vong và sự tác hại của chủ nghĩa đế quốc đối với các quốc gia thuộc thế giới thứ ba. Vì thế, nhiều nhà phê bình so sánh ông với Joseph Conrad, một nhà văn Anh gốc Ba Lan, cả hai cũng khai thác chủ đề chủ nghĩa thực dân và đế quốc ở các quốc gia Á Phi.

Tác phẩm mới nhất, xuất bản ở Hoa Kỳ vào tháng 10 năm nay, ngay sau khi có tin ông được giải Nobel là cuốn *Half a Life* (Nửa đời). Nhân vật chính là Willie Someset Chandran sinh ở Ấn độ. Willie đến Luân đôn,

sống cuộc đời lang bạt, xuất bản một cuốn sách, lấy Ana, một người đàn bà lai Phi Châu làm vợ, rồi theo nàng về sinh sống tại cơ ngơi gia đình vợ ở Phi châu. Willie đang gặp những khó khăn với gia tộc, phạm một điều cấm kỵ khi lấy Ana làm vợ vì anh vốn xuất thân giai cấp Bà la môn. Anh là kẻ đã phản kháng chống lại truyền thống gia tộc,, chống lại ý nguyện của cha. Nhưng ở quê vợ, anh cũng chỉ là một kẻ đứng ngoài, trong lúc chủ nghĩa thực dân đang lần hồi tan rã. Sau 18 năm chung sống, Willie quyết định bỏ vợ để tìm căn cước đích thực của mình. Anh chỉ sống được nửa đời, một cuộc đời như bóng mơ. Tác giả để ngỏ kết cuộc mà không cho người đọc biết chuyện gì sẽ xảy ra cho Willie.

Với một số lượng tác phẩm đồ sộ và tài năng vượt bậc được xác nhận bằng nhiều giải thưởng văn chương cao quý trước khi được giải Nobel, V. S. Naipaul sống hẳn bằng nghề viết văn, thanh đạm và khiêm tốn. Ông sống ở miền quê Wilshire cô tịch để được yên tĩnh suy nghĩ và viết văn. Ông có một trí nhớ dai, những gì xảy ra trong đời ông đều có thể nhớ vanh vách. Ông ham đọc sách, lại có thể trích dẫn nhiều câu, đoạn từ những cuốn sách ông đã đọc mấy năm trước. Tính tình nghiêm nghị, ông không phải là người dễ trò chuyện. Ngay cả Paul Theroux, một nhà văn Mỹ trước đây đã từng quý trọng ông như một bậc thầy, có một liên hệ thân mật trong nhiều năm với ông, gần đây cũng đã chấm dứt tình bạn kéo dài 30 năm vì cho ông là một kẻ trịch thượng. Paul Theroux còn dành nguyên một tác phẩm, cuốn *Sir Vidia's Shadows*, đề thuật lại thật nhiều chi tiết về tình bạn giữa hai người, qua nhiều nơi trên thế giới, kéo dài trong ba thập niên khởi đầu từ một buổi gặp gỡ tình cờ ở Uganda vào năm 1966, để rồi cuối cùng Paul Theroux tìm được tự do khi ông “vượt ra khỏi chiếc bóng của Vidia.”

Hàn lâm viện Thụy Điển công bố quyết định trao giải Nobel Văn chương cho Naipaul ngày 11 tháng 10, 2001, nghĩa là đúng một tháng sau ngày nước Mỹ bị khủng bố. Cả thế giới chưa kịp hoàn hồn khi chứng kiến cảnh hai tòa nhà cao nhất thế giới dùng làm Trung Tâm Thương mại thế giới ở Нью Ước, và Bộ Quốc Phòng ở Washington D.C, bị không tặc cướp máy bay dân sự rồi lao vào khiến phát nổ, cháy rồi làm sụp, chôn vùi hàng ngàn người đang làm việc ở bên trong cũng như đang bận rộn cứu chữa nạn nhân. Vì thế, dư luận lại thêm bàn tán về quyết định có tính chính trị của Hàn lâm viện Thụy Điển khi đã chọn một tác giả có cái nhìn không mấy thiện cảm về Hồi giáo cũng như các quốc gia ở Trung Đông. Những người cho rằng hàn lâm viện càng ngày càng quan tâm đến thời sự

khi họ quyết định người được giải. Họ trưng bằng cốt Nhà thơ Seamus Heany được giải đúng lúc nỗ lực tìm kiếm hòa bình cho Ái nhĩ lan bước vào khúc quanh quan trọng nhất, nhà văn Nam phi Nadine Gordimer nhận danh dự ngay khi Nam Phi chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc (apartheid); và mới năm ngoái đây nhà văn Pháp gốc Trung Hoa Cao Hành Kiện, một nhân vật bị nhà cầm quyền Bắc Kinh liệt vào hạng *persona non grata* được hàn lâm viện vinh danh. Tuy thế, hầu như không ai phản bác hoặc đặt vấn đề về giá trị và sự nghiệp văn chương của V. S. Naipaul. Trong vòng bốn mươi năm, ông sáng tác hơn 20 cuốn sách, gồm truyện ngắn, truyện dài, và du ký. Ông cũng đã được trao các giải thưởng văn học tiếng tăm khác như Booker Prize cho cuốn *In a Free State* năm 1971, và là người đầu tiên nhận giải David Cohen British Literature năm 1993. Nữ hoàng Anh còn phong tước Hiệp sĩ (Knight) cho ông năm 1989, và từ đó tên ông có thêm tước hiệu Sir ở đằng trước. Giải Nobel văn chương năm nay trị giá một triệu Mỹ kim, sẽ được trao vào thượng tuần tháng 12 như thường lệ.

Thạch Hân

Tác phẩm đã xuất bản, sắp theo thứ tự năm xuất bản

- * *The Mystic Masseur*, 1957
- * *The Suffrage of Elvira*, 1958;
- * *Miguel Street*, 1960;
- * *A House for Mr Biswas*, 1961
- * *The Middle Passage: Impressions of Five Societies - British, French and Dutch in the West Indies and South America*, 1963
- * *Mr Stone and the Knight's Companion*, 1963
- * *An Area of Darkness*, 1964
- * *The Mimic Men*, 1967
- * *A Flag on the Island*, 1967
- * *The Loss of El Dorado: A History*, 1970
- * *In a Free State*, 1971
- * *The Overcrowded Barracoot and Other Articles*, 1972
- * *Guerrillas*, 1975
- * *India: A Wounded Civilization*, 1977
- * *The Perfect Tenants and The Mourners*, 1977
- * *A Bend in the River*, 1979
- * *The Return of Eva Peron*, 1980
- * *A Congo Diary*, 1980
- * *Among the Believers: An Islamic Journey*, 1981
- * *Finding the Centre*, 1984

Em thơ về dẫu KHÁNH HÀ

Em thơ biết về dẫu
trước mặt em là những vòng kềm gai
biên giới đã đóng lại
sau lưng em bom đạn
là những ngôi nhà sập nát
đêm với những tiếng nổ kinh hoàng
phá nát giấc mơ em

Em thơ ngồi giữa con đường bụi mù
mắt em nhìn ngơ ngác
đôi mắt trong xanh chưa rục lửa hận thù
người ta đã làm gì thế giới của em

Có nơi nào cho em không
nơi nào có cánh đồng cỏ xanh
cho em chạy nhảy
cùng những con cừu hiền lành
những con bò nhón nhơ gặm cỏ

Em thơ biết về dẫu
khi mùa đông đang đến
mùa đông nghiệt ngã
trên vùng đất khô cằn sỏi đá
em chỉ có trên người tấm áo mỏng manh

Em thơ biết về dẫu
em thấy gì trong giấc mơ đêm nay
một vụn bánh rơi
giữa trời bom đạn.

- * *The Enigma of Arrival*, 1987
- * *A Turn in the South*, 1989;
- * *India: A Million Mutinies Now*, 1990
- * *A Way in the World*, 1994
- * *Beyond Belief: Islamic Excursions Among the
Converted Peoples*, 1998
- * *Half a Life*, 2001

“Đối thoại Sử học” Tây Sơn, lại nhìn từ bên trong *Tạ Chí Đại Trường*

Lam tạng: Nhà hoạt động chính trị Nguyễn Gia Kiểng đề khôi phục Quang Trung Nguyễn Huệ (và các nhân vật lịch sử khác) làm hại đến tinh thần dân tộc;

Và Giáo sư Phan Huy Lê, người giúp Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam chọn Đô đốc Long lần thứ hai, đưa chiến thắng đến tận bên kia thế giới.

Biến động Tây Sơn tuy ngắn ngủi, tồn tại chỉ có 31 năm (1771-1802), nhưng đã gây nên sự đảo lộn lớn lao khiến kẻ thù đương thời, triều thần họ Nguyễn, cũng phải thán phục: “Kẻ kia, Nhạc Huệ, không có một miếng đất cắm dùi, thế mà vươn tay hô một tiếng, người theo cả vạn...” Vì thế, tuy vẫn gọi họ là “nguy” mà sau khi chiến thắng, các sử quan họ Nguyễn vẫn dành cho Tây Sơn cả một “quyển” trong *Đại Nam liệt truyện* (Quyển 30). Tiếng khen càng ồn ào hơn khi với thời đại quan niệm vương quyền suy tàn xoá ranh giới chính thống, nguy tặc, cùng lúc với công tích chống lực lượng ngoại quốc nổi bật với thời đại giành độc lập dân tộc ngày nay, đưa địa vị của Quang Trung Nguyễn Huệ lên đỉnh cao của lịch sử nước nhà. Chủ đích của những lời tán dương đôi khi không phải vì người xưa, mà cốt vì người nay, để tô vẽ cho bản thân từ những oai hùng có thật và cả những điều tưởng tượng. Ít ai nhắc cho kẻ khác những tấn tuồng bại vong vốn cũng có thật như chính của đời sống. Không thấy ai nhắc lại tiếng kêu thét của cô bé khi thấy con voi cuốn vùi xông tới: “Mẹ ơi cứu con với!” để viên nữ tướng ngậm ngùi: “Đến thân mẹ cũng còn không giữ nổi, làm sao cứu con?” Không nghe ai nhắc lời người em trách anh, khi thấy người tù binh cự hoàng để ăn miếng cơm ăn huệ trước khi bị ra pháp trường từng xéo: “Nhà mình thiếu gì mâm vàng mâm bạc mà ăn của nhà người...” Không nhắc lại, một phần vì lẽ có ảo tưởng về sự

hoàn hảo của con người, vì muốn tự dối mình để che giấu điều tui nhục về phía phe mình ưa thích, hay giản dị hơn, có lẽ vì thói quen huênh hoang chỉ ưa nói về thành công, chiến thắng, như một thói thúc tự bên trong để che lấp niềm tự ti sâu kín.

Lời phẩm bình thường chỉ nhắm về phương diện tranh chiến - hay suy diễn căn cứ từ đấy mà ra. Cho nên thật có chút thích thú cho người đời nay khi thấy được nhận xét của Phan Huy Chú: “Gần đây, nhuận triều Tây Sơn phong chức quá lạm, đến cả phu quét chợ, lính đẩy xe cũng đều trao cho tước hầu tước bá...” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, bản dịch Hà Nội 1993, trang 533). Lời nhận xét tuy không mất tính chất phe phái, hãnh diện từ một truyền thống quan chức có từ hàng mấy trăm năm, được “mệnh vua phong thì lấy làm vẻ vang”, có “phong khí hay như thế” nhưng cũng cho thấy một khía cạnh xác thực từ phía đối nghịch - còn hơn là chửi mắng, hay lời đi. Có điều ông không nhắc tới chuyện đứng chung với các phu quét chợ, lính đẩy xe đó là một người trong dòng họ: Thụy Nham hầu Phan Huy Ích, hay một người có tên tràn ngập khắp nước ngày nay nhờ sử quan mới, cũng cùng dòng họ Phan Huy, tôn vinh lên: Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông.

Ông Phan không cho thấy các Đô đốc, Đại đô đốc (các chức thường thấy của Tây Sơn) đẩy xe, quét chợ nào có tên là gì, nhưng những người đi theo triều mới, nhờ công tích lên cao, một chút xuất thân hèn mọn, nhỏ bé không những không bị che lấp, lại được trưng ra để làm vẻ vang thêm, nên ta còn giữ được tên. Ví dụ hàng thần Tây Sơn Nguyễn Văn Trương, lập công cho Nguyễn Ánh đến mức trở thành như một thứ Tư lệnh hải quân ngày nay, chưa từng biết Vọng Các mà được kể là “công thần Vọng Các”, người đó “gốc là chăn trâu”. Cùng nghề với Nguyễn Nhạc “buôn trâu”, theo với thời đại đi buôn nguồn, trở về với Nguyễn Ánh, có “Thượng đạo Tướng quân” Nguyễn Phúc Long ngu ngơ, ngớ ngẩn, có Chu Văn Tiếp làm Bình Tây Đại đô đốc, liêu lĩnh theo thói “buôn Mọi” nên chết sớm... Cho nên, chỉ lặn lội khuất lấp là các người còn ở phe chiến bại, thoáng thấy ở một cái tên, không còn họ, hay có tên còn họ mà cũng mù mờ, lẫn lộn: Đặng Văn Chân/Chấn/Trấn, một loạt tướng, hầu với công tích chiến trận cũng ngang tàng như ai: Tổng đốc Chu, Tư khấu Uy, Hồ hổ hầu ngay từ lúc khởi đầu..., Đại đô đốc Lộc, Đại đô đốc Bảo, Đô đốc Long/Mưu, (vẫn là) Hồ hổ hầu đốc thúc Hậu quân (và có mặt cả trong tiến trình ngoại giao sau khi thắng trận), của trận Đống Đa oai hùng... Ngay như Vũ văn Dũng mà tước Chiêu viên hầu (đặc biệt giữa đám Đô đốc thân cận triều mới) chứng tỏ tài năng của ông ta dưới mắt Quang Trung, thế mà ta có biết gì hơn đâu?)

Không thấy ai là “phu quét chợ, lính đẩy xe” nhưng xét theo tình hình bình thường thì nếu không có anh em Tây Sơn, bà Bùi Thị Xuân chắc chỉ múa roi dọa Trần Quang Diệu, hay vung vẩy di “coi” (thu) lúa ruộng vào mùa gặt, nếu không phải là còng lưng đi cấy chứ không oai hùng ngồi bành voi dẫn năm ngàn quân thúc đánh luỹ Đâu Mâu, suýt đảo ngược tình thế tuyệt vọng - ít ra cũng trong một lúc. Danh tướng Trần Quang Diệu “ngu ngơ”, không tính chuyện lo đề phòng “tàn dư nguy Nguyễn” đến không thềm giết binh tướng đầu hàng ở thành Đồ Bàn, người đó chẳng biết ông “Xã tắc” là ông tổ tên Lê gì-gì mà họ Lê phải cúng tế cả. Gốc tích binh tướng Tây Sơn đã mờ mờ từ lúc khởi phát, càng tàn lụi thêm vì sự thất bại cuối cùng của họ. Chuyện đàn áp của Gia Long đã được nói nhiều, tuy xét ra thì cũng là bình thường, trừ phi muốn thiên vị quá quắt. Người dân Bình Định khiếp hãi lại càng khiếp hãi thêm vì có ông Đại đô đốc Lê Chất, đầu hàng triều mới làm đến Tổng trấn Bắc Thành, tưởng là khiến dân cùng xứ dựa hơi yên tâm một chút, nhưng chỉ vì chút ngang tàng thời chiến không kèm được trong thời bình, tuy có giữ được thân lúc sống vẫn không tránh khỏi lúc đã chết còn bị san bằng mả, vợ con bị cầm tù, bị giết. Đến cuối thế kỉ XIX, khi Mai Xuân Thuồng khởi nghĩa Cần vương (bị bắt ngày 6-5-1887, dân địa phương cho là vì Trần Bá Lộc bắt mẹ ông, nên tự đi đầu hàng) thế mà vẫn còn bị triều đình Huế (đã theo Pháp) coi là muốn “phục hồi Nguy Tây”! Cho nên khó lòng tìm chứng tích lịch sử chính xác về các tướng Tây Sơn, và khi có chứng tích thì phải đề đạt. Nhưng không thể gặt bỏ, số toét.

Chúng tôi đã có lần gặt bỏ nguồn tin địa phương nói Vũ Văn Dũng là người Bình Định, trốn được vạ nhà Nguyễn, chỉ vì danh xưng Chiêu Viễn hầu là người ở xa rõ rệt quá (Hải Dương, một “lính đẩy xe” của quân đội họ Trịnh?) Lịch sử đã trở thành truyền thuyết, tuy còn giữ lại vài sự kiện lẻ loi trong dân chúng như chuyện Nguyễn Nhạc chui vào cũi nạp mình để đánh phá phủ thành Quy Nhơn, vẫn được người Pháp nghe từ cuối thế kỉ XIX, nhưng để đưa thêm vào sách vở thì lại lạc loài nhiều vì phải trải qua một truyền thống truyện kể lâu ngày của Đảng Trong. Một ông quan của chúa Nguyễn, Nguyễn Khoa Chiêm khi viết về sự kiện không xa đời mình (*Nam triều công nghiệp diễn chi*) mà vẫn không tránh khỏi giọng “tiểu thuyết hoá”, hẳn là ảnh hưởng của lối kể diễn nghĩa Tam Quốc mà các thương nhân Trung Hoa đã đem sang, lối “viết sử” tràn lấn kinh *Xuân Thu* hay *Tư trị thông giám*, *Cương mục*... Không lấy làm lạ điều đó vì có chứng cứ là trí thức thế hệ trước ông đã từng đọc *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Phong thần*... (Chu Thuấn Thuỷ, *Kỉ sự đến Việt Nam năm 1657*, bản dịch *An Nam cung dịch kỉ sự*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xb., 1999, trang 57).

Địa phương Bình Định cũng có truyền thống kể chuyện về riêng, theo lối Hồ bài chòi, diễn dịch từ các chuyện thời sự kích động đã xảy ra trong vùng, mở ra đến các truyện tích hát bội đơn giản hoá đi. Hồ bài chòi trong khoảng sân trống giữa trò chơi đánh bài (trên) chòi vào dịp Tết, hồ bài chòi trên tấm chiếu trải ra với vài “nghệ sĩ” áo sòm vai, cầm sanh gõ nhịp hay có khi sang hơn với cây dờn cò, nơi góc chợ chiều lúc xẩm tối, ở bất cứ khoảng đường trống nào nơi đô hội, có người xem. Dem sự thật đơn giản về chuyện một người vợ công chức từ thành Bình Định của Nam triều xuống Quy Nhơn thăm chồng nằm bệnh viện, lúc trở về bị người phu xe giết cướp của ở cây cầu bấy giờ đã thành tên của nạn nhân, so với về “Cô Thông Tầm” của lời hồ bài chòi thì ta thấy rõ dấu vết của tình tiết tưởng tượng cần thiết cho nhu cầu biểu diễn. “Cô Thông Tầm”, “Dư Đành” thì còn nằm ở địa phương nhưng “Về Chàng Lía” (Văn Doan) thì đã đi được khắp đất nước. Vì thế truyện tích về các nhân vật Tây Sơn đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, đã được ghi lại với rất nhiều tính chất tiểu thuyết hoá. Thứ tự anh em Tây Sơn bị đảo lộn vì vai trò nổi bật của Nguyễn Huệ: anh Hai Trầu, chú Ba Thơm, thầy tu Lữ thay vì chú Bảy Lữ, anh Tám Huệ (“Thơm” chắc là suy diễn từ [hoa] huệ. Điều này chứng tỏ ông Hồ Hữu Tường ít ra là cũng biết đến các bản văn này.) Giáo Hiến lánh nạn Trương Phúc Loan chỉ lộ diện khi bắt dắc dĩ ra tay chống cướp dên ơn chủ nhà cư mang mình trong cơn lữ bước. Bùi Thị Xuân đánh cộc giải vây cho Trần Quang Diệu rồi thử tài, kết hôn... Tuy nhiên, cũng như trong chuyện kể về nhân vật Dư Đành, có đoạn tưởng cướp này vào lúc xẩm tối, mò ra Ngã ba Phú Tài (giao điểm Quốc lộ 19 và số 1 cũ) xin, và ăn được cả gánh của những người dân bà mang than đốt từ trên núi Ông Chà xuống, ta vẫn không thể phủ nhận được sự hiện diện của Dư Đành, kẻ đã được nằm trong một bài hồ Bài chòi ở địa phương.

Dù sao thì nhắc chuyện Tây Sơn ngay ở Bình Định, bởi người Bình Định cũng là một việc làm can đảm, có sự kết hợp của một tình thế suy yếu quyền bính nhà Nguyễn bên trên với sự can thiệp khởi đầu của người Pháp. Lại cũng phải công nhận rằng các bài về về nhân vật Tây Sơn chỉ xuất hiện trên sách báo sau 1975 nhờ sự lưu tâm của nhà nước mới muốn dùng biểu tượng Tây Sơn như bằng cứ liên kết với quá khứ và địa phương về chính nghĩa thống nhất họ vừa thực hiện xong. Trong hiện tại, chúng tôi không có các bản văn cũ đã được Sở Văn hoá và thông tin Nghĩa Bình in ra như *Tây Sơn văn thần liệt truyện*, *Tây Sơn danh tướng anh hùng truyện* của Nguyễn Bá Huân (1848-1899), *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Trì (1854-1922). Chúng tôi biết được các điều này qua quyển *Trên đất Nghĩa Bình*, tập I, (Quy Nhơn: Sở Văn hoá và

thông tin Nghĩa Bình xuất bản 1988). do tập nhóm tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc được trung ương phái vào khảo sát, viết lên, và sách nằm lạc loài ở chợ trời Chợ Lớn khi vào tay chúng tôi. Sách qua được Mĩ vì tính cách chính thức của nó, khác với một quyển khác bị từ chối vì xuất bản trước 1975.

Chúng tôi không biết gì hơn về Nguyễn Bá Huân ngoài nhận xét rằng những truyện kể tiểu thuyết hoá bằng thơ của ông mang tính cách tôn trọng Tây Sơn rõ rệt qua các đề tài: “Tây Sơn tiếm long lục”, “Cân quốc anh hùng truyện”, “Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện”, nhưng cũng mang dấu vết tinh thần Khổng Nho khi đề cao khí tiết của Võ Tánh, Ngô Tông Châu trong việc giữ thành Đồ Bàn. Nhưng với Nguyễn Trọng Trì thì tác giả Trương Toại (“Xã thôn Bình Định có các nhà khoa bảng Hán học”, trong *Đặc san Bình Định, Bắc California*, 2001, tr. 113) cho biết ông là người huyện (sau là phủ) An Nhơn, đỗ cử nhân năm 1876, có tên gọi thông tục là “Nghè Trì”, một điều lí thú ngoài lẽ nhưng cũng cần biện minh. Trong phong trào Cần vương ông theo Mai Xuân Thưởng, làm Hiệp trấn “thứ” (một loại chiến khu) Hương Sơn (núi Thơm ở Cảnh Vân, Tuy Phước?) và bị tước cử nhân, như vậy không thể thi hội tiếp để đậu tiến sĩ như chữ “nghè” gợi ý. Ông Võ Phiến có lưu ý rằng ở Bình Định người ta thường “phong” chức “nghè” cho cả những người chẳng đỗ đạt gì ráo trội! Thật ra thì trong các ghi chép của người ngoại quốc đến Đàng Trong vẫn thường có tập nhóm từ “ông Nghè X” để chỉ một ông quan văn cao cấp nào đó. (Ví dụ ở Christophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621* (bản dịch), Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1998, trang 133.) Chúa Nguyễn chưa từng mở khoa thi tiến sĩ cho nên các “ông nghè” kia hẳn chỉ là những văn chức đương thời mà thôi. Có thể nghĩ rằng tâm trạng ước mong khoa bảng nhưng cũng có chút riều cọt đã gợi nên cách gọi kia ở các địa phương. Vậy thì chỉ vì tiếng gọi “Nghè Trì” trong dân chúng mà các người đưa ra trình sách của Nguyễn Trọng Trì đã cho ông đậu tiến sĩ thôi.

Nhưng cũng như khi xét *Nam triều công nghiệp diễn chí*, không thể bỏ hết những điều Nguyễn Trọng Trì đã viết vì cho rằng đó là bịa đặt. Bằng chứng có ít di tuy cốt lõi vẫn còn. Tác giả Nguyễn Trọng Trì đã liệt kê được một số người dưới đề mục Tây Sơn lương tướng, trong đó có tên Đô đốc Đặng Văn Long giống tên với người mà Hoàng Lê nhất thống chí cho là cầm Hữu quân với voi ngựa đánh quân Điền Châu bức bách Sầm Nghi Đống phải tự tử. Chắc chắn Nguyễn Trọng Trì không bị ảnh hưởng từ các tài liệu mà ngày nay ta thường dẫn chứng. Các tay sĩ tử ngày xưa không có nhiều sách vở để học như ta tưởng, nhất là về sử Việt. Xét bản thân gia đình, chúng tôi thấy có quyển *Toàn thư* in ở Nhật cuối thế kỉ XIX

(đã mất trong khoảng 1950) mà sách này thì không có chuyện đánh Thanh. Trong một gia đình học Nho để đi thi khác ở Bình Thuận, chúng tôi chỉ thấy có một loại Bắc sử giản lược về đời Đường, Tống. (Cho một người bạn mượn, sau 75 bị Phường bắt đăng kí, và mất tiêu!) *Chính biên Liệt truyện sơ tập* của triều Nguyễn, nơi có Quyển 30 nói về Ngụy Tây thì mãi đến năm 1889 mới được đề nghị in, với thời gian in xong, cất ở Quốc sử quán thì hẳn là ông “nghè Trì” bị tước bằng cử nhân không thể nào thấy tên Đỗ đốc Mưu trong ấy. Và lại càng không thể đọc được *Hoàng Lê nhất thống chí* trong gia đình Ngô Thì, xa tận ngoài Bắc để biết tên Đỗ đốc Long. Tên Đỗ đốc Long (hay Đặng Văn Long) là từ địa phương truyền đến tai ông “nghè Trì”. Lại chẳng cũng có chi tiết rõ rệt là cầm quân Hữu quân (mơ hồ như với trường hợp Đỗ đốc Đặng Tiến Đông) nhưng cũng có chi tiết đánh Thanh, chi tiết lời khen của Cảnh Thịnh có thể thấy như ở bất cứ sắc phong nào.

Cả một chiến dịch 1789 to lớn còn sót lại dấu tích nhờ cái gò trở thành tên riêng Đống Đa thờ viên tri phủ Điền Châu kia (chắc là để vui lòng Càn Long) cho nên sử gia ngày nay (vốn thường co rút ở một địa phương) thấy tên viên tướng Đỗ đốc Long mù mờ thật không xứng. Và ông Phan Huy Lê tưởng là đã tìm được một người có tiểu sử rành rẽ hơn để thế vào: Đỗ đốc Đặng Tiến Đông với sắc phong, bia đá, tượng thờ... Rồi nổi lên là một thành phần của cuộc tranh cãi giữa hai phe trong nước, sôi nổi năm vừa qua (2000). Phe bác bỏ yếu thế hơn nhưng không phải là không có lí. Các tác giả *Hoàng Lê...* của dòng Ngô Thì nổi danh, ghi chép về chính thời đại mình sống, nhận ra đủ tên họ các nhân vật tham gia vào biến động, sao lại quên tên Đặng Tiến Đông của một dòng họ danh giá phủ Lê Trịnh, để làm ra tên một ông Đỗ đốc Long cụt ngùn, nếu không phải vì lẽ người cầm quân kia là một nhân vật thoáng qua của Tây Sơn, từ phương Nam, không dính líu nhiều đến Bắc Hà? Quang Trung xuất quân đánh một trận quyết định như thế, sao lại không sử dụng những người thân tín từng xông pha trên mạt với mình mà dùng một “người mới” (tránh chữ “hàng tướng” chạm đến tự ái địa phương của tác giả Phan Huy Lê) chen vào giữa các tên rõ ràng xa lạ với Bắc Hà?

Sử gia Phan Huy Lê được giao trách nhiệm vào tận quê hương Tây Sơn để chứng tỏ khả năng ưu việt của phe xã hội chủ nghĩa, nhưng vì đã lỡ phát hiện Đỗ đốc Đông trước (1974) nên không cần để tâm đến tài liệu địa phương, và do được Nhà nước công nhận thành tích, đặt tên đường (từ Hà Nội, theo tinh thần “dân chủ tập trung” vào đến tận thành phố Hồ Chí Minh, năm 2000) cho vào bảo tàng, vào từ điển bách khoa, viết giáo trình làm pháp lệnh cho học sinh đi thi (*Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo

dục 2000), nên ông Phan càng không thể nhận mình kết luận có hơi vội vã (1999). Chức quyền Đảng cũng như Nhà nước địa phương ở Bình Định thì theo thói quen tuân phục từ thời phong kiến, có văn minh hơn với nguyên tắc chính trị “tập trung dân chủ”, nên hạ bệ ông Đồ đốc Long, đem ông Đồ đốc Đông vào thờ ở Bảo tàng Quang Trung, lại cẩn thận rước sao bằng sắc, tượng của ông này từ Hà Tây vào, kèm theo làm chứng cố lịch sử cho muôn đời con cháu Bình Định mai sau. Con cháu ông đồ đốc được ông sử gia vinh danh thì tất nhiên càng không chịu lùi bước trước các chỉ trích nên đòi xem bia đá, bằng sắc của nguy Tây Sơn phong cho ông Đồ đốc Long (giống như có người bây giờ đòi xem huy chương tướng lục của Việt Nam Cộng hoà, nói là để sắp xếp bậc lương trong chế độ mới) mà không nhớ lời thánh hiền dạy: “Mình không muốn ai giựt bàn thờ nhà mình thì đừng đi giựt bàn thờ nhà người ta!” (kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân.)

Mọi sự việc bắt đầu bằng một sự cố công tìm “phát hiện mới” của sử gia, đưa đến kết luận có ẩn tàng một sự tự phụ địa phương “Chỉ có Xứ Ta mới có người tài ba” rồi nhờ một chiến thắng quân sự mới nổi lên thành một chân lí lịch sử được ban phát từ trên tột đỉnh quyền hành đi xuống dân chúng. Người-viết-lịch-sử không như người-làm-lịch-sử, không chộp được nhà cửa, vàng bạc (16 tấn chớ có ít đâu!) thì ráng tìm cái danh nhờ cậy như thói quen bản thân, như vương vís rơi rớt của thời sử thần xưa. Và đến con cháu danh nhân thì chịu ép thêm một phận, đi kiếm cái bàn thờ! Cho nên con cháu họ Đặng cứ yên tâm. Sai lầm đã gắn liền với một chế độ, một quyền lực thì không dễ gì xoá bỏ mà không làm mất mặt người đương quyền. Theo quy luật “sự chiếm hữu lâu dài sẽ trở thành đương nhiên”, tin chắc rằng Đồ đốc Đông sẽ vững vàng ngôi vị trong lịch sử, thay thế Đồ đốc Long mãi mãi. Cũng như “Anh hùng” Nguyễn Văn Bé của thời chống-Mĩ được ca tụng lờ đà (bởi vì thật ra là một hồi chánh viên), nay đã được đặt tên đường ở thành phố Quy Nhơn rồi đấy! (Còn có ở nơi nào khác nữa không?) “Sống như anh” Nguyễn Văn Trời đã được ông Tố Hữu, thi sĩ quan chức lãnh tụ Đảng, chứng kiến hồ khẩu hiệu ngoài pháp trường thì dù có phát giác của người luật sư biện hộ, rằng anh đã khóc lóc trong nhà giam, cũng đâu làm anh mất tên đường đã đặt?

Thật ra tên họ của một nhân vật lịch sử còn đầy đủ qua biến cố hay không lại tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố rủi ro có ngay từ lúc khởi đầu sự kiện. Ngay đến sử nhà Nguyễn cũng có rất nhiều tướng chỉ có tên, thiếu họ, trừ những người thuộc Quý huyện, Quý hương Tổng Sơn của chúa. Tính chất thân tộc như thế cũng không tránh khỏi ở dòng họ Tây Sơn, và trong trường hợp này lại ảnh hưởng đến sự suy sụp của họ nữa.

Khác với chúa Nguyễn, chúng ta không thấy các nhân vật phía nội của anh em Tây Sơn. Nhà Nguyễn tất là phải cố công tìm cho ra tông phả của nguy Tây để truy diệt, đào mả triệt hạ huyết phát đế vương của họ, thế mà rốt lại sử quan cũng chỉ viết mơ hồ: “Tiên tổ là người huyện Hưng Nguyên... Ông tổ bốn đời bị quân ta bắt được, cho ở ấp Tây Sơn Nhất... Cha là Phúc đời đến ấp Kiên Thành...” Rốt lại chỉ có thứ tự Nhạc, Lữ, Huệ là đúng thôi - khác với người sau thấy vai trò Lữ lu mờ nên cứ in trí rằng Huệ là anh, lại bịa thêm “thứ ba” (vì Nhạc là lớn nhất nên có “anh Hai Trầu”!) Về người cha, *Hoàng Lê nhất thống chí* thêm được họ và chữ lót: Hồ Phi Phúc. Tuy nhiên nhờ nguồn gốc Hưng Nguyên (Nghệ An) mà người ta tìm ra gia phả họ Hồ ở đấy, và thấy có tên Hồ Phi Phúc, người dù có bị bắt trong chiến dịch nam sông Lam của Nguyễn, cũng không thể vào Nam sinh anh em Tây Sơn trong 100 năm sau! Không thấy một người họ Hồ nào tham gia chiến trận, hiện diện trên triều chính của 31 năm Tây Sơn. Có thể họ đã bắt chước anh em Nhạc mà đổi họ chăng? Có thể phần nhiều họ Hồ còn nằm ở An Khê (Tây Sơn Nhất) nhưng sao sau đó họ không tham gia vào hoạt động của người trong dòng? Chúng ta thấy có tên “Lại bộ” Hồ Đồng / Công Diệu còn làm quan dưới triều Nguyễn nhưng người này là tù binh của trận Đồng Tuyên 1783, và tư tưởng như sẽ thấy, đây tính chất văn quan Nguyễn, không có đáng gì là phản loạn cả. Một tên Nguyễn Quang Hiến “cháu ruột” của Quang Trung có mặt lúc giao tiếp với nhà Thanh, nhưng đó là chuyện của thời hiển đạt. Như thế, bằng vào lí do gì đi nữa thì tính chất mờ nhạt của phía nội anh em Tây Sơn thật đã rõ rệt, khác hẳn với truyền thống ở gốc rễ Nghệ An. Và khác hẳn dấu tích về phía ngoại của anh em nhà này.

Sử quan Nguyễn, trực tiếp hay gián tiếp, đã nói rất nhiều về phía dòng nữ của anh em Tây Sơn, một dấu vết hẳn là được lưu truyền một cách tự nhiên từ trong kí ức của dân chúng. Độc nhất, và trực tiếp về phía mẹ, là Đô đốc Tuyết, Nguyễn Văn Tuyết, (nhưng sử quan Nguyễn cũng gọi là Đình Công Tuyết, họ Đình của người Thượng phía tây Quảng Ngãi?) có mặt từ phút đầu cho đến lúc chót. Xuất hiện từ lúc đầu, có nghĩa họ Nguyễn là của mẹ chứ không phải từ họ Nguyễn nhờ cậy sau này. Cũng có nhân vật Nguyễn Văn Danh làm đến Thiếu bảo (1792), chức tước quan trọng xác nhận lời chú của sử quan “cùng họ với nguy” nhưng ta không thể biết gì hơn. Mơ hồ hơn, là trường hợp Nguyễn Thung, quan trọng, của thời mở đầu khởi loạn, nhưng nếu cho rằng có liên hệ thân thuộc thì đó cũng là từ họ Nguyễn của phía mẹ. Tiếp theo đó là những người phía nữ của anh em Tây Sơn. Các người con gái không có tên - trừ Thọ Hương gả cho Nguyễn Phúc Dương, nhưng chắc là còn ở lại, có thể gả cho người

nào khác. Ta biết tên những người con rể danh tiếng: Phạm Công Trị / Nguyễn Văn Trị, Trương Văn Đa có mặt ở Gia Định lúc truy bức chúa Nguyễn (1783-84), Vũ Văn Nhậm chết thảm thương (1788) từ cuộc tranh chấp nội da xáo thịt 1787. Trừ Vũ Văn Nhậm được ghi rõ ràng, ta phải đoán rằng hai người kia là rể của Nhạc. Nhưng tên “Trị” còn gây rắc rối: Sử nhà Nguyễn của giai đoạn gần kết thúc cho thấy “Phò mã” Nguyễn Văn Trị bị bắt khi giữ cửa Từ Hiên (12-6-1801) và Phạm Công Trị lại được xác nhận là cháu Nguyễn Huệ, làm Giả Vương đi sứ Thanh (1790) nhưng theo văn bản còn giữ đến ngày nay thì ông này có đi theo sứ bộ nhưng phải hộ tống Nguyễn Quang Thùy bị bệnh trở về nửa chừng. Có lẽ phải tách riêng hai người, một phò mã (trường hợp này thì Nguyễn Văn Trị có thể là rể của Nguyễn Huệ, vì bà Phạm Hoàng hậu có con gái) và một người cháu. Như thế là ta có thêm một nhân vật họ Phạm phía vợ Nguyễn Huệ xuất hiện trong lịch sử.

Nguyễn Huệ có bà vợ họ Phạm mất trước ông, là mẹ của Quang Toản, người sẽ nối ngôi với niên hiệu Cảnh Thịnh, Bảo Hưng. Và ta thấy một loạt người họ Phạm hoạt động tích cực trong chiến trận, có người ảnh hưởng rất lớn đến sự hưng vong của triều đại, dù có khi chỉ là gián tiếp. Phạm Ngạn có chức Hộ giá (của Nguyễn Nhạc) cầm quân vào Gia Định (1778), bị giết ở cầu Tham Lương (1782) đã gây nên trận chém giết thương nhân người Hoa ở Gia Định, chặn thêm một lối mở cho Tây Sơn đi vào thế giới bên ngoài. Phạm Văn Sâm một mình chống đỡ cho Gia Định khi Nguyễn Lữ bất lực, rốt cục chết dưới tay Nguyễn Ánh, vì vị thế thân thuộc với Tây Sơn. Phạm Văn Hưng (+1795) đem quân cứu Gia Định không được, lại cũng đóng một vai trò lắt léo trong sự tranh chấp quyền hành từ phe phía ngoại.

Những biến loạn cuối đời, có phần làm tan rã Tây Sơn, càng khiến cho thấy tình hình thế lực “phía ngoại” được quan niệm rộng lớn hơn là ta tưởng về sự kết thông gia trực tiếp. Trần Quang Diệu được các giáo sĩ đương thời gọi là “oncle materuel du roi”. Thật ra, ông chẳng có bà con gì với Quang Toản, nếu áp dụng ngay cả theo cách tính thân thuộc của người Việt ngày nay. Mẹ của Phạm Hoàng hậu trước khi sinh Bà đã có một đời chồng họ Bùi. Sử quan Nguyễn cho biết rằng Bà X đó khi lấy họ Bùi đã đẻ ra (người sau này là Hình bộ thượng thư) Bùi Văn Nhứt, (Thái sư) Bùi Đắc Tuyên, đến khi lấy người họ Phạm mới đẻ ra Phạm Hoàng hậu (có lẽ sinh năm 1759). Còn Bùi Thị Xuân là “cháu gái họ của Tuyên”. Vậy thì Quang Toản (Cảnh Thịnh) không có bà con gì với Bùi Thị Xuân cả, nhưng chỉ vì sự liên hệ với bà ngoại mà phải gọi Bùi Văn Nhứt, Bùi Đắc Tuyên là cậu. Sử quan Nguyễn luôn luôn xác nhận tính chất thân tộc này. Điều khá rắc

rồi là Bùi Thị Xuân theo chỉ dẫn của sử quan Nguyễn hản là ngang hàng với Quang Toàn. Trong biến động giết Đắc Tuyên, người chủ xướng là Vũ Văn Dũng đã nhờ một người họ Phạm là Phạm Văn Hưng điều đình với Trần Quang Diệu mà mới liên hệ với Đắc Tuyên qua Bùi Thị Xuân thật rõ rệt. Cho nên vẫn có thể nhìn Trần Quang Diệu liên hệ với Quang Toàn theo hướng họ Bùi, và giả định là Bùi Thị Xuân là cháu gái họ của Bùi Đắc Tuyên thật, nhưng Tuyên không phải là anh cùng mẹ khác cha với Phạm Hoàng hậu mà là phải ở trên một bậc. Vì khi nắm quyền, Tuyên đã trên 80 tuổi, nghĩa là sinh khoảng gần đầu thế kỉ, lớn hơn bà Phạm rất nhiều, đến trên dưới nửa thế kỉ, do đó Bà X không thể sinh Tuyên rồi 50 năm sau, lấy chồng khác sinh ra Phạm Hoàng hậu được. Quang Toàn hơn 10 tuổi so với Đắc Tuyên hơn 80 tuổi, cách khoảng như là ông cháu thì phải hơn. Giả định như thế thì Quang Toàn có thể gọi Bùi Thị Xuân là *di* và gọi Trần Quang Diệu là *dượng*. Giáo sĩ Pháp không có chữ rác rưởi đủ để chỉ các thứ bậc thân thuộc của người Việt, nhưng đã dùng chữ "oncle maternel du roi" thì hẳn đã nghe dân chúng biết Quang Toàn chịu gọi Quang Diệu là dượng rồi, nghĩa là tình hình thân thuộc đương thời được quan niệm hết sức rộng rãi.

Người "cậu vợ" họ Bùi hẳn đã có chức quyền khi Quang Trung còn sống, và đến khi vua-cha chết đi, địa vị ông càng cao, với chức Thái sư đương triều vua-con Cảnh Thịnh, quyền hành ông càng lớn hơn một cách tự nhiên, xét theo chi tiết sinh hoạt trị nước từ trong một ngôi chùa, và có khi đến ngủ trong nhà vua con vào thời gian quyết định thay thế viên Tổng trấn Bắc Thành. Mâu thuẫn xảy ra, gây nên đổ vỡ chỉ vì chuyện nước không phải là chuyện nhà.

Họ nhà Tây Sơn không thấy điều đó xảy ra lúc trước vì họ sống trong tình trạng chiếm đoạt liên miên, mọi mâu thuẫn nếu có, đều bị vùi lấp dưới sức mạnh của binh lực. Tuy nhiên, sự thất bại cũng lộ rõ ngay giai đoạn đầu trong việc giải quyết vấn đề Gia Định. Với binh lực, họ đã loại trừ gần hết dòng chúa Đàng Trong. Chỉ còn sót lại một cậu bé 17 tuổi mà tài năng được un đúc bằng biến loạn hơn là chính tự bản thân. Có thể nói hơi ngược đời là chính Tây Sơn đã nuôi dưỡng Nguyễn Ánh trở thành Gia Long, ít ra là trong giai đoạn đầu. Bởi vì Tây Sơn không có khả năng tổ chức chính quyền để thực hiện ở đất Gia Định. Nguyễn Huệ đã thú nhận với Nguyễn Thiếp rằng: "Những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ mạnh bạo." Đất Gia Định của chúa Nguyễn cũng không phải là nơi có tổ chức chính quyền tương đối nghiêm chỉnh để Tây Sơn theo đà sức mạnh thu dụng được nhân lực chính trị nơi ấy như tìm được Trần Văn Kỉ ở Phú Xuân, Ngô Thi Nhậm ở Bắc Hà. Vào Gia Định họ chỉ cướp bóc lấy quân

lượng như khi Nguyễn Lữ chở 200 thuyền thóc về Quy Nhơn năm 1776, lấy không hết thóc gạo, cá muối thì ỉa vào đấy như đối với trường hợp Võ Văn Lượng, một anh chàng Triệu Cái của Lương Sơn Bạc Gò Công có Võ Tánh đóng vai trò Tống Giang. Chúng ta chỉ thấy Tây Sơn đóng quân ở Sài Gòn, dẫn quân càn quét rồi rút về, bỏ trống đồng ruộng sông nước biển cả mệnh mông cho kẻ thua trận tập hợp lại. Mà kẻ thua lại có dưới tay không phải toàn những “người mạnh bạo” - phần nhiều chỉ biết “chạy” thôi là khác. Nhưng kẻ thua, Nguyễn Ánh lại có những người mang từ đất cũ được khuôn nắn theo một ý thức tổ chức cầm quyền đến 200 năm. Ưu thế đó họ có ngay từ lúc đầu để bù đắp yếu kém, và khai thác thuận lợi khi kẻ thù bận nơi khác, ngừng tay công kích. Lại cũng có thể nói xa hơn, là chính trong khi khai thác sự bất lực của Tây Sơn ở Gia Định mà họ đã làm chết ông Quang Trung anh hùng.

Nguyễn Ánh tổ chức xong Gia Định thì bắt đầu đánh tràn ra phía bắc. Quân ông lần đầu tiên đánh vào trung tâm Tây Sơn, chiếm Thi Nại rồi trở về theo một chiến dịch chỉ kéo dài 10 ngày. Nhưng lực lượng chính của Tây Sơn lúc này là ở Phú Xuân. Trong tháng 5-1792, Gia Định đã nhốn nháo vì tin Tây Sơn sắp tràn vào trong một toan tính to lớn đánh hai mặt: đường bộ theo Lào xuống Miên đánh mặt sau, đường thủy vào Côn Lôn đánh từ Hậu Giang lên chặn tuyệt đường rút lui của Nguyễn Ánh, khỏi lo hậu hoạn như gần hai mươi năm trước. Tháng 8 năm đó có hịch Nguyễn Huệ loan báo cho dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn chuẩn bị đón quân Phú Xuân chinh nam. Nguyễn Ánh nghe báo lực lượng đó là hai, ba mươi vạn quân. Người ngoại quốc thì thấy ở Phú Xuân có đến ba mươi ngàn quân tập luyện hàng ngày. Tất nhiên theo đà của những ông vua mở nước, Quang Trung không ngồi trong cung để nghe báo cáo. Thế mà tháng Quang Trung chết (16-9-1792) là 29 tháng 7 (thiếu) âm lịch, mùa gió (tây) Nam tháng 6 tháng 7 (âm lịch) nóng, nắng to: “*nắng tháng tám năm lá bưởi*”, ông vua lo luyện quân, phải bệnh nặng bất ngờ không chữa được, nguyên nhân không phải cần là thầy thuốc danh tiếng mới biết. Ch. Borri đã biết về cái nóng, gió vào mùa này, cái nóng làm chết ông trấn thủ đồn đầu linh mục ở Quy Nhơn, ông trấn thủ chỉ mãi mê đi săn trong một ngày mà sốt mê man và chết chỉ trong một tuần! Cho nên chuyện Quang Trung kể với Trần Văn Kỉ về việc bị “liệt thánh” nhà Nguyễn đánh gây lên đầu ngất đi cũng chỉ là chuyện mê sảng của bệnh, không cần phải là người bài bác “mê tín dị đoan” mới hiểu, và cũng không cần phải lưu ý về sự tăng công chuộc tội nhảy qua nhảy lại các triều đại của ông “trì kỉ” ngày xưa.

Tây Sơn có thuận lợi hơn khi họ chiếm Phú Xuân, Bắc Hà. Sức mạnh

quân lực của họ có tác dụng tích cực cho triều đại khi nhờ đó họ thu dụng được đám nho sĩ triều cũ giúp họ giải quyết vấn đề cai trị, điều mà họ không thực hành được ở Gia Định như đã nói. Nhưng đồng thời họ cũng chứa chấp một mầm mống tan rã ngay trong bản thân.

Xung đột thường thấy là giữa võ tướng và văn thần. Ngô Văn Sở mĩa mai xúi Ngô Thì Nhậm “làm bài thơ đuổi giặc (!)” để võ tướng khởi động đến “túi dao bao kiếm.” (Qua đến thời Nguyễn thì thấy công thần Lê Văn Duyệt và hàng thần Lê Chất phối hợp hù dọa “lũ” văn thần Trịnh Hoài Đức, có hiệu quả một chừng mực lúc còn sống nhưng bị thù dai nên đến lúc chết đi gặp phải cảnh mã bị xiềng, bị san bằng, con cháu tru di.) Chúng tôi đã nói nhiều đến chuyện Trần Quang Diệu đòi đồ vật tế thần Xã tắc ở Nghệ An cho chó ăn. Nên chú ý rằng mâu thuẫn văn võ như ta thấy lại trùm lấp một mâu thuẫn văn hoá sâu xa hơn. Nguyễn Huệ biết mình cần người để tổ chức đất nước nên tìm cách vượt ư các văn thần triều cũ, có phần nào trấn át các võ tướng dưới quyền như chứng tỏ trong lời nói ở Tam Điệp trước khi xuất quân đánh Thanh. Và đôi khi phải làm lơ, hay ép mình để cho các văn thần làm việc.

Trong trận xung đột với Nguyễn Nhạc, Huệ đã để cho Hồ Đồng làm hịch máng anh: “không có gì lớn hơn tội giết vua...” Vua đây là Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, chết năm 1779 ở Gia Định. Hồ Đồng là tù binh trận Đồng Tuyên 1783, được dùng làm Lại bộ của Tây Sơn và sẽ tiếp tục làm quan dưới triều Gia Long. (Sử quan Nguyễn dùng đến hai tên khác nhau, nhưng ta liên hệ sự kiện thì thấy chỉ là của một người.) Nguyễn Huệ để ông quan văn này tha hồ múa bút theo văn từ kinh sách học được, ông ta không cần nhớ rằng người giết “vua” năm 1779 là chính Nguyễn Huệ, chủ ông, và “vua” đó lúc này cũng không phải là vua của ông, còn nếu kẻ tội giết vua thì phải hải luôn tội phản thần của ông! Sau khi đánh Thanh xong thì có chuyện cầu hoà như Quang Trung đã toan tính lúc ở Tam Điệp. Tờ biểu xưng thần lúc đầu tuy có giọng nhún nhường cầu lụy, nhưng vẫn còn vương mùi thuốc súng như vai trò của người tướng đã tham gia chiến trận (Hô hổ hầu) mang đi: “[L]ấy đường đường Thiên triều so được thua với nước mọi rợ nhỏ mọn, tất phải đánh cho đến cùng; làm nhảm việc vũ để thoả lòng tham tàn, chắc lòng Thánh đế không nỡ thế. Lỡ ra quân thì đánh triền miên không thôi, thế đến như vậy tất không phải lòng thần mong muốn, mà cũng không dám biết đến!” Bài biểu làm viên tướng Thanh được lệnh cầm quân báo thù (mà muốn cầu hoà) phải hoảng hồn: “Muốn cầu phong hay muốn gây đánh nhau nữa đây?” Thế là Quang Trung bảo Ngô Văn Sở: “Phàm gửi đi triều đình Trung Quốc, chuyên uỷ cho Ngô Nhậm cùng

Phan Huy Ích gửi đi hay trả lời lại đều cho phép tùy nghi mà xử trí.” Nho thần Thăng Long qua mấy trăm năm giao thiệp với Thiên triều tất đủ văn từ quen thuộc để làm vừa lòng thượng quốc, cho nên mọi việc đều êm xuôi, kể cả việc a tòng với quan Thanh lừa gạt vua họ trong việc đưa người giả sang châu! Sự chênh lệch văn từ, mối quan tâm biểu hiện ở đời, áp lực quyền bính giữa các vùng địa phương, thấy rõ trong phần chứng từ còn lại: Trên vùng Bắc Thành còn đây đây các sắc phong, bia đá từ làng xã cho đến quan chức hầu bá, đồ đồc... (qua biến loạn chỉ cần đục vài chữ), còn trên vùng Nguyễn Nhạc chỉ thấy mấy tờ giấy phong cho chủ bến dò, nương đập, xe nước! Có tìm được bằng sắc cao cấp hơn như của ông Nguyễn Đăng Lâm thì đó cũng là bằng giáp tiếp qua tay quan Thiếu phó (Trần Quang Diệu?)

Như đã thấy, vai trò cá nhân của Quang Trung rất quan trọng trong việc điều hoà mâu thuẫn giữa văn thân và võ thân, mối mâu thuẫn còn mang tính chất chênh lệch văn hoá Nho nữa. Ông chết đi là có đổ vỡ, kéo theo cả những mâu thuẫn vốn nhỏ nhặt, nhân dịp lại trở thành lớn hơn. Lẽ lối cai trị gia trưởng của Bùi Đắc Tuyên hẳn là mâu thuẫn với quan niệm tổ chức quốc gia theo Nho giáo mà Trần Văn Kỉ thừa hưởng và đã chứng tỏ đúng trong thời gian Quang Trung trọng đãi ông. Nhưng ông chỉ là một văn thân, mối nguy hiểm cho Bùi Đắc Tuyên chỉ đến khi gặp người có binh lực. Đó là Vũ Văn Dũng, một chiêu viễn hầu đến từ nơi xa, Hải Dương, ít nhiều gì cũng cách biệt với sự tuân phục triều mới của các tướng vào sinh ra tử từ lúc ban đầu. Dũng cùng cai trị Bắc Thành với Ngô Văn Sở, và việc ông bị Bùi Đắc Tuyên đòi về Kinh, biết đâu chẳng là vì có xung đột với Ngô Văn Sở (cùng kiểu với Ngô Văn Sở và Vũ Văn Nhậm năm 1788 trước kia, cộng thêm với mâu thuẫn vì khác biệt địa phương)? Vì sau khi làm biến loạn là Dũng lo trừ Sở. Trần Văn Kỉ không binh tướng đành chịu đi phát phối, nhưng óc âm mưu của nho thần khiến ông nghĩ ra việc xúi bẩy đảo chính. Sự việc càng rắc rối hơn khi có vai trò Phạm Văn Hưng trong cuộc lật đổ Bùi Đắc Tuyên. Nhà họ Phạm đã xuất hiện với anh em Tây Sơn ngay từ lúc khởi đầu, thêm nữa lại mang tính cách thân thuộc nhiều hơn với vua đương quyền, thế mà họ phải lép vế vì nguyên tác gia trưởng đã khiến cho quyền vào tay một ông già ở cấp bậc cao hơn. Sau khi Quang Trung mất, Thái sư Bùi Đắc Tuyên “quản đốc trông coi các việc trong ngoài” và Thái úy Phạm Văn Hưng thì “cùng giữ việc quan trọng về quân quốc”, rõ ràng kém hơn. Chiếm thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc (cuối 1793) là do Phạm Văn Hưng cầm quân, vậy mà đến giữa năm sau vào Quy Nhơn chuẩn bị phản công Nguyễn Ánh, Bùi Đắc Tuyên cũng đi theo Phạm Văn Hưng để làm “tán nghị”, nghĩa là với tiếng “bàn góp”

không cho Hưng độc quyền. Có vẻ họ Phạm đã không bằng lòng với vai trò tột đỉnh đó của họ Bùi. Xung đột hai họ Bùi, Phạm thật rõ ràng. Trần Quang Diệu mang quân phản đảo chính về, có vẻ thắng thế nhất thời vì là tướng biên cương, lực lượng mạnh với uy vũ từ chiến trường, nhưng sau đó, dù làm một trong Tứ trụ đại thần vẫn bị tước binh quyền, điều đó chứng tỏ phe phản động với họ Bùi vẫn lo đề phòng. Rốt lại, sự đoàn kết lỏng lẻo giữa các tướng Tây Sơn không phải là do cố kết nội bộ mà là vì phải chống với kẻ địch phương Nam, như trường hợp Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu.

Triều Tây Sơn ngắn ngủi thật bởi nhiều nguyên nhân, và biến động Bùi Đắc Tuyên thường chỉ được nhắc vào lúc gần cuối đời nên đã trở thành không quan trọng mấy trong sự tồn vong của dòng họ. Tuy nhiên, xét kỹ thì thấy biến cố bất thường đó có nguyên nhân rất sâu vào thời đại, khu vực. Tương quan họ nội họ ngoại vẫn thường có ở các triều trước: Lí Trần, Trần Hồ, Lê của Uy Mục Đế. Tuy nhiên sự “đề phòng ngoại thích” lấn quyền, cướp ngôi chỉ là phản ứng của tinh thần phụ hệ, ngay cả việc họ Đỗ chuyên quyền dưới triều Lí cũng chỉ có tính chất tàn dư của một truyền thống dòng mẹ lay lắt, còn Uy Mục Đế dành quyền cho họ mẹ chỉ vì xuất thân hèn mọn, bị coi thường nên mới thiên về họ ngoại để lấy vây cánh. Còn trong trường hợp Tây Sơn, rõ ràng là một thói tục tự nhiên: Bà Phạm Hoàng Hậu có vai trò khuất lấp dưới uy vũ của Quang Trung, đã mất trước khi có những biến động xảy ra; họ Bùi chỉ có tính chất “họ ngoại” mỏng manh, thế mà vẫn được công nhận có quyền uy, nghĩa là vào thời ấy tiêu chuẩn thân tộc về họ ngoại đủ mạnh để ghép họ Bùi vào phía ngoại, không như ta tưởng bây giờ. Nghĩa là giá không phải là anh em Nguyễn Nhạc mà người thành công, ví dụ Chu Văn Tiếp, Nguyễn Thung... thì mối loạn bên ngoại vẫn có thể bùng ra. Vậy thì đất Quy Nhơn với quá khứ Vijaya, với ảnh hưởng các dòng “Man hạ, Man Thượng, Man Cao” (chữ của Lê Quý Đôn) đầy tính chất nữ, khi chuyển qua người Việt vẫn còn lưu trữ để ảnh hưởng đến triều đại Tây Sơn, hay một dòng họ nào đấy, nếu thành công lật đổ chúa Nguyễn vào thế kỉ XVIII.

THANKSGIVING 2001

*Ngoài các sách đã dẫn, chúng tôi chỉ dựa vào quyển *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam (1771- 1802)* cũ với những thiếu sót mà không có cách nào giải đáp được.

Tiên Phước, 1946

LUÂN HOÁN

bốn hướng mù mù mây giáp đất
thọc tay xuyên thủng, xé không ra
ngùn ngụt khí hàn trời mặt đất
máu tưởng chừng như đọng dưới da

rừng dạy cây vươn cành tự tại
chen vai dựa bóng thở vào nhau
nghìn năm chuyển bước không dọn nét
âm thuận, dương chuẩn tận ngàn sau

huong núi lưng lưng nuôi hổ sói
đá chồng đá dưỡng để giun sinh
mạch suối man man dòng nhạc tấu
chim gọi tình nhau âm tái sinh

Tiên Phước đội trời nghênh ngang đứng
tôi chào ra mắt thuở lên năm
lòng nhu vật đất mời cây mọc
xin gọi lại một lần, thay viếng thăm:

cây quế, cây tiêu, cây dùng dình
cây ươi, cây ráy, cây dầu lai
cây mây, cây sơn, cây lật mặt
rau sung, rau má, cái tàu bay....
còn bao tên gọi không kịp nhớ
vẫn trở hoa trên gót chân ngày

lòng nhu nhánh đậu cho chim hót
thả giọng lại xem những cánh bay
bìm bịp, cú mèo, vàng anh, khuởu
họa mi, chắt quạch, sáo, bù chao...
những tiếng hót vàng chưa tên gọi
đang thổi âm thanh đến cõi nào ?

lòng nhu ố ẩm trùn muôn thú
mái găm, bò cạp, vắt, đĩa, mang...
hiền lành, hung dữ đề huề sống
ngôn ngữ riêng : chung một diễn đàn

lòng nhu thăm bạch mời ông lão
búi tóc tròn vo một củ hành
hai ngón cái chân còn quay lại
tìm nhau trong bước ngại đi nhanh

Tiên Phước ôm tôi năm bốn sáu
xưởng chè rộng bỏ gió tan hoang
úp lưng trong mái đình Tiên Hội
tôi vẽ i tờ xuống mây trang

củi lượm mấy que đồn cho chị
chà là mấy nhánh bẻ cầm tay
trái sim mập ú như bụng nhộng
vui miệng lại rai căn cả ngày

đi xuống đi lên đồi tiếp núi
con đường đủ để gọi băng qua
sông Tú Hoà xanh lòng đá lát
ba năm năm chưa nổi bao giờ

Tiên Phước buồn ơi, tôi đã bỏ
con cá lia thia, con rạm đồng
con gà tụt tụt lông chưa đủ
sấm chớp ào ào chiều mưa đông

tôi đã đi rồi, tôi xuống núi
một lần ghé lại cũng đành không
hôm có đội nhằm vào bụi duối
lời con rắn mỗi thuở tôi chôn ?

Chúng ta lơ là với văn học Á châu đã quá lâu! *Tạ-quốc-Tuấn*

Ban biên tập tạp chí *Văn Học* trong Thư Tòa Soạn số báo 183 tháng 7/2001 đã có nhận xét rằng các nhà văn học Việt-nam “chỉ quan tâm đến các biến chuyển trong sinh hoạt văn hóa Tây phương, nhất là những nước có ảnh hưởng chính trị đến VN như Pháp, Hoa-kỳ, Nga”, đến độ “biết rõ một vụ ái tình lẻ của một nhà thơ Mỹ”, nhưng lại “lơ là với những biến chuyển của các dân tộc sống gần kề” nên đã “mù tịt về tình trạng khốn khổ của những nhà văn Đài-loan khi phải bỏ viết lách bằng tiếng Nhật để học lại từ đầu tiếng Hoa.” (tr. 2)

Nhận xét này rất đúng và chúng tôi muốn thêm một ý nữa là chúng ta đã lơ là chẳng những với cá nhân các nhà văn học mà còn toàn thể nền văn học của từng nước Á-châu nữa.

Thực vậy, xưa kia khi còn ở trong nước hay nay đang sinh sống ở ngoại quốc, thử hỏi có mấy nhà văn học hay nghiên cứu văn học người Việt-nam đã quan tâm đến văn học của các nước láng giềng, lân cận nhất và có liên hệ lâu đời nhất với Việt-nam là Ai-lao và Cao-miên. Ngay cả nước có cùng chung một nguồn văn hóa, một gốc văn tự cổ với chúng ta, và, theo nhiều người, còn có con cháu của một dòng họ đã từng cai trị Việt-nam là họ Lý về vang lấy lòng, là Triều-tiên (còn gọi là Cao-ly hay Hàn-quốc), thế mà chưa có mấy ai, nếu không thể nói là không có ai, nghiên cứu, viết về văn học nước này hay dịch các tác phẩm văn học của nước này sang Việt ngữ để mọi người có thể thưởng thức, học hỏi. Còn nói chi đến văn học của các nước Á-châu khác như Thái-lan, Mã-lai-á, Tân-gia-ba, Phi-luật-tân, Nam-dương (Indonesia), Ba-tư, và xa hơn nữa

là các nước Trung-đông, Cận-đông, v.v.

Chúng tôi cũng đồng ý là ít nhất có vài nhà văn học và nghiên cứu văn học người Việt-nam đã quan tâm đến văn học của Ấn-độ, Nhật-bản, và nhất là Trung-quốc.

Tuy nhiên, số người quan tâm đến văn học Ấn-độ lại rất ít, lác đác vài người, và những người này lại chỉ chú ý đến có một người và những tác phẩm của người đó là Rabindranath Tagore, hay, quá lắm là tác giả của tác phẩm Kama Sutra thôi. Họ không quan tâm, nếu không thể nói là không hề biết đến các nhà văn học khác đã đóng góp rất nhiều cho văn học Ấn-độ xưa cũng như nay.

Chẳng hạn có ai biết đến và tìm hiểu tại sao nhà văn Ấn-độ Prem Chand được kính trọng nhất ngay từ đầu thế kỷ thứ 20, tác giả của 300 truyện ngắn, 12 truyện dài, vài vở kịch, chuyện phim, và hàng chục luận văn. Ngòi bút ông mạnh đến nỗi chính phủ thuộc địa Anh khi còn cai trị Ấn-độ đã coi ông là một đe dọa lớn lao và năm 1910 đã cho đốt hết các tác phẩm của ông.

Hay như C. Rajagopalachari, người được các nhà văn học đương thời ở nam bộ Ấn-độ tôn là “niên trưởng văn học” (literary dean); như Khushwant Singh, tác giả được các nhà văn học và nghiên cứu văn học người Âu-Mỹ rất ưa chuộng và có nhiều tác phẩm được dịch sang ngoại ngữ hay được chọn in trong hầu hết các tuyển tập văn học quốc tế; như Khwaja Ahmad Abbas, tác giả của vài chục tác phẩm viết bằng tiếng Urdu, ngôn ngữ quan trọng thứ nhì ở Ấn-độ hiện tại (sau tiếng Hindi) và phần lớn đã được dịch sang hơn một chục ngoại ngữ cũng như sang nhiều thổ ngữ Ấn-độ khác.

Còn về phía thi ca, thử hỏi có nhà văn học hay nghiên cứu văn học người Việt-nam nào để ý tới G.S. Sivarudrappa, nhà thơ viết bằng tiếng Kannada, một trong những thổ ngữ quan trọng của vùng Bombay, và đã dung hòa một cách khéo léo thi ngữ và các hình tượng mới với truyền thống thi ca cổ điển Ấn-độ cùng là phát triển các âm vận và hình thức thi ca mới.

Hay có ai biết đến Aruda (tức Bhagavatula Sankara Sastri), một trong những thi sĩ danh tiếng viết bằng tiếng Telugu, ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Dravidian ở nam bộ Ấn-độ, người rao giảng một cách giải thích

khác về thuyết nhân quả (karma). Ấn-độ còn có Sahir Ludhianvi, thi sĩ của tình yêu nhân loại và tình yêu nam nữ và cũng là người hô hào xã hội Ấn-độ nên có một thái độ tự do hơn và bình đẳng hơn trong quan hệ giữa con người và con người.

Đây là chưa kể những người như nhà văn nữ, kịch tác gia và ký giả Dina Mehta, người đã hai lần trúng giải thưởng về kịch (năm 1968 và 1976) và các truyện ngắn của bà đã được đăng trong các tạp chí ở Ấn-độ, Anh, Hoa-kỳ, Nam-Phi, Hương-cảng, Úc. Hoặc như Amrita Pritam, nhà văn và nhà thơ nữ đầu tiên được trao Giải Thưởng Sahitya Akademi (giải thưởng văn học cao nhất của Ấn-độ) năm 1956 và đã bắt đầu sáng tác từ năm mới 11 tuổi. Hay là nhà văn nữ Bharati Mukherjee có tập truyện ngắn *Darkness* được New York Times Book Review coi là một trong những sách hay nhất trong năm, một số truyện ngắn khác của bà được in trong *Best American Short Stories 1987*, tác phẩm *The Middleman* được trao giải thưởng 1988 National Book Critics Circle về bộ môn tiểu thuyết và có nhiều tác phẩm được ghi vào trong danh sách các sách phải đọc ở cấp trung học và đại học Hoa-kỳ.

Ngay cho dù có những người quan tâm đến văn học Nhật-bản thì họ lại chỉ chạy quanh những thi sĩ hài cú như Basho, Buson, Issa, Moritake, Shiki, v.v, của thời xa xưa, mà chẳng chú ý đến những nhà thơ hài cú của thời hiện đại như Takahama Kyoshi, Takano Suju, Hashimoto Takako, Tsuda Kiyoko, v.v., chứ đừng nói tới các thi sĩ hiện đại khác của các thể thơ khác như hiện đại thi (thơ tự do), đoản ca (tanka).

Chúng tôi nhìn nhận là đã có một số người dịch sang Việt ngữ một số tiểu thuyết của một số nhà văn hiện đại Nhật-bản và lúc đó có người giới thiệu sơ qua một vài nhà văn đó, nhất là khi có người được giải thưởng Nobel về văn học.

Tuy nhiên con số những người này hãy còn quá ít. Chưa có ai tìm hiểu tại sao nhà văn Watanabe Jun'ichi có tác phẩm *Shitsurakuen* riêng ở Nhật-bản đã bán được ngót 3 triệu cuốn, đây là chưa rõ bản dịch Anh ngữ (*A Lost Paradise*) và bản dịch Hoa ngữ (*Thất Lạc Viên*) bán được bao nhiêu cuốn. Hoặc như tại sao nhiều người Mỹ thích đọc truyện của Banana Yoshimoto, của Murakami Haruki (trong *Văn Học* số 185, th. 9/2001, trong mục *Tin Văn*, ông Thế-Quân đã giới thiệu sơ qua tác giả này, tr. 150-151), v.v.

Có lẽ văn học của một nước Á-châu được nhiều người Việt-nam, từ nhà văn học hay nghiên cứu văn học đến những người bình dân biết đến, quan tâm tới là văn học Trung-quốc.

Tuy nhiên, họ lại chỉ chú ý, nhắc lại, nghiên cứu, phiên dịch các tác giả, các tác phẩm, các tư trào, các kỹ thuật, nhiều nhất là của hai triều đại Đường (618-907) và Tống (960-1280), với những Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Vương-Duy, Hàn-Dũ, Bạch Cư-dị, Lý Thanh-chiếu, Tô Đông-pha, v.v., và lác đác một vài tác phẩm cổ hơn của các tác giả khuyết danh như Kinh Thi, Thương Thư (hay Kinh Thư)... Hầu như không mấy ai viết về các nhà văn học thời Nguyên (1280-1368) như: Quan Hán-khanh, Lô-Chí, Mã Trí-viên; thời Minh (1368-1644) chẳng hạn Cao-Khải, Lâm-Hồng, Trầm-Châu, Từ-Vị; thời Thanh (1644-1911), thí dụ: Triệu-Dực, Hoàng Cảnh-nhan, Cố Thái-thanh, v.v., hoặc các nhà văn học của những thời Tần (221-206 TCN), Hán (206 TCN - 221 SCN), v.v., cũng như các thể loại tản khúc, kịch, tiểu thuyết của các thời đại đó.

Còn về văn học hiện đại của Trung-quốc thì nhiều lắm chỉ biết đến những tên tuổi như Lỗ-Tấn, Ba-Kim, Mao-Thuần, Tào-Ngu, Quách Mạt-nhược, Đinh-Linh, và gần đây hơn nữa là Quỳnh-Dao (một vài người lại còn viết lầm là Quỳnh-Giao), Kim-Dung. Tệ đến nỗi có vị chuyên môn giới thiệu các sinh hoạt văn nghệ thế giới lại đã không biết đúng tên của một nữ văn sĩ Trung-quốc hiện đại rất nổi tiếng chẳng những là ở Hoa-lục và Đài-loan (bà là mẫu mực cho các văn sĩ trẻ Đài-loan học hỏi, noi theo) mà còn ở trong các cộng đồng Hoa-kieu hải ngoại lẫn trong giới các nhà văn học, nghiên cứu văn học người Âu-Mỹ là Trương Ái-linh mà lại cứ nhắc đi nhắc lại mãi tên Trương Ái-liên.

Như vậy họ làm sao biết đến Thu-Cần, nhà thơ, nhà văn, nhà báo, nhà giáo, kiêm lãnh tụ cách mạng (người phụ nữ đầu tiên được trao phó việc chỉ huy một chi bộ đảng cách mệnh) và đồng thời cũng là nhà văn học nữ đầu tiên trong lịch sử văn học Trung-quốc bị hành quyết khi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống vương triều ngoại tộc Mãn-Thanh. Rồi hỏi có mấy ai biết đến Tiêu-Hồng, nhà văn nữ đa tài bạc mệnh, đã phải sống lang thang đây đó, đói rét, trong nhiều năm miền Hoa-bắc lạnh lẽo và chết trong bệnh tật, nghèo túng giữa Thế Chiến thứ II.

Còn nói chi đến biết được trong khi cha Phùng Hữu-lan nổi danh thế

giới là nhà triết học hiện đại của Trung-quốc (tác phẩm của ông được trích dẫn, giảng dạy ở trường Đại học Văn khoa Sài-gòn trước năm 1975) thì con gái Tông-Phách là nhà văn nữ tên tuổi từ thập niên 1980.

Hoặc có mấy nhà văn học hay nghiên cứu văn học người Việt-nam biết tới hai nhà thơ nữ sáng giá của Trung-quốc hiện đại, mẹ là Trịnh-Mãn đã đứng vững trên thi đàn Trung-quốc từ thập niên 1940 mà không hề bị sóng gió của các chiến dịch, kể cả cuộc Vô Sản Giai Cấp Văn Hóa Đại Cách Mệnh, vui dập, và con gái là Đồng-Uất, nhà thơ nữ ngày thơ siêu hiện thực, một sự ngày thơ đến có thể chuyển biến sang huyền bí.

Lại mấy ai biết đến là ở Đài-loan có thi xã Sáng Thế Ký với xã viên đa số là quân nhân và cựu quân nhân các cấp thuộc nhiều binh chủng, nhất là hải quân, và có người đã từng phục vụ ở Việt-nam (nhà thơ Lạc-Phu, sĩ quan hải quân, đã làm sĩ quan thông dịch viên và cố vấn trong Phái Bộ Viện Trợ và Cố Vấn Quân Sự Trung-hoa Dân Quốc ở Nam Việt-nam năm 1965-1967, và sau khi về Đài-loan đã cho xuất bản tập thơ *Tây-cống Thi Sao*).

Cũng ở Đài-loan còn có nhà văn nữ Lý-Ngang, tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết, đặc biệt là trung thiên tiểu thuyết Sát Phu đã trúng giải nhất Liên Hợp Báo Trung Thiên Tiểu Thuyết Tưởng năm 1983, đã được in lại tới ngót 20 lần từ năm 1983, được quay thành phim và đã được dịch sang 4 thứ tiếng là Anh, Pháp, Đức và Nhật. Hơn nữa, hai chị của Lý-Ngang (tên thực là Thi Thục-doan) là Thi Thục-thanh và Thi Thục-lưu cũng là nhà văn, nhất là Thi Thục-lưu đã xuất bản nhiều tác phẩm văn học có tiếng. Hơn nữa, cả Lý-Ngang lẫn Thi Thục-thanh đều đã du học ở Hoa-kỳ và cùng học ngành hí kịch (Lý-Ngang tốt nghiệp viện đại học Oregon và Thi Thục-thanh viện đại học thị lập Nữ-ước). Tuy nhiên, người ta biết đến Lý-Ngang nhiều, và đó cũng là đầu mối những vụ tranh luận, ở điểm bà viết rất táo bạo về vấn đề tính dục, tuy rằng còn rất nhẹ so với vấn đề này trong các tác phẩm văn học của các nước Âu-Mỹ.

Nói đến Lý-Ngang chúng tôi cũng không thể không nói đến việc hầu hết các nhà văn học và nghiên cứu văn học người Việt-nam đa số chỉ chú trọng đến các nam tác giả hơn nữ tác giả.

Xin kể một thí dụ. Cuốn *Thơ Đường* của cố giáo sư Trần-trọng-San chỉ điểm sơ qua 3 nữ thi sĩ là Tiết-Đào, Đỗ Thu-nương và Trần Ngọc-lan, và vài bài thơ của họ. Mặt khác, trong cuốn *Thơ Tống* giáo sư có bài về hai

nữ thi sĩ Lý Thanh-chiếu và Chu Thục-chân thôi. Trái lại, riêng đối với thi sĩ và thi phẩm thời nhà Đường chúng tôi đã thu thập được các bài thơ của 64 nữ thi sĩ khác (có lẽ còn có nhiều người hơn nữa mà chúng tôi chưa kiếm được).

Về phần tiểu thuyết, ngoài phần lớn các tác phẩm của nhà văn nữ Quỳnh-Dao đã được dịch sang Việt ngữ và có một vài bài hoặc sách đã viết về tác giả, và một truyện cực ngắn của một nhà văn nữ Đài-loan khác là Viên Quỳnh-quỳnh đã được dịch và đăng trên báo *Văn Học* này (dịch giả để nguyên tên viết theo phương pháp phanh âm, hay pinyin, lối đọc Hoa ngữ là Yuan Qiongqiong) chúng tôi chưa biết có tác phẩm của nhà văn nữ hiện đại Trung-hoa nào khác, dù là ở Hoa-lục hay ở Đài-loan, Tân-gia-ba, hoặc ở các nước khác, đã được dịch sang Việt ngữ.

Đối với các nhà văn học nữ của các nước Á-châu khác, kể cả Ấn-độ và Nhật-bản, thì còn tệ hơn nữa. Chúng tôi không được biết có nhà văn, nhà thơ nữ nào được các nhà văn học hay nghiên cứu văn học người Việt-nam lưu tâm đến hay dịch các tác phẩm của họ.

Trên đây chúng tôi mới chỉ nói đến cá nhân các nhà văn học Á-châu và các tác phẩm của họ. Còn về các trào lưu văn học, các phái văn học, các kỹ thuật văn học, v.v., của các nước Á-châu, nhất là trong hiện đại, người ta cũng không quan tâm đến nổi.

Ngay cả văn học Trung-quốc mà có nhiều người quan tâm, nghiên cứu, cũng chỉ là đối với văn học cổ đại, hay quá lắm là văn học hồi tiền bán thế kỷ thứ 20 thôi. Còn văn học Trung-quốc từ hậu bán thế kỷ thứ 20 cũng như văn học Đài-loan từ thời Nhật thuộc (1895-1945) cho đến nay như thế nào ít người biết đến.

Không mấy người biết được phản ứng của giới văn học ở Hoa-lục qua các chiến dịch Bách Hoa Tề Phóng (Trăm Hoa Đua Nở), Đại Dục Tiến (Bước Nhảy Vọt), Vô Sản Giai Cấp Văn Hóa Đại Cách Mệnh (Cách Mệnh Văn Hóa), Phê Khổng Phê Lâm (Phê Bình Khổng Tử và Phê Bình Lâm-Bưu; còn gọi là Phê Lâm Phê Khổng, Phê Khổng Bình Lâm), cũng như là những biến cố đưa đến những phản kháng về chính trị như vụ Thiên-an Môn, thì làm sao họ biết được sự xuất hiện của dòng Thương Ngân Văn Học (Văn Học Vết Sẹo), của thi phái Mông Lung, của thi phái Hậu Mông Lung (còn gọi là Tân Trào), v.v.

Mặt khác, ở Đài-loan trong thập niên 1930 xuất hiện dòng Hương Thổ Văn Học là dòng văn học hướng về đồng quê, dùng đồng quê làm bối cảnh cho công cuộc đề kháng chính sách đô hộ dã man của người Nhật-bản trong thời Nhật thuộc. Rồi khi mới chấm dứt trận Kháng-Nhật Chiến Tranh (1937-1945) thì lại xuất hiện dòng Lãng Tử Văn Học, hay văn học tìm về nguồn của những con người sống xa tổ tịch hay xa nơi chôn rau cắt rốn. Dòng Lãng Tử Văn Học mở đường cho sự tái sinh của dòng Hương Thổ Văn Học nhằm chống lại những cái xấu, cái ác xã hội của sự đô thị hóa, kế hoạch hóa và kỹ nghệ hóa Đài-loan trong thập niên 1960-1980, cũng như để chống lại dòng văn học phản Cộng mang nhiều tính tuyên truyền hơn là tính văn học.

Còn về văn học Nhật-bản, chúng ta đâu có biết rằng các tác phẩm văn học hiện đại đã thôi không còn diễn tả một xã hội thâm nghiêm kín cổng cao tường, một xã hội trì trệ, đen tối, u buồn đầy chém giết, nhiều chết chóc mà đã quay sang diễn tả một xã hội mở cửa, tự do, một xã hội phát triển mạnh và nhanh như những chiếc xe lửa đầu đạn phóng vút.

Những tác phẩm văn học hiện đại Nhật-bản không còn được dán nhãn hiệu jun bungaku (thuần văn học) nữa mà đã được mệnh danh là fuikkushon (dịch âm từ Anh ngữ fiction, tiểu thuyết), với những thay đổi chẳng những về nội dung mà còn cả về kỹ thuật nữa. Trong những tác phẩm này cuộc sống không còn phải chỉ gồm có áo kimono, thảm tatami, món cá sushi, mà còn có cả nào là quần áo jeans, nào là thủy sàng (water beds), nào là hamburgers và bên cạnh những cuộc sống hôn nhân do cha mẹ thu xếp theo lễ giáo, theo phong tục, những đại gia đình tam đại, ngũ đại, còn có những cuộc sống chung của những cặp nam nữ không cần biết đến giá thú, nghi lễ, hoặc bên ngoài giá thú, ngoại tình, những tiểu gia đình chỉ gồm có vợ chồng con cái, những tác phẩm đây rầy những đề tài ám ảnh, dục vọng, đổ kỵ, ghen tuông, thù hận, những tác phẩm nói lên những va chạm hay dung hòa giữa mới và cũ, giữa đông và tây.

Đó là những tác phẩm nói lên những con người phản kích với những bất công xã hội, những con người đã phơi bày cuộc sống buồn tẻ, chán ngát của người làm việc trong thành phố chật chội, kiểm chế, những tác phẩm ca tụng tính cách quan trọng của cá nhân, những tác phẩm của những tác giả đề cao từ nhân bản lý tưởng đến hiện thực chủ nghĩa, những người đã biết phối hợp văn phong siêu thực chủ nghĩa hiện đại với những

đề tài qui ước cổ điển, những con người dùng lịch sử tiểu thuyết như vũ khí xã hội để cố cải cách trật tự xã hội lỗi thời và giải phóng dân Nhật-bản khỏi ách thống trị của các tập tục phong kiến hay để làm phương tiện xác định những sự thực căn bản chung cho mọi người trong mọi thời.

Nói tóm lại, những dòng văn học Nhật-bản hay những thời kỳ văn học chứng tích của những giai đoạn lịch sử huy hoàng tráng lệ hay những đau thương tủ nhục, đen tối, như thời đại Chiêu-hòa (Showa) với 14 năm chiến tranh khói lửa bao trùm thế giới, bom đạn tàn phá Nhật-bản, nhất là hai quả bom nguyên tử rơi trên hai thành phố Hiroshima và Nagasaki, rồi lần đầu tiên trong lịch sử đã bị ngoại nhân chiếm đóng, đã được các nhà văn nhà thơ ghi lại qua những tác phẩm nói lên các kinh nghiệm cũng như cảm nghĩ của người dân Nhật-bản trong thời kỳ này, những tiến bộ quanh co khúc khuỷu, đầy gian truân để tiến lên trình độ tiến bộ cao cấp hiện nay.

Cũng vậy, các nhà văn học Ấn-độ đã nói lên hay đề cập một cách cụ thể và xác thực về xã hội Ấn-độ, những người đã đưa ra những nhận xét hay phương thức giải quyết các vấn đề gay go, khúc mắc. Những tác phẩm, những ý tưởng của những nhà văn học đã tranh đấu chống lại mọi áp bức nhằm trói buộc họ, không cho họ được tự do phơi bày những tệ nạn của xã hội, những xấu xa của những người ăn trên ngồi trốc, chống lại những sự đàn áp người dân nghèo khó, chống lại những kẻ kỳ thị giai cấp đã tàn sát tiện dân (intouchables, untouchables, Harijan), những nhà văn học đã bị những kẻ cường hào ác bá hay chính trị gia đối xử một cách tàn nhẫn như là bị đánh què chân, lòi con mắt, bị lấy giày đập đầu chỉ vì đã phơi bày những sự bất thiêu của họ. Chúng ta cũng cần tìm hiểu các nhà văn học cố tẩy trừ những đôi phong bại tục đã ăn sâu vào tận xương tủy của các cơ cấu xã hội mà không ai dám cải tổ, xóa bỏ, như là vừa tắm rửa trong sông Hằng (Ganga), vức nước sông lên uống theo nghi lễ tôn giáo cổ truyền lại vừa tiểu tiện hay đại tiện ngay tại đó, hay là tục thiêu sống cô dâu không mang đủ của hồi môn về nhà chồng, việc bắt cóc con nít đi làm ăn mày, việc mua bán đàn bà làm kỹ nữ, v.v.

Chúng ta cũng cần tìm hiểu nền văn học đa dạng của các quốc gia Trung-đông, Ả-rập, hiện đang phát triển nhanh chóng không thua gì nền văn học của các nước Tây phương. Nền văn học hiện đại Ả-rập tìm cách thoát ly dòng chủ lưu văn học truyền thống Ả-rập. Có đọc những tác phẩm của các nhà văn học Ả-rập chúng ta mới thấy được sức sáng tác

manh mẽ của nền văn học hiện đại Ả-rập, với những tiêu chuẩn nghệ thuật cao nhất và thuần thực nhất không thua gì các nhà văn học Âu-Mỹ. Hơn nữa nền văn học hiện đại Ả-rập còn cho chúng ta thấy được những biến đổi căn bản và sâu xa đã và đang xảy ra tại những nước trong vùng Trung-dông và nhất là vùng Vịnh Ả-rập. Đáng kể nhất là những nỗ lực của các nhà văn học nữ trong một khối xã hội trọng nam khinh nữ, còn nặng hơn xã hội Trung-quốc thời quân chủ phong kiến, muốn phá bỏ bức tường bảo thủ hủ lậu đã giam cầm họ hàng bao nhiêu thế kỷ. Có đọc những tác phẩm văn học Ả-rập chúng ta mới thấy được là mặc dù thế giới Ả-rập ngày nay chia ra thành nhiều quốc gia độc lập lớn nhỏ, nhưng văn học Ả-rập lại luôn luôn nhất quán, bao gồm một tập thể thống nhất với nhiều dị biệt địa phương.

Sự lơ là đối với văn học Á-châu của các nhà văn học hay nghiên cứu văn học người Việt-nam khi còn ở trong nước trước năm 1975 có thể hiểu được và có thể chấp nhận được.

Vì chiến tranh kéo dài 30 năm, chúng ta thiếu nhiều phương tiện, kể cả phương tiện tài chính, để có thể tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu văn học Á-châu. Điều đáng nói hơn nữa là ở cấp trung học và tại các trường đại học văn khoa hay khoa học nhân văn, văn học Tây phương được chú trọng và giảng dạy nhiều hơn là văn học Á-châu. Vì vậy, trong khi các tài liệu văn học hay về văn học Tây phương đầy rẫy thì văn học Á-châu bị lơ là ngay tại các cơ sở chuyên đào tạo những nhà nghiên cứu văn học. Kết quả là chúng ta có rất ít tài liệu văn học hay về văn học Á-châu phổ biến trong nước thì làm sao đào tạo ra được những người biết quan tâm đến văn học Á-châu.

Tuy nhiên, sự lơ là của các nhà văn học hay nghiên cứu văn học hiện đang sống ở ngoại quốc thực đáng tiếc.

Bên cạnh cuộc sống vật chất sung túc hơn, dư dả hơn, so với những người còn ở trong nước, họ lại có nhiều phương tiện hơn để tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu về văn học Á-châu nếu họ muốn. Chung quanh họ ở không thiếu gì các tài liệu văn học và về văn học Á-châu cùng là các dịch phẩm của nhiều tác phẩm văn học Á-châu, nhất là những người sống ở Hoa-kỳ, Anh, Pháp, Đức, Hòa-lan, Bỉ, v.v., vì ở những nước này có những trung tâm, những cơ quan, những trường đại học, những hiệp hội chuyên nghiên cứu về văn học Á-châu quan trọng trên thế giới. Thế mà cho tới

vẽ cùng nỗi nhớ

*Khi mùa thu là em
Nắng mênh mang mắt biếc
Gió mơ màng từng chiếc lá xanh
Hôm qua, có trăng về cùng nỗi nhớ*

*Khi tình thu là em
Bắt đầu giữa tháng mười sương
Câu thơ ngai ngùng thật nhẹ
Như chiếc gối ôm giấc ngủ một mình*

*Khi mùa thu gọi em
Trong lời róc rách của đêm
Giọt sương rơi vào mộng寐
Em hồn nhiên nắng sớm*

*Khi mùa thu nhẹ lên
Hòa cùng tiếng hót bầy chim
Em nuôi bên vườn mộng tưởng
Tôi mất câu thơ vương xuống tay người*

*Khi mùa thu là em
Vẽ cùng nỗi nhớ..*

ĐẶNG HIỀN

nay có mấy người Việt-nam chịu bỏ chút thời giờ ra tìm hiểu văn học Á-châu?

Sự lơ là đối với văn học Á-châu đã kéo dài quá lâu rồi. Bây giờ chính là lúc các nhà văn học và nghiên cứu văn học người Việt-nam nên có một sự hy sinh (tiền, thời giờ, trí óc) để bù đắp sự thiếu thốn gây ra bởi sự lơ là kể trên, ngõ hầu có thể hướng dẫn những người khác kém may mắn hơn, kém phương tiện vật chất và nhất là tinh thần, đi vào vườn hoa trăm sắc nghìn hương của các dân tộc sống chung quanh hay trên cùng một đại lục, để tìm hiểu họ, học hỏi những kinh nghiệm của họ cũng như cách thức họ giải quyết những vấn đề cảm thông những đau khổ hay hạnh phúc của họ, chia sẻ với họ những hy vọng, những ước vọng, những kỳ vọng.

Thương xác cùng Ông Nguyễn Quảng Tuân về mấy chữ trong Truyện Kiều Hong Huy

Trước đây, ông Nguyễn Quảng Tuân đã gặp tôi một lần trên *Văn-Học* số 175. Trong bài trên số báo ấy, ông Tuân nhận xét rằng tôi trích dẫn sai lầm bản Kiều Nôm do Lâm Nọa Phu (LNP) chép tay. Trong bài trả lời trên *Văn-Học* số 177, tôi đã thưa với ông là lúc viết bài báo (sau in vào phần phụ lục cuốn *Độc Kỹ Truyện Kiều*), tôi không có bản Kiều kia trong tay, chỉ căn cứ vào bài của ông Đàm Quang Hưng mà luận nghĩa.

Tôi đã nói rõ như thế, không hiểu sao lần này, ông Tuân vẫn nhắc lại sự chỉ trích, lại trích in một lần nữa một đoạn của bản LNP. Chẳng lẽ, cuốn ĐKTK của tôi chỉ có điểm này là quan trọng, cần phải nhắc đi nhắc lại sự chỉ trích?

Để ông Tuân khỏi lặp lại lần thứ ba những điều đã nói, tôi xin nhấn mạnh: Đúng như ông dẫn chứng, bản Kiều Nôm LNP không có hai câu "*Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn. Ra vào thui thủi chiếc thân,*". Ai cũng nhận thấy, và tôi cũng nhận thấy như vậy. Nhưng trong phụ lục cuốn ĐKTK, tôi chỉ khen hai câu ấy hay và gọn, chớ không hề nói hai câu ấy có hay không có trong bản LNP. Vì tôi chỉ luận nghĩa theo lời của ông Đàm Quang Hưng.

Nhưng nhân đây, một lần nữa, xin ông Tuân thận trọng hơn, mỗi khi trích dẫn. Trong bài trên *Văn-Học* số 182, ngay ở phần mở đầu (trang 32), ông đã chép không đúng 2 câu thơ trích dẫn làm sở cứ. Rồi ở đoạn kết thúc (trang 34), ông chép một lần nữa, để nhấn mạnh, nhưng cũng lại chép lầm. Tôi nói về hai câu: "*Nét sầu khôn cưỡng, lệ tình khôn ngăn. Ra vào thui thủi chiếc thân,*" nhưng lần nào ông cũng chép: "*Ra vào thui thủi chiếc thân, tiểu thư trông mặt xa gần hỏi tra*".

Trong Lời Nói Đầu cuốn ĐKTK, tôi có viết: *Trong phạm vi chữ*

nghĩa, tôi chú trọng phần chú giải hơn phần hiệu đính. Tôi chủ trương như vậy, nên khi thấy nhận xét của ông Tuấn nhắm vào phần hiệu đính, tôi có ý mừng, chuẩn bị đón nhận những điều bổ khuyết hữu ích. Nhưng ông Tuấn đã khiến tôi thất vọng. Biên khảo cổ văn, nhất là viết chỉ trích biên khảo, mà thiếu cẩn trọng, đôi khi chỉ làm mất thì giờ của độc giả.

Chẳng khác gì chuyện “ông nói gà bà nói vịt”.

Sau đây, tôi sẽ tuần tự đề cập đến từng điểm mà ông Tuấn nêu ra trong 2 bài viết trên *Văn-Học* số 182 (phần chưa bàn) và 183. Và để các bạn nhận thấy ông Tuấn công bằng trong việc phê bình, tôi xin chép lại ở đây lời ông khen cuốn ĐKTK: “Chúng tôi nhận thấy quyển sách của ông Hồng Huy đã được biên khảo công phu dựa vào nhiều tài liệu tham khảo giá trị” (bài trước, trang 34). “... quyển *Độc Kỳ Truyện Kiều* của ông Hồng Huy, một quyển sách tốt, có nhiều nhận xét tế nhị mà tôi rất tán đồng ...” (bài sau, trang 43). Mặc dù lời khen chỉ là đại khái, không căn cứ vào những điểm cụ thể nào, nhưng tôi cũng thấy vui, không dám đòi hỏi thêm.

Ở chú thích 2 đặt ở cuối bài trước, ông Tuấn có nhắc “quyển ĐKTK không có mục lục để tiện tra cứu cho độc giả”. Nhận xét này đích đáng. Hồi đó, tôi in trọn cuốn sách vào đĩa computer rồi gửi cho nhà xuất bản, nhà in cứ thế mà in ra, cho nên thiếu cái gì, viết sai chánh tả chữ nào, đều là lỗi của tôi. Không có cái nào là “lỗi ấn công” hết cả. Một cuốn sách mà không có mục lục, thì rất bất tiện cho người đọc. Nhân đây, xin tạ lỗi cùng tất cả bạn đọc.

Ông Tuấn đã đề cập đến những điểm sau đây:

1-Nguồn gốc *Truyện Kiều*:

Trong chương *Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân và Truyện Kiều của Nguyễn Du*, tôi có nhận xét rằng nguyên truyện rất khó tìm. Để dẫn chứng, tôi chép lại lời người dịch nguyên truyện (Nguyễn Đình Diệm): “Lại còn một điều ai cũng lấy làm thắc mắc: là khi cụ Nguyễn sang sứ bên Tàu rồi đem cuốn truyện TTTT chữ Hán ấy về, là bản chữ in hay chữ viết tay? Thế mà về sau chỉ thấy ở trường Viễn Đông Bác Cổ có bản chép tay. Còn ngoài ra thì ở các thư viện và tiệm sách lớn bên Trung Quốc cũng không đâu có”.

Dựa vào nhận xét trên, tôi viết: “Tóm lại, không phải đến bây giờ, mà đã từ lâu rồi, tại nước ta cũng như bên Tàu, các nhà nghiên cứu không tìm ra được một bản nguyên truyện bằng chữ Hán in”.

Ông Tuấn cho rằng tôi nói như vậy là sai:

- Vì năm 1941, giáo sư Dương Quảng Hàm có mượn được một bộ của giáo sư Hoàng Xuân Hãn.

- Vì quyển truyện ấy nay còn hai bản khắc in: một bản lưu trữ tại Nhật Bản Thiển Thảo thư ốC và một bản lưu trữ tại Trung Quốc Liên Đồ Thư quán.

Và ông Tuấn nói thêm: “Xưa kia vào thời Nguyễn Du quyển truyện ấy rất hiếm nên người ta đã phải sao chép lại và các bản sao chép ấy cũng chỉ còn một bản được lưu trữ tại Thư viện Pháp Quốc Viễn Đông học viện, mang số hiệu ...” (đây là bản gốc mà Nguyễn Đình Diệm dịch, chú thích của tôi, HH).

Như vậy, về bản chữ Hán in của nguyên truyện, tôi nói “các nhà nghiên cứu không tìm ra được ở nước ta và bên Tàu”, còn ông Tuấn thì tìm ra được ở nước ta một bản, và ở bên Tàu một bản. Bản ở bên Nhật không tính, vì tôi không có ý mở rộng cương vực qua tận bên ấy. Tuy nhiên, chỉ với hai bản kia thôi, ông Tuấn cũng đã rất có công. Đáng tiếc, ông Tuấn không nói kỹ do đâu mà ông biết về những bản ấy. Cái sai của tôi thì có nguồn gốc, còn cái đúng của ông Tuấn đáng lẽ phải rõ hơn. Nhưng dù sao, cuối cùng ông Tuấn cũng đồng ý là nguyên truyện bằng chữ Hán in, ngày xưa rất hiếm.

2-Bản dịch Kim Vân Kiều truyện:

Tôi viết ở trang 93 cuốn ĐKTK: “Tại Miền Nam, trước 1975, chỉ có bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, xuất bản năm 1971. Tại Miền Bắc, hình như cho đến nay, vẫn không có bản nào được phổ biến. Bản dịch của Nguyễn Duy Ngung trước kia, nay không còn tìm được nữa.”

Ông Tuấn cho rằng nói như vậy là “không được xác thực”, vì ở miền Bắc cuốn ấy đã được Nguyễn Đức Vân dịch sang quốc ngữ nhưng mới chỉ được in ronéo năm 1962 để làm tài liệu nghiên cứu cho viện Văn học. Đến năm 1994, nhà xuất bản Hải Phòng đã cho in thành sách ... và đến năm 1999, nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội đã cho tái bản ...

Xin ông Tuấn coi lại phần này. Cuốn ĐKTK của tôi xuất bản năm 1998. Những tài liệu tôi tham khảo để viết cuốn sách, đều phải ra đời trước đó, và phải đủ ngày tháng để tới được tay tôi. Cho đến năm 1994, bản dịch của Nguyễn Đức Vân mới được in thành sách. Lúc này, tôi đang sống ở nước ngoài, nên không được đọc. Và cũng vì lẽ biết mình không đọc đủ sách báo trong nước, nên tôi nói : “ ... hình như cho đến nay, vẫn không có bản nào được phổ biến”. Ông Tuấn không để ý hai chữ “hình

như” và “phổ biến” của tôi sao? Tôi không khẳng định, và cũng không thể có trong tay những tài liệu chỉ được lưu hành nội bộ.

3-Nhận xét về bản dịch của Nguyễn Đình Diệm:

Trong phần này, ông Tuấn khen tôi đã nêu ra được những chỗ dịch sai, nhưng chê bỏ sót một chỗ dịch thiếu rất quan trọng, chỗ quan phủ tổ chức lễ cưới cho Thúc Sinh và Thúy Kiều. Ông Tuấn chỉ trích đúng. Tôi đã không nêu chỗ dịch thiếu ấy ra. Nhưng ông Tuấn đã không để ý chủ ý của tôi khi viết phần này. Mở đầu (trang 96 ĐKTK), tôi có nói là tôi không nhắm mục đích phê bình, chỉ đối chiếu khi cần, để hiểu Truyện Kiều mà thôi.

4-Văn bản Truyện Kiều:

Ông Tuấn viết: “Bản Kinh này ông Hồng Huy cho rằng: “Theo Kiều Oánh Mậu tổng số câu khác nhau giữa bản Kinh và các bản Phường là 152”.

“Con số này thực ra đã không được chính xác. Có thể ông đã căn cứ vào sự ghi chép của Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh”.

Ông Tuấn có một thói quen không được tốt trong khi viết bài phê bình, là trích dẫn không đúng nguyên văn. Ở trang 128 ĐKTK, sau con số 152, tôi có mở ngoặc và ghi rõ: *con số này, có bản ghi khác*. Sao ông lại tự ý bỏ mấy chữ ấy đi?

Còn việc ông Tuấn cho rằng tôi sai là vì viết theo ý của hai ông Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh, thì điều đó chắc là đúng trên nguyên tắc. Trong Lời Nói Đầu cuốn ĐKTK, tôi viết: “Cuốn sách này có điểm nào đúng, điểm nào hay, thì đều là kết quả của những công trình đi trước. Cuốn sách này có tránh được một phần nhược điểm, cũng nhờ rút được kinh nghiệm ở những cuốn kia”.

Và một điều cần nói rõ ra đây: Tôi không bao giờ che giấu nguồn gốc hiểu biết của mình với dụng ý để người đọc tưởng là tôi tự nghĩ ra.

Phần sau đây thuộc về bài trên Văn-Học số 183. Trong phần này, ông Tuấn tính nêu nhận xét về “chữ nghĩa Truyện Kiều”, qua các chương liên hệ trong cuốn ĐKTK của tôi. Nhưng vì “phạm vi hạn hẹp của một bài báo”, và “vì có nói cũng không cùng”, nên ông tự giới hạn nhận xét vào chương Tranh Luận mà thôi.

Sau đây, tôi giữ nguyên tên tiểu mục và số thứ tự trong bài của ông

Tuân, để các bạn dễ theo dõi.

1-Một trượng hay Ngải Trượng

Điểm tranh luận này thuộc câu Kiều 32.

Tôi viết: “Từ trước, câu Kiều 32 vẫn được chép là “*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trượng*”. Nhưng về sau, có người gợi ý chữ áp chót là chữ “ngải”, chớ không phải “một”. “Ngải Trượng” là một cái tên người, một người giỏi hồ cầm thời nhà Hán.

“Tôi không biết chắc ai là người đầu tiên gợi ra ý này, chỉ thấy trong cuốn Kiều dịch ra tiếng Anh của Huỳnh Sanh Thông, do viện đại học Yale xuất bản năm 1883, đã chú thích và dịch như thế”.

Và tôi đã đề nghị nên giữ nguyên chữ “một trượng” (với nghĩa một cây), vì chữ “Ngải Trượng” (với nghĩa tên người) không có.

Ông Tuân không nghĩ khác. Ông nêu lại vấn đề chỉ là để giúp tôi biết ai là người đầu tiên đã gợi ra cái ý “Ngải Trượng”. Ông cho biết đó là ông Nguyễn Xuân Chữ (ông Tuân viết bằng dấu ngã) đã viết trong đặc san *Văn số đặc biệt Tưởng niệm Nguyễn Du*, tập 4 năm 1967.

Xin cảm ơn ông Tuân về sự chỉ dẫn này.

Nhưng nhân đây, cũng xin nêu một nghi vấn ngoại vi do lời khẳng định của ông Tuân. Ông viết ở trang 35 *Văn-Học* số 183, như vậy: “Tuy đã dịch theo nhận xét của Nguyễn Xuân Chữ nhưng rồi khi được đọc bản Truyện Kiều do chúng tôi khảo đính và chú thích in trong Nguyễn Du Toàn Tập, giáo sư Huỳnh Sanh Thông đã dịch lại hai câu 31-32 là ...”

Ý ông Tuân muốn nói là do đọc sách của ông, mà giáo sư Huỳnh Sanh Thông đã chữa lại lời dịch từ sai ra đúng. Xin hỏi nhỏ ông Tuân: Giáo sư Huỳnh Sanh Thông có nói rõ như vậy không? Nếu không, thì tôi nghĩ ông Tuân có hơi chủ quan đấy. Phần riêng, dù đã có bài chỉ trích thẳng cái lầm của Huỳnh Sanh Thông trong bài *Chữ Nghĩa Truyện Kiều* đăng trên tạp chí *Làng Văn* số xuân Bính-Tí 1996, tôi vẫn không dám nghĩ là ông Thông đã chữa theo ý của tôi. Biển học mênh mông, người biết rộng hơn mình, hiểu đúng hơn mình, nhiều lắm. Điều gì tôi nhờ người khác mà hiểu, tôi nói rõ ra. Ngược lại, tôi không dám nghĩ những điều tôi nói có thể hướng dẫn những vị đã có sở học. Tôi chỉ hi vọng giúp được phần nào cho hàng hậu bối của chúng ta mà thôi.

2-Cửa sài.

Điểm tranh luận này thuộc câu Kiều 529.

Tôi đã viết ở cuối trang 271 cuốn ĐKTK như vậy:

“Chữ này chỉ xuất hiện một lần trong câu 529, và xưa nay cũng ít có dị bản và tranh nghị về ý nghĩa.

“Về nghĩa, hầu hết mọi người, các nhà biên khảo, các nhà dịch thuật, và độc giả nữa, hiểu chữ ấy theo nghĩa “cửa làm bằng cành cây”. Nhưng về mặt văn bản, có vài bản Kiều Nôm cũng như Quốc-Ngữ chép là “cửa ngoài”. Lý do tạo ra dị bản không phải vì nhận lầm mặt chữ Nôm, mà vì người ta nhận thấy để “cửa sài” thì phi lý: Nhà của một phú thương cho một du học sinh hào hoa thuê, mà lại có cổng làm bằng củi sao? Người ta chữa thành “cửa ngoài”, nghe cho hợp cảnh hơn.

“Riêng Nguyễn Thạch Giang cũng chép “cửa sài”, nhưng hiểu chữ này theo nghĩa “cửa đóng”. Luận cứ có thể tóm tắt như sau:

(tới đây, tôi tóm tắt luận cứ của Nguyễn Thạch Giang), rồi viết tiếp:

“Các bạn nghĩ sao? Luận cứ của Nguyễn Thạch Giang có đủ sức thuyết phục không?

(tới đây, tôi trình bày những ý riêng của tôi, có ý ủng hộ, có ý chống lại Nguyễn Thạch Giang), rồi kết luận: “Nghiệm kỹ, một khi đã chấp nhận câu Kiều 529 là “Cửa sài vừa ngỏ then hoa”, thì hiểu “cửa sài” theo nghĩa “cửa đóng”, cũng không phải là vô lý”.

Chắc ông Tuấn không mơ hồ gì về nghĩa của mấy chữ đánh giá “cũng không phải là vô lý”, phải không? Mấy chữ ấy có nghĩa “cũng có lý”. Nhận xét nào có tính cách đánh giá mà đi với chữ “cũng”, đều là có ý châm chước, “Cũng tốt” tức là “có thể gọi là tốt”. Ông Tuấn thừa hiểu tôi không hoàn toàn tán thành chủ trương và luận cứ của Nguyễn Thạch Giang, riêng đối với trường hợp này, và nhiều trường hợp khác nữa. Sao ông lại nói như thể tôi tán đồng ý của ông ấy? Trong khi viết biên khảo cổ văn, tôi cố gắng dẫn cho thật nhiều nhận xét của những người đi trước, cốt là để những độc giả không sẵn tài liệu trong tay, có đủ kiện để so sánh, rồi tự tìm ra cách hiểu đúng.

Và ở trường hợp đang nói đây, ông Tuấn cũng lại mắc phải lỗi đọc không kỹ để rồi nói không đúng. Ở đầu trang 272 cuốn ĐKTK, tôi tóm tắt luận cứ của Nguyễn Thạch Giang, sao ông lại nói đó là lập luận của tôi (trang 36 Văn Học số 183).

Riêng về cách phát âm, “sài” là cành cây, hay “sài” là đóng, cũng được đọc một cách theo âm Hán-Việt (chữ Hán phát âm theo người Việt).

3-Vàng ngoài bốn trăm.

Điểm tranh luận này thuộc câu Kiều 648, “Giờ lâu ngã giá vàng

ngoài bốn trăm”.

Tôi đã viết ở trang 274 và 275 cuốn ĐKTK như vậy:

“Có bản chép chữ thứ năm là “vàng”, hoặc “chịu”.

“Những dị bản này có gốc gác từ những bản Nôm, chứ không phải phiên âm. Chọn chữ nào là do cách luận nghĩa: Chọn chữ “vàng”, là nghĩ rằng giá bán mình của Thúy Kiều là trên 400 lượng vàng; chọn chữ “vàng”, hoặc “chịu”, là nghĩ rằng giá bán có thể được tính bằng bạc; “vàng” và “chịu” ở đây có nghĩa là “thỏa thuận”.

“Sở dĩ có người không chấp nhận chữ “vàng”, là vì theo nguyên truyện, giá bán mình của Thúy Kiều được tính bằng bạc.

“Nhưng họ quên rằng khi viết Truyện Kiều, Nguyễn Du không theo đúng mọi chi tiết cụ thể của nguyên truyện. Và lại, có một chi tiết nhỏ, nhưng rất rõ, có thể hỗ trợ cho chữ “vàng” ở đây: Trong câu 686, chữ vàng lại xuất hiện: *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao.*”

Ông Tuấn cho rằng chữ “vàng” không dùng được, vì không có bản Nôm nào chép chữ này. Rồi ông dẫn nhiều chi tiết nữa, trong nguyên truyện (họ Mã trả 450 lượng bạc), và suy luận riêng, “đơn vị tiền tệ thời xưa là bạc”, “số bạc ấy cũng chỉ cần để lo lót với quan nha và bọn công sai thôi”.

Nhưng cuối cùng, ông lại quên không nói nếu chỗ ấy không dùng chữ “vàng” được, thì dùng chữ gì? Tôi xin mạn phép nhắc giúp ông: Trong hai cuốn *Chữ Nghĩa Truyện Kiều* và *Truyện Kiều* (khảo đính và chú giải) của ông, ông Tuấn chủ trương nên dùng chữ “vàng” ở chỗ ấy.

Theo tôi, trong các luận cứ của ông Tuấn, chỉ có một cái đứng vững là các bản Nôm không dùng chữ ấy. Và tôi cũng nhận là ông Tuấn kiểm đúng.

Nhưng dù có bao nhiêu luận cứ đi nữa, tôi vẫn cứ mạnh dạn viện dẫn câu “Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao” mà nghĩ rằng chữ thứ năm của câu Kiều 648 là chữ “vàng”. Ông Tuấn bảo rằng chữ “vàng” trong Truyện Kiều chỉ có tính cách “ước lệ” (có lẽ ông Tuấn muốn nói “nghĩa bóng”). Nhưng tôi cho rằng không phải là tất cả mọi trường hợp. Ai cũng có thể nhận ra những chữ “vàng” chỉ được dùng theo nghĩa bóng, trong những câu: -*Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (545); -*Thân ngàn vàng để ở danh má hồng* (854), và nhiều câu khác nữa. Thậm chí, với cả câu nói thách trong vụ mua bán: *Mối rằng: Giá đáng ngàn vàng*, chữ “vàng” cũng có thể miễn cưỡng cho là nghĩa bóng. Nhưng với câu “Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao”, thì không! Chữ “vàng” ở đây rõ ràng là chữ cụ thể, là quý kim, không là một cái gì khác. Và lại, từ câu 645 (*Mối rằng: Giá đáng ngàn vàng*), qua câu 648 (*Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm*), tới câu 686 (*Tờ*

hoa đã ký, cân vàng mới trao), thì ý vừa thuận vừa rõ, nhất là không có gì mâu thuẫn. Nếu hiểu “ngoài bốn trăm” là trên bốn trăm lượng bạc, thì không giải thích được câu 686. Lập trường của tôi là, một khi có sự phân vân, nếu bám vào sự hiệu chỉnh mà có điều không thỏa đáng, thì nên câu viện đến cách luận nghĩa. Và lại, ngày nay, nguyên cáo do chính Nguyễn Du viết không còn, ai dám chắc là Nguyễn Du đã không dùng chữ “vàng” ở chỗ ấy? Thêm nữa, bản này dùng chữ “vâng”, bản kia dùng chữ “chịu”, những bản khác dùng chữ “ra”, chữ “xin”, thì cũng là do luận nghĩa mà viết ra như thế. Đâu có gốc gác chắc chắn ở chỗ nào? Vậy, tại sao chúng ta không chọn một chữ cho hợp ngữ cảnh hơn, mà cứ khăng khăng bám vào một bản Nôm nào đó, trong khi cũng không dám tin chắc vào tín lực của nó? Xin hỏi ông Tuấn, khi ông chủ trương dùng chữ “vâng”, ông có căn cứ gì để tin rằng bản Nôm mà ông theo là gần gũi với nguyên cáo, hơn những bản Nôm dùng những chữ “xin”, “chịu”, “ra” không?

Cuối cùng (riêng cho phần này), tôi lại phải một lần nữa, vạch lỗi đọc vội để hiểu lầm của ông Tuấn. Mở đầu tiểu mục, ông Tuấn viết:

“Câu 648 đã được ông Hồng Huy chép là:

“Giờ lâu ngã giá, vàng ngoài bốn trăm.

“Chép như vậy, ông đã lý giải: “Có bản chép chữ thứ năm là “vâng” hoặc “chịu”. Những dị bản này có gốc gác từ những bản nôm chớ không phải phiên làm.

“Ông Hồng Huy đã lầm vì không có bản nôm nào viết chữ vàng cả”.

Ông nói cái gì vậy, ông Tuấn? Tôi nói những bản dùng chữ “vâng”, chữ “chịu” đều có gốc gác từ những bản Nôm, chớ có nói những bản dùng chữ “vàng” đâu, mà ông phản đối? Chẳng lẽ ông không đủ sức hiểu đúng một câu văn giản dị và rõ nghĩa như thế? Tôi không tin, nên đành phải nghĩ là ông có dụng tâm cứ chê bừa đi, không cần xét kỹ. Hay là ông quá nặng lòng với việc đối chiếu các bản Nôm, nên gặp chỗ nghĩ là sơ sót, thì ông vội vàng đưa ngay ra những lời quả quyết?

4-Đồ mi hay trà mi

Điểm tranh luận này thuộc 2 câu 845 (*Tiệc thay một dóa trà mi*) và 1092 (*Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*).

Tôi đặt vấn đề tên thứ hoa nói đây là “trà mi” hay “đồ mi”? Và tôi đã viết ở trang 279 cuốn ĐKTK:

“Chữ “trà mi” đã yên vị rất lâu trong nhiều văn bản Truyện Kiều, trước khi chữ “đồ mi” xuất hiện tranh chấp. Nhưng tôi không nhớ được ai là người đầu tiên nêu lên vấn đề, cũng không nhớ là vào khoảng nào. Chỉ

nhớ có 3 ý kiến:

1-Vốn không có chữ “trà mi”, chỉ có chữ “đồ mi”, nhưng vì hai chữ “trà” và “đồ” viết gần giống nhau, nên người ta đọc lầm “đồ mi” ra “trà mi”.

2-Không phải đọc lầm, mà là cố ý tránh chữ “đồ mi” nghe không đẹp (đồ mi là “cái của mày”), nên các cụ đọc ra “trà mi”.

3-”Trà mi” nói trong Truyện Kiều là một thứ hoa riêng của Việt Nam.

“Và hình như cả ba ý này đều được các sách vở dùng tới”.

Rồi tôi trích dẫn tất cả những gì liên hệ đến hai chữ “trà mi” và “đồ mi” trong những sách biên khảo và từ điển mà tôi có trong tay, để độc giả có dữ kiện đối chiếu, trước khi đi tới nhận định riêng.

Và tôi đã nhận định như vậy (trang 281 ĐKTK):

“-Sự lẫn lộn giữa hai chữ “trà” và “đồ” vốn có từ bên Tàu. Nhưng điều này chỉ liên hệ đến loại cây cho lá nấu nước uống.

“-Quả thật bên Tàu có một giống hoa tên gọi là “đồ mi”, rất đẹp.

Đến mùa hạ hoa này mới nở, nên có lẽ câu cổ thi “Khai đáo đồ mi hoa sự liễu” nói về thứ hoa này.

“-Phải chăng ở Việt Nam ta có một loại hoa đẹp gọi là “trà mi”? Câu hỏi này chỉ có các nhà thực vật học, hoặc hoa học, mới có thẩm quyền trả lời.

“Và nếu câu trả lời là có, thì hai chữ đang bàn trong hai câu Kiều kia, phải được chép là “trà mi”. Và “trà mi” đây là hoa Việt Nam, không liên hệ chi tới hoa Trung Quốc nói chung, và cũng không phải là loại “sơn trà” của Vương phu nhân trong truyện Đoàn Dự”.

Tôi trích dẫn (chép nguyên văn đã viết) hơi dài, một phần để các bạn không sẵn cuốn ĐKTK trong tay, hiểu vấn đề. Nhưng chính là để ông Tuấn coi lại. Ông có cuốn sách của tôi trong tay, nhưng không chịu coi kỹ. Vậy, bây giờ xin ông Tuấn đọc lại những chỗ tôi nhấn mạnh sau đây:

- Ở trang 279, tôi tóm tắt ý kiến của các vị đi trước, sao ông lại hiểu đó là ý của tôi?

- Ở trang 280, tôi viết “Hai cuốn tự điển Khang Hy và Từ Nguyên đều không có cả hai chữ “trà mi” và “đồ mi” theo nghĩa loại hoa”.

Sao ở trang 39 Văn-Học số 183, ông lại viết: Ông bảo hai quyển Khang Hy và Từ Nguyên không có hai chữ “trà mi” và “đồ mi”.

Tại sao ông Tuấn cắt bỏ mấy chữ “*theo nghĩa loại hoa*” của tôi, để rồi nhận xét:

“Điều nhận xét này không đúng vì quyển Khang Hy chỉ là một quyển “tự điển” nên không có từ ngữ. Quyển Từ Nguyên có chữ “đồ mi” nhưng

phải xem ở bộ Dậu chứ không phải bộ Thảo, có chú thích rõ ràng”.

Riêng chỗ này, tôi xin hỏi lại ông Tuấn:

1-Ông có tìm thấy trong hai cuốn Khang Hi và Từ Nguyên, chữ “trà mi” hoặc chữ “đồ mi” theo nghĩa loại hoa không? Nếu ông tìm thấy, xin vui lòng chỉ cho tôi biết ở chỗ nào. Và xin nói rõ luôn năm mà cuốn từ điển được xuất bản. Phần tôi, căn cứ vào sách nào, thì tôi đã nói rõ ở phần Tham Khảo cuốn ĐKTK.

2-Ông hiểu “từ ngữ” là như thế nào, mà bảo rằng cuốn Khang Hi không có từ ngữ? Nếu tìm nghĩa những câu dài (thành ngữ) như “*hốt luân thôn táo*” (nghĩa đen là “nuốt trọn trái táo”, nghĩa bóng là “học không kỹ, chỉ hiểu hời hợt trên bề mặt”), thì Khang Hi không có thật. Nhưng những chữ đôi (ông có đồng ý gọi là “từ ngữ” không?), ghép thành danh từ kép, thì có đấy. Nhưng vì Khang Hi không ghi những chữ này riêng thành “mục từ” (*entrée, entry*), nên nếu đọc lướt qua, có thể nghĩ là không có. Xin ông mở Khang Hi, coi lại cho kỹ.

Lại nữa, ông viết câu “Điều nhận xét này không đúng vì quyển Khang Hy chỉ là một quyển “tự điển” nên không có các từ ngữ”, thì ông đã đi vào chỗ lý luận mơ hồ. Tôi nói trong Khang Hi không có, ông nghĩ là có, thì mới chê là “không đúng”. Còn nếu ông muốn khuyên tôi đừng nên lấy Khang Hi làm căn cứ vì cuốn này chỉ là “tự điển”, thì ông nên nói khác. Chắc ông biết cách nói, tôi không dám chỉ vẽ.

Và cuối cùng (cho trường hợp này), ông Tuấn viết ở trang 40 Văn-Học số 183:

“Ngoài ra hai chữ “trà mi” nói trong Truyện Kiều cũng không phải là một thứ hoa riêng của Việt Nam như ông Hồng Huy đã nhận định”.

Ở chỗ này, ông Tuấn lại phạm lỗi đọc vội, để rồi hiểu sai. Xin mời các bạn cùng ông Tuấn đọc lại đoạn tôi viết (chép ở trên), và chú ý những nhóm chữ mở đầu: -Phải chăng ở Việt Nam ta có ...-Và nếu câu trả lời là có...

Trong khi viết cuốn ĐKTK, tôi đã hết sức thận trọng. Những điều chưa hiểu, tôi đều đặt vào tồn nghi, hoặc nêu nghi vấn để chất chính cùng độc giả, không bao giờ dám chủ quan kết luận một điều gì. Xin các bạn đọc cả cuốn ĐKTK, nhận ra điều ấy, để nay mai có viết phê bình vài đoạn làm chút duyên văn tự với nhau, thì tránh được những lỗi lầm của ông Tuấn.

5-Giá hay dóa

Ở đây, “giá” là cái giàn, “dóa” là dóa hoa.

Thật ra, trong chương *Tranh Luận*, cũng như trong chương *Chú Giải* cuốn ĐKTK, tôi không hề đặt ra vấn đề phải dùng chữ “giá” hay chữ “đóa”. Ông Tuấn chỉ nhân đề cập đến chữ “trà mi”, mà nói luôn.

Tôi không đặt thành vấn đề, vì cho rằng không quan trọng. Nhưng bây giờ, ông Tuấn nêu ra, thì tôi xin cùng ông và các bạn thảo luận.

Nhưng trước hết, xin nói cho ông Tuấn biết là ông đã chép lầm câu Kiều 1092 tôi ghi ở trang 279. Sao viết văn phủ chính (sửa lại văn của người khác cho đúng) là loại văn cần phải hết sức thận trọng, mà ông cứ chép sai hoài vậy. Ông giới hạn bài phê bình (ông gọi là trao đổi) vào chương *Tranh Luận* của tôi, thì trong chương ấy có sao ông chép ra vậy, chớ sao lại chép khác đi?

Nhưng cũng do ông Tuấn chép sai mà tôi nhận ra cái lỗi “tiền hậu bất nhất” của mình. Trong văn bản *Đoạn Trường Tân Thanh*, ở trang 41, tôi chép câu 1092 là: *Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành*. Nhưng trong chương *Tranh Luận*, ở trang 279, tôi lại chép câu ấy là: *Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*. Xin tạ lỗi cùng bạn đọc, và xin nói rõ là tôi chủ trương dùng chữ “gương”.

Bây giờ, xin thảo luận cùng ông Tuấn về câu Kiều 1092.

Trước hết, xin trách ông Tuấn viết phê bình mà chủ quan và nặng về định kiến. Ông có chắc là ông đã đọc và nhớ hết tất cả những bản Kiều Quốc-Ngữ không, mà dám nói rằng chỉ có Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh đổi “trăng” thành “gương”? Căn cứ vào đâu, mà ông dám nói: Chắc ông Hồng Huy đã chép theo Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh? Trong việc biên khảo cổ văn, kẻ trước người sau, nếu nhận thấy người trước đúng, người sau bất chước (tôi nhấn mạnh chữ “bất chước”), thì cũng là chuyện nên làm. Chỉ sợ không nhận ra điều nào đúng điều nào không, hoặc có nhận ra, nhưng cố tình nói khác đi, để cho có chuyện nói. Xin ông Tuấn bỏ thì giờ đọc kỹ lại cuốn ĐKTK của tôi, và ghi nhận thử xem tôi đã bao nhiêu lần khen, chê (tôi xin dùng thẳng hai chữ này) Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh. Ở đây, tôi xin nói ngay để ông Tuấn rõ là theo tôi, thì hai ông này là hai nhà nghiên cứu Truyện Kiều mà ý kiến rất đáng tham khảo và dẫn dụng. Những điều họ nói không phải đúng hết, nhưng phong cách làm việc của họ cẩn trọng, cẩn trọng hơn ông Tuấn nhiều lắm.

Tới đây, tôi xin đi vào nội dung:

Ông Tuấn chủ trương câu Kiều 1092 phải là: *Giá trà mi đã ngậm trăng nửa vành*.

Ngay ở đây, tôi lại phải nhắc ông Tuấn: Sao ở phần liền trước phần này, ông chủ trương phải dùng chữ “đỗ mi”, mà ở đây, ghi lại câu nào ông

cũng viết “trà mi” vậy? Tôi cũng biết phạm cái gì “đa” thì cũng thành đờ hết, nhưng vẫn phải nhắc, thì cũng là chuyện bất đắc dĩ. Là vì ông và tôi, chúng ta đang làm cái công việc kiểm lại chữ nghĩa. Có khi từng chữ, từng nghĩa. Và ngoài chúng ta, còn có bạn đọc nữa.

Ông Tuấn nêu sở cứ chữ Nôm, vậy tôi cũng xin nói qua một chút. Ông Tuấn có đồng ý với tôi rằng hai chữ “trăng” và “gương” không giống nhau, nhưng hai chữ “giá” và “doá” có thể lẫn với nhau được? Mà trong quá trình sao chép, khác in Truyện Kiều, chuyện lẫn chữ kia ra chữ nọ không phải là ít. Tôi không đồng ý với Nguyễn Thạch Giang và Đào Duy Anh về cách hiểu câu Kiều 1092, nên không hề dẫn lại ý của hai vị này trong sách của tôi. Tôi chỉ luận nghĩa theo ý riêng, mà chép câu Kiều ấy là: *Đoá trà mi đã ngậm gương nửa vành*, với nghĩa “đóa trà mi đã khép lại nửa chùng”.

Nhưng ông Tuấn chủ trương câu ấy phải là: *Giá đồ mi đã ngậm trăng nửa vành* (Tôi mạn phép ghi chữ “đồ” cho đúng ý gốc của ông), với nghĩa “mặt trăng khuất một nửa dưới giàn hoa đồ mi”. Hình tượng “vành trăng lấp một nửa dưới hoa” nghe rất thơ mộng và hữu lý, nếu tách rời ngữ cảnh.

Xin hỏi ông Tuấn:

1-Hoa đồ mi (của ông) là một thứ dây leo hay sao, mà phải có giàn?

2-Câu Kiều 1092 nằm trong đoạn thuật lúc Sở Khanh đến lầu Ngưng-Bích để đưa Thúy Kiều đi trốn:

Lấy trong ý tứ mà suy:

Ngày hai mươi mốt, tuất thì, phải chăng?

Chim hôm thoi thót về rừng,

Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành. (1092)

Tường đông lay động bóng canh,

Đầy song, đã thấy Sở Khanh lên vào.

Nếu câu đang bàn là: *Giá trà mi đã ngậm trăng nửa vành*, thì có điều khó hiểu về giờ khác. Giờ tuất (tuất thì) là từ 7 đến 9 giờ tối. Cứ lấy điểm giữa là 8 giờ mà luận, thì ý 3 câu 1090, 1091, 1092 khớp với nhau, với điều kiện câu 1092 được hiểu theo ý: Đóa trà mi đã khép lại một nửa. Trời vừa tối (khoảng 8 giờ), những con chim vội vã bay về rừng, những bông trà mi khép lại ... Nhưng nếu hiểu câu 1092 theo nghĩa mặt trăng khuất một nửa ở giàn trà mi, thì ý nghĩa không khớp. Vào đêm 21 âm lịch, nửa đêm trăng mới mọc để đến khi trời vừa sáng, thì lên tới đỉnh đầu. Vậy, khi trăng ló lên một nửa ở giàn trà mi, trời đã gần sáng. Có lý nào Nguyễn Du nói về thời điểm một cách không thuận với nhau như vậy? Có lý nào Sở Khanh chờ đến gần sáng, mới lên vào lầu Ngưng-Bích?

6-Như chàng có vững tay co

Điểm tranh luận này thuộc câu Kiều 1347, nguyên văn đúng như tên tiêu mục.

Trong chương *Tranh Luận* cuốn ĐKTK, tôi đã viết khá kỹ ở 3 trang 296, 297, 298. Trước hết, tôi trích dẫn những sách biên khảo, những bản dịch, và từ điển, để chứng minh rằng 2 chữ “tay” và “co” không phải đi với nhau để tạo thành một danh từ kép chỉ một dụng cụ. Là vì mỗi tài liệu hiểu “tay co” (theo nghĩa dụng cụ) một cách khác nhau. Người hiểu đó là cái vòng ở chuỗi gươm; người thì cho đó là cái thanh gỗ đóng ở miệng thùng xách nước; người thì nghĩ đó là cái cọc buộc mái chèo để chèo thuyền; người lại dịch chữ đó ra cái “archet” (cái vĩ) để chơi đàn. Lại có những từ điển không có chữ “tay co” danh từ kép. Tóm lại, theo ý tôi, tình trạng “hiểu khác nhau” và “không ghi vào từ điển” (vì người soạn chưa từng nghe) chứng tỏ chữ ấy vốn không có trong tiếng Việt. Người ta đã phải cố gắng tìm cách giải thích một cách nào đó, khi gặp câu Kiều kia mà thôi.

Ở trang 298 cuốn ĐKTK, tôi đã kết luận như vậy:

“Tôi nghĩ chữ “tay” và chữ “co” không đi đôi với nhau, để tạo ra một danh từ. Ở đây, “co” là một động từ.

“Co” vừa là một tự động từ (verbe intransitif) có nghĩa là tự thu hình lại, vừa là một tha động từ (verbe transitif) có nghĩa là “lôi”. “Co kéo” chính là một động từ hai chữ, có nghĩa không khác “lôi kéo”. Giàng co cũng là một động từ hai chữ: “giàng” là “giật cho rời ra”; “co” là “lôi về phía mình”.

“Vững tay co” có nghĩa là “mạnh tay lôi”. “Như chàng có vững tay co” là một giả thuyết có nghĩa: “Nếu mà tay chàng có thể lôi mạnh được”, thì sẽ có cái kết quả (cũng là giả thuyết): “Mười phần sẽ đáp điểm cho một vài” (Thiếp sẽ được đáp điểm một vài phần).

“Đáp điểm” nghĩa là “đáp”. Hai chữ này khiến chúng ta liên tưởng đến việc đắp chăn khi ngủ trong đêm lạnh. Và trong văn chương Việt-Nam, người ta cũng thường đề cập đến cảnh không được “đắp ấm” của người vợ lẽ (*Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng*, thơ Hồ Xuân Hương). Cái chăn ấm có nghĩa bóng là lòng yêu thương của người chồng chung.

“Ở đây, Nguyễn Du hình tượng hóa cái lòng thương yêu ấy thành cái chăn: Người vợ cả đến trước, chiếm được phần lớn; người vợ lẽ đến sau, ấm được ít nhiều thì cũng nhờ người chồng “co chăn” mà đắp cho đó thôi.

“Trong Truyện Kiều, ngay buổi sơ ngộ, khi nghe Thúc Sinh ngỏ ý muốn lấy mình làm vợ, Thúy Kiều đã không mấy tin ở sức chàng “co

chăn” từ phía Hoạn Thư về mà đắp cho mình. Quả nhiên, về sau, “một vài” cũng không có được.

Ông Tuấn không đồng ý với tôi, về cách hiểu 2 chữ “tay co” và “đắp điểm”, và cách giảng 2 câu Kiều đang bàn. Theo ông, thì “tay co” là danh từ “có thể hiểu là thanh gỗ đóng ngang miệng thùng nước để gánh cho vững”; và “đắp điểm” có nghĩa là “che chở, che dầy, đỡ đỡ, bảo vệ”, chớ không thể hiểu là “đắp” được. Và ông cho rằng giảng như tôi thì “chỉ là suy đoán và xa quá với ý nghĩa của câu thơ” (sic).

Tôi xin hỏi lại ông Tuấn:

1-Trong cuộc sống thực tế, ông đã từng nghe chữ “tay co” chưa? Trong lời luận, ông dùng mấy chữ “*có thể hiểu là*”, thì ai cũng nhận ra chính ông cũng không biết chắc chữ ấy chỉ cái gì. Vậy, sao ông không thận trọng mà đặt nghi vấn: Một khi một “dụng cụ” mà mỗi người hiểu một khác, hoặc không biết thật ra là cái gì, thì nên nghĩ vốn không có vật ấy, để chuyển sự suy luận sang hướng khác.

(Tôi nghĩ trường hợp chữ “tay co” nói đây cũng giống trường hợp chữ “mẹo lừa” trong câu 821: Mẹo lừa đã mắc vào khuôn, mà Đào Duy Anh giảng là một bộ phận của khung cửi).

2-Ông bảo rằng “đắp điểm” không thể có nghĩa là “đắp”. Vậy, chữ “đắp điểm” trong câu Kiều 2562 (*Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh*) cũng vậy sao?

3-Ông bảo giảng như tôi thì là suy đoán xa rời ý nghĩa câu thơ. Nhưng giảng Kiều mà không “luận nghĩa” (có lẽ chữ “suy đoán” của ông đồng nghĩa với chữ này của tôi), tức là căn cứ vào ngữ cảnh để hiểu một chữ, một câu nào đó, theo một cách mà mình cho là hợp lý hơn hết, thì làm sao mà giảng cho thông được? Riêng với hai câu Kiều đang bàn, tôi không “suy đoán xa” đâu? Gần lắm. Với nhiều trường hợp khác, cũng trong chương *Tranh Luận*, tôi còn luận rộng gấp bội, sao ông không để ý?

Cuối cùng (cho cả bài báo trên Văn-Học số 183), ông Tuấn viết: “Chúng tôi nhận thấy trong 6 thí dụ ấy, 5 thí dụ có liên quan đến văn bản chữ Nôm và chữ Hán thì còn có cơ sở để bàn luận và giải quyết chứ đối với những chữ thuần túy nôm như tay co và đắp điểm ở thí dụ 6 thì phải giảng sao cho hợp lý để mọi người có thể thông cảm được”.

Ông viết lúng túng quá đấy, ông Tuấn. Hai chữ “tay co” và “đắp điểm” không liên quan đến những bản Kiều Nôm sao? Chớ chúng ở đâu mà ra? Viết “*văn bản chữ Nôm và chữ Hán*”, ông không sợ độc giả hiểu lầm ông nói Truyện Kiều có cả văn bản chữ Hán hay sao? Có phải với câu trên, ý ông muốn nói trong Truyện Kiều, những chữ Nôm nào có dính vào những vụ tranh nghị (hiệu dính vì có dị bản), và những chữ nào vốn là chữ

Hán (từ Hán, diễn cổ), thì mới có căn cứ để mà bàn luận?

Nếu đúng là như vậy, thì tôi hiểu được sở trường của ông đối với Truyện Kiều: Ông là một nhà văn bản học đối chiếu, và ông muốn giới hạn sự “trao đổi” với tôi trong phạm vi sở trường ấy.

Thưa ông Nguyễn Quảng Tuân và các bạn,

Trong ĐKTK, tôi đã chú nghĩa đến cả ngàn chữ, và luận giảng đến mấy trăm câu. Riêng phần *Tranh Luận* mà ông Tuân nhắm vào, tôi đã nêu ra 54 trường hợp để thương xác cùng mọi người. Trong số này, kiểm lại, tôi thấy không ít trường hợp, ý của tôi khác hẳn ý của ông Tuân đã viết trong hai tác phẩm của ông (đã dẫn). Vậy thì, tôi có thể mừng là cách hiểu *Truyện Kiều* của tôi ít bị dị nghị. Có thể không, ông Tuân?

Nhân đây, để tạ lòng tri kỷ (Xung vậy được không, ông Tuân? Người xưa nói: Độc văn tri nhân), tôi xin nêu ra đây một vấn đề mà tôi vẫn còn mơ hồ: Trước khi ông Tuân viết bài phê bình tôi trên Văn-Học, tôi đã được đọc nhiều bài bàn về văn học, về cổ văn, về chữ Nôm do ông Tuân viết trên tờ *Kiến Thức Ngày Nay* (Sài-Gòn). Tôi còn biết ông Tuân viết được những bài kia là do ông có nhiều tài liệu, và đã đích thân đến nhiều thư viện ngoại quốc để sưu tầm, tra cứu. Và tôi cũng đã thấy có người gọi ông Tuân là học giả. Tôi thực tâm muốn được như ông Tuân, nhưng biết mình chỉ mơ mộng hảo huyền.

Nhưng tôi lại được đọc bài “*Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về*” của ông Đào Thái Tôn đăng trên tạp chí nói trên, số 327 ra ngày 10-9-1999. Trong bài, người viết nói rằng ông Nguyễn Quảng Tuân, trong tác phẩm khảo dị Truyện Kiều, đã ghi là tham khảo một bản Kiều Nôm, nhưng sự thực ông không có bản ấy trong tay.

Đào Thái Tôn viết: “Ba mươi năm sau công trình của Viện văn học, người ta thấy xuất hiện Nguyễn Quảng Tuân. Đọc các văn bản Truyện Kiều do ông biên soạn, (Như *Tổng tập văn học Việt Nam - Tập 12; Truyện Kiều*, Nxb KHXH, các năm 1996, 1997), khi thấy bản 1871 được ông xếp đầu “Bảng Chữ Viết Tắt” với lời ghi rõ ở phần “Khảo Dị” trang bên: “Chúng tôi đã căn cứ vào các bản Kiều nôm và quốc ngữ được liệt kê ở Bảng Chữ Viết Tắt để khảo đính”; khi thấy tại các cuốn này ông đã dẫn ra gần 400 câu của bản 1871 ở phần khảo dị, người đọc phải tin rằng Nguyễn Quảng Tuân có bản 1871 trên tay. Thế nhưng, ngày 4-4-1999 vừa qua, đọc bài “Tìm đọc bản Kiều Nôm cổ nhất hiện còn lưu giữ được ở Pháp” trên Văn Nghệ Trẻ, sau khi nghe ông kể nỗi gian lao trên đường sang Pháp để tìm đọc bản này, tôi không khỏi sững sốt, vì, té ra, từ lâu ông đã công bố với bạn đọc rằng: ông đã “căn cứ” vào bản 1871 để khảo đính

Truyện Kiều mà đến nay mới vất vả “tìm đọc được” văn bản ấy! (trang 34). Ở trang 35, người viết kết luận: “Vậy thì, chỉ có điều xảy ra chắc chắn là ông Nguyễn Quảng Tuân đã đi Paris để tìm đọc bản 1871 - bản Kiều mà ông đã đường hoàng khảo dị ngay cả khi không có sách trong tay”.

(Xin chú thích: “Bản 1871” nói đây là bản Kiều Nôm nhan là *Kim Vân Kiều Tân Truyện* do nhà Liễu Văn Đường xuất bản năm Tự-Đức thứ 24, 1871. Ở đâu bài báo, người viết nói rõ, nhưng xuống dưới, viết tắt là “bản 1871”. Đây là bản Kiều chữ Nôm mà giới nghiên cứu cổ văn vẫn cho là bản cổ nhất còn giữ được. Ông Đào Thái Tôn làm việc ở Viện Nghiên Cứu Hán-Nôm, Việt Nam).

Sau khi đọc bài của Đào Thái Tôn, tôi có mở cuốn *Truyện Kiều* do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải ra, coi lại. Sách xuất bản năm 1995. Ở trang 341, có Bảng Chữ Viết Tắt; ngay ở đầu bảng, ghi Kim Vân Kiều tân truyện (nôm) Liễu Văn Đường (1871), viết tắt LVĐ. Coi lướt qua phần Khảo Dị, tôi thấy có nhiều câu ở cuối có ghi chữ tắt LVĐ, tức là những câu ấy viết theo bản Kiều Nôm 1871.

Sự việc hư thực ra sao, chỉ một mình ông Nguyễn Quảng Tuân trả lời được. Nhưng từ khi đọc bài báo kia, tôi cũng có phần bớt tin vào những sở cứ mà ông Tuân viện dẫn.

Cuối bài, một lần nữa, xin cảm ơn ông Tuân đã giúp tôi có dịp thưa chuyện với độc giả *Văn-Học*. Và mong ông cứ tiếp tục phê bình, chỉ trích cũng được, cuốn *Độc Kỹ Truyện Kiều*. Nhưng tôi xin một điều, có viết thì xin ông vui lòng đọc kỹ, chép đúng nguyên văn, và viết cho minh bạch. Để giúp tôi khỏi làm phiền lòng ông, và cả độc giả nữa, mỗi khi phải chỉnh lại, để có căn cứ mà thương xác. Xin cảm ơn ông trước.

Tìm đọc

dăm ba điều nghĩ về văn học nghệ thuật
của nhà thơ trần hồng châu
văn nghệ xuất bản

Độc giả hãy cùng người viết khoan thai, nhẹ nhàng mở cửa vào vườn hoa của chúng ta. Tạm bỏ quên các hệ thống, các lý thuyết ở ngoài cửa. Không lý giải, không lý luận. Người viết tự coi đó chỉ là phong cách riêng của mình. Và biết rõ là trên văn đàn còn nhiều thái độ phê bình, nhiều cách thế, nhiều ý hệ khác nữa, khi đến với tác phẩm văn nghệ...

Tấm lòng Cậu Chó

Tràm Cà Mau

(Có một truyện dài tên *Cậu Chó* mà tôi chưa được thưởng thức, chỉ nghe bàn tán xôn xao một thời. Câu chuyện sau đây chẳng có liên hệ chi với chuyện dài đó.)

Không biết vì lý do nào, nó bị chủ sa thải, và rơi vào nhà tôi. Nó là một con chó loại nhỏ bằng bắp chân. Hình dáng y hệt một con nai tý hon pha hình dáng con chồn. Hai mắt tròn, to, long lanh sáng như hai viên bi chai ướt át. Hai tai vểnh lên cao, chân dài, thân hình thon nhỏ cân nặng chưa được ba ký lô . Nói theo ông anh tôi, thì chưa đủ một tô rửa mặt.

Nó gia nhập vào gia đình tôi một cách tình cờ, vì thực sự tôi cũng chưa có ý định nuôi chó, mà chồng tôi thì có vẻ ớn và ngán loài chó một cách rõ ràng. Anh nài lý do là cả đời chó không bao giờ đánh răng, mà cứ thích liếm tay liếm mặt người khác, bao nhiêu là vi khuẩn, vi trùng có dịp mà xâm nhập. Cứ thử nghĩ, có một giai nhân lộng lẫy như tiên , mà cả tháng chưa đánh răng, thì có anh chàng điên nào đủ can đảm dám ghé môi hôn chẳng? Hơn nữa, loài chó thường làm trung gian mang bọ chết, rận, chấy, dề lây lan qua cho người, rất khó tránh. Như thế thì có thể vô tình đem bệnh hoạn đến cho con người. Nhưng lý do chính, anh không nói ra, mà tôi biết rõ, là anh kỳ thị và có định kiến với loài chó. Bởi vì, thời anh mới chín mười tuổi, đã chứng kiến cảnh cô bé bảy tuổi hàng xóm lên cơn dại chó gầm gừ và chết thảm thiết. Cô bé này thường hay ôm ấp vuốt ve con chó nhà láng giềng. Một hôm chó phát bệnh dại, thè lưỡi chạy chầm chậm ngoài đường, tấp huyệt nhiều người bộ hành. Lũ học trò nhỏ đi học về sợ hãi, rú lên, xô nhau chạy tán loạn. Bác cảnh sát phải nấp đạn hai lần, đến gần con chó khoảng một thước, bắn hơn cả hơn chục phát đạn mới trúng một viên, con chó quay mòng mòng và ngã lăn ra chết. Cả phố cười vang vì phục cái tài thiện xạ của bác cảnh sát. Mặt bác cảnh sát

đỏ gay vì xấu hổ và leo lên xe đi một nước, chẳng nói năng gì. Ngoài ra, chồng tôi cũng bị chó cắn đôi lần khi còn bé, nên có thành kiến về chó là phải. Khi anh tôi đem con chó về, thì chồng tôi cũng không phản đối, mà cũng chẳng tán thành. Lần đầu tiên con chó gặp chồng tôi, nó vẫy đuôi chào mừng, anh chỉ mỉm cười nửa miệng rồi quay đi, không thèm ban cho nó một cái vuốt ve, một tiếng huýt sáo. Thế mà sau một tuần, tôi thấy chồng tôi lễ mễ ôm về một bao thức ăn cho chó, loại ngon nhất, đắt nhất, và kèm thêm thức ăn trong hộp. Tôi không biết làm sao mà con chó chinh phục được cảm tình của chồng tôi mau lẹ thế. Bởi không ai hiểu chồng bằng vợ, khi đã có thành kiến về cái gì, thì khó ai mà lay chuyển anh nổi. Ban đầu, chồng tôi gọi con chó là *nó*, rồi gọi là *em nó*, sau nữa, gọi là *cậu chó*, thăng chức cho chó. Tôi và anh tôi, thấy cách xưng hô lạ, hay, cũng kêu bằng danh từ *cậu chó*. Từ không quen biết, cậu chó đã chinh phục mau lẹ cảm tình của cả ba người trong nhà. Phải công nhận cậu có tài, vì ông anh tôi cũng không phải là loại người yếu lòng, dễ lung lạc, và thường không ưa chăm sóc ai, cũng không ưa ai chăm sóc mình. Thế mà mỗi buổi sáng, mỗi chiều, ông cẩn thận lấy mấy cục bò viên, gói vào giấy ni lông, bỏ vào lò hâm cho ấm, để lên cái đĩa sành nhỏ, lễ mễ bưng ra cho cậu xơi. Anh âu yếm thủ thi cùng cậu: “Thế là tiêu chuẩn cao hơn các đồng chí Trung Ương Đảng rồi đấy nhé, tem phiếu Tồn Dân cũng chưa có được thế này đâu. May ra chỉ có Mao Chủ Tịch vĩ đại mới sang trọng đến mức này”. Cậu chó nằm dài trên tấm thảm chà chân mà thong thả nhai và thưởng thức vị béo, ngọt của thịt bò vò viên. Đôi mắt cậu long lanh ướt át, đẹp hơn cả mắt các cô thiếu nữ đương thì. Những khi anh tôi nằm trên ghế dài đọc sách, thì cậu phóng lên, nằm kê mõm trên chân anh. Cả hai đều im lặng, anh tôi thì chăm chú đọc, cậu thì lim dim mắt, thỉnh thoảng nhúc nhích vành tai, như lắng nghe tiếng huyền diệu xa xôi nào đó trong không gian. Thường thường, khi thấy cảnh ấm cúng hạnh phúc đó, chồng tôi cười mà trêu anh tôi: “Cậu chó sướng quá nhỉ! Có khối cô mong được kê đầu lên chân đó để lim dim mắt mà không được đó. Phước phần nào tổ tiên để lại cho cậu thế?”.

Người và chó, cả hai trông hạnh phúc phát tiết ra ngoài mặt. Có những lúc cậu chó đang ăn, vội chống tai lên, rồi bỏ ăn mà chạy ra hướng cửa. Tôi ngạc nhiên không biết tại sao, thì chỉ liên mấy phút sau đó, thấy xe anh tôi về đậu trước cổng. Thì ra cậu nhận được tiếng máy xe từ rất xa, cách đến mấy ngã tư đường, biết anh tôi về, vội bỏ ăn, chạy ra chào mừng. Cái hành động này, được chồng tôi khôi hài ví với chuyện các bậc minh quân bên Tàu đời xưa, đang ăn mà nghe có người hiền đến, thì vội hạ thức ăn, chạy chân đất ra mà tiếp đón. Mỗi ngày, anh tôi ra vườn ngồi nhả

khói thuốc lên trời cao, cậu đến bên cạnh, cạ mình vào anh tôi, duỗi ve vầy, hình như cả hai đang mơ mộng, đang vui với trời đất, vui với một ngày bình an, thanh thản. Cậu chố thường ngủ trong một cái chuồng nhỏ, đặt trong buồng anh tôi. Đã thành thói quen, mỗi đêm, khi anh tôi mở cửa buồng, thì cậu biết đã đến giờ đi ngủ, phóng vọt vào chuồng và nằm yên lạng cho đến sáng. Khi anh tôi dậy, mở cửa thì cậu vọt vĩa phóng ra vườn làm vệ sinh. Có khi đã vào trong chuồng mà cậu chố kêu ư ử nho nhỏ như mồn đòi hỏi chuyện gì đó, anh tôi tăng háng một tiếng, cậu im rờ, nằm yên cho đến sáng. Mỗi khi anh tôi đi về khuya, thấy cậu chố cứ giương mắt nhìn ra ngoài chờ đợi, tôi nhốt cậu vào chuồng cho cậu ngủ, cậu chỉ nằm yên chừng năm phút, rồi nhẹ nhẹ lén đi ra, ngồi trước cửa, buồn rầu chờ đợi anh tôi. Nhất định không đi ngủ, nếu anh tôi chưa về. Anh tôi vốn là người rong chơi ngày tháng rộng, lang bạt giang hồ, đố ai biết anh đêm nào ngủ ở đâu, ngày nào rong chơi miền thảo dã nào, thế mà vì cái đợi chờ của cậu chố, mỗi đêm phải ra về, về sớm, không thì sợ cậu đợi chờ tội nghiệp. Như là sợ con mọn lo, sợ người vợ hiền mòn mỏi trông chồng, anh phải về. Về cho cậu chố đi ngủ. Anh tôi thương mến cậu chố, như cha thương con, chăm sóc từng bữa ăn giấc ngủ. Chồng tôi trêu rằng, anh tôi là nghiêm đường của cậu chố. Cậu chố rất lễ phép, khi nào cũng đi sau lưng anh, không bao giờ cậu dám đi trước mặt anh. Chồng tôi nói rằng, cậu chố “vừa kính, vừa thương” ông anh tôi. Mỗi khi tôi đi làm về, cậu chố chồm lên, ôm lấy chân tôi, duỗi quây lia lia và kêu ư ử trong cổ họng. Không phải cậu nịnh tôi, để tôi cho ăn, cậu vui mừng, tỏ tình thương, tỏ cái lòng chân thật, cậu không cầu mong gì cả. Nếu tôi cúi xuống vuốt lên lưng cậu, thì cậu nằm dài ra, chống bốn chân lên, nhõng nhẽo, nũng nịu. Chồng tôi thường hay cho cậu ăn chút chút, khi thì cục xương gà, khi thì tép bò khô, khi thì miếng thức ăn thừa trong tủ lạnh. Bởi vậy, mỗi khi thấy chồng tôi, thì cậu chố thè lưỡi ra, liếm láp quanh mồm lia lia, rồi nhảy cộn lên, như hân hoan sung sướng lắm. Chồng tôi nói rằng, chắc cậu cũng chẳng có tình nghĩa gì đâu, chỉ hy vọng được ăn thôi, cứ nhìn cái lưỡi cậu liếm láp lia lia thì rõ lòng dạ cậu. Thỉnh thoảng, chồng tôi cũng bỏ thì giờ ngồi vuốt ve cậu, nói chuyện triết lý với cậu, như nói với một người hiểu biết. Tôi rình nghe mà cười. Nhiều lần thấy tôi tắm cho cậu chố, chồng tôi nói lớn: “Thế mới biết em thương anh không bằng thương cậu chố. Lấy nhau mấy chục năm nay, mà có khi nào em tắm cho anh đâu?”. Lần tôi đem cậu chố đi chích ngừa bệnh, mua thuốc cho cậu uống, anh tôi vuốt ve cậu mà nói: “Cậu mày hơn ta rồi đấy, mấy chục năm nay, ta đâu có chích choác gì, đâu có thuốc phòng bệnh chống bệnh gì. Cậu mày ngon quá mà.” Cả nhà không ai nói ra, nhưng ai cũng dành cho cậu

một khoảng ấm áp trong tim. Ngay cả việc tình duyên của cậu, cũng được lo lắng lưu ý đặc biệt. Cậu được mai mối cho một nàng chó của ông bà Mỹ già ở thành phố kế cận. Nàng chó này, nhỏ thon, lông trắng như bông, môi mũi hồng hào, mắt tròn xoe, sáng đẹp. Nàng chó này xinh xắn như cô tiên, được chủ cưng chiều như một tiểu thư đài các. Về mặt ngoại hình, thì cậu chó nhà tôi, với nàng chó này như đôi dưa lệch, như thàng bán than mà đèo bông công chúa. Ông bà già Mỹ chưa thấy dung nhan cậu chó. Chồng tôi sợ cậu bị nhà vợ chê, nên đặt kế hoạch làm đẹp cho cậu, mua thuốc nhuộm tóc màu vàng và màu đen, định tô cho đậm hẳn những vết vàng và vết đen có sẵn trên thân cậu, xóa những vết lem luốc không rõ vàng, không rõ đen. Nhưng tôi và anh tôi phản đối. Tôi bảo không muốn lừa dối ai bằng cách nhuộm chó. Chồng tôi hỏi tại sao đàn bà bôi xanh bôi đỏ được, nhuộm tóc được, sửa mắt sửa mũi được, mà cậu chó nhà mình không có quyền trang điểm một chút cho ra vẻ hào hoa hơn ? Nếu nhà gái chê, lỡ duyên của cậu, thì ngàn năm một thuở, cậu đành ngậm ngùi làm kiếp trai già còn tân. Còn anh tôi thì vì “thương con mà thành mù quáng”, anh thấy cậu chó đẹp lắm, cho là một loài hiếm, vì có lông vằn từng vết đen vàng xen kẽ, như bộ da ông cọp. Bởi thế, mà cậu chó còn có bí danh là Tiger (ông cọp). Khi ông bà Mỹ già nhần đem cậu chó đến làm rể, thì chồng tôi tiếc cho cậu, chưa được trau chuốt lại cái dung nhan lem luốc, cho đỡ mang vẻ bản hàn con nhà ruộng, con nhà núi. Tôi chỉ vội vã đem cậu đi tắm cho sạch sẽ, để đi cưới vợ, mà cậu thì sợ nước, bỏ chạy trốn. Tắm xong, tôi sấy khô lông, và bôi chút nước hoa thoang thoảng lên đầu cậu.

Chồng tôi nằm nhà thờ dài chờ tin buồn, là cậu bị từ hôn. Tôi và anh tôi cắm hai đóa hoa hồng bên cửa xe, dẫn cậu ra đi. Xem bộ cậu hí hửng lắm. Không biết cậu có linh tính chi không. Khi dẫn cậu vào nhà, hai ông bà Mỹ cười, và vì lịch sự, nói rằng: “Không đến nỗi tệ, không đến nỗi tệ”.

Vừa thấy cậu, thì nàng tiểu thư chó vẫy đuôi, mắt sáng rạng rỡ nhìn cậu đắm đuối và liếm mép. Cậu thì tỉnh bơ, như không thấy người đẹp trước mắt, cứ nhìn đảo đảo và đứng khép nép bên chân anh tôi. Cậu ngượng chảng ? Tưởng cậu e thẹn với người lớn, anh tôi bèn giả vờ đi ra ngoài cho đôi trẻ tự do làm ăn. Thấy anh tôi bước ra, cậu vội vã cong đuôi chạy theo. Tôi ẵm cậu quay trở lại để gần nàng tiểu thư chó đang làm điệu bộ, muốn làm quen. Tôi vuốt ve trên lưng cậu chó, cậu lại nằm chổng cẳng ra nhõng nhẽo. Có ai đi hỏi vợ mà như thế này bao giờ ? Nàng chó thích thú đến gần và hôn nhẹ vào lưng cậu, rồi nàng liếm trên mặt cậu. Một lúc sau, hai bên làm quen, hôn hít nhau tự do trước mặt hai họ. Nàng chó nằm ép bụng xuống, hai chân cào cào lia lịa trên mặt thảm, kêu ư ử trong họng, thân

mình uốn éo, mắt nhìn cậu dăm đuối, rồi đưa mông về hướng cậu, như thúc giục, như gọi mời. Anh tôi thấy cậu chẳng làm ăn gì, bực mình máng một câu: “Đúng là ngu như chó. Không biết cái chó gì cả”. Nhưng rồi cuối cùng, mọi việc đều êm xuôi, cậu ban cho nàng tiểu thư chó hai lần ơn mưa móc. Nàng tiểu thư chó xoắn xuýt lấy cậu. Ông cụ Mỹ khen cậu là “good boy”. Xong cuộc tình, cậu đứng thờ đốc, anh tôi xót con, muốn đem cậu về, sợ cậu ở đây thì còn hao mòn thân xác hơn nữa. Ông bà cụ Mỹ đề nghị cho cậu chó ở rể một tuần, anh tôi không chịu. Tiểu thư chó đến bên cậu thè lưỡi âu yếm chăm sóc chõng, liếm lên mặt, lên vai. Cậu thừ người đứng yên lặng nhìn anh tôi như độ hỏi. Khi anh tôi bước ra cửa, cậu vùng chạy theo, không thềm chia tay người đẹp chó, nàng chạy theo chàng ra đến tận cửa xe, cậu nhảy thốc lên ghế ngồi, không thềm ngoái lại nàng đang vẫy đuôi cuống quýt. Anh tôi máng: “Bạc tình đến thế kia à?”. Sau đó, ông bà già vợ của cậu còn nhán nhe nhiều lần, nhưng anh tôi thương cậu, sợ cậu mất sức, hẹn qua năm sau cho chúng gặp lại. Chõng tôi thì khuyên anh tôi cho cậu đi ở rể vài tháng cho sướng thân cậu, mấy khi cậu được cái hạnh phúc yêu đương, đời mà không tình yêu, thì cũng xem như chết rồi mà chưa chôn vậy.

Về mặt tình, thì cậu chó nhà tôi quả thật tẻ, nhưng về phương diện thu phục lòng người, thu phục tình thương, thì cậu là thượng thặng. Cậu đã thu phục tình thương của ba anh em chúng tôi cấp kỳ, dễ dàng, tài tình. Tôi nghiệm ra, nếu mình chân thành thương yêu, thì tình thương được đáp lại ngay. Trong tình thương cũng phải bày tỏ ra bằng cử chỉ hàng ngày, chứ không phải thâm trầm che giấu bên trong. Che giấu tình thương, dễ bị hiểu lầm là lạnh nhạt. Những câu nói rất thương của những kẻ mới yêu nhau, nhưng không bao giờ chán tai người nghe, những cử chỉ lặp đi lặp lại, nhưng vẫn làm người nhận vui thích và cảm thấy lòng ấm áp.

Cậu chó không bao giờ tranh đua với ai, không ganh tị, không trách móc, không giận hờn ai trong gia đình. Ngay cả khi chõng tôi vô tình giẫm lên đuôi cậu, cậu kêu la, bỏ chạy, nhưng ngay tức thì sau đó, cậu vẫy đuôi, quên giận hờn, quên đau, thế thì ai mà không thương cho được?

Ngày xưa, khi các cụ đồ đi thi bị rớt quay về nhà, thì chỉ có con chó ra vẫy đuôi chào mừng mà thôi. Cụ ông đem so sánh, cụ bà bảo rằng: “Con chó nó có thức khuya dậy sớm, tần tảo nuôi ông ăn học đậu mà nó thấy buồn”. À thì ra loài chó còn là thứ quân tử, không màng đến bả công danh.

Loài chó, như mọi người biết, chủ có nghèo khó đói khổ đến đâu, cũng không bao giờ bỏ chủ. Trong lúc đó, con người, ngay cả vợ chõng, khi sa cơ thất thế còn có kẻ bỏ nhau, khi giàu sang có thể thay chõng đổi

vợ .

Cái tài chinh phục lòng người của cậu chó cho tôi bài học quý báu. Tôi bắt chước cậu, bày tỏ tình thương với chồng tôi. Thỉnh thoảng tôi cúi đầu vào ngực chồng thật lâu, hít thở cái mùi thân thiết, và đem hết cái âu yếm tỏa ra trong mình, gắng truyền qua tấm ngực ấm áp của chồng. Chồng tôi vuốt ve triu mến trên lưng, trên tóc tôi. Tôi có cảm giác như thời mới biết nhau, mới quen, mới thương nhau. Sung sướng hạnh phúc tràn đầy. Tôi cũng bắt chước cậu chó, cho tình thương đi mà không đòi hỏi, không trách móc, không giận hờn. Tôi bỗng thấy nhận lại được tình thương nhiều vô tận. Hạnh phúc trong gia đình tràn đầy như nước triều dâng. Chồng tôi cũng cảm nhận được những thay đổi trong gia đình, những vui sướng, những ấm êm, những an bình. Tôi thầm cảm ơn cậu chó, đã cho tôi bài học vun xới tình thương tuyệt vời, mà sách vở chỉ là thứ lý thuyết suông, như nước chảy qua cầu, như ảnh hình nhìn xuyên qua cửa sổ con tàu . Bài học của cậu chó thực tiễn, tận mắt, đơn sơ, nhưng hiệu quả vô cùng. Bây giờ tôi mới nghiệm ra, tại sao những cao thủ võ lâm thời xưa, nhìn động tác chiến đấu của loài vật mà bắt chước, sáng chế ra các chiêu thức như hầu quyền, hổ quyền, xà quyền v.v... Có lẽ cái khôn ngoan và sinh hoạt của nhiều giống thú cũng có rất nhiều điều đáng cho con người học hỏi .

Cậu chó nhà tôi, và cả họ hàng nhà chó gần khắp nơi trên thế giới, (trừ các nước tự xưng là xã hội chủ nghĩa) chẳng cần lao động mệt nhọc chi cả, mà lại có đời sống ấm no, cơm bụng nước rót, chẳng hề nghĩ đến sinh kế, không sợ thị trường chứng khoán trời sập, không cần biết đến chỉ số Dow Jones, Nasdaq mỗi ngày, không cần biết đến chu kỳ kinh tế thăng trầm, suy thoái, cũng không cần lo, cần biết đến những chính sách đối ngoại đối nội của chính phủ, cứ phè cánh ra mà được thương yêu, cưng chiều, bảo bọc, an nhàn. Có những người giàu bạc tỉ, có kẻ quyền uy ngất trời, danh vọng ngút ngàn, cũng không mua, không có được cái an nhàn sung sướng hạnh phúc của cậu, trong lúc cậu không có một đồng xu lặn lưng, không có một chương mục ngân hàng, một tư hữu nào cả. Cậu vốn thất học, mù chữ, chẳng hề biết đến một trang sách học làm người, một chữ trong sách thánh hiền, mà cậu sành tâm lý, biết cách lung lạc lòng người hiệu quả. Toàn cả gia đình tôi đem hết tình thương ra mà hậu hĩ đãi cậu.

Ban đầu, chồng tôi gọi cậu chó bằng *nó*, với thái độ miệt thị, xem thường. Nhưng khi bị cậu chinh phục, bắt đầu thương yêu, thì gọi là *em nó*. Đến khi cảm cái tài, cái đức của cậu, thì gọi bằng *cậu*. Sau đó, anh thấy học được của cậu nhiều điều hay, lạ , bổ ích, hiệu nghiệm, làm cho gia đình hạnh phúc hơn, làm cho mọi người chung quanh thương mến

nhau hơn, thì bèn tôn sư, kêu cậu bằng *ông thầy*. Rồi thấy những điều học hỏi từ cậu có thể còn đúng, còn có giá trị muôn đời, thì anh nâng cậu lên là “ông thầy vạn kỷ”.

Một hôm đi chợ về, tôi thấy sau vườn khói um mù, chồng tôi vừa đi vừa nhảy nhót quanh một cái thùng sắt lửa nghi ngút, như dáng đi của người da đỏ đang hành lễ. Theo sau là cậu chó vầy đuôi chạy loăng quăng. Thỉnh thoảng anh quay lại vái cậu chó mấy cái và gọi cậu là *ngài*. Cậu thơ ngây vầy đuôi gục gặc đầu chí thú, kêu ư ử trong cổ họng. Tôi nhìn vào thùng xem chồng tôi đốt gì, thì thấy cả mấy chục cuốn sách triết lý đang cháy. Nào là Khổng tử, Mạnh tử, Lão tử, Trang Tử, Platon, Descartes, Hegel, Sartre... và cả mấy chục cuốn sách thuộc loại nhức đầu khác nữa. Toàn là loại sách triết học đông tây kim cổ mà thường ngày anh quý như vàng ròng, trân trọng gìn giữ. Tôi vốn không lạ gì với hành động đôi khi gàn dở của chồng, vì anh bị nhiễm nặng các tư tưởng triết lý, đạo giáo. Nhưng hôm nay tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao anh đem những cuốn sách quý báu ra hỏa thiêu và tôn cậu chó lên chức *ngài*. Tôi hỏi lý do. Anh đáp rằng: “Mấy chục cuốn sách triết học đông tây kim cổ này, chẳng ích lợi thiết thực chi cho hạnh phúc gia đình, cho cuộc sống nhân sinh bằng cái triết lý tình thương chân thật của ngài chó đây. Ngài là một bậc tuyệt khôn, đại trí. Loài người thường kiêu hãnh tưởng mình khôn ngoan nhất, nhưng biết đâu loài chó nó cười cho thối đầu. Khôn hơn sao phải lao động cực khổ để cung phụng, thương yêu, phục vụ kẻ ăn rồi nằm không? Loài chó chỉ ban cho loài người chút tình thương thôi, rồi phè ra mà sung sướng một đời. Thế thì ai khôn hơn ai?”

Chồng tôi xá cậu chó mấy cái cung kính lắm. Bao nhiêu sách triết lý đều thiêu thành tro bụi, tàn bay lả tả.

California.
Tràm Cà Mau

Xin bạn đọc đón mua, đón đọc
văn học xuân nhâm ngọ
ra vào đầu tháng Giêng 2002
tràn ngập bài vở, trình bày trang nhã, dày trên 240 trang

Thao thức về Mệnh mông

Tuấn Huy

(Ít dòng tâm cảm viết về nhà báo và nhà hoạt động chính trị Đặng văn Sung)

Riêng gửi hai em Công Hùng & QC. Báo Hàn

Ngưỡng cửa đời chỉ mới vừa ngấp nghé, trong khi chiến tranh càng ngày càng khốc liệt ở khắp các vùng đồng bằng và những miền núi rừng Việt Bắc. Cậu bé 16, 17 tuổi xanh là tôi lúc đó, gia đình đi theo kháng chiến chưa về. Một thân một mình sống lủi thủi cô đơn giữa một Hà-Nội tiêu điều đổ nát. Khắp mọi nơi là những khung tường đen, những rui kèo cháy xém dờ dang, những đồng gạch ngói ngổn ngang cao nghệu như những nắm mồ vô chủ. Từng đoàn “công-voa” của lính viễn chinh rầm rộ di chuyển ra vào thành phố. Từng lớp bụi đất tung lên. Những cánh lá sấu khô vàng héo úa rơi rụng đầy đường... Trong cái lạnh se của một mùa đông giá rét đang trở về, lòng người thiếu niên cô thân chích bóng lúc nào cũng cảm thấy bồi hồi thương nhớ gia đình vô hạn...

Phải khai tăng tuổi để đi làm ban ngày. Đêm đêm mới được đi học ở các lớp tối của Hội Phụ Huynh Học Sinh, tôi thường từ Nhà Máy Nước ở dốc đê Yên-Phụ ghé vào nhà người cô, em gái của bố tôi, ở phố Hàng Bún. Bữa nào thì Bà Nội hoặc gia đình Cô Chú cũng để phần cho tôi vài món ăn vừa miệng, ngon lành. Có khi là một bát bún rêu. Có khi là một phần bún chả. Có bữa là những chiếc nem rán. Có chiều là những chén cơm nóng hổi ăn với đậu rán, rau muống xào hay với thịt nạc kho... Bà nội và gia đình Cô Chú tôi thương yêu tôi nhiều lắm. Tôi rất cảm kích về lòng thương yêu của tất cả mọi người. Đặc biệt, ngay cả những người bạn của Cô Chú tôi, ai ai cũng đối xử với tôi thân thiết bao dung... Trong số những người đó, có một người mà tôi chân thành quý mến. Đó là bác Sung. “Ông Đốc Sung” hay “Bác Đốc Sung” như những người trong gia đình

Cô Chú tôi vẫn gọi...

Bác Sung ở phố hàng Bút. Thường ngày bác Sung, cũng như bác Quát, bác Hồng, đến xoa “mà chược” với Chú tôi ở nhà trên. Tôi nhớ mỗi lần được nghe những tiếng “rào rào tấp nập” của những quân bài bằng ngà đang được những bàn tay ân cần xoa di xoa lại. Lòng tôi những lúc đó thật vui, tưởng tượng như đang được nghe từng lớp sóng biển lồng lộn xô giạt vào bờ...

Một hôm đang đứng chuyện trò với Bà Nội dưới giàn thiên lý, tôi thấy bác Sung vẫy tay gọi. Bác nhờ tôi chạy ra đầu phố mua cho bác gói thuốc lá. “Đằng ấy chịu khó mua dùm tở nhé”. Tôi đáp “Thưa bác vâng”, nhưng suýt nữa bật cười, vì mấy chữ “đằng ấy - tở” bác Sung vừa nói. Số tiền còn dư trả lại, bác cho tôi hết. Tôi không dám nhận, nhưng bác vỗ vai tôi cười: “Giữ lấy cho vui, tở biểu đằng ấy mà...”. “Đằng ấy - Tở” hoặc “Tở - Cậu” là những chữ bác Sung luôn luôn dùng với những người bằng vai hoặc ít tuổi hơn mình. Riêng đối với Bà Nội tôi, bác kêu bằng Mẹ và xưng con, thật lễ phép... Bà nội tôi kể “Ông Đốc Sung thương quý bà mẹ lắm. Dù sống ở đâu, dù đang làm gì, dù ở cảnh ngộ nào, cũng đều nghĩ và nhớ đến mẹ... Có nhiều lần, ông Đốc nắm chặt bàn tay bà, và nói như muốn khóc “Mẹ ơi, con nhớ mẹ con quá...”

Thời gian sau đó, người con trai lớn của Cô Chú tôi được cấp học bổng sang học ở Pháp, tôi về sống với gia đình Cô Chú, và được ở trong căn buồng nhỏ. Đến cả mấy tháng tôi không thấy bác Sung lại chơi. Tôi hỏi Chú tôi, Chú nói: “Bác Sung vào Sài Gòn rồi...” Tôi thắc mắc: “Thế còn phòng mạch của bác?” - “Bác Sung đâu có mở phòng mạch. Bác đang làm báo...” Làm báo? Một bác sĩ đi làm báo, điều đó thật lạ lắm đối với tôi. Tôi định bụng khi nào gặp bác, sẽ hỏi cho ra nhẽ, vì tôi nhớ có một lần, ông thân mật hỏi tôi: “Sau này cháu định sẽ làm nghề gì?” tôi đáp ngay không nghĩ ngợi: “Cháu sẽ học *médecine* để trở thành một *docteur* như bác”. Ông cười: “Tở là một *docteur* xuất thân là nông dân ở xứ Nghệ. Một *docteur* không được đeo *stéthoscope* vì chưa nộp *thèse*...” Nghe bác Sung nói vậy, lúc đó tôi không hiểu rõ nguyên-ủy. Tôi tưởng bác nói đùa, nên trong bụng vẫn nghĩ ông là một bác sĩ y khoa giỏi giang xuất sắc... Và trước sau, ông vẫn là một thần tượng trong mộng ước của tôi...

Nhiều biến cố dồn dập xảy đến trong suốt những năm tháng đó. Gia đình Cô Chú tôi cũng đang rục rịch vô Nam. Ở ngôi nhà 22 phố hàng Bút, chỉ còn Bà Nội tôi, tôi, mấy người con nhỏ của Cô Chú và chị người làm. Cô tôi đi đi về về, trong khi Chú tôi đã sắp xếp xong một cơ sở kinh doanh ở Sài Gòn. Một buổi tối, trời mưa nặng hạt. Có ai đó vừa bấm chuông. Tôi chạy ra mở cổng thì thấy bác Sung mặc áo tơi-mưa, tay xách một cái va-ly

nhỏ. Tôi mừng rỡ ôm chầm lấy bác, bác cười cười: “Đằng ấy mau lớn thế... Cho tớ nghỉ tạm ở đây một đêm... Mưa lớn quá...” Bà Nội và mấy anh em tôi ngồi quây quần bên bác, trong khi bác chậm chạp nhai ổ bánh mì kẹp chả.

Bác ân cần hỏi thăm sức khỏe của bà nội tôi, và khi nghe bà nội tôi nói sẽ ở lại, không vào Sài Gòn với gia đình Cô Chú, bác đã biểu lộ một sự không đồng ý: “Mẹ cần phải đi... Mẹ không thể ở lại được. Ít tháng nữa bọn Việt Minh họ về Hà Nội rồi, mẹ ở lại, mẹ sẽ cực khổ lắm...” - “Tôi già rồi, bà nội tôi thờ dài dài ngán ngấm, đi vào trong đó đông đất nước người, sẽ có nhiều cái không hợp... Cách đây cả hơn mười năm, tôi có vào Sài Gòn theo ông nhà tôi... Mới đầu đêm bữa nửa tháng tôi đã đòi về, vì chịu không được. Người Sài Gòn họ sống khác hẳn người mình. Như một xứ sở nào đó, xa xôi, lạ hoắc...”

Bác Sung nhìn bà nội tôi rồi nhìn tôi. Dưới ánh điện sáng, bây giờ tôi mới thấy trên gương mặt bác đã hiện rõ những nét võ vàng mệt mỏi. Những ngày ấy, thú thật, tôi không hề biết rõ vai trò đích thực của bác trước những diễn biến ghê gớm của đất nước. Tôi nghĩ bác cũng chỉ là một ông bác sĩ, hay một ông chủ báo bình thường, ngày ngày cần cù làm việc, rồi cuối tuần họp mấy anh em bè bạn lại xoa mà chược, nói cười, ăn uống... Tôi chưa hề biết bác là một “chính trị gia”, một đảng viên nòng cốt của một chính đảng lớn, một chuyên viên lỗi lạc đứng trong bóng tối, ở sau hậu trường, tổ chức xếp đặt những bộ phận phản gián hoặc tình báo gài lại trong vùng địch...

Tôi đúng là một cậu thiếu niên ngô nghê đại khờ, nên không thể hiểu rõ và đánh giá được những việc bác đang làm và sẽ theo đuổi. Mấy ngày liên tiếp, bà nội tôi cắt cử tôi là người thay mặt gia đình Cô Chú đợi bác về ăn bữa tối. Cô tôi vẫn đang bận bịu nhiều việc ở Sài Gòn. Và Chú tôi cũng chẳng bao giờ trở lại Hà Nội nữa... Tôi cứ ngồi đợi, ngồi đợi. Mong một hồi chuông điện. Mong một tiếng gọi. Mong những tiếng đập cổng dồn dập. Mong một tiếng ho... của người bác. Của một thần tượng mà tôi yêu kính. Của một đôi mắt long lanh ngời sáng. Của một nụ cười rạng rỡ thân tình...

Nhưng rất khuya, rất khuya, bác Sung mới về. Dáng điệu có bữa mệt nhoài gương gạo. Mái tóc có bữa rối rắm bù xù. Quần áo có bữa ướt mềm nhũn. Và đôi mắt có bữa thất thần hốt hoảng. Bác Sung đặt bàn tay lạnh giá lên bờ vai tôi, giọng như thì thào dứt quãng: “Đợi tớ làm gì cho mệt. Đằng ấy đi ngủ đi...” - “Cháu đợi bác về để cùng ăn với bác cho vui” - “Tội cháu, tớ làm phiền cậu...” Bác vào phòng kế bên rửa mặt. Lúc bác trở ra, gương mặt như sáng sủa tươi tỉnh hơn. Bác ngồi xuống ghế, nhấp

một chút nước trà nóng. Tôi xới cơm cho bác. Liền cơm phải ủ trong mấy lớp chăn, vậy mà bây giờ chỉ còn ấm ấm. Hai bác cháu lặng lẽ dùng bữa tối. Tôi không dám mở lời hỏi bác điều gì, vì nét mặt bác lúc ấy thật nghiêm, thật buồn. Tôi châm thêm nước trà. Bác nói nho nhỏ: “Cảm ơn cháu” rồi vạch tay áo nhìn đồng hồ. Không khí như hơi nặng nề, nhưng tôi chẳng biết làm sao cho bác vui. Chợt có tiếng còi xe hơi được nhấn nhẹ hai ba lần... Bác buông đũa bát, đứng dậy: “Tớ có việc gấp phải đi... Cháu đừng mất công chờ cơm... Phải 4, 5 ngày bác mới về...” Chiếc áo ngoài quàng vội lên vai. Chiếc túi nhỏ được xách vội theo người. Bác nắm cánh tay tôi và dặn: “Cháu thưa với bà nội, bác phải đi xa, khoảng một tuần lễ...”

Nhưng gần ba tuần lễ bác Sung vẫn chưa về. Bà nội tôi đi ra đi vào thắc mắc. Bàn tay trái của bà không rời cổ tràng hạt, và miệng bà không ngưng niệm Phật. Tôi thì chẳng biết phải làm gì, và cũng không biết hỏi ai. Ngôi nhà cũ của bác ở phố Hàng Bút đã được trả lại nhiều tháng trước. Tòa soạn báo T.N hai ba lần cửa đóng then cài. Quân đội viễn chinh đang lần lần rút xuống Hải Phòng. Đạp xe đi ngang những *bar* bán rượu hay những nhà hàng lớn ở đường Đôi, đường Cửa Bắc, đường Quan Thánh không còn nghe thấy những tiếng đàn *accordéon* rộn rã qua những điệu nhạc dập dồn cuốn xoáy... Thời gian này, Hà Nội in như một con bệnh đang nằm thêm thiếp nửa mê nửa ngủ...

Và thật là xui xẻo cho tôi, một buổi tối đến chia tay người bạn ở một căn gác xé chợ Hôm, thì bị kẻ gian lấy mất chiếc xe đạp. Tôi vẫn nhớ và có lẽ chẳng bao giờ quên, khi từ cầu thang bước xuống con đường tối, không còn thấy chiếc xe đạp mới dành dụm mua được đâu nữa dù đã khóa kỹ lưỡng hai ba lần. Phải nói, lúc ấy cậu học trò nghèo rớt mồng tơi là tôi như bị chết đuối. Người bạn, mẹ người bạn và cả chị người bạn đều chạy đổ xô xuống... Nhưng tất cả, chẳng biết làm gì, ngoài những tiếng thở dài và chép miệng “Tội H. quá. Biết thưa gửi ai bây giờ...” Giờ đó, xe điện đã hết, tôi đành leo lên một chiếc xích lô. Con đường từ Chợ Hôm về Phố Hàng Bún đêm ấy sao mà dài ghê gớm thế... tôi vừa lo lắng vừa hoang mang vô tả... vì biết đào đâu ra tiền để mua nổi một chiếc xe đạp khác bây giờ... Chiếc xích lô ngừng ở trước cổng. Tôi lóng ngóng tìm các túi áo túi quần. Vừa vặn đủ vài đồng bạc trả tiền xe. Tôi vừa đặt tay lên sợi dây thép quàng giữ hai cánh cổng, định mở, thì có ánh đèn xe hơi chiếu tới sáng rõ hai cánh cổng ấy. Từ trên chiếc xe cũ kỹ bước xuống là bác Sung. Tôi mừng quá, quên cả chuyện mất xe đạp của mình, reo lên ong-óng: “Bác ạ... Bác đã về”. Bác Sung để ngón tay trỏ trước miệng, tiếng tôi hạ thấp giọng ngay: “Bác đi lâu quá... Bà nội và tụi cháu rất mong bác về...” Hai

bác cháu đã vào đến giữa sân, bác Sung hỏi: “Cậu vừa đi đâu về mà đi xích lô vậy?” Tôi không dám giấu bác. Bác nói: “Lúc này lộn xộn lắm, đi đâu phải cẩn thận... Thôi để vào Sài Gòn rồi hãy mua. Xe đạp ở trong Nam rẻ hơn ngoài Bắc”. Tôi ngập ngừng, và rồi phải nói thật với bác là tôi sẽ không đi cư vào Nam, vì bố mẹ và các anh chị tôi ở ngoài vùng kháng chiến sắp về...” Bác Sung nhìn sững tôi rất lâu. Những ngày tháng sau đó, tôi nhớ mãi cái nhìn xoáy-ốc... Rồi bác không nói thêm, không dă động gì đến việc ở hay đi của tôi nữa...

Sáng hôm sau, khi tôi thức dậy, thì bác Sung đã ra phi trường Gia-Lâm rồi. Nơi chỗ bàn ngủ đầu giường tôi nằm, có một tờ giấy bác để lại. Bác viết:

“Cháu H... Bác phải trở về Sài Gòn gấp. Cháu cầm cái *carte de visite* của bác đến cửa hàng bán xe đạp của ông Hàm, đường... Sẽ có một cái xe đạp bác cho cháu...Cháu nên suy nghĩ kỹ trước khi quyết định ở lại hoặc vào Nam. Có thể, bác còn ra Hà Nội một chuyến nữa, trước khi bọn họ tiếp thu Hà Nội...”

Tôi lạng người, và nhìn đi nhìn lại tấm danh thiếp in tên bác. Chỉ có một dòng chữ *Đặng Văn Sung* đơn giản, không ghi nghề nghiệp, không ghi chức vụ, và cũng không có địa chỉ... Rồi mấy ngày sau, tôi nhớ, tôi cũng đứng lạng người đi như thế rất lâu ở chỗ cửa hàng xe đạp trên đường Julien Blanc, bên hông nhà thương Phủ-Doãn... Viên quản lý vui vẻ tiếp tôi, giữa một cửa hàng gần như trống rỗng. Ông ta nói đang mong tôi đến lấy xe, vì cửa hàng cũng sắp sửa đóng cửa nghỉ luôn rồi. Lúc đó, tôi mới mải mại nhớ, vị chủ nhân giám đốc của cửa hàng này đang giữ chức vụ Tổng Ủy Trưởng Phủ Tổng Ủy Di-Cư. Vừa lúc ấy, viên quản lý giắt một chiếc xe ra khiến tôi hết sức ngỡ ngàng. Đó là một chiếc xe “Duralumin” mới tinh hảo hạng. Tôi không tin ở hai mắt mình, vì không thể ngờ bác Sung đã cho tôi một chiếc xe đạp đắt tiền đến thế. Viên quản lý thấy tôi ngỡ ngàng, ông ta nói: “Mấy ngày trước, ông Đốc Sung từ phi trường Gia Lâm gọi phone về dặn chúng tôi giao cho cậu chiếc xe này. Nó là chiếc “duralumin” cuối cùng của cửa tiệm.

Như hiệp định Genève mà các bên đã thỏa thuận, quân đội viễn chinh Pháp rút hết ra khỏi Hà Nội, và Cộng Sản đã tiếp thu thành phố tháng 10 năm đó. Gia đình tôi đã từ vùng kháng chiến trở về. Bố mẹ tôi trông thật còm cõi và già đi nhiều quá. Chúng tôi đã có những mất mát thật lớn lao: Hai người anh của tôi, một người bị C.S giết ở Đồng Đăng hay Lạng Sơn gì đó, vì tôi đã gia nhập đảng Việt Quốc. Còn người anh thứ hai thì đã đóng góp phần xương máu của một thanh niên yêu nước ở mặt trận Điện Biên Phủ...

Bà nội tôi đã được cô tôi ra đón vào Nam. Ngôi nhà 22 hàng Bún đã có nhiều gia đình bà con họ hàng chiếu cố, trong đó có bố mẹ và đứa em gái của tôi...

Những náo nức tò mò trong những ngày đầu tiếp thu đã xẹp đi mau chóng. Cái đói, cái rét và cái khổ đã lừng lững theo đoàn quân mang dép râu nón cối tràn lan khắp mọi nơi mọi ngả. Tôi định ghi tên theo học ở trường đại học "Nhân Dân" vừa được âm ỉ mở ra ở Đẩu Xảo. Và chưa biết sẽ làm gì để trợ giúp gia đình, thì một tối, bố tôi gọi tôi vào phòng trong thì thầm nhỏ nhỏ: "Con phải tìm cách đi ngay vào Nam... Con ở lại không lợi ích gì mà còn rất nguy hiểm... Sớm muộn rồi họ sẽ đấu tố. Gia đình mình..."

Tôi đành âm thầm xa rời Hà Nội. Không mang theo một thứ gì, ngoài bộ quần áo mặc trên người. Tôi luồn lỏi theo đám đông ông già bà cả và những người nghèo khổ, trông trước trông sau mắt la mày lét, leo lên toa xe lửa chạy đường Hà Nội - Hải Phòng. Tôi chuẩn bị hấp tấp như một tội đồ, mong sao đi thoát được đến ga Phạm Xá, nơi địa đầu còn thuộc quyền kiểm soát của quân đội viễn chinh. "Vĩnh biệt Hà nội, thành phố thân yêu. Vĩnh biệt chiếc "duralumin" gia tài đáng kể mà bác Sung đã cho, trong những ngày xui xẻo khốn cùng... Tôi để chiếc xe mới tinh bóng loáng ấy lại cho đứa em gái, sau khi nghe lời hướng dẫn của bố tôi, nó đã lấy nhiều dẻ rách quấn kín hết ghi đông và khung xe. Rồi để cho chắc ăn, cô em bé bỏng của tôi dựng chiếc xe đạp đó ngay dưới tấm bảng "Gia đình Liệt Sĩ" mà bố mẹ tôi mới được nhà nước truy tặng... Là một hành khách bất đắc dĩ trên tàu "Marine Serpent", tôi từ vịnh Hạ Long vào Sài Gòn, với lòng nhớ thương và nao nức. Nhớ thương Hà Nội nhớ thương bố mẹ gia đình. Nao nức trước một Sài Gòn rộng lớn sầm uất. Và nao nức trước một tương lai rạng rỡ ở phía trước mặt...

Được về sum họp với bà nội và gia đình Cô Chú, tôi hồ hởi hòa nhập vào những ngày tháng mới. Tôi mong sớm được gặp bác Sung, để được khoe với bác sự chọn lựa dứt khoát của mình. Nhưng cả 3, 4 tháng đến gần nửa năm, tôi không thấy bóng dáng người bác mà tôi thương quý... Tôi không muốn hỏi Chú tôi, vì tôi muốn tự mình "khám phá" lấy...

Cho đến một chiều, Sài Gòn mưa tầm tã. Tôi đang đứng chỗ vòm cửa nhìn không rời những "vệt" nước chảy ồ ạt rồi rơi nhanh tới tấp. Tôi thầm nhủ: "Mưa Sài Gòn khiếp thật... Như thác đổ..." Chợt có tiếng còi xe hơi inh ỏi. Tiếng còi chói gắt như muốn át được tiếng mưa... Chú tôi nhờ tôi giương một chiếc dù ra mở cổng...

Cổng vừa mở. Chiếc xe hơi để đèn sáng. Tôi tiến đến gần xe hơn. Một người mặc áo mưa vừa bước xuống. Thoáng thấy ông, tôi đã

chơi với, thắng thốt, ngỗ ngang. Vẫn chiếc áo mưa ấy, vẫn chiếc va ly nhỏ ấy... Và cái dáng cao lớn... Và nụ cười... Tôi mừng quá, cất tiếng chào ông mà như muốn hét lên: “Bác... Bác Sung... Cháu đây nè...” Bác nắm bàn tay tôi lắc lắc rồi cười: “Ồ hay... Thôi chứ, cái cậu bé này... cậu định tiếp thu cả Sài Gòn nữa hay sao”? Một tay che dù, một tay tôi đỡ lấy chiếc va-ly nhỏ, tôi kể lể: “Cháu phải chạy trốn đấy bác ơi... Bữa đi xe lửa xuống Hải Phòng, chút xíu nữa đã bị anh cán bộ tóm lại rồi...” - “Ai bảo? Đảng ấy định đánh du với *tin*h... Tớ đã nói đảng ấy không chịu nghe. Muốn làm cháu ngoan “bác cáo...” Tôi phì cười, và nhắc lại vì muốn đợi bố mẹ ở vùng kháng chiến trở về. Bác Sung cũng cười rồi ân cần hỏi: “Hai cụ thế nào” Tôi chưa kịp đáp, thì Chú tôi đã bước ra chỗ hành lang để bắt tay bác Sung. “Độc Q. vừa *phone* lại, hỏi toa đã tới chưa... Mưa lớn quá, toa có bị ướt không? Cần thì tắm nước nóng một cái cho khỏe...”

Đêm đó, Chú tôi bảo tôi thu xếp chân màn để bác Sung nghỉ trong phòng tôi. Tôi rất thích vì sẽ được chuyện trò nhiều với bác. Phải gần 2 giờ sáng bác Sung mới lên ngủ, sau khi mấy ông bạn của bác cùng họp hành bàn bạc gì đó rất lâu. Thấy tôi còn nằm đọc sách, bác hỏi: “Cháu chưa ngủ hả?” - “Dạ chưa, cháu muốn đợi bác...” - “Vậy thì nói cho tớ nghe những ngày đảng ấy ở lại Hà Nội như thế nào?” Tôi từ tốn thuật lại hết. Cả chuyện riêng của gia đình. Cả chuyện dân chúng. Cả những thay đổi của thành phố Hà Nội và các vùng lân cận... Bác Sung chăm chú lắng nghe, nét mặt trầm ngâm quan thiết. Rồi bác khẽ thở dài: “Dân Hà Nội tưởng bỏ. Mang gấm vóc lụa là ra làm công chào. Ngỡ rằng mừng đón rầm rộ đoàn quân chiến thắng như vậy, sẽ được lũ cán bộ ban thưởng cho nhiều biệt đãi... Đâu có ngờ mới hơn 2 tháng sau, đúng ngày 1 tháng 1 năm 1955, chúng ra luật gặt gao để tận thu mọi loại thuế... Dân Hàng Ngang Hàng Đào khóc dờ mếu dờ... vì bọn chúng giả bộ đến từng cửa tiệm để thăm viếng hỏi han bà con đồng bào, nhưng thực chất là để kín đáo quan sát và ghi chép tất cả mọi việc xuất nhập làm ăn buôn bán... Thế rồi dùng một cái, bọn chúng bắt kê khai đầy đủ để đóng thuế... Vậy tớ hỏi đảng ấy có cửa tiệm nào khai sai khai thiếu nổi?” Tôi trở mặt ngạc nhiên: “Ghê quá, bác nhỉ. Nhưng sao bác biết?” Bác Sung nghiêm giọng lại: “Tai mắt của mình còn đây đây ở ngoài đó. Cháu còn nhớ một lần bác hỏi cháu, nếu cháu ở lại, thì cháu sẽ ở địa chỉ nào? Cháu gõ nhẹ lên mặt bàn ăn và đáp, cháu sẽ ở đây, nhà của Cô Chú cháu, 22 phố Hàng Bún...”

Tôi bàng hoàng một chút và ngỡ ngàng một chút. Nhưng rồi sau tôi hiểu. Và mãi mãi, suốt nhiều năm tháng trôi qua, bác Sung của tôi vẫn là một con người kín đáo, rất kín đáo. Hành tung bí mật. Việc làm bí mật. Sắp xếp tổ chức những kế hoạch những tiến trình bí mật. Một người bạn

rất thân và hiểu rõ ông, nhà tư tưởng Nghiêm Xuân Hồng, đã gọi ông là một con rồng. Có thể thấy đầu rồng, nhưng không thấy đuôi rồng. Có thể thấy khúc giữa hiện ra, nhưng không thấy đầu và đuôi đầu hết...

Đúng thế. Bác Sung là như thế. Không ai biết rõ tận tường cuộc sống của bác. Sinh hoạt của bác. Mưu đồ của bác. Hành tung của bác. Tham vọng của bác. Hoài bão của bác. Và lý tưởng của bác... Chẳng bao giờ khoe khoang. Chẳng bao giờ bác giải thích. Chẳng bao giờ bác giải tỏ. Chẳng bao giờ bác minh họa... Có người coi bác là một ông đốc tờ, ông lang tây. Có người coi bác là một người viết báo, một ông chủ nhiệm. Có người coi bác là một chính trị gia, một lãnh tụ. Có người coi bác là một chính khách thời cơ, một chính khách trong bóng tối. Có người coi bác là một điệp viên, một tình báo viên lỗi lạc. Và, cũng có người coi bác là biểu tượng cho một sự “lăn tròn”, một “hòn bi ve”, một trái “boule” nhẵn nhụi...

Lại băng đi một thời gian. Lại bật đi một tháng, dăm tuần, nửa năm, 9, 10 tháng - không thấy bác, không thấy tăm hơi của bác... Chẳng một nhún nhe, chẳng một dạn dò, chẳng một thời biểu, chẳng một hứa hẹn. Bác xuất hiện một hai ngày, ba bốn tuần, có khi dăm bữa, có lúc nửa tháng, rồi mất hút, biệt tăm biệt tích - như một cánh chim đã bay về núi, như một bóng cá lặn ngoài khơi...

Cho nên dừng ngạc nhiên khi thấy một nửa khuya tự nhiên bác xuất hiện. Vẫn cái áo tơ rộng thùng thình. Vẫn chiếc mũ “mossant” cũ kỹ. Vẫn chiếc va-ly nhỏ, hay chiếc cặp da sờn rách... Lưng lưng đi vào. Lưng lưng trèo lên những bậc thang xoáy hình tròn ốc. Một cái giơ tay. Một nụ cười. Một ánh nhìn ngời sáng. Hất chiếc mũ ra. Gỡ chiếc áo xuống. Chiếc cặp hay chiếc va-ly đã được liệng rớt ở góc phòng. Cởi mở dây giày. Phanh ngực áo. Ném mình xuống chiếc ghế. Thở sâu một tiếng rồi nhắm mắt lại...

Đó là hành động thường ngày. Hành động bất biến của một lãnh tụ hàng đầu thuộc một chính đảng - của một điệp viên số một trong ngành tình báo quốc gia - một vị chủ nhiệm một tờ báo “đối lập” (với thể chế CS ở Hà Nội) và một vị chủ nhiệm của một cơ quan ngôn luận hàng đầu ở Sài Gòn sau này...

- “Có gì lạ không? chú bé sinh ra để tiếp thu các thành phố?” (Ông vẫn nói giỡn với tôi bằng một danh xưng dần mặt phủ đầu như vậy. Tôi không hề tự ái, và cũng không buồn - dù không biết thực chất, ông có nghi ngờ tôi là một thanh niên có khuynh hướng tả phái, nghĩa là một thanh niên có đầu óc khuynh tả hay không?). Thường thường, tôi cũng trả lời ông bằng cái giọng khôi hài đùa cợt: “Chưa đủ điều kiện thuận lợi để tiếp thu, thưa bác. Sài Gòn là khúc đuôi “tha hồ mà đuổi”, sau khúc giữa

“cùng máu cùng me” như các cụ ta đã tiên-cảm-thấy... Bác Sung ngửa mặt cười: Tin vào những điều các cụ tiên-cảm-thấy thì chỉ có chết... Khúc đầu, cùng xương cùng xẩu, bọn chúng đã ngoạm được rồi - vậy nếu không thức tỉnh, không cẩn thận cảnh giác, thì “cùng máu cùng me” hay “tha hồ mà đuổi”, một ngày nào đó không xa, bọn chúng sẽ nuốt trọn ngon lành”... Thấy bác đang hăng say, tôi thừa cơ hội, đặt một câu hỏi: “Vậy theo bác, phải làm gì? Chúng ta phải làm gì, để giữ gìn cho toàn vẹn hai khúc giữa và khúc đuôi còn lại?” - “Khó lắm... Bác Sung trả lời ngay không cần nghĩ ngợi. Rất khó... Làm sao phải củng cố được dân tình, làm sao phải thống nhất được ý chí, làm sao phải xóa bỏ được mọi tranh chấp, tị hiềm nhỏ mọn, và làm sao phải đặt được tương lai đất nước, tương lai dân tộc lên ưu tiên... Hàng nghìn vấn đề. Hàng triệu chương ngại... Theo tớ nghĩ, không những phải cần ở ý chí nỗ lực của con người, mà còn cần phải có được hồng ân của các đấng Thiêng Liêng phù trợ...” Đôi bàn tay của bác Sung vừa chấp lại. Thành một búp sen. Thành một đài hoa. Hướng lên chôn hư không. Hướng lên một cái gì cao cả... Tôi nhìn bác. Tâm thức tôi menh mang bùng nổ. Rất chí thành chí kính, tôi cũng muốn được góp chung với bác một lời khẩn nguyện thiết tha.

Một buổi chiều khác, bác từ miền Trung trở về. Hôm đó, Chú tôi đến đánh mà-chuộc ở nhà một người bạn. Tắm rửa xong, bác rủ tôi đi kiếm cái gì ăn. Hai bác cháu ra phía bờ sông, chỗ nhà hàng Ngân Đình. Bữa đó, bác có vẻ vui. Gọi rượu cognac và mấy món ăn nổi tiếng của nhà hàng này... Nhấp một chút rượu pha với Perrier, bác ngược nhìn lên cột cờ Thủ-Ngũ, cười cười nói: “Người Pháp thích khôi hài. Họ đặt chỗ này là “Pointe des Blagueurs” để chỉ một nơi của những người ăn-tục-nói-phét...” tôi cười theo bác rồi nhìn quanh. Buổi tối mùa khô, gió từ dòng sông Saigon thổi ulla lên mát rượi. Các bàn chung quanh đông khách. Toàn những khuôn mặt quen thuộc đủ các giới: Những viên chức của chính phủ, những thương gia có tiếng, những người trong ngành lập pháp, những nhà văn, những nhà báo... Tôi nói nhỏ: Bác hay thật. Bác biết hết mọi người”. Và ngồi ở chiếc bàn kê nơi một góc khuất, hai bác cháu rù rì chuyện trò thoải mái... Vui miệng, bác kể cho tôi nghe những ngày bác theo học y khoa ở Hà Nội. Tưởng học xong thì sẽ về lại Nghệ An hành nghề “lang tây” như ý định. Thế rồi chưa kịp nộp luận án, thì thời cuộc đất nước đổi thay, và bỏ cả cái mộng đi du học tu nghiệp ở Pháp... Tôi chăm chú nghe bác nói. Những kể lể giản đơn mộc mạc nhưng chân tình. Lòng yêu quê hương đất nước là nguyên nhân chính yếu thay đổi đời ông. “Tớ được anh em bầu vào ban chấp hành tổng hội sinh viên, rồi có một người bạn ở cùng quê vận động và móc nối, tớ gia nhập đảng Đại Việt.

Đằng ấy đã nghe ai nói đến ông Trương Tử Anh chưa?” Mặt nghệt ra, tôi lắc đầu: “Dạ, chưa. Ông ấy làm gì hả bác?” - Ông ta là người đứng đầu của đảng...” - “Bây giờ ông ta còn sống không, thưa bác?” Bác Sung nhìn xuống con nước lấp lánh ánh đèn phản chiếu của dòng sông Sài Gòn. Thật lâu. Thật lâu, rồi mới đáp: “Không có tin tức gì... Có nguồn tin nói ông đã hy sinh... Tôi nhớ khi tôi ở nước ngoài về, tôi đã cố gắng để làm đủ mọi cách để tìm kiếm ông. Cả bọn phòng nhì Pháp lẫn bọn Việt Minh đã giăng ra những cái bẫy, để đánh lừa bọn chúng tôi, nhưng bọn chúng tôi đã thoát... Chỉ đau đớn một điều, mất ông Anh đi là bọn chúng tôi như rớt mất đầu...” Tôi bụm tay trước miệng, như muốn được chia sẻ với người đối diện sự căm im về một niềm thương tiếc... Bác Sung châm một điếu thuốc. Vòng khói loang lơ lững trôi tan. Rồi giọng bác ngậm ngùi tiếp nối: “Đó là một con người có cái phong cách rất đáng kính. Cả ông Bảo Đại và ông Hồ Chí Minh đều không có được cái phong cách như ông Trương Tử Anh...”

Bác Sung châm tắt điếu thuốc, ông cầm lại đôi đũa và bảo tôi: “Ăn đi cháu. Nghe mấy chuyện làng nhàng bác kể, chắc cháu muốn đau đầu...” - “Thưa không, cháu thích được nghe những chuyện bác kể...” “Thành ra vì những biến chuyển đôn dập của đất nước, bác không còn lòng dạ nào để chuẩn bị cho việc trình luận án nữa?” Bác Sung cười “*Ten (these)* tung con khỉ gì nữa, mang tiếng là đốc tờ mà chích không biết chích, thuốc không biết thuốc. Đằng ấy có thấy tôi vẫn phải hỏi bà Đ. nhức đầu uống thuốc gì, đau bụng uống thuốc gì không” - “Cháu lại cứ tưởng bác hỏi đùa” - Thiết đó chứ đùa gì. Bà Đ. bà ấy giỏi thuốc lắm ạ”...

Sau bữa ăn, trên đường về nhà, bác Sung kể có lần ở bên Tàu, bác suýt bị chết đuối. “Sao vậy, bác?” - “Mình xui, đi đúng cái tàu thủy cà-là-khở. Nó chở hàng nặng quá khiến tàu đắm... Có vài bộ quần áo nhét trong va-ly, mất sạch... đành phải quay trở lại. Anh em bảo, thoát ngòm là may rồi...”

Đêm đó, bác Sung đi ngủ sớm. Và ngủ rất ngon. Tôi ý tứ không gây tiếng động, để bác được yên giấc. Nửa khuya, tôi đắp lên người bác chiếc mền nhỏ. Cả ngọn đèn đầu giường tôi cũng tắt đi. Sài Gòn những năm tháng đó chưa hề có tiếng súng lớn từ xa vọng về...

Nhưng sự thanh bình yên ổn đó không được lâu dài. Bác quân đã chuyển tới tập vào Nam người và vũ khí. Rồi lại còn bao nhiêu những biến cố do những người ở nước ngoài chủ mưu áp đặt. Và những phản ứng lúng túng vụng về. Một số người không coi trọng quyền lợi thiêng liêng cao cả của Đất Nước mà chỉ nghĩ đến danh vọng cá nhân và tài sản riêng tư. Miền Nam đang từ chỗ trù phú an lành, đã ngày một ngày hai rớt xuống vũng lầy của bạo loạn suy sụp...

Suốt khoảng thời gian đó, bác Sung ít ghé về nhà Chú tôi. Nam thì mười họa, bác vội vàng tạt vào để nhận thư từ hoặc những gói đồ không biết của cơ quan nào gửi đến cho bác. Đó là những chiếc phong bì lớn màu vàng, và những hộp gỗ nhỏ niêm phong kín. Một vài lần, tôi có ký nhận thay bác từ một người Mỹ mang lại. Người Mỹ này nói tiếng Việt như một người Việt sinh ở Hà Nội trước năm 1954. Ông ta còn trẻ, vận thường phục, đi chiếc xe hơi Ford màu đen của Tòa Đại Sứ mang số ân tể. Lần nào ông ta cũng nói lễ độ: “Nhờ ông chuyển mấy thư này cho bác sĩ Sung”. Tôi đáp “Vâng, tôi sẽ chuyển”. Ông ta chào rồi nói: “Xin cảm ơn ông nhiều lắm”. Chiếc hộp gỗ tôi đang cầm trong tay, như loại hộp gỗ đựng xì-gà thường bày bán ở đường Tự Do, nhưng được dán bằng băng keo dây màu xám. Những chiếc hộp đó, cũng như những chiếc phong bì cỡ lớn màu vàng xạm, tôi thường để vào chiếc khay bằng sơn mài đặt ở trên mặt tủ buýp-phê chỗ phòng ăn, có gắn miếng giấy nhỏ của Chú tôi viết “Thư từ của Bác Sung”.

Thường thường, chỉ ít ngày sau, kể từ bữa người Mỹ mang thư hay những gói đồ ghé đến, là bác Sung sẽ tạt vào. Có bữa bác dùng tắc-xi. Có bữa bác đi nhờ xe hơi của ai đó. Chỉ một hai lần tôi thấy bác ngồi sau một chiếc Vespa cũ rích. Động cơ thì nổ lớn mà khói xanh thì tuôn ra mù-mịt cả lòng đường...

Rồi những ngày Saigon rục rịch có tin đồn sắp đảo chánh, bác Sung gần như ở lại nhà Cô Chú tôi cả mấy tuần lễ liền. Đứng ở trên lầu, tôi có thể nhìn sang phía hông Chùa Xá-Lợi. Ngôi chùa này bây giờ vắng lặng như một... ngôi chùa với đúng tên của nó, chớ không còn nhộn nhịp huyền ảo đêm ngày như một... trụ sở tranh đấu trong mùa pháp nạn...

Trưa ngày mùng một tháng 11 năm đó, trong khi tiếng súng vang rền ở phía dinh Gia-Long, đường Công Lý, đường Thống Nhất nơi trung tâm thành phố, thì những “người bạn” của Chú tôi từ khắp mọi nơi tập nập đổ về. Dường như họ đến bàn thảo gì đó với bác Sung, bác Quát. Điện thoại được liên tục sử dụng. Rồi vừa ngưng, chuông điện thoại lại reo. Có cả người đàn ông Mỹ trẻ ghé nhanh vào nhà để gặp bác Sung khoảng 5,3 phút rồi lại tắt tườì lái xe đi. Tôi nhìn xuống phòng khách nhà Chú tôi: Lúc đó in hệt một cuộc sắp xếp hay toan tính trọng đại của những người chủ yếu. Thêm bác D. và bác Nghiêm Xuân Hồng. Bác D. vẫn áo sơ mi trắng cộc tay, miệng ngậm *pipe*. Bác Hồng đến bằng xích lô. Chú tôi mở quạt trần, để cho khói thuốc bay tản bớt đi cho thoáng. Chị người làm luôn tay pha thêm trà và cà phê. Ở phòng riêng trên lầu, bà nội tôi đang ngồi lẩn tràng hạt và niệm Phật. Có tiếng trực thăng bay quăn và hình như có cả tiếng máy bay oanh tạc bay trên vòm trời thành phố. Một

vị nào đó để xuống chuyện “xoa” trong khi chưa biết ngã ngũ ra sao. Nhiều người đồng tình. Thế là hai bàn “mà chược” được bày ra. Tam vị nhập cuộc. Còn 2, 3 vị khác đợi “chân thứ 5” hoặc đứng châu rìa. Tôi mở radio. Vẫn ồm ồm những điệu nhạc quân hành không dứt. Và có lẽ chẳng bao giờ dứt, vì tiếng súng lúc thưa lúc mau. Lúc rời rạc như đã đến hồi kết thúc, nhưng chỉ một hai phút sau, lại lú lú ầm ầm nổ như pháo rang...

Ăn bát cơm chiên xong, tôi mở tủ lạnh nhặt hai chai bia mang lên phòng. “Vụ bạo loạn” nói theo phía này, hay “cuộc cách mạng” nói theo phía kia, chẳng ăn nhập gì đến một người “blanc-bec” như tôi, nên tôi ôm cuốn kiếm hiệp hấp dẫn của “sư tổ” tiểu ngạo giang hồ Kim Dung, đóng cửa, vận máy điều hòa không khí “luyện chương”.

Thật khuya. Khuya lắm... Tôi đang thiếp ngủ, thì có ai đó nhẹ nhàng nằm xuống cạnh bên tôi. Tôi mơ mơ màng màng rồi hé mắt nhìn, thấy bác Sung cầm cuốn sách tôi đang đọc đó để lên bàn... “Bác...” Tôi ngờ ngợ một chút, rồi tỉnh ngủ. “Đằng ấy để tớ nằm đây với... Giường ngoài kia họ chiếm hết rồi”. Tôi đứng dậy, mở tủ kiếm cái gối và cái mền cho bác. Chợt nhớ ra là đang có cuộc “đảo chánh” lớn ở bên ngoài. Tôi đóng cánh cửa kính ngăn cách hai phòng, và hỏi bác “Xong xuôi chưa bác? Cách mạng xong xuôi chưa bác?” - “Chưa tìm thấy hai anh em ông đâu cả. Bọn nó đang dò theo đường hầm. Nhưng đường hầm chỉ là một đường hầm nguy tạo... Có thể hai anh em ông ta còn ẩn trốn ở một nơi nào đó gần dinh” - Tôi thầm nghĩ bác vẫn là một “nhân vật” đặc biệt được phía những người Mỹ thông tin đầy đủ, nên hỏi: “Theo bác, chuyến này liệu có xong không?” Bác Sung nhìn đồng hồ: “Tớ chưa thể biết được. Lúc này tớ vừa đánh cá với N.X.Hồng. N.X.H nói xong 100% - Tớ chỉ tin có 50% thôi”. - “Tại sao bác chỉ tin có 50%?” - Cậu còn lạ gì. Những vị bên quân đội... Tay nào cũng chân trong chân ngoài. Thành thì vỗ ngực nhận công, mà bại thì cúi đầu chối biến... Kinh nghiệm những vụ đảo chánh trước...” - “Vậy lý do gì khiến bác Hồng lạc quan?” - “Hồng tin theo lối *raisonner* (suy luận/phán đoán) của Hồng. Có thể đúng và cũng có thể sai... Nhưng cho đến giây phút này, *lui* (ông ta) lạc quan lắm” - “Còn bác, sao bác không thấy lạc quan?” Đang nằm, bác Sung ngồi nhồm dậy. Bác đặt tay lên vai tôi (lúc ấy tôi đang ngồi nơi chiếc ghế dựa sát cạnh giường): “Moa nói thật với cậu một câu: Khi số mệnh bắt buộc moa từ bỏ ngành y khoa, bước sang ngành chính trị, moa đã vấp phải quá nhiều khó khăn, quá nhiều thất bại... Nói ít người cho là phải, nhưng moa chẳng còn tin tưởng vào một cái gì. Cái gì thì phút chót cũng có thể trắng hóa đen và đen hóa trắng... Nên moa muốn phải chính mình nắm chắc được kết quả, thì mình mới nói “xong” hoặc “chưa xong”. Và cuối cùng bác Sung thua cuộc.

Bác đã phải rút túi ra tờ giấy bạc 500\$ (tiền VNCH) trả cho ông N.X.H, vì ông H. đã dự đoán đúng.

Đêm hôm sau, cũng vào lúc nửa khuya, bác Sung lại leo lên nằm bên cạnh tôi, vì chiếc giường ở phòng kế cận đã có 3, 4 người chiếm ngự (Tôi gọi đùa họ là Hội Đồng Đặc Mệnh Cố Vấn hậu Cách Mạng). Bác Sung nói, như những phác vẽ hình kỹ hà dứt khoát cho một tương lai gần: “Dịp này, tớ làm báo...” - Tôi chưng hửng: “Làm báo? Thì giờ đâu để bác làm báo? Cháu tưởng bác là nhân vật quan trọng cố vấn cho hội đồng cách mạng” - Bác Sung cười nhạt: “Cố vấn cố việc cái gì. Họ muốn làm gì mặc họ làm. Như họ đã tự ý ra lệnh giết chết hai anh em Ông Diệm”. Không đâu, tôi nồn nả hỏi: “Tại sao họ có thể nhẫn tâm được như vậy? Dù thế nào, ông Diệm cũng là người đỡ đầu cho họ, cất nhắc họ lên được những cấp bậc, những chức vụ như ngày nay.” Bác Sung nhún vai im lặng... Tôi uống chút nước cà phê nguội. Tôi định nói, những người như bác, như bác Quát, như bác Hồng và những người thường đến hội họp ở phòng khách dưới kia, những người thường nhận được những chiếc phong bì, những hộp dán kín từ tòa đại sứ Mỹ, phải chịu trách nhiệm về hai cái chết thảm khốc của anh em vị nguyên thủ.. Nhưng lưỡi tôi khô cứng. Tôi không nói được nên lời... Lòng ghen ngào. Đầu óc ghen ngào. Tâm thức cũng ghen ngào, tôi nhìn người bác sững sờ như nhìn thấy một hình ảnh bị đất khốn cùng của đất nước.

“Đằng ấy làm báo với tui tớ nhé” - “Không. Chẳng bao giờ cháu làm báo cả... Cháu có thể viết văn, viết truyện, viết tiểu thuyết, viết về những dòng tâm-cảm... Nhưng làm báo thì không. Nghề làm báo là một nghề quá ư cao quý. Cháu không thể, và không khi nào có thể làm báo được”. - “Cái đó tùy cậu, tớ không ép. Tớ thích làm báo ngay từ khi vừa ở nước ngoài về. Tờ “Thanh Niên” ra đời ở ngoài Bắc trong hoàn cảnh khó khăn eo hẹp, nhưng tớ đã tập hợp được một số anh em. Những anh em có lòng và đồng chí hướng. Những người trí thức trẻ, hăng hái lòng đầy tràn tin tưởng... Bây giờ, ngày mai đây, tớ sẽ dựng lên một tờ báo, với truyền thống chính đáng của những người yêu thương đất nước, yêu thương xứ sở, và đặc biệt yêu thương con người... Tớ sẽ thiết tha mời gọi, chân thành tập hợp tất cả, tất cả... Để tờ báo xứng đáng là một tờ báo, xứng đáng là một tiếng nói, lâm liệt ra đời... Tớ mong đợi cậu, và bất cứ lúc nào cậu thích đến với tớ, tớ sẵn sàng chào đón...” Bác Sung nói như đọc diễn văn. Lần đầu tiên, trong ngôn ngữ ông xử dụng, ông nói những lời văn chương hoa mỹ. Nhưng không thể thuyết phục được tôi, tôi buồn bã trả lời: “Cảm ơn bác đã có lòng nghĩ đến cháu. Nhưng xin bác hiểu cho, trong cuộc đời, cháu chỉ là một tiểu thuyết gia, một người viết văn, hình

thành mọi tác phẩm của mình qua hư cấu, qua hứng cảm, qua tưởng tượng... Nếu sau này, có thể trợ giúp gì bác được, cháu sẵn sàng..."

Vài tháng sau, đúng như lời bác đã nói, một tờ báo lớn ra đời. Bác đã tập trung được một số đông ký giả chuyên nghiệp và nổi tiếng. Đứng đầu là Anh Từ-Chung Vũ Nhất Huy. Và nhật báo "Chính-Luận" là tờ báo quy tụ được nhiều cây bút có tầm vóc nhất, một tờ báo đứng đắn nhất, và cũng là một tờ báo có nhiều độc giả nhất.

Ngày Anh Từ-Chung bị V.C. sát hại, bác Sung đã mất đi một người phụ tá trí thức, giỏi giang, xốc vác, tâm huyết. Bác rất đau buồn. Và đã nhiều lần bác khóc... Nhưng mục đích đã vạch ra và con đường đang đi tới, không thể vì Anh Từ-Chung nằm xuống mà bị gián đoạn. Bác Sung tâm sự: "Bọn chúng tưởng giết được Từ-Chung, thì sẽ giết luôn được tờ Chính Luận. Rồi cậu xem, tờ C.L. sẽ vững mạnh như thế nào..." Để đưa tờ C.L. lên thành tờ báo hàng đầu của Sài Gòn nói riêng và của V.N.C.H nói chung, bác Sung cùng với những người cộng tác lao đầu vào, hăng say làm việc. Tay ôm chiếc túi da nhỏ (có thể trong đó có khẩu súng lục phòng thân?), từ Thượng viện về tòa soạn, và từ tòa soạn về một nơi cư ngụ, bác Sung hòa đồng với mọi người không sờn lòng không mệt mỏi. Và dựa con tinh thần của bác, nhật báo Chính Luận, là một hãnh diện chung cho đệ-tứ-quyền của Việt Nam Cộng Hòa...

Cho đến khi mất nước, tôi không được tin gì của bác. Dò hỏi mấy anh em ký giả bị kẹt lại, người nói bác đã qua Pháp, người nói bác đang ở Đài Loan... Rồi, rất nhiều năm sau, hình ảnh, giọng nói, ánh mắt, nụ cười của bác tưởng như đã phai mờ, vì bị thời gian bôi xóa... Và, cho đến một buổi trưa, tôi có việc phải ghé đến cơ quan xã hội của quận hạt để xin Medi-Cal cho mấy đứa con vừa từ trại đảo sang, tôi đang đứng xố rổ chỗ hành lang, chờ người ta gọi đến tên mình... Cánh cửa kính mở. Một người đàn ông sơ-mi trắng cộc tay, thất ca-vát, đeo kính trắng với gọng đôi mồi, hiện ra lừng lững trước mặt tôi... Chỉ thoát vừa thấy cái dáng của ông, tôi đã reo lớn vì không tự kiềm chế được: "Bác Sung, trời ơi, bác..." Bác Sung ôm vai tôi. Cả hai lặng người đi mấy giây đồng hồ... Hai bác cháu kéo nhau ra chỗ vỉa hè. Bên ngoài trời nóng ngót. Bác vẫn nhìn tôi dăm dăm: "Moa mới nghe N.X.Hồng nói... Vợ cậu... Muốn liên lạc để chia buồn với cậu mà không biết cậu ở đâu... Các con cậu thế nào?" Tôi đã nghẹn lời. Nhưng chỉ kể lể sơ qua cho bác nghe thôi. Rồi tôi hỏi bác: "Bác thế nào? Bây giờ bác làm gì hả bác?" - "Tớ làm việc ở đây. Social Worker... Cán sự xã hội... Cậu thấy tớ hách chưa?" nói xong, bác chưa chút cười. Tôi cắn chặt môi mình và nắm chặt bàn tay bác. Từ một Thượng Nghị Sĩ của một nước, từ một Chủ Nhiệm một tờ nhật báo lớn hàng đầu, từ một Y khoa

Bác Sĩ (dù chưa thêm nộp luận án), để bấy giờ trở thành một cán sự của một cơ quan xã hội, chuyên giúp đỡ cho những gia đình nghèo khổ khốn đốn... Bác ân cần hỏi tôi có cần bác giúp đỡ gì không, tôi nói không, cháu đến gặp cô Oanh lấy mấy cái thẻ mê-di-keo cho các con. Bác Sung mở ví đưa cho tôi tấm danh thiếp: “Số điện thoại của tớ, cần gì đằng ấy cứ gọi”. Tôi đáp “dạ”. Bàn tay bác run run. Chiếc ví nhỏ lại được mở ra. Bác lại tìm một tờ giấy bạc lớn nhất mà bác có: “Tớ gửi đằng ấy cái này... Đằng ấy mua quà cho các con...” Tôi gạt đi: “Thôi, bác. Cháu được gặp lại bác là cháu mừng lắm rồi... Cháu cứ ngỡ bác đang ở Pháp...” - “Đằng ấy nhận cho tớ vui... Ghi địa chỉ cho tớ, rồi bữa nào tớ đến thăm các cháu”. Bác cứ nhất định nhét tờ giấy bạc vào túi áo sơ-mi tôi đang mặc. Thật tình xúc động, tôi đọc được ở trong đáy mắt bác, một lòng yêu thương không bến không bờ...

Thời gian lặng lẽ trôi qua. Tôi bận bịu về việc trông nom săn sóc các con, nên ít gặp lại những người quen biết hay bạn bè. Khi gia đình chúng tôi còn ở Costa Mesa, bác Sung có đến thăm 2, 3 lần. Lần nào, thì tôi cũng không được rỗi rảnh để tâm sự chuyện trò với bác, nhưng lòng mừng thầm, vì thấy bác tươi tắn khỏe mạnh. Bẵng đi nhiều năm, khi các con tôi đã phượng trưởng, tôi sống một mình trên một căn lầu sát gần biển Huntington Beach. Một hôm, đang ngồi làm việc ở sở, tôi được bác gọi điện thoại đến hỏi thăm. Tôi nhớ bữa đó, tôi mừng lắm, vì nghe tiếng bác sang sang ròn rã. Bác hỏi tôi, cuối tuần này cháu rảnh không? Tôi nhìn lên tờ lịch treo tường: “Dạ, tuần này cháu rảnh” - “Tớ muốn gặp cậu”. Chiều thứ bảy, tôi đón bác về nơi tôi đang ở. Tôi làm vài món ăn nhẹ, mời bác dùng cơm. Đã lâu, thật lâu... hai bác cháu mới lại ngồi ăn với nhau, như những ngày ở phố Hàng Bún, Hà nội; và ở Phan Đình Phùng, Sài Gòn... Dưới ánh đèn dọi sáng, tôi nhìn thấy những sợi tóc điểm sương, và những vết nhăn hằn đọng trên gương mặt bác. Cả hai bác cháu cùng nhâm nhi chút rượu - đôi mắt bác nhìn ra phía biển, ánh nhìn vời vợi xa xăm... Tôi thì lại nhớ đến một buổi tối nào hai bác cháu ngồi bên nhau chuyện trò tâm sự bên sông Sài Gòn... Uống một hớp rượu, rồi khà nhẹ một tiếng, bác nói: “Chắc cậu cũng đã nghe chuyện mối tình của tớ rồi chứ gì?... Tôi nhìn sững bác. Không hiểu sao tôi lại nói dối: “Dạ chưa... Hay đúng hơn, cháu cũng chỉ biết loáng thoáng...” Một lúc, giọng bác trầm hẳn xuống: “Thế thì để tớ kể cho cậu nghe. Cậu là một nhà văn, chắc cái nhìn của cậu sẽ khoan dung rộng rãi hơn. Bởi vì tình yêu của tụi tớ là một thứ tình yêu rất khác thường... Người đời, ít ai hiểu được, ngay cả những người trong gia đình...” Tôi rót thêm rượu vào ly của bác. Tự tay bác nhặt mấy viên đá. Ngón tay trở của bác thò vào ly rượu khoáng đều lên. Tôi nhớ đến

ngón tay trở của anh Mai Thảo. Cũng cái cung cách khoáng rượi đặc thù như thế. Và rồi hơn một tiếng đồng hồ, bác lần lượt kể lại trọn vẹn mọi diễn biến về chuyện tình của bác. Đó có thể là mối tình thuần khiết, mối tình lý tưởng, một thứ "*amour platonique*" nhìn từ phía này, và đó cũng có thể là một mối tình đam mê, rất lãng mạn và đầy vô vọng nhìn từ phía khác... Nhưng muốn nhìn cách nào, muốn xét đoán thế nào, bác và người bác yêu vẫn mãi mãi coi mối tình của hai người là một mối tình lớn, một mối tình cao thượng... Tôi ngồi yên, lặng nghe những đoạn tâm tình thiết tha, nồng nàn của bác, lòng dâng lên rạt rào bao nhiêu nỗi niềm cảm thông chia sẻ.

Bác nhấp một ngụm rượu, rồi hỏi tôi: "Cậu thấy thế nào?" Tôi cũng uống một ngụm rượu và từ tốn nói: "Không biết những người khác thì nghĩ thế nào, nhưng riêng với cháu, đó là một mối tình thiêng liêng và cao cả. Ngoài hai người ở trong cuộc, chẳng một ai, dù là những người thân thích ruột thịt, không thể hiểu được và chẳng bao giờ có thể hiểu được, mối tình vượt cả không gian lẫn thời gian, vượt hết mọi lẽ luật, mọi ngăn cấm của đời, và vượt lên trên hết thấy mọi đánh giá, mọi phê phán của bao người..."

Bác chớp mắt. Dường như bác xúc động. Tôi tiếp; "Đó là một mối tình rất lớn, một mối tình rất đẹp, và chẳng bao giờ hai người ở trong cuộc nói rõ hay giải thích một nguyên nhân nào về cuộc tình của họ..." - "Đúng như vậy..." Tôi ngắt lời bác, nói thêm rằng "Bởi thế, cả hai đã cùng ấp ủ để sẻ chia với riêng nhau lúc còn sống, và sẽ cùng mang xuống tuyến đài, khi nào nhắm mắt lìa đời..." Bác đứng dậy, ôm chặt vai tôi. Như đã nghe lời, bác nói: "Cảm ơn đảng ấy đã hiểu... Nghe đảng ấy nói, tớ được hả lòng..." Tôi cũng thấy bồi hồi xúc động: "Thành thực mà nói, cháu rất trân quý mối tình của bác. Cháu thường quan niệm rằng, khi yêu nhau là phải hy sinh cho nhau. Dù thành tựu hay ngang trái, nhưng vẫn vì nhau một lòng thủy chung như bác, mối tình đó mới là mối tình đẹp... Rất đẹp..." - "Bọn này cũng ở lứa tuổi gần đất xa trời quá rồi... Bây giờ, *elle* và tớ coi nhau như hai người bạn thân thiết cuộc đời. Còn có gì chia sẻ với nhau được, thì chia sẻ. Còn săn sóc nhau được chút nào thì săn sóc..."

Uống cạn ly rượu, rồi bác để nguyên quần áo ngả lưng xuống giường. Tôi tắt bớt đèn cho bác nằm nghỉ. Đứng sát khung cửa sổ, nhìn xuống lòng biển lúc nửa khuya, một lần nữa, tôi thấy thấm thía rằng cuộc đời chỉ là phù du hư ảo... Tôi chợt nhớ đến người yêu. Nàng bây giờ đã trôi giạt về một phương trời khác. Nhìn tới khung hình chụp lúc nàng nhắm hờ mắt, và một bàn tay thon dài mở ra che lấp ngăn cổ no đầy, lòng tôi thất se chùng xuống...

Trái chiếc “sleeping-bag” ở góc phòng, tôi nằm xuống tìm giấc ngủ. Ngỡ bác sẽ ngủ ngon qua đêm, nhưng hơn 3 giờ sáng, bác ngồi bật dậy, nháo nhác gọi; “Đằng ấy ơi... Cho tớ về... tớ phải về...” Tôi định nói bác cứ nghỉ đi, đến sáng tôi sẽ đưa bác về, nhưng bác năn nỉ: “Phiền cậu, chờ tớ về... tớ sợ *elle* giờ này vẫn còn ngồi đợi tớ”. Tôi muốn phì cười: “Sao bác không gọi *phone*” - “Không. Không được. Suốt bao nhiêu năm nay, tớ chưa hề ngủ lang ở ngoài.. Tội nghiệp. Để *elle* phải ngồi đợi...”

Tôi lái xe đưa bác về giữa lớp sương mù dày đặc. Bác lại tâm sự: “Từ lâu rồi, tớ âm thầm lui về quy ẩn, không muốn liên lạc với một ai, và cũng chẳng muốn giao tiếp với người nào..” - “Cháu biết... Hồi nghe Q. nói bác bị khó thở, cháu có gửi cho bác một xấp tài liệu về Dịch-Cân Kinh, bác có tập không, bác?” Bác cười: “Tớ tập làm cái đếch gì. Tớ đang mong được đi trước *elle*, để khỏi phải nhìn cái cảnh lúc *elle* buông tay nhắm mắt...” Lúc xuống xe, như chợt nhớ ra điều gì, bác lục các túi quần, rồi tìm đưa cho tôi một tờ giấy: “Tí nữa quên. Bữa nọ N.X.Hồng đọc bài thơ *lui* mới làm cho tớ nghe. Bài thơ hay tuyệt... rồi tớ cũng cảm khái, tập tọng làm mấy câu thơ để tự họa thân thế mình lúc cuối đời... Cậu cầm về đọc xem tớ làm có được không?” Đó là một mảnh giấy nhỏ, nhăn nheo nhiều nếp gấp... Tôi mở ngọn đèn ở trần xe và đọc ngay 4 câu thơ của bác: “*Chùa xưa loang tiếm thức. Âm vang đoạn kinh Hồng. Soãi tay hồn ngơ ngẩn. Thao thức về Mệnh Mông*” Tôi nhìn vào ngôi nhà có khung cửa gỗ lớn và đóng kín. Rất sùng sốt, tôi đọc lại một lần nữa, và tự nói với mình: “Được lắm. Được lắm... Không ngờ ông cụ đã làm thơ, mà lại làm thơ rất hay..” Và suốt con đường về, giữa biển sương nhạt nhòa đục xám, tôi đọc đi đọc lại 4 câu thơ của bác... Để rồi, mãi ít lâu sau, tôi mới tiếp nối cùng ý thơ của bác, làm trọn một bài:

An-Tĩnh

*Như giọt sương đầu núi
Động giữa ngàn mây bay
Ta nhìn ta vời vợi
Qua năm tháng hao gầy...*

*Như hạt cát trên vịnh
Cuốn xô giạt biển chiều
Ta ôm ta khắc khoải
Với định mệnh đìu hiu...*

*Như sợi hương khói mộng
Lãng đãng phủ hư vô
Ta nâng ta êm ả
Sau rồi rã thờ ơ...*

*An nhiên và tự tại
Vật nằng đôi ngói khuya
Lênh đênh đời vô định
Ta cuồng nộ u mê...*

*Trong thình không bát ngát
Ta quán tưởng men đời
Trong dư âm hạnh phúc
Ta lẩn lóc ngậm ngùi...*

*Đời sắc không, dâu biển
Ta rong ruổi tư duy
Nổi vô thường ẩn hiện
U-tịch tiếng xuân đi...*

*Ta gục đầu cô quạnh
Nghe buồn lên không gian
Trầm tư trên thiên đốc
Ta thêm giấc yêu thương...*

*Chùa xưa loang tiếm thức
Âm vang đoạn Kinh Hồng
Soãi tay, hồn ngơ ngẩn
Thao thức về Mệnh Mông...(*)*

Nơi một tiệm ăn nhỏ, vắng vẻ ngày đầu tuần, tôi đã đọc trọn vẹn bài thơ “An Tĩnh” cho bác nghe... Nghe xong, bác muốn tôi đọc lại một lần nữa. Khi vừa dứt câu cuối cùng, tôi nhìn bác, thấy đôi mắt bác đã nhắm lại từ bao giờ. Thật ân cần, bác nhìn tôi qua cái nhìn vẫn đọng đầy nước mắt: “Cảm ơn H... Cháu đã nói cho bác tất cả những điều bác muốn nói, về thân phận, về cuộc đời, về tình yêu, về hạnh phúc... Cảm ơn H... Cảm ơn H... nhiều lắm”. Tôi trườn người tới, để nắm được bàn tay của bác: “Nhờ mấy câu thơ bác làm, cháu đã dựa ý những câu thơ đó để khai triển thêm... Cháu sẽ gửi cho bác Hồng để bác Hồng đọc”.

Xuống núi

NGÔ NGUYỄN DŨNG

mai đây nhớ ghé về Ngung thạch
 nghe lốc Huyền sa kêu nước lên
 đứng bên dâu bể miền Biên trạch
 xuôi gió Hoàng sơn xoi đá bên
 dèo Muu cần mưa bay trắng cả
 rừng Vạn xuân ra tận truông Bân
 giờ không tiếng sóng chân cát xoá
 chiều phủ tay che ngập buồn Mân
 khe Bắc ngạn chừng như khô cạn
 nhật sỏi còn Vân bói hoa văn
 đời muôn vạn néo về một mối
 đêm bất ngờ rét buổi hạ sơn

Yosemite

NGUYỄN NAM AN

Anh một bữa chạy xe lên rừng ngủ
 Sáng nghe chim chim chíp dậy tung bùng
 Bên bếp lửa hong niềm vui tìm đủ
 Chợt tiếng người đánh thức mộng còn lung
 Anh một bữa nửa chừng trên núi biếc
 Trắng mây giăng lớp lớp lạc phương về
 Đêm tiếng hú vuơn âm u đôi lũng
 Đã chạnh lòng trần trở đủ một khuya
 Anh một bữa-một lần-thêm lần nữa
 Lên trên núi ngồi lại muốn về xuôi

Đó là bữa ăn cuối cùng, và cũng là lần gặp mặt cuối cùng của tôi với bác. Ngày 21 tháng 1 năm 1998, bác đã lặng lẽ rời bỏ cuộc đời, để đi về một nơi nào đó, nơi chốn Vô Cùng, gặp lại Người Đàn Bà mà bác yêu thương quý mến.

Dù được chôn cất liền sát bên nhau, hay một người đã tan hòa trong Đất, còn một người sẽ loang trôi trong Biển, nhưng hai trái tim ấy, hai tâm hồn ấy, mãi mãi là biểu trưng nồng thắm cho một tình yêu lớn lao và chung thủy muôn đời...

(*) 4 câu thơ của Đặng Văn Sung

Cỏ dại và thú dữ

Bùi Bích Hà

Trong một bầu khí vẫn còn đậm đặc nỗi lo âu thắng thốt nhìn thấy trên từng khuôn mặt người qua đường, trong một không gian mà sự im lặng bỗng trở nên trùng trùng, sâu thẳm sau tiếng nổ kinh hoàng, làm sụp đổ hai tòa cao ốc ở Trung Tâm Thương Mại Nữ Ước, tôi đáp chuyến bay của hãng United Air Lines rời phi trường John Wayne sáng sớm ngày 22/9, đi Vermont. Quang cảnh ga hàng không nơi đến và nơi đi đều vắng vẻ, lác đác một dóm khách rảo bước vội vã trên các hành lang trước đây thường xuyên đông đầy người. Các dãy ghế chờ ở các cổng lên máy bay trống trơn, im lìm như những nắm mồ. Hàng quán không có ai sắp hàng, không có ai ngồi ăn. Nhân viên an ninh mặc sắc phục, đi thành từng toán hai, ba người, nét mặt mỗi mặt. Cả những công nhân da màu phụ trách cân hành lý vốn hay nói cười to tiếng, giờ đây nhỏ nhẹ hay cử động như những cái bóng. Thật khó có thể tưởng tượng ra một đất nước vĩ đại, một dân tộc tự tin, lạc quan và sống động như nước Mỹ, người Mỹ, mà chỉ sớm chiều, kinh qua một cơn thử thách máu đổ, thịt rơi, cả đất nước ấy, cả dân tộc ấy thoát trở thành một con bệnh khổng lồ yếu ớt. Có lẽ không phải chỉ là vấn đề uy tín của nước Mỹ bị xúc phạm, quyền lực của nước Mỹ bị thách đố, vấn đề còn ở chỗ nước Mỹ bất ngờ bị thức tỉnh, đắng cay và chua chát, giữa giấc mơ văn minh hóa toàn cầu (với ít nhiều hãnh tiến) của họ. Ngoài nỗi thương tâm vì hàng nghìn nhân mạng đã chết rất thảm khốc, những người dân Mỹ vốn chủ trương bỏ lại dĩ vãng sau lưng và luôn tiến về tương lai, nay dường như đã không gượng được, họ chìm đắm trong buồn sầu tê dại vì một nguyên nhân sâu xa hơn, tác động thê thiết lên từng cá nhân một cách trực tiếp hơn, đó là cảm giác không còn sự an toàn cho họ ở bất cứ chỗ nào. Không phải chỉ là sự sụp đổ giới hạn của hai tòa cao ốc đồ sộ nhất thế giới kia mà cùng với chúng còn là sự sụp đổ của

niềm tin đặt vào những thành trì quyền lực vững chãi mà người dân Mỹ, bao lâu nay, đã ăn ngon ngủ yên, làm việc và vui chơi trong sự bảo vệ tưởng là tuyệt đối hữu hiệu của những thành trì ấy nay chỉ còn lại đồng gạch vụn.

Một trong những động cơ được các nhà phân tích thời sự chính trị cho là đã dẫn đưa tới khủng bố, là những mặt đối nghịch thuộc hai nền văn minh khác nhau, một bên là “nền văn minh của Thần Chết” theo cách gọi của Đức Giáo Hoàng Gioan Phao Lồ đệ II mà nước Mỹ là quốc gia đại diện, mặc dầu có danh xưng ấy, nền văn minh này chủ trương giải phóng con người khỏi mọi hình thái áp bức, trong đó có giải phóng phụ nữ khỏi sự xâm phạm thân thể ngay từ lúc lọt lòng, chấm dứt tệ nạn những gia đình có tới 52 người con (như gia đình đã sản sinh ra Bin Laden), chấm dứt tệ nạn lạm dụng tôn giáo để sai khiến người như âm binh, vốn là những đặc trưng của nền văn minh đạo Hồi.

Ở các đô thị lớn trên nước Mỹ, một số mặt tiêu cực của nền “Văn minh Thần Chết” nhìn thấy rõ nhưng nước Mỹ vẫn có nhiều miền đất khác là Thiên Đường nơi hạ giới, trong số này, tiểu bang Vermont là một vùng tiêu biểu. Với hai ngày ngắn ngủi của một cuối tuần thời tiết chớm thu, tôi chỉ có đủ thời giờ ghé lại ngôi làng Stowe mà khi đến nơi, tôi mới được biết nơi chốn này, cùng với gia đình Nam tước Von Trapp, di dân gốc Áo từ năm 1930, đã là nguồn cảm hứng và chất liệu để Hollywood thực hiện cuốn phim *Sounds of Music* làm say mê khán giả khắp nơi trên thế giới với tiếng hát Julie Andrews lòng lộng núi đồi, tươi mát cỏ hoa ở Vermont.

Từ phi trường Burlington nhỏ xíu chỉ có hai cửa đi và đến, con đường đưa vào làng cách đó khoảng 30 dặm là một xa lộ độc đạo trải mình qua nhiều vùng đất còn bỏ hoang và men theo những sườn núi nơi là rừng thôn còn rất trẻ, nơi là rừng phong lá đang đổi màu, đẹp như tranh vẽ. Mỗi khách sạn đón khách gồm nhiều kiến trúc rải rác trên một thửa đất rộng hàng vài mẫu, có tên gọi khác nhau từ đông sang tây, bao gồm tiệm ăn, tiệm cà phê, bể bơi trong nhà, phòng tắm hơi, phòng tập thể dục, mỹ viện, sân quần vợt, hồ bơi lộ thiên, ao để câu cá, sân chơi trẻ em, nhà thờ, đường mòn (trails) để đi bách bộ, chạy hay đạp xe đạp giữa thiên nhiên. Cửa sổ phòng trọ của tôi nhìn xuống một con đường mòn uốn mình quanh co giữa sân sau của khách sạn có những bụi hoa dại và sườn đồi bên kia chen chúc những tầng lá maple xanh đỏ. Đứng ở chỗ tôi, chỉ một vớ tay là dụng được cái tổ chim phơi phát mấy sợi rơm màu vàng mơ.

Người dân làng Stowe lễ độ, tươi cười và hiếu khách. Bà công nhân đang đóng cửa siêu thị khi xe của tôi vào tới bãi đậu, đã bước hẳn ra ngoài

hỏi nếu tôi cần gì, bà vẫn có thể phục vụ thêm ít phút. Các tiệm ăn của người địa phương đều có hình thức những ngôi nhà tư gia, chỗ cao, chỗ thấp, ngăn chia thành nhiều phòng. Những người hầu bàn nhanh nhẹn, chuyên nghiệp, nhưng cung cách phục vụ đầy tình cảm, đem lại cho thực khách cảm giác như đang ăn uống ở nhà bạn bè.

Thức ăn ở Vermont quá ngon. Cá, thịt, rau quả, mọi thứ đều rất tươi. Ngoài nghệ thuật nấu nướng và trình bày cung hiến cho người ăn hương vị thanh lịch, sự đẹp mắt, thức ăn có cái ngọt của đất nước thuận hòa, cái mát của những hạt sương trong trẻo trên cỏ cây, cái dòn của thu hoạch đúng mùa và không có thời gian chờ đợi trong các kho tồn trữ với máy lạnh. Thực khách dù lơ đãng hay tâm trí bận rộn cách nào, những tín hiệu chuyển đi từ vị giác sẽ lập tức kích thích rất nhanh sự sáng khoái nó khiến cho bữa ăn trở nên một kỷ niệm khó quên.

Nếu Washington State có mỹ danh là xứ Ngàn Xanh thì Vermont được giới thiệu đến du khách bằng rừng Túy Sơn viền một đường chân trời xanh biếc màu lam ngọc. Sống gần hết đời người, tôi đã có dịp đi qua nhiều nơi có núi non song chưa bao giờ tôi nhìn thấy ở đâu núi xanh như thế, cái màu xanh no đầy, mượt mà, đều tấp và tươi hơn hẳn như phẩm mới nhuộm, cái màu xanh kiêu diễm, óng ả, gợi nhắc “làn thu thủy nét xuân sơn” của cụ Tiên Điền Nguyễn Du, làm dấy lên trong lòng người chút rung động rạo rức như mùa xuân bỗng chạm vào da thịt.

Người ta nói rằng Vermont đẹp cả bốn mùa cho du khách. Về đây vào mùa xuân để thấy sự hồi sinh rục rờ của thiên nhiên sau mùa đông. Về đây trong mùa hè để cắm trại bên bờ hồ Champlain, nghe nhạc Mozart và chờ trăng lên, huy hoàng, thơ mộng, sau rừng Túy Sơn. Về đây trong mùa thu để đắm mình vào cái đẹp hoang mang của đất trời nắng gió mông lung với ngày đổi màu trên hàng cây maples bởi hơi đứng thở dưới cơn mưa. Về đây trong mùa đông để vui chơi với tuyết, nhìn tuyết đổ xuống khắp nơi trên ngôi làng cái lấp lánh của bạch lap đang cháy và hít thở mùi củi thông nồng đượm, ấm áp, trong các lò sưởi lửa nổ tí tách, làm bắn tung tóe những chùm bụi kim nhũ óng ánh đẹp mắt.

Tôi chợt liên tưởng một cách ngộ nghĩnh rằng cư dân ở các đô thị lớn trên nước Mỹ đã ngày đêm miệt mài làm việc, bận rộn, đua chen, mỗi người là một khối đóng góp không ngừng vào sự tiến bộ và phồn thịnh của Hoa Kỳ, lãnh đủ mọi hiểm nguy tác động trực tiếp hay gián tiếp, lập tức hay lâu dài, đến sức khỏe và tuổi thọ của họ, từ ô nhiễm môi sinh, sự lo âu quá độ, các xa lộ bận rộn thiếu an toàn, tội ác xã hội và cả nguy cơ khủng bố như vừa xảy ra ở Nữ Ước. Những cư dân này, hàng năm, rất vui lòng đem tiêu các khoản tiền dành dụm để đi du lịch của họ ở những

nơi còn nhiều thiên nhiên như Vermont, là một phương cách để bồi dưỡng và phục hồi số năng lượng họ đã tiêu hao theo sự thúc bách đến từ cuộc sinh tồn ở các đô thị lớn. Nói theo lý thuyết Phật Giáo, mỗi cảnh ngộ đều do duyên nghiệp tác tạo mà thành. Nói theo các triết gia, sống là chọn lựa. Tôi không thực sự biết con người có bao nhiêu phần trăm tự do để chọn lựa tuy tôi tin chắc rằng các cư dân ở Vermont cứ nhìn họ là thấy rõ họ quả rất hạnh phúc ở cái miền đất hiền hòa tươi đẹp, “đi đăm phút đã về chốn cũ” này.

Ngồi trong chiếc ghế mây thô sơ đặt từng đôi dài theo cái hành lang vừa là bao lơn tầng hai của khách sạn Golden Eagle, tôi nhìn buổi chiều rơi êm đềm xung quanh, nghe thấm vào lòng tiếng thời gian đi trong tịch mịch, cái trong trẻo của những hạt mưa bay nghiêng chỉ vừa đủ để làm ướt những tán lá đầu thu nhuộm vẻ ử ơ và vương sân rải sỏi sáng lên như đang được tắm gội.

Sự lựa chọn nào trong đời sống cũng đem theo nó một định mệnh và những hậu quả. Tôi biết ơn sự lựa chọn nhiều phương cách sống đa dạng của nhân loại đã làm nên cái thế giới huy hoàng, kỳ diệu, ở một phía này, chịu nhiều thử thách đau thương, như cái giá phải trả cho những giấc mơ lớn lao trở thành hiện thực, ở một phía kia, là sự nhỏ nhoi, khiêm tốn, để duy trì, gìn giữ vẻ đẹp hồn nhiên, thô sơ trong Trời đất vốn là nơi trú ẩn cuối cùng của con người trong cuộc lữ hành qua nhân gian đầy nghịch cảnh và bất trắc.

Tôi đứng ở giữa hai cực lựa chọn của người dân Hoa kỳ, chỉ trả một cái giá rất hời bằng chút năng lực tâm thường của chính tôi để được thụ hưởng các thành quả tốt đẹp ở cả hai phía; những tiện nghi văn minh tuyệt đỉnh làm cho đời sống con người giống như truyện thần tiên và những buổi chiều như chiều nay, tôi có cả một ngôi làng đẹp như thơ, như tranh vẽ, là giòng suối thiêng gội rửa linh hồn tôi đầy bụi bặm, là giai điệu thỉnh lặng ngân lên, đàn đi, trong bao la chập chùng của thiên nhiên huyền nhiệm và sinh động, thả buông vào lòng tôi những giọt êm đềm của một mùa xanh không tuổi.

Từ cảm xúc này, tôi bỗng nhận ra sự ràng buộc vô hình mà khăng khít và đầy tình nghĩa giữa con người với nhau, có mặt rải rác khắp nơi trên địa cầu. Sự ràng buộc ấy làm cho cuộc sống của mọi người khởi sắc hơn, phong phú hơn, mặt đất đẹp hơn và hữu dụng hơn. Tôi tự hỏi vì đâu, do đâu mà nảy sinh cái quan niệm người này sống thì người kia phải chết, tựa như một khẩu hiệu dọc thấy trong các cuộc biểu tình hoang dại của phe Hồi Giáo cực đoan hô hào Tử hình cho nước Mỹ?

Người Mỹ vừa bất ngờ bị thức tỉnh, trong đau đớn và chua chát, nhìn

Lãng mạn
THÁI TÚ HẠP

*Nói làm chi - chuyện mười phương
Hai ta chung một giòng thương cũ càng
Trăm năm dù chuyện phù vân
Biển đông lấp lánh trăng vàng mộng mơ*

*Người xưa đã nói: vô ngôn
Vô, không có nghĩa là không có gì!
Nụ cười hiển lộ từ khi
Cành hoa Chánh Pháp trao đi đến người*

*Đông Tây chỉ một nụ cười
Từ khi ta hiểu buồn vui với đời
Sá gì sum họp chia phôi
Cành hoa bữa nọ nghe vời vợi thơ.*

thấy máu đỏ xương tan làm hoen ố giấc mơ văn minh toàn cầu của họ. Nước Mỹ có bàng hoàng, ngỡ ngác nhìn lại ngọn đuốc bao lâu nay vẫn kiêu hãnh và trường kỳ cháy trong tay Nữ Thần Tự Do đứng uy nghi bên vịnh biển Đại Tây Dương nhưng cũng chính vì cái biểu tượng khai phóng cao quý này, nước Mỹ sẽ không bao giờ từ bỏ lý tưởng tranh đấu cho những giá trị nhân bản của loài người, trong đó quyền được sống và hưởng hạnh phúc là căn bản. Sự man rợ của hành vi khủng bố cho thấy địa cầu vẫn còn những vùng đất đầy cỏ dại và thú dữ. Để có thể gieo cấy những hạt mầm tươi tốt, để có thể gây dựng những mái nhà ấm cúng, nước Mỹ chắc không thể tránh khỏi phải làm cái công việc diệt trừ cỏ dại và thú dữ ở những nơi này. Lương tri thế giới đồng thuận với nước Mỹ trong mọi nỗ lực chấm dứt khủng bố, chỉ mong rằng với tài sức siêu việt của một cường quốc đứng hàng đầu thế giới về nhiều phương diện, nước Mỹ sẽ hoàn tất sứ mệnh cam go của họ với rất ít tổn thất cho những sinh linh vô tội.

Quận Cam 9/2001
Bùi Bích Hà

Câu chuyện về một loài rong

Lương Thu Trung

Kính tặng cô giáo cũ ...

Bạn ơi, có bao giờ bạn nghe người ta kể về loài rong đuôi chồn sống giữa hồ nước ngọt Avon?

Từ Boston, bạn theo con đường xa lộ xuyên bang 93 về hướng nam, đến exit 5A, bạn cho xe vào tay mặt và theo con đường 28 dẫn về hướng nam, mà ở thành phố nhỏ này, con đường 28 được mang thêm tên phụ là Main street. Cứ thế bạn đi một đôi thật xa, mất chừng mười, mười lăm phút là bạn gặp một ngôi giáo đường lớn thật là lớn nằm bên tay mặt bạn, mà thỉnh thoảng vào một sáng chủ nhật tốt trời, nơi đây cũng có phiên chợ trời họp chợ rất đông người. Ngôi nhà thờ nằm ngay ngã ba đường. Bạn dừng theo con đường 28 xuôi về phía trái nữa, mà hãy giữ tay mặt để rẽ sang hướng đến hồ Avon. Từ ngã ba đèn đỏ đèn xanh này, bạn đi chưa đầy năm phút là bạn sẽ thấy một bảng chỉ đường với chữ “H” màu trắng trên nền sơn màu xanh dương, dấu hiệu của con đường đi đến một bệnh viện trong vùng, và bạn quẹo mặt theo con đường này là bạn đang đi vào vùng hồ Avon xinh đẹp. Hồ Avon cách chỗ ngã rẽ này không xa lắm. Và rồi bạn sẽ gặp một hồ đầy bong súng và rong đuôi chồn trùng trùng trong vùng nước mát gió nhẹ này.

Là một loài rong rêu, nên đáng đáp chúng tôi mong manh lắm. Có lẽ bạn muốn biết duyên cớ nào mà loài rong đuôi chồn lại có mặt nơi hồ lạ giữa khu rừng nguyên sơ này chứ gì ? Được rồi, cảm ơn bạn, tôi sẽ dong dài cùng bạn về những trôi giạt của đời mình cho qua những lúc cô quạnh giữa hồ vắng vẻ.

Hồ Avon là một hồ thiên nhiên, rộng lắm. Con đường vòng quanh hồ là một rừng cây đủ loại bao phủ những tàn lá xanh vào mùa hè, càng làm

cho hồ nước thiên nhiên thêm thơ mộng và đẹp vô cùng. Thật tình, chúng tôi không biết nói làm sao cho thật chính xác về địa hình, địa vật nơi hồ nước ngọt này. Nhưng chắc bạn cũng không cần thiết lắm về thế đất, về cỏ cây, về vạn vật chung quanh? Bởi lẽ đời sống của mọi loài chung quanh là đời sống ở trên khô, đứng gần nước mà không đắm chìm trong nước, nên loài rong chúng tôi không rành lắm về sự có mặt của chòm xóm quanh mình.

Chúng tôi chỉ biết có điều là khu rừng bao phủ chung quanh hồ Avon phần nhiều là những loại phong vùng đông bắc Mỹ. Vào mùa Thu, những lá phong đỏ rực một màu đỏ thắm, rồi dần dần chuyển hoá ra vàng rực một màu vàng. Vào mùa Hè, như bây giờ, rừng cây xanh ngắt che kín mặt trời. Lá theo gió vi vu tiếng hát nhẹ đưa lan toả khắp vùng. Có lúc tiếng hát của lá rừng lại chảy tràn lên trên mặt nước hồ, làm lao xao những mảnh đời đang sống ngằm trong đáy hồ như rong rêu chúng tôi nữa. Vào mùa Đông, rừng cây trụi lá trơ cành. Dù lớn nhỏ khác nhau nhưng cây rừng nơi đây đều chung số phận là đầu đội tuyết, chân giang rộng đôi chân với những chiếc rễ bám sâu trong lòng đất để đương đầu với thời tiết khắc nghiệt phủ chụp. Vào mùa Xuân, cùng với vạn vật, cây cối chung quanh đây như tràn ứa nhựa sống lên mọi cành nhánh để bùng khai những nụ hoa tươi đẹp, làm đẹp thêm cánh rừng nguyên thủy, mà cũng tô vẽ thêm cái nét duyên dáng trầm mặc của toàn cảnh rừng phong bên hồ nước mát. Còn chúng tôi, loại rong đuôi chồn lại sống trầm mình trong nước, vậy mà rồi cũng trải qua bốn mùa thâm lạnh dưới đáy hồ lạnh tanh, nào ai biết được ở dưới đáy nước sâu kia có mặt chúng tôi đang bươn qua một đời sống. Nhưng không sao, để rồi tôi sẽ kể cho bạn nghe về những tháng ngày gian khổ của một kiếp sống nhiều thú vị ấy.

Bắt đầu một đời sống như muôn loài cỏ cây, chúng tôi là những hạt mầm nhỏ li ti bám trên những chiếc lá mục chìm sâu dưới đáy nước hoặc trên mặt bùn non trắng đều một lớp thật đều. Đời rong rêu là cuộc đời chùm gởi mà! Sống trong đất hay trong nước, mỗi mỗi chúng ta đều là những hạt mầm chùm gởi mà ! Loài này phải dựa lưng vào loài khác để sinh tồn! Có ai dám tự nhận rằng mình sống một mình một cõi? Có ai một mình mà tự lo cho mình hết thấy mọi việc của đời sống? Thành ra, mọi sinh vật bám lấy nhau để sống. Nếu không phải thế, sao tôi lại nghe bạn thường nói với những người chung quanh bạn là “sống gởi”. Sống gởi là sống tạm hay sống nhờ vào nhau của nhiều loài trên mặt đất này với một vòng thời gian được hạn định sẵn mà con người, sinh vật, cỏ cây, rong rêu không làm sao biết trước ngày chấm hết một hạn kỳ...

Thế rồi, hạt mầm ấy ngo ngoe động đậy khi nơi đáy nước có sự

chuyển mình của một mùa mới. Vào một buổi sáng tinh mơ, ánh nắng mặt trời toả đều lên mặt nước hồ, chúng tôi nghe trong nước có sự chuyển biến lạ, ấm áp hơn mọi khi và biết được tạo hóa đang cho mình sự sống. Và rồi, những hạt mầm chúng tôi nhẹ nhàng chắm cái kim nhỏ xíu vào lá mục, vào bùn non. Nước trong hồ là nước đọng nên không chảy cuồn cuộn như các dòng sông, nhờ vậy mà những mầm non của rong đuôi chồn lại vọt lên không mấy hồi.

Trong đời sống ở mọi cõi đều có sự chạy đua, nhưng dường như, với rong đuôi chồn, chúng tôi có mặt với vạn vật là chỉ có mặt vậy thôi; sống là sống vậy thôi, chứ không biết tranh hơn tranh thua gì với mọi loài cỏ cây chung quanh mình. Lại nữa các loài rong rêu nói chung, đều mềm yếu lắm, nên ngoi lên tới mặt nước đã là khó rồi, nói gì đến bon chen cho thêm phiền lòng.

Bạn thấy đó, trong lãnh vực thể thao, đội này thắng đội kia đã khó, lực sĩ này thắng lực sĩ kia cũng trần ai khoai củ rồi nói gì đến loài rong rêu trong nước. Nói thế có thể làm bạn nhạy cảm cho rằng chúng tôi chỉ biết cầu toàn, chủ bại cũng là điều hợp lẽ của tạo vật. Vì không ai lấy rong mà chống đỡ lại sức nước dâng cao cuồn cuộn chảy bao giờ. Nhưng có điều chắc chắn rằng nước bò tới đâu, rong đuôi chồn bò theo tới đó. Lấy cái yếu của rong nương theo cái mềm của nước mà sống lây lất trong dòng sông bất tận này cho vui. Nước lúc nào cũng hướng dòng chảy của mình về chỗ trũng, chỗ thấp và rong thì theo nước sống ở tận dưới đáy hồ sâu. Thành ra, mỗi ngày nước nơi đáy hồ vẫn thế và rong thì cứ mọc dài ra, vươn lên mặt nước, nơi có ánh sáng mặt trời bò qua mỗi ngày. Như lúc vào đề tôi có nói sơ qua cùng bạn, thân rong đuôi chồn rỗng, hình ống tròn tròn bằng cọng tăm tre nhưng thốt tha lắm nghe bạn. Điều đó chắc bạn đã nhận ra là chúng tôi không cố chấp, không cầu nệ và không muốn giữ lại cái gì trong bụng sườn duột của mình ngoại trừ những giọt nhựa non như nước lạnh.

Ở cõi đời này có gì vĩnh hằng đâu mà cố giữ lấy cho mình một chút tư riêng để làm của cải.

Trên tám thân nhỏ ấy, những nhánh lá mềm thật là mềm mọc ngang nhau, đối xứng từng cặp từng cặp, rồi chia đều những chùm lá kép tua tủa. Nói thế cho vui, chứ rong đuôi chồn làm gì có lá đâu bạn, mà thực ra, đó chỉ là những sợi nhỏ li ti tựa như những sợi tơ mềm mại. Nhánh lá này cách nhánh lá kia những khoảng cách đều nhau, dài chừng vài phân, chạy mút từ gốc lên tới ngọn rong. Tất cả những cành lá ấy xoắn xuýt nhau tạo thành một nhánh rong mượt rượt như cái đuôi con chồn. Có lẽ vì thế mà loài người, đặc biệt dân quê vùng đồng ruộng Cửu Long, thường đặt cho

chúng tôi cái tên quen thân là rong đuôi chồn.

Bạn ơi, khi có thân rồi là bắt đầu những ngày mới mẻ khác. Từ trong lá mục, trong bùn non vươn ra, và bây giờ chúng tôi lại bám rễ vào bùn non, lá mục mà ngoi dân lên trong biển nước bao la.

Vào mùa nắng, nước hồ xuống thấp, rong đuôi chồn vươn lên tới mặt nước. Nhưng vào mùa mưa, nước hồ tuy không dâng cao hơn bao nhiêu sau những trận mưa rừng, nhưng chúng tôi cũng nằm lần bảy lượt chìm sâu trong hồ nước lộp độp tiếng mưa rừng rơi dai dẳng không kịp hoàn hồn.

Đến mùa Thu, khi tiết trời nơi này trở mình, gió bắc mang hơi lạnh từ phương bắc tràn về, rong đuôi chồn bắt đầu rầu héo. Dù chưa phải gặp những cực hình hành hạ mình đến đổi, nhưng sao chúng tôi nghe như cái lạnh đến hơi nhanh hơn thường ngày. Nắng vẫn lướt qua mặt nước nhưng hơi ấm không bền, chỉ thoáng chốc rồi lại tan nhanh. Thế là những ngày cuối thu lá phong rụng ào ào lên mặt nước hồ trong và chúng tôi biết mình lại phải già từ những ngày nắng ấm rồi!

Cái lạnh càng lúc càng lấn sân và các loài nằm sâu dưới đáy hồ đang tìm nơi núp mình trong những bụi rậm hầu mong tìm một chút ấm áp. Và rong đuôi chồn cùng nhiều loài rong khác nơi hồ Avon này là chỗ dựa cho nhiều loài cá nước ngọt. Ở đây cá nhiều lắm. Những loài cá dễ ăn mồi như cá rô phi, cá trê vàng, cá lòng tong đá, cá lòng tong bay lội đặc nước đang dựa lưng vào những đám rong đuôi chồn dày đặc. Ở đó còn có cả những chị ốc bươu với lớp vỏ bên ngoài rong rêu phủ phục, mà mới nhìn, bạn sẽ dễ lầm đó là những cục đá mọc rong xanh.

Tháng chạp, mùa Đông đến rồi! Những trận tuyết đầu mùa bắt đầu rơi. Gió lất phất thổi qua càng làm nước hồ lạnh thêm. Vạn vật không sợ cái lạnh từ những vạt nắng nhạt mà lại sợ cái lạnh của gió lùa qua da thịt. Vào những ngày tiết đông hàn, gió thổi từ hướng nào cũng lạnh cắt da xé thịt chứ chẳng chơi. Nhưng khổ một nỗi là những ngày tháng mùa đông thường kéo dài hơn những ngày nắng ấm nơi này. Và vì vậy mà chúng tôi phải chìm dưới đáy hồ băng giá sáu tháng dài. Những cộng rong sượng mình, rũ ra rồi thành đá, và ngủ vùi trong cái lạnh căm căm như vậy triền miên...

Cái lạnh mùa đông dai dẳng lắm. Có khi thân phận rong đuôi chồn phải thành thân đá lạnh trong băng giá không biết ngày nào hồi sinh. Nhưng rồi sau mỗi chu kỳ chuyển vùn, trời đất lại rục rịch xích gần tháng ấm. Chúng tôi bắt đầu cựa quậy lại khi rừng phong bên bờ hồ Avon bùng khai những chồi non cùng muôn cánh hoa tươi thắm ngát hương. Và đời sống của những loài dưới nước nơi này, trong đó có rong đuôi chồn lại bắt

đầu lại từ đầu với những cộng rễ nằm lạng thình lạng ngày trong bùn như lúc trời đất mới tạo thiên lập địa.

Rong đuôi chồn èo uột lắm nhưng lại vui, vì mỗi lần bắt đầu lại một đoạn đời là bắt đầu một niềm hy vọng mới với dòng đời sẽ mới mẻ hơn, lạ lùng hơn. Cuộc phiêu lưu nào mà không phiêu bồng, vô định. Chính nhờ vậy mà những ngày bắt đầu một dòng sống mới lại đầy tràn háo hức... Chúng tôi lại đi lại từ đầu một lần phiêu bạt.

Bạn ơi, nếu được nói ra điều mình muốn nói, rong đuôi chồn nơi hồ Avon này sẽ nói là chúng tôi thích nhất những ngày Hè. Nắng ấm làm những vạt rong tăng trưởng nhanh hơn nhiều. Những chùm rễ non mọc dài ra và bám thật chắc vào bùn, vào lá mục, làm cho cộng rong tròn hơn, nhánh rong dài hơn và lá rong mềm mại phất phơ trong nước trong, tô vẽ thêm cho thiên nhiên một nét đẹp diệu kỳ. Những nhánh rong xếp thành từng bậc, từng bậc như những tòa lâu đài chìm sâu dưới đáy nước bốn mùa. Rồi từ trong nước mát như vậy, những nhánh rong tròn đầy bắt ngọn lên khỏi mặt nước hồ để nở những nụ hoa trắng đầu mùa pha chút nhụy vàng phơn phớt, lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời, phản chiếu lung linh lên mặt nước trong leo lẻo.

Nơi hồ Avon này có điều lạ là những con đường quanh bờ hồ là đường một chiều, bạn chỉ có thể đi tới và hướng về phía trước chứ không thể quay xe trở lại hướng ngược chiều. Thời gian cũng đẩy đời sống mọi loài chạy nhanh ra phía trước nhiều lúc làm cho mình tối tăm mặt mũi nhưng không có cách nào về lại điểm bắt đầu. Đi một đôi thật xa, phía bên tay mặt bạn, chỗ rẽ ra phía bên kia con đường cái, bạn có thấy nơi ấy là cả một rừng bông của một vạt rong đuôi chồn màu trắng trắng đầy mặt nước không? Lác đác bên khóm rong này hoặc bụi rong kia, vài con cá vui quá cũng nhảy chồm lên mặt nước để cho vài tiếng ụp móng làm cảnh vật thêm vui mắt.

Bạn ơi, sống ở đâu cũng vậy, mọi loài đều cần có nước. Xa nước là chết. Cá mắc cạn như cá thần gặp Trang Tử mà cá không thể vùng vẫy nổi nói gì khi cá lên khỏi mặt nước, cho dù cá nước ngọt hay cá vùng nước mặn. Người ta có thể nhịn đói khá lâu nhưng khô nước là không sống nổi. Bạn có còn nhớ hồi trước, vào thập niên 60, có bộ phim nói về chiến lợi phẩm cuối cùng trong một cuộc chiến trường chinh của một đạo binh các nước đồng minh, khi say men chiến thắng cứ băng băng vượt ngang qua sa mạc như đông như bão di vào đất địch là gì không? Là những thùng nước lạnh giữa sa mạc hoang vu đó bạn! Người ta bỏ hết mọi thứ chiến lợi phẩm chiếm được trên đường hành quân mà chỉ để giành nhau từng giọt nước lạnh thôi! Bởi vì sự sống lúc bấy giờ không phải là vũ khí bảo vệ

mình, hoặc là những vùng đất vừa mới chiếm đóng, mà là những giọt nước lạnh cuối cùng còn sót lại trước những cơn khát khô chát cổ họng của một đoàn binh viễn chinh. Mục đích cuối cùng của cuộc chiến tranh mà nó đã lôi kéo theo bao nhiêu đồng minh chết với mình chỉ để tranh giành những giọt nước lạnh, quả là một bài học trong số các bài học cần suy gẫm! Phải thế không bạn?

Như mọi loài, rong đuôi chồn xa nước cũng đành chết khô trong nháy mắt. Thế nên, bạn sẽ hiểu tại sao đồng loại chúng tôi sống được vào những ngày nước nổi ở đồng ruộng sông Cửu Long. Nơi chốn ấy chỉ có sáu tháng nắng và sáu tháng mưa dầm, nhưng rong đuôi chồn bên kia đại dương thật sự có mặt khoảng giữa tháng bảy đến cuối tháng mười một là thời kỳ tăng trưởng mạnh nhất. Những cánh đồng ngập nước trùng trùng vào mùa nước lụt toàn là rong với rong. Rong ngập dày bịt không chứa lấy những khoảng trống. Rong mọc nơi gò, rong mọc dưới lung sâu, và nhiều loại lắm. Nào là rong xanh, rong mềm, gạc nai, mã đề, và rong đuôi chồn lá kép, rong đuôi chồn lá đơn chiếm đa số.

Ở vùng đồng ruộng lầy lội ấy là vùng đất lành, chẳng những chim đậu mà mọi sinh vật đều quần tụ về. Nơi chốn ấy chưa nhiễm nhiều ánh sáng văn minh nên người ta chưa tìm cách dùng các loài thuốc độc để diệt rong, nên các bạn tôi vẫn mọc được vào mùa nước và chết vào các tháng nắng hạn. Thành ra, dù ở đâu đi chăng nữa, bên kia vùng châu thổ hay nơi hồ Avon này, cuộc sống là hữu hạn, định kỳ. Vì thế một đời rong là một đời ngắn ngủi biết chừng nào! Thế nên, chúng tôi không ngại gian khổ mà sống cho đời có nghĩa. Sở dĩ, giữa vũ trụ đang đi lên tới tận cùng của mọi văn minh, phát triển mà người ta ở đây còn giữ cho nhau một chỗ để rong đuôi chồn có dịp trở bông, đâu phải là điều vô nghĩa. Phải vậy không bạn?

Bên cạnh những sưu tầm các loài cây quý hiếm mà người chơi cây kiểng kiếm tìm để nuôi dưỡng thành những gốc “bonsai” vương giả, thì nơi hồ vắng giữa thiên nhiên này, với những vạt rong đuôi chồn được thiên nhiên và con người dành cho một chút tình để nảy nở, quả là một niềm vui thú lớn của một loài rong rêu rồi. Chúng tôi đâu dám mơ gì hơn thế nữa.

Vào tháng mười, bên kia đại dương thuộc vùng nhiệt đới gió mùa là mùa vụ sạ cấy bắt đầu. Thế nên, đời của rong rêu nơi ấy cũng theo mùa vụ mà thích nghi cuộc sống. Các loài rong nơi chốn ấy, vào những ngày sắp vào mùa sạ tủa, là bắt đầu chấm dứt một đời sống. Người làm ruộng họ dọn rong bằng nhiều dụng cụ bén ngót. Dao đầu có, lưỡi hái có, mà nhất là cái bàn đẩy được rèn bằng những thanh sắt hình chữ “V” dùng rào áp chiến

lược một thời bỗng trở nên hữu dụng. Người làm ruộng đứng ngăm mình trong nước sâu và cứ thế mà dùng cái bàn đẩy tra cán dài bằng ngọn tằm vòng để đẩy những mảng rong rời xa mặt ruộng. Những lớp rong nổi phình lên mặt nước rồi theo gió trôi giạt xuống phía dưới gió tấp vào vách bờ ranh hàng hàng lớp lớp. Công việc không lấy gì làm khó cho lắm, nhưng chuyện không phải chỉ một đôi lần là làm cho miếng ruộng thành khoảnh ngay tức khắc, để những hạt lúa giống bắt đầu một đời cây lúa mai sau. Phải năm lần bảy lượt, dọn tới, dọn lui đất đai mới bằng phẳng cho cây lúa xanh tươi và mọi loài rong nơi ấy đành chia tay cùng đồng ruộng.

Thành ra, trong vũ trụ này, tạo hóa đặt định ra khi kết liễu một loại cỏ cây này là để bắt đầu gây dựng cho một loại cỏ cây khác được sống. Chỉ có vậy thôi, giản dị lắm! Chính nhờ vậy mà trong trời đất này sự sống cứ liên tục, hết đời này tới đời khác, hết kiếp này tới kiếp khác, hết loài này tới loài khác và dường như không có cái chết nào là chết luôn, mất tiêu tăm tích. Sự sống hôm nay là cái chết hôm qua nuôi lấy. Đời sống của cây này là lá mục của cây kia làm đất, làm phân nuôi dưỡng nó xanh tươi. Chỉ có vậy thôi, giản dị lắm bạn ạ!

Mấy hôm nay, nơi này nắng nóng quá. Vì vậy mà du khách đi dạo quanh hồ lại đông hơn mọi ngày. Nằm êm trong hồ nước mát, chúng tôi nhận ra đôi bàn chân không mang dép mang giày, đặt nhẹ lên một vò đá thấp nằm trong nước. Rồi từ từ bàn chân ấy rà lên mặt bùn. Vì quen với mùi bùn non nơi đáy hồ, rong đuôi chồn chúng tôi nhận ra đôi bàn chân ấy dính nhiều phèn của một người lăn lóc phong trần qua bao mùa cây hái. Chúng tôi nằm im để nghe tiếng di chuyển thật chậm của bàn chân người lạ trong bùn non. Và in lên mặt nước là cái bóng xiên xiên của một người đàn ông chưa già lắm. Dĩ nhiên, với vóc dáng hơi nhỏ, ông bước những bước rất nhẹ đến một cụm rong khá dày đang nở bông rợp mặt nước. Chúng tôi vẫn nằm nguyên vị thế như đang ngủ, mà thực sự nào có ngủ được đâu. Sau một hồi nhìn ngăm mặt nước lao xao bông trắng nhụy vàng chỉ chút trước mặt mình, người đàn ông cúi người xuống một đám rong xanh biếc trước mặt. Ông đưa bàn tay mặt rà theo từng gốc rong và dịu dàng nhổ những cọng rong xanh biếc mềm mại. Ông rửa sạch bùn non và lá cây mục nơi những chùm rễ non bám chặt. Và ông khoanh tròn những bụi rong như vậy để khỏi bị dập, rồi đặt nhẹ chúng tôi vào một cái thùng bằng nhựa đựng nước mát lạnh. Ông nâng niu chúng tôi như trứng mỏng. Nhận ra điều này, chúng tôi an tâm phần nào. Thế là thực tế cho chúng tôi nhận ra rằng có người lạ đang tìm kiếm mình. Và qua cách nhỏ

rong, cách cuốn tròn, cách đặt chúng tôi vào cái thùng bằng nhựa, chúng tôi hy vọng đời rong chưa đến nỗi nào. Nhận qua dáng vóc người vừa tìm rong, chúng tôi thăm nghĩ ông là một người có một thời sống gần với những loài rong rêu cây cỏ. Hay ít ra, trong cái thú tìm kiếm những loài cỏ nội hương đồng, người ấy phải có một thời sống với ruộng đồng thân thiết lắm. Vì không có một quãng đời chân lấm tay bùn nơi vùng đồng lúa ngập nước vào tháng chín dày bịt những lớp rong, người ta sẽ khó mà có được một chút tình thân ái ấy.

Cùng đi với ông là một người con trai còn rất trẻ. Người bạn trẻ này vừa mới gặp rong xanh lơ mờ dưới nước trong, lại xắn quần bước nhẹ xuống mé nước thật nhẹ nhàng, sành điệu như một em bé nhà quê có thời lừa bầy vịt tàu lộn ngang qua những vạt rong chạy mỗi. Những con vịt rượt đuổi nhau như chạy trốn chết để giành lấy những con tép, những con cua nhỏ bám dưới nhánh rong, cậu bé nhà quê bước thật chậm nhìn từng con vịt sợ chúng té bầy lạc mất. Và rong thì lại chìm lìm dưới bước chân của đàn vịt vừa trườn mình cùng bước chân của em bé nhà quê nhẹ nhẹ.

Nơi hồ Avon này cũng có một đàn vịt trời đông lắm, có đến hàng ngàn con thông dong trên mặt hồ. Chúng lội lòng vòng trong hồ kiếm mỗi một mình, không có những chú bé nhà quê lừa giữ khít rìm như vùng đồng lúa nước ngập. Như những chàng du mục, nay chúng ở bờ hồ này, mai lại lên lùm cây khác kéo theo nhau từng đàn, từng đàn mà không sợ ai quấy rầy, săn bắn. Kiếm được con cua, con tép thì vui, nhưng nếu chẳng may suốt ngày không có lấy một miếng mồi thì cũng không lấy gì làm buồn. Rồi cứ thế mà đẻ trứng, thay lông theo tứ thời tám tiết.

Ở xứ sở này lạ lắm, từ con cá, con chim cho dĩ chí đến bụi cây, ngọn cỏ đều được con người trân quý lắm. Người ta tôn trọng và quý mến cái nét kỳ diệu của thiên nhiên như quý mến chính đời sống của mình. Cỏ cây, chim muông ở đây được sống hài hòa theo cái đạo tự nhiên của mình, biến hóa không ngừng mà vẫn không ra ngoài sự vận hành của trời đất.

Ngồi trên vồ đá nhỏ cạnh mé nước, người đàn ông gầy với tay chỉ mấy nhánh rong non mềm mại và nói với cậu con trai :

- Con còn nhớ vạt rong đuôi chồn ở cánh đồng Rạch Trầu hồi mình còn bên nhà không?

Cậu bé trả lời:

- Dạ nhớ, Ba.

Rồi cậu lại nói tiếp:

- Ở đây đất lạ mà sao có nhiều rong đuôi chồn và bông súng quá Ba.

Người đàn ông gầy buột miệng:

- Đất thì ở đâu cũng là đất cũ con à, chỉ có mình là mới, là lạ vì mình

từ xứ xa mới tới đây mấy năm. Còn rong đuôi chồn và bông súng có lẽ đã sinh sôi nơi này từ lâu lắm rồi, tại mình không biết đó thôi.

Rồi nhân nhắc đến chuyện cũ mới, lạ quen, người đàn ông gây mới kể tiếp cho đứa con trai của mình nghe câu chuyện của cô giáo cũ của nó hơn mười năm về trước. Đại khái, chúng tôi nghe lồm bồm được rằng cô giáo ấy có ba là người Hà Nội hay Thái Bình gì đó, di cư vô Nam từ hồi 54, rồi trôi giạt về miệt Đơn Dương, một thị trấn miền núi nghèo, nằm cheo leo trên vùng đồi núi đầy thông reo cùng những cánh đồng đã quỳ màu vàng rực. Về sau, trên bước đường lưu lạc, tình cờ chàng trai di cư năm nào ấy lại gặp một cô gái vùng Bình Khê, kẻ bên bờ sông Côn, thuộc đất Qui Nhơn. Đôi bên như có tiền duyên chông vợ từ kiếp trước, nên người gốc biển kẻ chân trời lại hoà hợp sát cằm giữa một thị trấn buồn. Cô giáo của con, thuở ấu thơ lại chào đời giữa thị trấn thông reo đó. Lớn lên cô lại đi học trên Đà Lạt, rồi vô Sài Gòn, lại về Đà Lạt học nghề “đưa đồ”.

Nghe tới đây, đứa con trai thắc mắc, bèn hỏi ba mình:

-Bộ có trường dạy “đưa đồ” nữa sao ba?

Người đàn ông gây đáp:

-Thì Cô con bảo thế. Vì nghề dạy học chẳng khác gì người chèo đò. Đưa qua sông hết lớp học trò này tới lớp học trò khác, nhưng khách sang sông còn mấy ai lại nhớ ông lái đò đâu con!

Cậu con trai ra chiều chú ý câu chuyện của người cha đang kể, và nhắc chừng, rồi sao nữa ba?

Ông già lai rai kể tiếp:

- Sau đó, cô giáo của con ra trường và được bổ xuống dạy ở quận Đức Trọng năm năm. Sau năm năm đi đi, về về giữa Đức Trọng- Đơn Dương, dù sao cũng còn là quê nhà gần đó, cách nhau khoảng ba chục cây số vẫn còn gần, cô chưa thấy hết cái dòng đời cơ khổ đến mức nào. Lúc bấy giờ tuổi cô giáo con còn rất trẻ, mà tuổi trẻ nào lại không mơ ước đi xa cái nơi mình khôn lớn để học khôn như ông bà xưa đã dạy “đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Lúc đó, con khoảng chừng vài ba tuổi thôi. Con còn bú vú mẹ và theo bà nội nhổng nhẻo chứ không như sau này con biết đi giăng lưới với ba trên cánh đồng phèn đầy rong đuôi chồn. Dĩ nhiên, con làm sao đi học được. Phải đợi đến khi con lớn, học hết lớp nhỏ mới lên lớp lớn, rồi mới bắt đầu học tiếng Anh. Lúc bấy giờ cô con lại đổi từ Đức Trọng xuống Lấp Vò mình và hai chị em con mới được cô dạy cho biết tiếng Anh, tiếng Mỹ đó. Đến năm mình đi rồi, Cô lại lội ngược lên Sài Gòn, tiếp tục cái nghề “chèo đò” thêm mười năm nữa, và cho tới bây giờ cô giáo của con vẫn còn lội ngược dòng nước để tìm về nguồn.

Uống thêm một chút nước từ chai nước lạnh để bên cạnh, người cha

mới kể tiếp:

- Như vậy đó mà khi cô giáo con trở về Đon Dương, thì người ở đó nói cô con đi hồi nhỏ, nên giờ hết ai biết gốc gác, tông tích của cô. Khi cô về Lấp Vò, thì đồng nghiệp cùng “chèo dò” ở Lấp Vò nói rằng cô là người ở tỉnh khác tới, không phải dân cố cựu vùng quê mình. Đến lúc trở lên Sài Gòn có đến mười năm rồi, Cô giáo của con vẫn bị coi là người ở tỉnh mới nhập cư, nên xin vô “hộ khẩu” Sài Gòn hoài mà không được. Rồi đến khi cô về quê nội ngoại Bắc, không còn ai biết cô là bà con dòng họ ra sao mà nhận, mà nhìn. Nhưng nói gì ngoài Bắc cho xa, ngay như khi cô giáo của con về Bình Khê, nơi mà lúc còn nhỏ mỗi lần về thăm ngoại, cô giáo của con được uống nước sông Côn đầy bụng, được ăn những trái khế chua trồng bên bờ cái giếng cạn, được bà ngoại cưng ơ là cưng mà giờ cũng đâu còn ai nhớ mình. Thành ra, qua đời sống trôi giạt của cô giáo con, ba mới nghiệm ra rằng đất vẫn cũ mà người thì không mới, nhưng đâu phải ai ai cũng nhìn nhận mình là căn cội từ đó mà phát xuất. Thế mới khổ! Sống giữa ruột thịt mà không có ruột thịt là vậy.

Đứa con trai nghe cha mình nhắc đến quê ngoại của cô giáo ở Bình Khê và uống nước sông Côn, mới nhớ trực lại câu chuyện vợ chồng ông giáo Hiến những ngày mới rời Thuận Hóa trở về làng An Thái, cặp bờ sông Côn, thuộc đất Bình Định, trong *Sông Côn Mùa Lũ*. Vợ của ông giáo Hiến có người anh cùng cha khác mẹ tên là Hai Nhiều, nhưng khi gia đình ông giáo lưu lạc trở về quê vợ tìm được nhà Hai Nhiều thì chính người anh ruột của vợ mình vì xa lâu ngày này lại chối bai bãi về mối liên hệ ruột rà:

“Dạ dạ phải. Đúng tôi là Hai nhiều. Bà nằm đây là em gái tôi ? Trời đất ơi! Từ lúc ông tôi còn sống, tôi có nghe ai nói đến người em gái này đâu! sao ông bà không chọn ai khác mà lại chọn chúng tôi. Chúng tôi đâu có tội tình gì!” ()*

Nghe xong câu chuyện người con kể, ông già ngồi yên ra chiều suy nghĩ về cái gốc gác nhiều lúc không biết đâu mà mò. Rồi ông già như chợt nhận ra một điều gì vừa mới bắt gặp vui lắm. Và ông lại nói với đứa con:

- Những nhánh rong trôi giạt về cánh đồng cỏ phía sau chùa Linh Thú, bên con lộ Lấp Vò ngày ấy, vậy mà bây giờ đã trở bông ráo trọi. Bông trắng, nhụy vàng như rong nơi hồ Avon này, đẹp lắm.

Nghe nói vậy, chúng tôi hay vậy. Chứ thật sự không biết ai mang mình về đây, và mang về từ hồi nào hay là tự mình sinh ra từ trong nước, trong bùn mà có cho tới bây giờ, nhưng có điều, dù lạ hay quen, dù cũ hay mới, giữa các loài rong rêu, bông súng nơi này mà gặp lại những bàn chân quê còn thích bước xuống hồ nước phèn đã là mừng lắm rồi.

Nắng buổi chiều mùa Hè chiếu những tia nắng yếu ớt xuống mặt hồ nhưng vẫn còn sáng rực. Chúng tôi nghe mặt nước lại động dậy, chồm vồm như có bước chân ai bước nhẹ lên mặt bùn non. Thì ra, đứa con trai ông già lại bước xuống nước trở lại. Và bàn chân trần của nó đang rà từng bước lên mặt bùn như đang đi tìm một chút cảm giác quen quen của ngày cũ. Những nhánh rong lại được chạm nhẹ vào bàn tay của nó và đứa con trai nâng niu từng chiếc rễ non mềm như tơ với nụ cười hiền.

Đứng bên mé nước, người đàn ông gầy cũng háo hức trong ánh mắt vui nhìn những nhánh rong trong xô nước mát như ông vừa tìm ra được cái gốc gác của chính mình. Rồi ông lại kể cho đứa con trai của ông nghe câu chuyện đứa con vừa tìm lại được cha nó sau gần hai mươi sáu năm xa cách ngàn trùng, mà ông có ra tận phi trường Logan, nằm ngoài bán đảo vùng East Boston, để đón nó.

Đứa con trai đang nhổ thêm vài nhánh rong, lại hỏi ba :

- Có phải vợ chồng anh Tâm, con của bác Bảy ở cù lao Lợi Quang, dưới Gò Công không ba ?

Ông già trả lời “phải”, rồi ông kể tiếp:

- Ba cùng với bác Bảy, chú Tám, và nhiều người đang đứng lối nhỏ chờ chuyến bay tới. Trên màn hình, hệ thống không lưu thông báo chuyến bay “164” từ Los Angeles vừa đáp xuống phi đạo. Mọi người hồi hộp và chờ. Bác Bảy lại càng ra vẻ làm tỉnh, nhưng ba thấy bác lại càng hồi hộp hơn. Hành khách từng đoàn, từng đoàn lũ lượt từ trong lối đi dành cho khách đến đang bước tới, nhưng sao mọi người cứ đưa mắt tìm hoài không thấy con trai và con dâu của bác Bảy đâu. Một thoáng thất vọng hiện lên trên khuôn mặt mọi người. Bác Bảy Cù Lao lại hồi hộp dữ. Rồi một lúc lâu sau, cách năm ba phút mà như thời gian ngừng lại lâu lắm trong lòng mọi người thân đang đứng đón, ai cũng lo lắng giùm cho bác Bảy. Mọi người xúm nhau hỏi bác Bảy còn nhớ ra khuôn mặt thằng Tâm không? Bác Bảy Cù Lao trả lời là “nhớ mãi mãi, vì lâu rồi cha con không gặp. Hồi “sập tiệm” nó mới một tuổi, tui thì đi tù ngoài Vĩnh Phú mút mùa”. Rồi mọi người cứ hy vọng khách đi ra chưa hết. Từ thật xa, bên trong lối đi, một đoàn hành khách khác lại lũ lượt bước ra. Mọi người lại bắt đầu háo hức chờ, lòng như vui trở lại. Bác Bảy Cù Lao chỉ đứa con từ xa và nói một mình:

- “Nó đó, nó đó, đứa con gái đi bên cạnh chắc là vợ nó. Tui chưa gặp con dâu tui lần nào vì tui nó mới cưới nhau bên Gò Công hồi nửa năm trước”.

Mọi người trở mắt nhìn hai đứa trẻ Việt Nam trong đoàn hành khách

Nhớ về Trịnh Công Sơn ĐỖ QUANG NGHĨA

*Người thường khuấy động nơi yên tĩnh của tâm hồn
Bây giờ đã về cõi vĩnh hằng.
Vẫn còn nghe tiếng hát Khánh Ly
Tan hoang, ơ hồ, hanh hao như mùa-thu-nắng gió:
Nhưng vết thương không hén ngày lành.*

*Việt nam ôi, khác nhiều nơi trên trái đất này
Sau một cuộc chiến tranh vô vọng
Là một nền hoà bình vô vọng.*

*Một người đã về cõi vĩnh hằng
Vết thương kia đến ngày thôi đau xót,
Khi những thế hệ này ra đi.*

người ngoại quốc mà nghe thương yêu lắm. Bác Bảy Cù Lao ôm choàng lấy đứa con trai và con dâu mà chảy nước mắt:

- Hai mươi mấy năm rồi, cha con mình mới gặp lại được, ba mừng lắm!

Mọi người nhìn cha con mừng mừng, tủi tủi mà không khỏi bồi hồi xúc động. Lúc đó ba cũng chảy nước mắt theo.

Kể đến đây, người đàn ông gầy vẫn còn nghe như mình đang nằm chiêm bao về một đời rong chìm nổi. Và rồi ông lại nói với đứa con trai:

- Rong thì trở về với đồng ruộng, với hồ ao con à. Trời đất đặt định như vậy. Dù có trôi giạt nơi nào đi chăng nữa rồi cũng sẽ trở về cánh đồng cũ thôi! Chỉ có ở những nơi ấy, một đời rong mới mong tươi tốt trở bông được. Những nụ bông của rong đuôi chồn rồi sẽ nở những cánh trắng, nhụy sẽ vàng, đẹp lắm, dù đó chỉ là những hương đồng cỏ nội quê mùa.

Một lúc lâu, không nghe tiếng hai cha con người nhà quê chuyện trò nữa, chúng tôi nghĩ chắc họ đã trở về bến trọ chốn nào rồi! Mặt nước hồ im phẳng phắc như mọi buổi chiều khi ánh nắng hoàng hôn núp bên kia rừng phong sẫm uất. Và rồi, những vạt rong đuôi chồn nơi hồ Avon này, vừa cảm nhận ra thêm một điều là kể từ buổi chiều hôm ấy, trong dòng đời trôi giạt phiêu bồng của mình, chúng tôi có thêm được một niềm vui...

Boston, Hè 2001.

(*) Trích *Sông Côn Mùa Lũ* của Nguyễn Mộng Giác, chương 2, trang 69.

Mưa Ngũ Cung

Ngô Nguyên Dũng

- Tui học ca diễn với bầu Tầm Ngà của gánh Chuông Vàng lúc tui đầu chừng bảy tuổi, đang học lớp tư trường làng, mới ê a đọc viết. Sáng đi học, chiều về bữa chăn trâu bữa phụ làm ruộng bữa vét mương, đủ chuyện hết. Ba má tui vốn là tá điền cho địa chủ Huỳnh tấn Bửu, bá hộ khét tiếng sáu tỉnh Nam kỳ thừa đó. Nói thiệt, ông không phải là người ác như lời thiên hạ đồn. Má tui kể lại, lần bà chuyển bụng sanh tui, nếu không có ông cho ghe máy chở ra nhà thương tỉnh, chắc cả mẹ lẫn con đã ra người thiên cổ. Tui nằm ngược, phải mổ. Sau đó họ nuôi trong lồng kiếng thêm ba tháng mới cho đem về nhà. Mấy bà y tá nói lại với má tui, lúc mổ bụng tui ra, tui xuôi lơ lơ, nếu sống hẳn bị một khuyết tật nào đó. Ai dè lúc tui vừa lên năm, còn nói ngọng, mà đã võ vẽ hát xướng rồi. Tại dì Năm Xuân hết trời. Dì là em ruột của má, bỏ quê lên tá túc tạm nhà ba má tui, chờ được phát ruộng đất, nhận chum tá điền. Nói cho ngay, địa chủ Bửu có phần nào bóc lột. Đâu phải ai muốn làm tá điền cho ông cũng được. Phải chờ có chỗ trống, mình nhảy vô thế. Trong khi chờ cũng phải lao động cật lực như mọi người. Sau mỗi vụ lúa, được phát gạo; tới Tết được cấp cho vài thước vải ú. Dì Năm Xuân đang nắng dầm mưa nước da đen đúa, nhưng có duyên hết sức. Đặc biệt dì có giọng ca trong trẻo, nên ngân nga hát xướng tối ngày. Má tui nói hoài, tui biết hát nhờ sữa của dì Năm. Không hiểu sao, mới mười tám tuổi, đầu đã dễ chữa gì mà dưng không đi có sữa thay má cho tui bú. Má kể, thừa nhỏ tui đẹp như tiên đồng, ai thấy cũng đòi nựng. Thời đó làng quê mình nghèo lắm, làm gì có điều kiện ra tiệm chụp vài tấm hình làm kỷ niệm, thành ra tui chỉ còn giữ mấy tấm lúc tui khởi nghiệp cầm ca. Để tui đưa cho ông ký giả coi chơi!

Dông dài một hơi, tới đó nghệ sĩ Đắc Phước run tay cầm quyển lưu ảnh trao cho ký giả Văn Trọng. Hai người ngồi đối diện. Căn gác chật,

tháng tám, thời tiết thất thường. Hôm qua mưa dầm trồn đêm, mát mẻ được buổi sáng, trưa nắng lên lại nóng hầm. Cửa nẻo toang hoác. Vài ngọn gió nhút nhát tuôn qua, phả hơi yếu ớt. Lâu lâu Văn Trọng lại rút khăn tay chấm mồ hôi trán.

Trong lúc Đắc Phước vòng vo chuyện đời, tai Văn Trọng lắng nghe mà mắt chăm chú ngắm nhìn tấm vách trước mặt. Ảnh lộng kiếng treo sắp lớp. Màu thuốc rửa ngả nâu, có tấm ố vàng, bạc thếp từng dốm như bị vôi tạt. Trước khi tới đây để phỏng vấn nghệ sĩ lão thành Đắc Phước, người đã hiến dâng gần như trọn đời cho sân khấu cải lương, ký giả Văn Trọng đã chịu khó tìm đọc tiểu sử của ông. Vốn vẹn ba trang với ảnh bán thân trong quyển biên khảo *Nguồn gốc và nhân vật điển hình ca tuồng Nam bộ*. Ông sanh năm 1921 tại làng Đàm dơi, tỉnh Cà mau, xuất thân bản cổ nông, ... Và phần kết luận: *"Ông đã tận tụy góp phần không ít vào hai cuộc cách mạng vĩ đại chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta. Sự nghiệp của ông vì vậy đáng được vinh danh như tấm gương tiêu biểu cho ngành ca tuồng Nam bộ"*. Đọc xong, Văn Trọng không khỏi trầm ngâm. Theo lời vài đồng nghiệp đi trước, kẻ bảo Đắc Phước bị móc nối làm cán bộ nội thành của Mặt trận Giải phóng sau lần xuất ngoại trình diễn ở Ba-lê, người cho rằng ông chỉ là nạn nhân của tranh chấp, không những trong giới ca diễn mà còn trong tầng cấp xã hội.

Đắc Phước nhắc ghế sát gần Văn Trọng, tay lật từng trang quyển lưu ảnh, giọng xúc động:

- Ông ký giả coi nè, ảnh này chụp tui sấm vai Na Tra trong tuồng cải lương Hồ Quảng "Đường sang Tây trúc". Còn trong tấm này, tui làm vua Tàu, cái ông Phổ Nghi đó, ông ký giả biết mà! Tui còn đóng vai Tấn Lực trong "Phạm Công, Cúc Hoa", làm tiểu đồng theo hầu Lương Sơn Bá. Đó là thời tui còn nhỏ, được quần chúng gọi tưng "thần đồng". Tuy đóng vai phụ, nhưng trong tuồng nào, ông nhum cũng xếp cho tui được hát hò vài câu. Thủa đó người diễn vai nhí không nhiều nên thỉnh thoảng tui còn vẽ mặt làm đào con. Để tui kể chuyện tui theo gánh hát cho ông ký giả nghe chơi! Bâu Tám Ngà là bà con xa bên ngoài tui. Bãi trường năm đó ban Chuông Vàng tới đóng đô ngoài chợ lồng, cách làng Đàm dơi gần nửa buổi chèo. Một hôm ông bầu theo xe ngựa quảng cáo, tạt ngang nhà thăm ba má tui, nhằm lúc tui đang lùa vịt vô chuồng, tay cầm roi tre phất "trót, trót" trong không khí, miệng ngêu ngao điệu Lý chim quyên học được của dì Năm Xuân...

- Giọng đứa nào nghe sắc quá vậy chị?

- Thành Phước đó chú Tám, con út của tui tui. Nó hát hò miệng không

kéo da non.

- Chị kêu nó vô cho tui coi tạng!

Chào hỏi xong xuôi, bầu Tám rít tay thành Phước, lật coi qua loa rồi vuốt má thành nhỏ, nói:

- Tốt, có hoa văn, vóc vạc thanh tao, hồng diện đỉnh ngộ. Cháu lên mấy rồi?

Thành Phước đỏ mặt lúng búng:

- Dạ, bảy.

- Hát lại cái bài mới nãy cho chú nghe!

Thành Phước cúi gằm, lắc đầu nguây nguẩy. Người mẹ cười lớn:

- Xấu hổ đó mà. Thôi, đi tắm rồi phụ dì Năm dọn cơm. Nhon tiện mời chú Tám ở lại dùng bữa với tui tui, cơm canh đạm bạc.

- Cám ơn chị, hôm nay không được, dăm xe thồ ngồi chờ ngoài kia, Tui còn lui tới nữa mà. Hôm nào rảnh, tui mời anh chị tới coi tui tui diễn tuồng, nhớ dắt thành Phước theo!

Hôm cả nhà ùm tùm chèo ghe ra chợ tỉnh coi hát tuồng, người mẹ chuẩn bị cơm nước đem theo từ sớm, gồm cơm nắm muối mè, vài miếng khô cá tra gói giấy nhứt trình và bình trà ủ trong vỏ dừa khô. Dì Năm Xuân chèo mũi, người cha chèo lái. Quần áo dành cho ba ngày tết được đem ra bán. Dì Năm Xuân còn xức dầu dừa chải tóc, hái bông búp vò nát xoa hai má. Chỉ vậy thôi mà gương mặt dì rạng rỡ hẳn. Mỗi lần dì vung tay khua chèo, cánh áo bà ba ngấp nghé lưng quần sa-teng đen, hé khoảnh tam giác trắng muốt.

Ghe khởi đăm từ trưa, tới chợ tỉnh lúc nắng đã xế. Bữa nay ban Chuông Vàng diễn tuồng “Hoa Mộc Lan tòng chinh” tại đình Quan Công, người coi đông nghẹt. Bầu Tám dành cho nhà thành Phước mấy chỗ ngồi hạng cá kèo. Sân khấu đèn đuốc sáng choang. Giàn nhạc tiêu kéo điệu Nam điệu Quảng ron rột. Phông cảnh lộng lẫy, đào kép sấm y trang hực hỡ. Lúc nghỉ giải lao, bầu Tám tới xin phép ba má dắt thành Phước vô hậu trường.

Dãy hành lang hẹp, lót gạch nung dằng sau sân khấu là lối đi dành cho ban cúng đình hàng năm, giờ thành chỗ hoá trang sấm bộ cho đào kép. Bầu Tám chỉ trỏ, giải thích luôn miệng. Thành Phước lắng tai mà thần trí lất vất nơi đâu. Trời đã vào đêm mịt mùng. Bàn hoá trang gỗ tạp thấp đèn đầu ngọn lớn, rọi sáng những khuôn mặt kẻ gương bể, loang ố lớp trắng thuỷ. Đào kép đương tô lại dấu son phai, dặm lại gò má lợt, sửa lại hàng mi nghiêng. Thứ ánh sắc này, thành Phước mới thấy lần đầu mà có cảm tưởng như đã chiêm nghiệm đâu rồi. Áo giắc lờ mờ, gầy nét nhưng linh động với toàn bộ ngũ quan, tựa thứ cảm xúc mỗi lần nó khúng

tiếng hát chơi: bầu sữa mát rượi trắng tươi của dì Năm Xuân bú mớm bài ru em hay điệu Xuân tình, Bình bán. Nó nhớ hoài lời má nói, thằng Phước tốt giọng nhờ sữa của con Năm!

Văn tường lúc đêm đã sâu. Ngoài bến sông, ghe xuồng náo nhiệt tra dầm, quay mũi. Trăng cận rằm rải vàng lên mặt sông. Không hiểu sao, sắc nguyệt đêm nay đỏ ửng như bén lửa. Cha vận nhỏ tim đèn. Lúc vẩy nước ấm sắc, ngược mặt thấy lớp mây vắt ngang khuôn trăng, xám xịt như đám khói một cơn hoả tai. Sông mênh mông, tinh tú tận cùng, chiếc tam bản run rẩy như cành khô trong cơn bần thần của trời nước. Dư âm buổi hát tường còn ấm tro, gió trăng hứng tình làm bốc lửa tiếng hát thằng Phước xướng cao. Bài vọng cổ từ biệt lúc nữ tướng lên ngựa ra sa trường. Vừa lúc trăng nức sáng. Đám cháy thật sự phát hoả, rầy chấp chờn lên lưng nước. Quang cảnh trông như giả, như thể mọi sự vừa vượt mất bản tướng, gấn lên tấm mặt nạ hoá trang, bước qua cảnh giới huê rạng vô biên của tường tích.

Dì Năm Xuân cũng hoà giọng hát cương. Tối đoạn sông rẽ nhánh, cha rẽ dầm. Đồi bờ cây rậm, dây leo lơ lả như rấn treo. Chỗ nước hẹp, lục bình lấp kín lòng sông. Vòm cây, có nơi dom đóm nhấp nháy hoan lạc, có nơi nhón nhác hai mắt thú loé lân tinh. Ghe trườn tới đâu, côn trùng bật tiếng tới đó. Chỉ còn giọng thằng Phước dịu nhiều rót đầy khung đêm, mùi mẫn tới độ cỏ cây cũng xúc động, lá ngọn rã rượi.

Vài ngày sau, nhằm bữa nghỉ hát, bầu Tám tới viếng nhà ba má thằng Phước. Lần này ông nấn nán lâu hơn. Cơm nước xong xuôi, ông và cha thằng Phước ngồi uống trà, hút thuốc vắn bên hiên nhà trống vách. Nắng uể oải nghiêng bóng. Tít tắp, chỗ ruộng đất giáp trời, mây xám cuộn cuộn, vạm vỡ.

Bầu Tám rít một hơi sâu, phả khói khoan khoái, rồi cất giọng nhấp chùng:

- Anh chị tính... sao với thằng Phước?

Người cha nhú mày, toan hỏi thì bầu Tám đã tiếp lời:

- Ý tui muốn nói tới tương lai của nó đó mà.

Người cha ngập ngừng:

- Ủ, thì... cũng như tui thừa trước... Tới tuổi trở mã tui cho nó đi theo đám chăn trâu qua mùa nước lụt, rồi dìa nổi nghiệp tui làm tá điền cho ông chủ đây.

- Hơi uống nghe anh!

- Sao uống?

Bầu Tám hạ giọng chầm rãi:

- Anh nghĩ coi, đã đành tui là cái thứ xướng ca vô loài, trôi sông lạc

chợ, nhưng một khi đã vay nghiệp thì phải trả. Tui thấy thằng Phước vừa đẹp tướng vừa tốt giọng, nếu để nó theo nghề làm ruộng, thiệt uổng. Ý tui muốn xin anh chị cho nó theo tui.

Nét mặt người cha sừng lại giấy lát. Ông không trả lời ngay mà nâng chung trà mẽ miệng, hớp ngum nhỏ. Bàu Tám nơm nớp ngó thẳng mặt ông. Khoảnh khắc ấy, có tia sáng lạc lên gương mặt người cha dài nắng chan mưa, tựa như đèn tường vừa phục sáng, vẽ lên tấn đời bản cùng, xơ xác của kiếp gặt thuê cấy mướn. Ông nheo mắt chói nắng, day nhìn bàu Tám, giọng buồn buồn:

- Chú nói có lý, nghiệp dĩ có vay có trả. Để tui hỏi lại ý bà rồi cho chú hay sau. Chừng nào chú nhớ rập?

Bàu Tám mừng khắp khởi:

- Tối mùa gặt thì dọn gánh, áng chừng hơn tháng nữa.

- Còn lâu mà. Rảnh, chú cứ ghé chơi. Vợ chồng tui nghèo của nhưng giàu hơn nghĩa, chú chớ ngại!

Rồi hai người xoay qua bàn chuyện thế sự. Nghe đồn đám người ám sát Đức thầy đang làm hoành làm tướng ở miệt Trà vinh, Châu đốc. Họ cũng là Việt minh, cũng chống Pháp nhưng theo lời Đức thầy giảng dạy lúc còn tại thế, họ khác chí hướng. Dân cư những miệt hẻo lánh khiếp sợ tới đôi cất đẹp bàn thờ, chôn giấu nữ trang chạm khắc tượng Phật; chùa chiền thừa người lai vãng. Biết vậy, nhưng mấy ai rành rẽ đầu đuôi. Chuyện trước tiên là tìm cách tháo ách thực dân đô hộ, sau là thoát căn tá điền, bồi sạch tầng lớp địa chủ là thứ tay sai ngoại bang, bóc lột giai cấp bản cùng.

Chợt, nắng tắt ngúm, một vạt tối úp xuống. Hai người đàn ông hoang mang rảo mắt ngó mông. Từ hướng trời nặng trĩch mây xám, một đám bụi đen thốc lên. Thoạt đầu nhỏ như bàn tay xoè, thoát cái loang rộng, lấp kín vòm trời đỏ ối ráng chiều, kèm theo thứ tiếng động dị thường, nghe như hàng triệu hàm răng nghiền nhau tru tréo. Không ai bảo ai, mọi người trong nhà túa ra sân, ngừng đầu theo dõi hiện tượng lạ. Đám bụi xoạc ngang, từng vệt chằng chịt như tên bắn, cửa bấy da trời. Tiếng cửa loen loét như kim chích vô thính giác. Dời. Không phải một bầy mà hàng hà sa số, xoạc cánh ngập kín không trung. Phút chốc, mặt đất tối bùng như cảnh nhật thực. Cỏ cây cùng sinh vật đồng loạt bất động như bị thôi miên, sừng mắt nghiêm lại từng chi tiết từ góc sâu quá khứ. Lịch sử man rợ thời Nam tiến. Lưỡi dao vĩ đại bén ngót của tham vọng quét ngang đất, huỷ diệt cả một chủng tộc. Riêng giống dời kịp thời lánh ra biển, ẩn nấu trong hang động một hoang đảo ngoài khơi xa, để lại dấu tích nơi này cái tên Đầm dời.

Hôm nay, chúng đột ngột kéo về. Những hồn ma diệt chủng kiếp nào

loi ngoi theo dấy, réo tiếng nguyên rủa, đòi lại những thứ đã bị cưỡng đoạt.

Hiện tượng kỳ quặc kéo dài chừng vài phút, rồi không gian trở lại như cũ. Vài giọt sáng gắng sức hà nhịp thở cấp bách vào lòng trời đỏ chạch như thổ huyết. Cây lá, cỏ đất bê bết phân dơi.

Bầu Tắm cất nghĩa như sau:

- Chữ nho gọi dơi là phước, đồng âm với phước lợi, ắt hẳn điềm lành, bà con đừng lo!

Khuya đó, vô giường, cha thành Phước rủ rỉ thuật lại đề nghị của bầu Tắm cho vợ nghe. Thoạt đầu bà quyết liệt không chịu, sau nghe lời giải thích của chồng, bà bảo để nghĩ lại.

Thành Phước bung mặt khóc khi nghe má hỏi nó có ưng bụng đi theo bầu Tắm học nghề hát. Chỉ khóc chớ không trả lời, rồi chạy một mạch ra chòi lá, chỗ nó thường dượt mưa. Nó vật người xuống ổ rơm, ủ tề thêm một lát rồi trở lưng nằm ngửa, mặt ngược lên mái lá chằm quần queo, khô khốc. Tiếng tắc kè tróc lưỡi chằm chắp rồi ngưng bật. Thành Phước tưởng ra đó là tiếng báo hiệu tuồng hát sắp mở màn. Trống tiểu gõ tung tung, liên hườn với chập choã và song lan lóc tróc đôn dập. Sân khấu đèn thấp sáng trung. Phong cảnh sơn thủy chập chờn. Đào kép trang phục rạng rỡ, diêm dúa. Bộ tịch ăn khớp nhịp nhàng theo bài bản ngũ cung. Tiếng dờn kìm ảo lá kéo ngang dọc điệu Nam, điệu Huế ai oán. Cõi lòng thành Phước như vừa lấn sang cõi giới khác. Nó bỗng thấy ra trước mặt cái lối đi như được vạch sẵn.

Người mẹ tỏ vẻ ngạc nhiên khi nghe đứa con trai thuận lòng đi theo gánh hát. Thành Phước nói như người lớn:

- Cái số con là như vậy, sấm tuồng cho thiên hạ mua vui.

Người mẹ quệt nước mắt, gượng cười:

- Ồ, con nhập ban chú Tắm một mùa coi sao. Ưng bụng thì theo luôn, còn như không khứng thì dĩa đây làm ruộng. Gì thì chớ, nhớ cho ba má biết tâm hơi, đừng ngậm thình làm má trông, nghe con!

Tối trước ngày xa nhà, thành Phước xin đi Năm Xuân cho nó vô mừng năm chung. Nhà đi Năm mới cất ở cuối vườn, cạnh mương nước giáp ruộng lúa menh mông. Bên trong, đi Năm tóm vén gọn gàng, sạch sẽ. Một vách lá chia gian. Thành Phước ưa tới đây. Lần nào cũng vậy, nó đều chạy vô gian trong, thót lên giường tre lót chiếu nằm dang tay, miệng ton hót đủ chuyện. Chỗ nằm của đi Năm có hơi hướm lạ mũi, ngọt đậm hương trái chín, the the mùi đầu khuyển diệp. Và dịu dịu hơi người, thứ hợp hương của mồ hôi đàn bà và chất sữa mà thành Phước bú mớm thuở sơ

sanh.

Dì Năm múc cho thành Phước chén chè thưng, miệng cười mím chỉ, hỏi:

- Cháu đi theo đám hát, nhớ cái gì nhứt?

Thành Phước ngồi ở mép giường, nhai xệu xạo, thấy vị chè lạt lẽo, không như mọi ngày. Nó buông muỗng, chùi mép, cố giữ chặt dạ:

- Nhớ đủ thứ hết, nhứt là.. là... nhớ dì Năm.

Dì Năm tới ngồi cạnh, giơ tay vuốt tóc thành Phước. Đứa con trai lập cập đặt chén chè xuống đất, ngoặt đầu dựa vai người đàn bà. Hương da thịt thân quen xông lên. Rồi không cưỡng được cơn sóng lòng, nó dụi mặt vô trũng ngực mềm mại, mát rượi của người đàn bà, ngấn vai rúng động từng chập. Người đàn bà úp má xuống đầu tóc lười xười khét nắng, chất lười vô về:

- Có gì đâu mà khóc. Đi rồi đi, chớ bộ đi luôn!

Đoạn người đàn bà lẩm nhẩm cất giọng bi, điệu Mẫu tâm tử, ngả lưng xuống chiếu. Chụp đèn trứng vịt móc đầu sào tre căng mừng rẫy ánh sáng yếu, vàng lờm lên khoảng ngực hở khuy, nhấp nhô theo làn hơi ngũ cung. Ngón tay thành con trai dò dẫm theo bấm tánh sơ khai, lần tháo những khuy nút còn lại, lướt môi tìm. Núm ngực căng theo tiếng nức ứ đọng cổ họng. Ngọn đèn chòng chành cảm xúc ly tán.

Lúc dì Năm Xuân ngưng giọng, ngoài đêm trở mình xào xạc gió xô lá. Muỗi vo ve quanh quất. Thành Phước vui mặt ngủ quên trên phiến ngực trần. Dì Năm nhẹ nâng đầu nó, đặt xuống gối. Mép môi đứa con trai còn hoen giọt sữa thanh tân.

- Ông còn giữ tấm hình nào của dì Năm?

Nghệ sĩ Đắc Phước xoay tay chặn lên trang ảnh ố màu, thở ra tiếng, mắt nhìn ra vuông cửa mở. Nắng xuyên lá, trở bóng lập loè. Những chiếc bóng, những ma ảnh quen mắt thân hơi chợn vợn. Ông lác đầu:

- Không. Tối đó là lần cuối cùng. Hôm sau bầu Tắm tới đất tui đi. Không phải một mà mút mùa. Thời gian đâu, khuya nào tui cũng khóc vì nhớ nhà, hể chợp mắt là thấy dơi từng đàn kéo về đặc kín. Nghe tui ngủ mới la lối, nỉ non suốt đêm, mấy cô chú đào kép không biết làm sao, rớt cuộc thay phiên nhau cho tui nằm chung. Mộng dữ lần hồi tan đi. Tui quen đàn với kiếp cầm ca rày đây mai đó. Năm thì mười họa tui mới nhận được tin nhà. Mỗi bận nhận thư, tui lần dần bỏ ăn bỏ ngủ mấy hôm liền. Bao nhiêu lá thư, tui giữ đủ bấy nhiêu, dấu những biến động quốc sự. Hết Tây ruộng tới Thổ dậy, rồi đất nước phân hai, đám tập kết đám ở lại. Tới thời chống đế quốc Mỹ, họ vượt tuyến trở vô...

Đắc Phước vừa lê la giọng kể vừa xô ghế đứng lên, tới mở học tủ, lấy ra xấp thơ ràng dây chữ thập. Giọng ông lúc gần lúc xa, khi to khi nhỏ, trầm bổng như đóng tuồng. Ký giả Văn Trọng gật đầu không ngớt theo bản năng nghề nghiệp, tay lia bút bi lên tập giấy kê dùi. Đắc Phước ngưng tiếng, cúi mặt cặm cùi tháo gút. Bàn tay xương, lóng dài, hai ngón út móng khoằm bầu lên phong thơ giấy xấu, xám ngắt, dòng mực lợt lạt tuồng chữ của kẻ tập tành. Ông lật qua lật lại từng phong bì, miệng nhẩm đọc tên người gởi, rồi rút ra một lá, nét mặt sa sầm:

- Nội dung bức thơ này tui thuộc nằm lòng. Thơ của má tui đọc cho sắp nhỏ viết ngày mồng chín tháng hai năm 1932, báo tin nạn dơi hành. Tui đọc đoạn này cho ông ký giả nghe chơi:

"Chắc con còn nhớ hồi năm, lần chú Tám Ngà ghé thăm nhà mình, chập tối chợt có bầy dơi xẹt ngang, phóng uế đầy mặt đất? Tưởng yên, ai dè nửa năm sau chúng kéo vô bần nữa. Lần này lúc nửa đêm. Quí thần ơi, nằm trong nhà nghe tiếng chúng liệng cánh vun vút, gọi bầy then thét, diếc con ráy. Không biết cố gì mà chúng ủa vô đây, sa xàn xạt xuống mái nhà, bám chanh chách vô mái lá, nghe thối cả ruột. Nghe đồn đây là giống dơi hút máu, răng nhọn lều như kim khâu, chích không đau, nước miếng chúng có chất làm tê da cứng thịt.

Sáng ra, chèn ơi, quang cảnh tiêu điều, xơ xác như có cơn trốt vừa kéo qua. Ruộng lúa vừa trở dòng dòng bị chúng cắn phá trụi lủi. Chuồng trâu của diên chủ Huỳnh cũng bị chúng tấn công, con nào con nấy lòng rờn máu đỏ. Gà vịt thì khỏi nói, chết như rạ. Thấy nổi gai ốc. Sau đó là cái sợ lớn: dơi.

Diên chủ Huỳnh là người nhiễm Tây học, vậy mà bữa nọ ông mời thầy pháp tới lập đàn cúng tế. Đám tá diên tới dự, chen kín sân trước. Một con nghé đực bị đập đầu, tế thần, thọc huyết hứng đầy thau lớn. Thầy pháp nhúng máu vẽ bùa lên giấy kim bồi, đốt lấy tro, chia cho mỗi người một nhúm đem về rắc trước cửa nhà phòng đại họa. Rồi ông diên chủ hứa sẽ phát lúa ứng trước cho mọi gia đình, chờ tới mùa gặt kể. Chắc con biết, ông có nhà máy xay lúa ngoài chợ, nhưng con không thể tưởng tượng nổi ông giàu tới mức nào. Ghe bầu chở lúa khẳm lườn, nổi đuôi cắm sào ngoài sông, dài mút mắt. Ai cũng đội ơn ông diên chủ. Khỏi dơi, nhưng mắc nợ trần thân, không phải đời mình mà cho tới đời con, đời cháu."

Đọc xong, Đắc Phước run tay gấp tờ thơ cũ, tháo gọng kiếng lão đặt lên bàn, khép mắt. Văn Trọng ngừng tay chép. Cụ già đưa hai ngón cái nhíp chặt đôi khoé mắt, ngăn lệ chảy. Tâm tư ông thoáng chốc cuồn cuộn thác đổ.

Chập sau Văn Trọng cất tiếng:

- Xin lỗi cụ, tôi có nghe thiên hạ kháo sự đời điều về đời tư cụ...

Đôi mắt cụ già nhú lại, chơn mày trái giật nảy vài cái. Một sợi lông bạc dài trội, cong chạm gò má. Văn Trọng thấy ngộ nghĩnh. Nó bắt anh nghĩ tới những tiểu tiết những nhằng bên lề cuộc sống, tuy vạt vãnh và thường khi vô can, nhưng có khả năng làm câu chuyện linh động thập phần.

Văn Trọng ngó băm băm vô tròng mắt tua gân máu đỏ lừ của cụ già, hồi hộp chờ một phản ứng. Mép môi nghệ sĩ Đắc Phước nhếch như điểm cười, hỏi:

- Ông ký giả nghe họ nói gì?

Văn Trọng lúng búng:

- Dạ, tôi nghe... cụ thứ lỗi cho... Có người bảo rằng đời sống tình cảm của cụ hơi khác thường.

- Nghệ sĩ nào mà không vậy?

Văn Trọng lúng túng thật sự:

- Nhưng trường hợp cụ... họ nói... dạ, không biết phải diễn tả sao cho phải.

Đắc Phước xua tay, cười hát:

- Rồi, để tui tóm lược cho ông nghe chơi, sau đó muốn phê phán sao cũng được.

Chỉ sau mấy tháng tháp tùng gánh Chuông Vàng, thằng Phước ca thạo gần hết bài bản. Thầy dạy là bầu Tám, còn mảnh lối hát xướng nó học từ đám đào kép. Bầu Tám coi vậy mà khe khát, lúc dạy tay thủ làm lam thanh tre chẻ đôi, vừa dùng đánh nhịp vừa dùng đập vai thằng Phước mỗi khi nó hát trật. Lúc bực mình, ông “mày, tao” với nó:

- Nè, Bình bán vắn là điệu hứng khởi, mày không được ngân mà ngắt, bẻ. Ngắt như lật rau vậy, dứt khoát, không tiếc rẻ. Có lúc còn phải bẻ giọng như trường hợp Lương Sơn Bá áng chừng Chúc Anh Đài là gái cải nam trang, hát mà giọng như liếng khỉ, ngọt cành cây cong oằn, nhưng không được ngắt gảy. Hiểu không?

Hay:

- Điệu này là Tứ đại oán, trữ tình thê thiết, hát nguyên bài buồn ngủ lắm, thành thử chỉ rút ra vài đoạn. Y hết mấy điệu sâu bi khác như Vọng cổ, Trường tương tư hay Văn thiên tường, bắt buộc mày phải ngân nga, rảy hột. Có như vậy mới mùi mẫn, nảo nuốt. Nghe chưa?

Không bao giờ ông khen thằng Phước một tiếng. Đào kép nói với nó, tánh ổng vậy đó, hà tiện lời khen, nhưng em để ý lúc ổng nghe em hát mà hai mắt ổng lim dim như mất thần lờn ngấm thuốc phiện là ổng ưng bụng

lắm đa.

Thời gian trôi mau. Qua rồi cái thuở thằng Phước bị bắt làm những chuyện lật vật như kéo màn, phụt đèn màu, bưng nước, đứng mào cho đào kép, đã tới lúc nó được nhập tuồng thủ vai nhí. Nó nhớ như in cái đêm đầu tiên đóng vai tiểu đồng hầu Kim Trọng trong tuồng “Kim Vân Kiều”, hồi nhứt “Tuý Kiều du Thanh minh ngộ Kim Trọng”, nó chỉ nói vài câu hoạt náo thôi mà lấp đáp muốn không ra lời. Thét rồi quen, nó được sắm vai quan trọng hơn, được hát chêm vài câu. Và nó lớn dần theo thời thế.

Xứ Nam kỳ lúc đó là đất bảo hộ trào Tây. Pháp cho phép dân lập gánh hát là để góp tiền mua quốc trái, giúp họ chống giặc Đức ở Âu châu. Bâu gánh là kẻ cổ đeo hai tròng. Ngoài mặt hát giúp thực dân Tây, trong ngấm ủng hộ các đảng phái ái quốc kháng Pháp. Đó là chưa kể nội loạn Thổ phi thừa lúc nhiễu nhương, nổi dậy cướp phá mấy vùng giáp ranh Cao miên, giành lại đất. Gánh Chuông Vàng nhỏ giàn lánh nạn liên miên. Có năm, hát dàu được mấy tháng, thất thu, đào kép bỏ gánh về quê làm ruộng kiếm ăn qua ngày. Cũng là thời thằng Phước tới tuổi trở mã, mép nhú lông tơ. Giọng hát nó trưởng thành theo tuổi, ngắt bẻ điệu vui rành rọt, ngân rảy khúc bi ai như chuốc rượu sầu. Bâu Tám còn dạy nó mấy điệu tân thời như Phong nguyệt, Hoài tình, Lục xuân hoa, ... Bài nào bài nấy thằng Phước đều học ron rọt làm ông hài hồng hết sức. Ông khởi tâm lo lắng từ cái đêm tấp ghe nghỉ tạm trong lán tản cư lánh Thổ dậy miệt Châu đốc. Ông không chợp mắt gần như thâu canh, lo lắng, không biết ngày mai ra sao. Cạnh ông, thằng Phước ngủ mê mệt. Chợt, nó chếp miệng ú ớ, xoay người quàng tay ôm ông cứng ngắt, phà hơi thở ấm gáy. Ông dễ yên, không muốn phá giấc thằng nhỏ. Đáy lưng, chỗ chum thằng Phước gác lên đùi ông, cộm nhẹ. Rồi không biết nó mộng mị thấy gì mà hẩy nhip vài cái. Bâu Tám thở dài. Thì ra thằng Phước đang độ đương thì, sẽ tới lúc bẻ tiếng. Con ngựa nòi mà ông bỏ công tập dượt lâu nay, giờ đang tới mùa rượt tình, không biết xổng cương lúc nào. Ông suy tính ngược xuôi rồi quyết định thuyết phục thằng Phước bằng một đề nghị táo bạo.

Bám trụ gánh Chuông Vàng chạy loạn ngược xuôi, rớt cuộc còn lại năm người thuộc nhiều thế hệ. Đào Sáu Phụng là phụ nữ duy nhứt lo chuyện cơm nước. Cô đã ngoài ba mươi, ca diễn trung bình, mặt rõ huê mỏng, khoé cười và chuỗi mắt đa tình, thường được sắm vai đào lẳng. Nhiều người xầm xì, cô ưa kép Bảy Sáng, kiểu tình ái một chiều, vì ai cũng biết Bảy Sáng đã xấp xỉ bốn mươi, vợ lớn vợ bé và con cái đùm đông. Từ khi kép chánh là Tư Trọng đột ngột bỏ gánh, nghe đồn theo Việt minh kháng Pháp, Bảy Sáng nhảy vô thay. Tài riêng của anh so với Tư

Trọng thua mấy bức, có điều Bảy Sáng chịu khó nghe lời truyền giáo của bầu Tám, thêm diện mạo ăn dền, nên chỉ sau một thời gian ngắn, anh thủ vai chánh rành rọt, ngon ơ. Ngặt nổi, Bảy Sáng ghiền thuốc phiện. Trước khi ra sân khấu, anh phải kéo vài hơi, thần khí mới nhập vai phóng đặc. Chính anh là người an ủi và chỉ vẽ cho thằng Phước những lúc nó bại hoại tinh thần. Người cuối là hề Râu. Trước khi theo gánh hát, anh làm nghề thiện heo. Anh có hai bàn tay ngón dài thon thả thiệt đẹp, thêm nghề vật thủ công thiệt khéo. Anh xếp giấy, vắn lá, chuốc bông vải vô cùng tinh xảo. Phông và cánh gà do một tay anh hoàn tất. Trên sân khấu, anh hoá trang làm hề nên ít ai thấy mặt thật anh ngoài đời. Anh có hai luồng thị lực dị thường. Không phải kiểu nhìn xoi xói khiếm nhã mà như có sức thôi miên người đối diện. Nghe đâu thuở trước hề Râu không chỉ hành nghề thiện heo mà còn lén lút đi nạo thai non cho tiểu thơ con nhà địa chủ lỡ tang tịu với tá điền. Anh có ngón phẫu thuật không cần thuốc mê. Có người kể, trước tiên anh phóng nhả bắt dương sự hồn phiêu phách tán, rồi dùng kim bạc châm vô huyết yên chí, ngăn cảm giác lên não bộ. Về sau, có lẽ ý thức ác nghiệp, anh bỏ nghề theo gánh hát. Có điều trái ngược, lúc đóng tuồng hề Râu lí lắc, hoạt náo bao nhiêu thì ngoài đời anh trầm tư, dè dặt bấy nhiêu. Vì vậy ít khi thằng Phước luẩn quẩn bên anh.

Gánh Chuông Vàng tất tả khắp sông rạch chằng chịt lục tỉnh Nam kỳ tới cận tết thì giạt hướng xuôi về cực nam. Chốn này hoang sơ, rừng tràm thủy bùng bít. Ghe bầu neo sào nghỉ chân trong một đầm nước ngọt, sen đại chen kín mặt. Loạn lạc đường như chưa lan tới đây. Thủy thổ và thời khí còn man dã, khác nghiệt. Điều may, vùng này sát biển nên muối mòng ít đi.

Thằng Phước được bầu Tám cho tháp tùng Bảy Sáng ngày ngày vô rừng lượm trứng, bẫy chim. Chưa bao giờ thằng Phước thấy chốn nào nhiều chim như chốn này. Lớn có cò, diệc, bồ nông, quạ, ó... Chiều xuống, không hiểu từ đâu, cò bay về đông nghet. Đủ loại, từ cò bông, cò ma, cò xám, cho tới cò hương, cò quắm. Chim nhỏ thì khỏi kể, trừ một vài loại thằng Phước quen mắt như nhạn, yến, cú, chào mào, cúm nùm, còn mấy loại khác nó mới thấy lần đầu. Bảy Sáng nói, chúng thuộc giống “hải diều”, sanh sống ở miệt biển, biết “bắt” cá. Mắt chúng tinh như gương chiếu thủy, lượn trên không, thấy được cá lội dưới mặt nước. Con nào lơ ngơ trờ lên là nó xếp cánh đâm xuống, quắp lấy, mười lần trúng sáu, bảy.

Bảy Sáng chu miệng, cung tay vẽ vờn đường phóng của chim. Thằng Phước reo lên:

- Làm chim coi vậy mà sướng.

Bảy Sáng trợn mắt:

- Sướng quá chừng chớ “coi vậy” cái gì nữa. Có thứ suốt đời chỉ biết ăn cá, thứ chỉ ăn hột ăn trái, còn giống người ăn đủ thứ hàm bà làng, đàm cực. Nội cái chuyện lo cho đây cái bao tử đã muốn học máu rồi.

Thằng Phước gật đầu, ngâm nga:

- *Cá dưới biển hoá long... ờ... Con cá lòng tong ăn bóng ăn rong. Anh đi ơ... lục tỉnh giáp vòng. Tối đây trời khiến... ờ... đem lòng thương em....* Mà chú Bảy nè, sao mấy câu hò câu hát ưa có câu mào đầu không ăn nhậu vô đâu vậy chú? Con cá lòng tong nó ăn giống gì kệ nó, mắc mớ gì tới cái chuyện “anh đem lòng thương em”?

Bảy Sáng nhíp mắt cười khi:

- Ờ, hổng biết tại sao nữa. *Giơ tay ơ... anh rút cọng ngò. Thương em đứt ruột, anh giả dò ờ... ngó lơ.* Mây còn nhỏ, đời còn dài, chưa biết thương ai. Còn tao thương nhiều rồi, đủ hạng người, giờ nghe tới là phát ón.

Thằng Phước dừng bước dưới tàn cây rải bóng lốm đốm, than mỗi chum. Bảy Sáng rút con dao phay giắt hông, phát quang lảo rảo quanh gốc cây làm chỗ ngồi. Tiếng chim ré lên thon thót, một con cúm nùm le te lủi vô bụi. Cả hai ngồi dựa lưng vô gốc cây. Bảy Sáng cởi túi vải, trong đựng một con gà bông mắc bẫy bị bẻ cổ, đặt xuống đất, xăn áo ngang ngực, tay quạt phành phạch. Da bụng Bảy Sáng trắng xanh như bụng thần lùn, khác màu với da mặt da tay sạm đen. Thằng Phước đưa cho Bảy Sáng bầu nước ngọt. Gã đàn ông ngửa cổ ực ngậm nhỏ, lú quíu dậy nắp, chọt bung tay vạt người ra đất. Thằng Phước chỉ kịp đỡ lấy bầu nước, kêu hoảng “chú Bảy, chú Bảy”, chồm tới quặp lấy Bảy Sáng, tay miết từng chập lên ngực người đàn ông, dần cơn hành. Trời đứng bóng. Gió lùa xao xác trên rặng tràm minh mông. Trong tiếng thú ngơ ngác từng cơn, dường như có cả tiếng sóng biển ầm ì vọng lại.

Ngày nào cũng vậy, giấc này, Bảy Sáng bị cơn nghiện vạt.

Bảy Sáng dạn trước, thấy tao lên cơn lăn cù ra đất, xuất hạn đâm đê, mắt trợn trắng, miệng sùi bọt mép, kệ tao nghe không! Nó hành một chập rồi hết. Tao chịu trận như vậy ba tháng, sẽ dứt cơn ghiền. Nhưng thằng Phước không nỡ đứng nhìn Bảy Sáng gập lưng chống chọi vạt vĩa cơn đòi thuốc của thể xác. Lần nào cũng vậy, nó đều xông tới ôm chặt người đàn ông, xoa nắn vô ý thức lên thân thể tươm nớp mồ hôi, lên những sớ thịt săn cứng như ứ hơi, chực ộc ra thứ rác rưởi tanh tưởi của thèm muốn. Mười lăm phút sau, Bảy Sáng trở lại bình thường, duỗi lưng thở dốc. Thằng Phước quỳnh quáng xúc đầu nóng hai bên thái dương người đàn ông, quệt thêm vài cái lên nhân trung. Hai tròng mắt Bảy Sáng đục ngầu, đâm đia nước mắt sống. Lâu sau anh mới thốt nên lời:

- Lần này là.. là lần thứ mấy?

Thằng Phước nhâm tính rồi đáp:

- Thứ sáu mươi một, chú Bảy à!

Suốt chặng đường chạy loạn, thằng Phước và Bảy Sáng nẩy ra sáng kiến làm dậu mỗi cơn nghiện vật bằng cách thắt gút sợi dây lát. Ba tháng, vị chỉ chín mươi lần. Trên ghe đã sẵn sáu sợi lát, mỗi sợi mười gút.

- Nét mặt Bảy Sáng rục lên, nhếch mép cười:

- Lệ dữ a!

Day sang, thấy thằng Phước ngồi bó gối chèo queo, mặt chằm đăm, Bảy Sáng bật dậy, ngạc nhiên:

- Ủa, chuyện gì vậy, mậy?

Thằng Phước thở ra cái khi:

- Tui cũng không biết tính sao.

Rồi nó thuật cho Bảy Sáng nghe lời đề nghị của bầu Tám. Bảy Sáng chép miệng:

- Mày trả lời ổng chưa?

Thằng Phước quơ tay bút mấy cọng cỏ úa, thả vu vơ lên đất, lắc đầu:

- Tui thấy khó lòng quá...

Đột nhiên nó khóc nức lên:

- Chú nghĩ coi, nếu.. nếu... tui không chịu, thì cái nghiệp cầm ca của tui không... không... biết dứt đoạn lúc nào.

Bảy Sáng nâng gương mặt điển trai của thằng Phước lên, soi thẳng vô mắt nó, hỏi:

- Mày bao nhiêu tuổi rồi?

- Tết này là mười hai.

- Vậy sao? Hồi đó tao bẻ tiếng đầu chừng mười ba, mười bốn tuổi. Mà tao đâu có cái giọng trời ban độc nhưt vô nhị như mày. Khó tính thiệt đó.

Thằng Phước giơ tay chùi nước mắt, thút thít:

- Chờ hết chạy giặc, chắc tui đi quê làm ruộng, chú Bảy à!

- Uống mậy, suy nghĩ lại đi! Mày vừa tốt mã tốt giọng, sau này lên Sài gòn thủ kép chánh, hốt bạc đa!

- Chú cũng là kép chánh.

- Tao thuộc loại tép riu, kép chánh cho gánh bờ tèo, tài cán đủ đong gạo sống qua ngày. Còn mày, cả một tương lai xán lạn, hực hỡ...

Thằng Phước bộp chộp ngắt lời:

- Chú Bảy thấy hề Rau có mát tay, đáng cho tui...

Bảy Sáng cười ra tiếng:

- A, cái thằng thiên heo đó hả? Tao biết nó lúc nó đã bỏ nghề rồi, nên

không dám có ý kiến. Kể nghe chơi, thiên hạ đồn lúc trước nó còn đi nạo thái kiếm tiền nữa nghe mây, nghe phát ớn lạnh. Muốn biết rõ, mây thử la cà làm quen với nó coi sao. Mặt mây nó bặm trợn vậy chớ hiền khô hà!

Thực vậy, hề Râu có hai luồng thị lực khác thường, ẩn trong lõm mắt sâu, dưới cặp chơn mây rậm cong như mái che. Lúc thằng Phước mon men tới cạnh, hề Râu đương ngồi vớ vuông lưới rách. Không ai nói gì. Ngón tay hề Râu, móng cắt khéo, múp thon như ngòi viết lá tre, chồn vờn như múa trên máng lưới căng giữa hai ngón cái quắp. Cái gì ở hề Râu cũng lạ. Tựa như mọi thứ nằm bừa bộn đây đó, bà mụ vui tay, quơ quào ráp đại. Đôi mắt của phù thủy, bàn tay của thợ vẽ, ngón chum của dã nhơn, linh hồn của kẻ gieo rắc tiếng cười.

Chợt hề Râu cất tiếng:

- Mây suy nghĩ kỹ chưa?

Thằng Phước giật thót, líu lưỡi:

- Tui ơ... tui cũng... chưa rõ nữa, chú à!

- Vậy tới đây làm gì?

Thằng Phước ngọng nghịu:

- Quố... tui tới ơ... hỏi chú...

- Bâu Tắm cho tao biết hết rồi. Chịu hay không tùy mây. Ứng thì tao động thủ.

Thằng Phước nói mau như sợ quên:

- Còn chú nghĩ sao?

- Trăng sao gì ở đây? Chuyện của mây, đầu phải của tao.

- Tỷ như tui chịu thì... thì... sau này tui lấy vợ có con được hông?

Hề Râu ngưng tay, hai ngón chum giãn ra, ngọ nguậy cho đỡ mỏi, day mặt ngó thằng Phước, thấp giọng:

- Mây thử nghĩ, con heo người ta hiến nó với mục đích gì? Để lúc nó trở nòi, nó khỏi núng tình, không tổn hao sức lực. Ở đời, đâu có thứ gì “được” mà không “mất”. Mọi sự đều có cái giá của nó.

Toàn thân thằng Phước run rẩy:

- Tui s...ơ...ợ chú à.

Hề Râu lạnh lùng:

- Thì thôi, ai ép?

Vừa khi ấy, có cơn gió lướt qua cửa, cuốn vài tờ giấy mở phong phanh trên bàn. Nghệ sĩ Đắc Phước quơ tay chặn lại. Không kịp. Một tờ lão đảo rơi xuống sàn gỗ. Chuyện kể dứt đoạn. Không biết từ bao giờ, bóng nhá nhem bủa đầy căn gác nhỏ. Tháng tám, chiều nào cũng mưa. Ngoài kia, mảnh trời xám bầm. Gió xô xao xác chồm mạn trắng. Tiếng động dưới lòng hẻm hối hả trước cơn mưa lớn.

Đắc Phước lượm lá thơ cũ, gấp tư, đứng lên đi bật công-tắc đèn. Tháng tám xã hội chủ nghĩa, điện cúp. Chum đèn cây từ bộ thờ ông bà được đem xuống, vừa loé lên thì ánh chớp loàng ngoàng in lên vách, kéo theo tiếng sấm nứt trời. Diễn tiến ngán ngủi mà không hiểu sao, ký giả Văn Trọng có cảm tưởng như vừa vén màn bước qua cảnh giới khác. Từ thực tại lùi lại. Từ ánh sáng tắt lụi bùng lên. Giờ, còn lại những đồ vỡ của thanh sắc kiêu hãnh, của đèn đuốc huyền thoại, của tường tích mất cảm giác. Và trận mưa nhiệt đới nặng trĩu. Gió như cầm phấn, đập không thương tiếc lên mảnh đất ốm cong.

- Tui kể tới đâu rồi hé?

Văn Trọng hít hơi sâu, nhắc:

- Tối doan ông cà kê với hề Râu.

Nét mặt cụ già thoáng trầm ngâm, cổ họng khẽ phát tiếng “hừm”:

- Trời đổ mưa ngang xương làm mất hứng. Nói theo giọng tuồng, nước mưa dội sạch mọi rác rến quá khứ. Quên à, không đời nào. Nhưng phải công nhận, có sạch.

Văn Trọng nhú mày không hiểu. Giọng cụ già đều đặn như biểu đồ nhịp đập của một đời sống mất thăng trầm:

- Tui còn nợ ông ký giả một câu trả lời. Số là như vậy... Chẳng có ai ép uổng gì tui hết á, mà tự tui định đoạt lấy số phận mình. Rồi, như ông ký giả biết đó, sự nghiệp tui lên như điều căng gió. Cái năm chia đôi lãnh thổ, có kẻ rủ rê tui tập kết ra ngoài. Tui kẹt lại vì phải về quê chịu tang cha. Sau đó tui lên Sài Gòn gây dựng tiếng tăm. Đầu năm 1967, tui lưu diễn Ba-lê, móc nối lại với một vài đồng chí cũ, trở nên cán bộ nội thành từ đó. Thiệt tình, đời sống tui không bình thường như của mọi người. Tui đóng tuồng không phải mỗi đêm, mà quanh năm suốt tháng. Trước mặt tui lúc nào cũng có tấm gương tráng thủy, hiện ra diện mạo hoá trang vai này vai nọ, lẫn lộn. Tui không còn là tui khi nào, chẳng hay. Mất tiêu. Chỉ cảm thấy hứng tình với chính mình. Tui đóng chặt, khoá kín, tối tăm. Dịp tổng công kích tết Mậu thân không như ý, tui lánh mặt vô bụng, chỉ còn hát xương động viên tinh thần lại rai. Bấy giờ tui sạch. Tất cả trở nên vô nghĩa trước cái chết rình rập. Người bạn đồng chí chia chung manh bố rách đêm Trường Sơn, cả những khoái lạc không tên gọi, một hôm trúng bom, xác nát bấy, còn lại bàn tay đeo nhẫn cưới. Chiếc nhẫn ấy, tui giữ tới bây giờ, là chứng tích đời đời ăn sâu lòng tui, gã thái giám ngu xuẩn của chủ nghĩa. Bao nhiêu danh vọng, tất cả biến động tang thương của đất nước là đây, nơi ngón tay này...

Nói tới đó, cụ già lun run gờ cao bàn tay. Ánh kim loại loé lên, mỏng như làn chớp cơn mưa ngũ cung vài giọt đọng.

viết ở ficomp, santa ana

hút đôi

đến chỗ gỡ cái mắc mứu
lại vướng thế mắc miếng
quặn thắt xuống vực âm
càng đáng hút đôi
như muốn úng cả nụ chưa móm

mùi lai

đứng mũi chịu sào
lúa hết vốn liếng
chắc chỉ có được cổ vắn
đóa hồng vút xuống đôi khi còn lơ là
khiến chữ thông tim
thơ phù sa đất cần
chả đếm xỉa đến mùi lai riêng hoa

động giác

bước ngã
bước trượt
cực nổi kinh hãi
rẽ lối khuất biệt
lả dưới thiên kỳ
huệ nhân suýt mịt!!
em thổi phực than đóm
mở nuốt hoại băng
xuân có chút lao xao trên lá cành
cứu chứng động giác

đăng hăng

thuở ham tắm mưa
xà lòn cẳng mồi
có khi trốn học
nhảy cửa sổ trường
đến riêng thơ
hơn ba mươi năm với tài mọn nào?
với em
với ... năm rộ
chút đăng hăng ta dọn đường cho thơ ...đi

hà nguyên du

Như những hạt sương

Vũ Hoàng Thu

Bước vào tháng 11 Nam Cali có vài cơn mưa nhỏ, thỉnh thoảng trời âm u và sáng sớm sương thấm ướt mặt đất. Không hẳn là thu hay đông nhưng có dáng dấp của sự đổi thay. Dĩ nhiên khó tìm được lá đỏ như ở New England hay Thu vàng của Cung Tiến hoặc tuyết trắng của cổ thi. Ở đây khí trời thường ẩm áp, mùa đến chậm và nhẹ đến nỗi ít người lưu ý được sự thay đổi, hay là những bận rộn của đời sống vật chất đã làm bớt đi niềm rung cảm của con người đối với thiên nhiên chăng ?

Tôi bước ra khu vườn nhỏ bên hông nhà buổi sáng, hương bông gừng thoảng nhẹ trong gió sớm, đàn cá Koi nhào lộn chờ được tiếp đồ ăn. Thiên hạ cứ cho rằng loài cá kiểng thật sung sướng và hạnh phúc, miếng ăn dằng tặn miếng không phải bận rộn gì tới chuyện sinh kế. Lại thêm một thành kiến con người cứ muốn gán lên cho mọi sự vật trên đời, tôi chẳng dám chắc cái quan niệm hạnh phúc đó sẽ có một ý nghĩa gì đối với đàn cá Koi dưới kia hay không. Không thấy đồ ăn, cá mở to miệng đón bóng không, vô tri và đơn giản, chúng hụp lội tới lui. Bất giác nhớ đến mấy câu thơ của Nguyễn Đức Sơn,

*sáng mênh mông
ta đi thơ thần trong vườn hồng
ồ bông, ồ mộng, ồ không.*

Bông khoe sắc và hương cho người đắm mộng mị rồi hư vô đốt cháy cuộc đời, cháy đến đôi cánh mỏng manh của nàng Thơ cho lời cất lên mà mở ra những địa vực đen ngòm, chơi vơi. Một bên bờ là cây cỏ xanh tươi, hàng dưới kia cheo leo vách đá, thi sĩ đánh đu khốc liệt với hư vô, tay vúi khoảng không, chân chênh vênh triền đá, đôn hết thần khí nuôi dưỡng

dám bấp thít yếu đuối dết gầy không còn hơi để đuổi theo kịp những nhịp rung cùng tột của thần hồn. Thơ thần trải chân dài qua bao lần quan tái, ánh mắt dừng đọng ở một khoảng không mơ. Có cần dừng lại một nơi nào đó hay một chỗ để ngắm nhìn ? Cái mộng lung tìm kiếm về một hướng không ý tìm đã vẽ lên lời thơ, lại thêm khoảng trống mịt mù giữa hai lần ánh mắt lóe là đã một trời mơ diễm ảo. Mọi sự lựa chọn bình yên dễ dãi của xã hội con người đều vắng mặt nhà thơ vì lời giải đáp không nằm ở bên này bờ cỏ xanh hay phía bên kia vực đá, mà phải chăng là cái lơ lửng ở giữa chừng, loáng như chớp điện của thỉnh không ? Không ai biết đó là cái gì, thế nào là cái ở giữa, hay thật sự là nó nằm chếch ở một bên, cho nên suốt đời thi nhân cứ phải mãi mãi đi tìm và trên đường đi hẳn cứ phải nói một mình. Một mình, mình biết, một mình, mình hay và từ đó thi ca tuôn mở ra trăm ngàn cánh cửa... Mỗi một cánh cửa tất cả như một bắt đầu cho ngày vừa mới dậy vào mùa đầu của năm. Ở đó, có gió nhẹ reo vui trong lá như lời ai vang một buổi chiều xưa, có cơn lay động dẫn về những nẻo khuất đã mất dần trong trí nhớ. Nơi chốn ấy, có thể là những chiều nắng ấm hay những buổi vùn vù mây đen khiến nhà thơ đắm nhớ quay quắt một trời xa... Hẳn muốn gọi và hét cho rách từng sợi thịt của cuống họng để tìm dấu một thiên đường đã mất. Thiên đường trong một bất chợt ngu ngơ rồi bỗng thấy *ngày về quê xa lác lê thê, trót nghe theo lời u mê...* (1) Chỉ còn tiếng hát của một thời vang vọng. Không một tiếng trả lời. Hẳn bỗng quên mất là mùa thu hay đông. Mà chẳng cần...

Buổi sáng sương còn đọng trên cành lá, hạt trắng nhỏ và long lanh. Người ta hay ví sương cho một cái gì đó thật mong manh, không thật, vừa thoáng đó rồi lại tan. Nhưng có gì trên đời này mà không thoáng đó rồi lại tan ? Một giọt sương rơi và phút thiên thu của một lần nhỏ giọt, ngắn ngủi vô cùng nhưng chính cái đang-là mới thật sống động hơn gì hết. Triệu năm của quá khứ đang kết tinh thành hiện tại, và tương lai có phải chăng đang được quyết định trên từng mỗi một khắc thời của đương hiện hay sao. Trong sương mù đã nằm trọn mọi phần tử của không gian qua một vệt thời gian của ngày hôm trước hay nhiều ngày trước đó mà theo khoa học, điều kiện không-thời tức là áp suất, nhiệt độ, và độ ẩm của không khí lúc bây giờ phải chín muồi, hay nói một cách nôm na dân giả thì khi cái nhân duyên đã tròn, sương mới kết tụ, nếu không? Nếu không, thì sẽ không có hoa, không có mùa thu, không có thi sĩ, không có dịp để nghe câu kinh Kim Cang "*Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng huyễn bào ảnh, Như lộ diệc như điện...*" và có lẽ cuộc đời cũng ngưng hiện hữu. Cho nên hạt sương nhỏ nhoi mà chứa đựng cả muôn ngàn vi trần thành một tiểu thế

giới rồi tiểu thể giới ấy tan đi khi nắng lên thành hơi thành khói chấp chùng lũng núi sườn non. Thi sĩ bay bổng hít thở làn hơi sương rồi nhẹ nhàng gởi lời theo gió mà ca tụng sương... Bấy giờ cái ngọt ngào của hư vô chủ nghĩa xin gởi lại bên bờ vực thẳm. Cái tư thế căng thẳng, tay bấu víu vào khoảng không vô vọng, chân móc xích sắt hùng hục kéo sập thành quách đời nghe ra cũng đã phôi pha, nhạt nhòa. Nhẹ như sương, thân hồn và thân khí nhập làm một, quỳ gối lại trong tư thế thanh thần của những bước đi nhẹ nhàng nhưng bùng chất sống dữ dội của một nhịp nổi không thời. Nhà thơ đi về đâu ? Hấn bước cái bước tự tại vô cùng của những lần đi không định hướng theo dấu cỏ non rồi nghe cánh hoa rụng ven đường mà lần mòn lối về

*Thỉ tùy phương thảo khứ,
Hựu trục lạc hoa hồi.*

Lần đi theo dấu cỏ non
nghe hoa về cội chân mòn nẻo về

Những bước chân trên nẻo đường vô hướng lần dấu cỏ non mà đi biểu trưng cho niềm tự do tuyệt đối, sự lựa chọn vượt ra ngoài mọi khuôn khổ gò bó của cuộc đời ước lệ. Chuyện kể rằng thiền sư Trường Sa Cảnh Sâm đi dạo núi, khi về Sư trường ở chùa hỏi:

- Hòa thượng vừa đi đâu?

Trường Sa trả lời :

- Đi chơi núi

Sư trường hỏi :

- Ngài đã đi đến chỗ nào vậy ?

Trường Sa trả lời :

- Lần theo dấu cỏ non đi, nghe hoa rơi gọi trở về

(thỉ tùy phương thảo khứ, hựu trục lạc hoa hồi)

Như nhiên và quyết liệt chưa từng có ! Hỏi rằng đã đi thì phải đi đâu, đến chỗ nào, và khi về thì tại sao lại về thật ra là những câu hỏi nho nhỏ nghe vô thưởng vô phạt nhưng chính những câu hỏi này đã kết tụ và thành hình bằng những định kiến, danh xưng; chấp nhất mở đầu rồi từ đó thiên hạ tự xây thành quách quanh mình, những ốc đảo đời mọc cùng khắp. Con người thôi hết thông dong dạo bước theo đám cỏ non, họ chỉ biết cút bắt trên những cánh đồng cháy nám và sa mạc bỏng cát rồi hư vô bất rể và vực thẳm dựng hình. Người ta không còn nghe thấy gì khác

ngoài những tham vọng và cố chấp của chính mình, làm sao ai có thể nghe được tiếng hoa rơi. Tiếng hoa rơi là tiếng vô thanh đánh động tâm thức cho nghe ra những điều chưa nói, phá vỡ mọi biên kiến của lý luận nhị nguyên. Nghe được những tiếng hoa rơi thì thính giác sẽ trở thành nhạy cảm cực kỳ để có thể hiểu hết được tiếng nói của nhân gian cho dù đó là tiếng hạnh phúc hay tiếng đau thương. Lắng nghe thành trọng tâm của mọi cố gắng trong não bộ, cảm thông theo đó lớn dậy mà không cần đến ngôn từ vì ngôn ngữ tự thân đã tạo lăm muợn phiền và tất nghẽn.

Cỏ non cũng còn là hình ảnh của mạch sống mới bắt đầu, sự thơ ngây của những bước mới đang dọ dẫm cho đến một chiều kia nghe cánh hoa rụng xuống thì ta thấu biết được lý lẽ của cuộc đời, rằng đã có khứ thì phải có lúc hồi, coi sự mất còn thật bình thản như là chiêm bao huyền mị, như bọt bèo, bóng ảnh, như sương móc, điện chớp (*như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điển*). Thử tùy phương thảo khứ là *ngày mai cá sống phiêu hồng*, hựu trực lạc hoa hồi là *ngàn trắng ngậm bóng sương đông ra đi* (2). Những chuyến đi trên đầu con sóng hay men theo những lá xanh để mộng mơ mọc cánh cho đời, để sương đông trắng hẳn lên vì ánh trăng và hoa rụng khi nguyệt tận ở chốn đầu non. Hoa rơi xuống cõi, sự trở về tất nhiên sau một trận đua nở với đời, như những hạt sương mờ ảo rồi tan biến theo ánh dương...

Tôi ngồi lại bên vườn nghe chim hót líu lo, bất chợt nhìn lên cành cây, một vài hạt sương còn sót lại lóng lánh như thủy tinh.

Vũ Hoàng Thư

11/2001

(1) *Tình khúc thứ nhất*, nhạc Vũ Thành An, thơ Nguyễn Đình Toàn

(2) Thơ Bùi Giáng

Sóng ngầm Trang Châu

Đây là một sản phẩm của tưởng tượng, mọi trùng hợp ngoài đời đều ngoài ý muốn của tác giả.

Từ năm năm nay, đối với Hiền, khoảng thời gian có ý nghĩa nhất trong năm tụ vào ba thời điểm: một ngày đầu xuân, một ngày giữa thu và một đêm cuối đông. Ngày đầu xuân là sinh nhật của Quỳnh, ngày giữa thu là sinh nhật của nàng và đêm cuối đông là đêm 31 tháng 12, đêm mà hàng năm Cẩm, vợ của Quỳnh đều tổ chức dạ vũ lớn đón tân niên tại gia. Ngoài ba thời điểm nóng đó, thời gian còn lại trong năm chỉ là chuỗi ngày êm xuôi, bằng phẳng Hiền cũng sống, cũng hạnh phúc bên Hùng, chồng nàng, nhưng nó thiếu vắng cái tâm trạng nao nao bồn chồn pha chút âu lo của ba thời điểm trên.

Nếu hạnh phúc được xem như là một sự êm đềm trong đời sống thì Hiền hạnh phúc đến chín mươi lăm phần trăm bên Hùng. Chỉ có năm phần trăm còn lại dần vặt Hiền nhưng chính chút dần vặt nhỏ nhoi đó lại làm Hiền âm thầm sôi sục với cuộc sống.

- Mẹ ơi con đói bụng.

Hiền giật mình quay đầu lại thấy Dũng, đứa con trai 13 tuổi, ốm nhưng cao lêu nghêu của nàng đang đứng nhăn nhó chỉ tay vào bụng. Hiền rời xa lông đứng lên, máng yêu coná:

- Mới 5 giờ chiều mà con đã đói rồi à? Đòi ăn hoài nhưng có mập được tí nào đâu.

- Nhưng con cao lên là được rồi. Con cao hơn mẹ rồi đó.

Nói xong Dũng chạy lại đứng bên cạnh so vai với Hiền. Dũng đã cao hơn Hiền nửa cái đầu. Nàng chưa kịp đẩy thành bé ra thì Dũng đã khom người đưa miệng hôn chụt vào má nàng một cái rồi nói:

- Nửa giờ nữa được không mẹ?
- Ừ, con muốn ăn *pizza*, *spaghetti* hay ăn cơm?
- *Pizza! Pizza! Pizza!* ngày mai *spaghetti*. Khi nào bố về sẽ ăn cơm.
- Được rồi, con lên phòng làm bài tiếp đi, chừng nào xong mẹ gọi.

Sự xuất hiện của thằng Dũng cắt đứt suy tư của Hiền. Dũng là nguồn vui và niềm tự hào của Hiền. Dũng giống Hiền ở khuôn mặt và thừa hưởng ở Hùng sự thông minh. Dũng học xuất sắc, luôn đứng đầu lớp, giống y như Hùng luôn luôn đứng đầu lớp ở Đại Học Bách Khoa, về ngành điện. Tài năng và sức làm việc của Hùng đã đưa anh lên hàng giám đốc của một bộ trong công ty điện lực lớn nhất tỉnh. Hùng phải đi họp xa khá thường xuyên. Mỗi lần, sau khi lái xe đưa Hùng ra phi trường, trên đường về, lòng Hiền lại buồn vui xen lẫn. Buồn vì xa chồng, có khi ba ngày, có khi cả tuần, vui vui vì tâm trí Hiền lại có dịp một mình thư thả riêng tư, một mình thư thả băng quơ. Vào những lúc đang thả hồn như thế, nếu có một tiếng động nào làm Hiền giật mình tỉnh trí thì nàng lại tự thầm trách rồi mừng vì có người làm mình tỉnh mộng. Thằng con trai nàng thường là nguyên nhân tỉnh mộng của Hiền. Hiền nghĩ Dũng không chỉ là con trai nàng, nó còn là thiên thần hộ mạng của nàng nữa.

Hiền ra *freezer* lấy ổ *pizza* cho vào lò nướng, rồi mở tủ lạnh lấy xà lách ra rửa để trộn với sốt. Có tiếng điện thoại reo. Hiền có tính không thích giành bắt điện thoại. Có Hùng ở nhà thì Hùng nghe, không có Hùng, Hiền để Dũng nghe, mặc dù trong ba người, Hiền là người được gọi nhiều nhất. Hình như ở gia đình nào cũng thế, đàn bà có nhiều chuyện để nói và để nghe hơn đàn ông. Hiền gọi điện thoại cũng nhiều nhưng khi nói chuyện nàng không nói lâu, đó là điểm Hùng rất thích ở nàng. Hùng nói chuyện thì quá ngắn gọn và khô khan. Bạn gái của Hiền bình phẩm khá nhiều lời nói chuyện cộc lốc của Hùng. Một trong những lời bình Hiền cho là độc nhất là câu “Ông chồng bà nói chuyện mà tôi nghe như đang làm tính, cộng trừ nhân chia xong là hết chuyện”. Nhưng giữa đám bạn đàn ông, mỗi khi có dịp bàn chuyện khoa học, lối phân tích chính xác, thuận lý của Hùng làm họ nể phục. Hiền hãnh diện làm vợ một người đàn ông thông thái như Hùng. Nhưng tình yêu nàng dành cho Hùng có tương đương với niềm hãnh diện nàng dành cho Hùng không? Hiền cũng có nghĩ tới nhưng không dám so sánh. Nàng chỉ hơi tiếc Hùng không được bật thiệp như Quỳnh, rồi tự trách mình ngay không nên đòi hỏi Hùng nhiều quá.

- Mẹ, điện thoại.

Tiếng thằng Dũng kêu lớn từ phòng nó trên lầu.

- Ai vậy con?
- Tata Cam.

- Rồi, để mẹ nghe.

Dũng không bao giờ nói đúng tên của Cẩm. Hiền nhắc ông nghe:

- Allo, bà Cẩm, cần tôi phụ gì đây?

- Ô! Hôm nay *mọi* mệt quá *toi*. Từ sáng sớm, *mọi* phải đi *ở*round *ôô* cho đến 12 giờ trưa mới xong. Phải giải quyết hết mọi chuyện cho bệnh nhân của *mọi* trước khi nghỉ Noel và *Nouvel An*.

Cẩm là một chuyên viên xã hội trong một bệnh viện dành cho người già. Nàng có lối nói dễ làm người nghe tưởng nàng là bác sĩ. Và hình như Cẩm cố ý làm cho người nghe nghĩ như thế.

- Sau đó *mọi* còn phải gáy với tay giám đốc bệnh viện một trận vì chả chia *mọi* phải gác bệnh viện ngày 24 hoặc ngày 31. Cuối cùng *mọi* chẳng phải gác cả hai ngày 24, 25 lẫn hai ngày 31 và 1 *janvier*. *Mọi* là *senior* mà *toi*.

- Thế thì nhất bà, bà mà kẹt thì ai tổ chức nổi đêm 31 đây.

- Năm nay *mọi* đẹp cặp vợ chồng bác sĩ Khoa, thằng chả thì *passable* nhưng con vợ gốc tị nạn nhà quê lắm không đúng *classe* của tụi mình. Nhưng *mọi* mời thêm hai cặp khác: vợ chồng kỹ sư Khương vừa mới nhập khu Mont-Royal của tụi này, và vợ chồng bác sĩ Tài mới *move* từ Québec lên. Tay Tài chơi *piano* khá lắm, con vợ thì "*so so*" nhưng được cái là *serviable*. Như vậy năm nay, bớt một cặp, thêm hai cặp, phần còn lại không thay đổi. Tổng cộng 52 người. Năm nay *mọi* thuê người chơi *keyboard* đó nghe *toi*. Nhờ *toi* hai việc: nấu giúp *mọi* một nồi bò kho và một nồi cháo khuya. Bò kho của *toi* thì *mọi* chấm. Ông chồng *mọi* không thích cháo, thế mà cháo của *toi* ông ăn hai tô, như vậy là *toi* "*over qualified*" rồi đó. Vẫn uống *champagne* thứ thiệt, *mọi* không chơi *vin mousseux* dèi lốt *champagne*. Mỗi cặp đóng 200 dollars. Vợ chồng *toi* đóng phần còn lại, sau khi trừ chi phí hai nồi bò kho và cháo. À, còn phần quà rút thăm sau 12 giờ khuya, *mọi* quyết định như thế này, mỗi món quà đồng đều cỡ 50 dollars. *Mọi* sẽ giữ tất cả các *bill* để ai không thích món quà của mình có thể hỏi *mọi* lấy *bill* đi đổi. *toi* có góp ý kiến gì thêm không?

- Bà mà tổ chức thì quá đầy đủ.

- Khổis cặp mong được *mọi* mời lắm nhưng *mọi* muốn giữ một cái *cercle* thật *sélectionné*. Mà này, chừng nào ông Hùng về?

- 22 *décembre*.

- Cũng may về vừa đúng lúc. Kỳ này ông đi hơi lâu nhỉ?

- 10 ngày lận.

- Còn *toi*, *toi* đóng *pharmacie* của *toi* ngày nào?

- Bốn ngày thôi: 24, 25, 31 và 1 tây.

- Nghề của *toi* cũng vất vả đấy chứ. Ông Quỳnh nhà *mọi* cũng không

nghỉ được nhiều. Mà *toi* đang làm gì đó?

- Nướng *pizza* cho thằng Dũng.
- Nó học vẫn điểm A+ và A đều chứ?
- Nó vẫn học khá.

- Rớt xuống điểm B là con Émilie nhà *moi* chê ngay. Thôi *toi* đi lo cho nó ăn đi. À, ông chồng *moi* gọi lời thăm *toi*.

Hiền bỗng nhiên nghe lòng hồi hộp.

Nghĩ đến hai nồi bò kho và cháo cho 52 người ăn, Hiền biết là sẽ mệt. Nhưng từ mấy năm nay khi Cẩm nhờ, Hiền lúc nào cũng vui vẻ nhận lời. Nếu mệt mà vui, cái vui cuối cùng cũng sẽ làm quên cái mệt. Quỳnh hình như gián tiếp đóng một phần không nhỏ trong việc tạo niềm vui để Hiền quên cái mệt. Quỳnh ăn nói tế nhị mà duyên dáng. Anh kể chuyện rất vui, cái vui trong sáng không châm chọc, không đậm tục. Hiền biết là mình bị chinh phục bởi phong cách lịch lãm đó.

Hai trong ba thời điểm nóng của năm, sinh nhật Quỳnh và sinh nhật Hiền, đã qua, chỉ còn lại đêm 31 tháng 12. Hiền nôn nao chuẩn bị tiến đến thời điểm nóng cuối cùng. Nếu đem so sánh ba thời điểm nóng, Hiền thích thời điểm nóng sau cùng hơn cả. Nàng mừng tượng lại cảnh vui nhộn của năm trước, khi Quỳnh lên máy vi âm lớn tiếng đếm ngược từ mười đến số không và khi điệu nhạc “*ce n'est qu'un au revoir*” chậm rãi trôi lên, tức thì những tiếng còi oen oét, tiếng bụp bụp của nút chai *champagne* nổ, tiếng *happy new year* âm ì vang lên. Hiền lúc nào cũng đứng gần Hùng, kéo đầu chồng thấp xuống, hôn môi anh và không quên quàng tay qua hông Hùng kéo anh sát vào người nàng. Hùng luôn luôn bị kích thích bởi cử chỉ gợi dục kín đáo của Hiền. Sau đó Hiền để mặc làn sóng người xô đẩy nàng đi, hôn và nhận hôn người này đến người khác, kèm theo câu chúc mừng năm mới. Rồi một lúc nào đó Hiền thấy Quỳnh trước mặt, cả hai nhìn nhau cười bằng mắt. Khi Quỳnh ôm vai Hiền cúi đầu xuống để hôn má nàng, Hiền đứng xuôi tay để lắng nghe cái cảm giác êm dịu dâng lên khắp châu thân khi môi Quỳnh chạm má nàng. Câu *happy new year* cả hai cùng thốt cho nhau rất khẽ như một tiếng thì thầm “*Nói cho vừa mình anh nghe thôi ... Nói cho vừa mình em nghe thôi ...*” như lời thơ trữ tình của một bài hát mà Hiền rất thích nghe.

Từ năm năm nay, thời gian thần tiên của Hiền là những giây phút va chạm thể xác nhẹ nhàng kín đáo đó. Hiền hơi run khi nghĩ đến cái hôn má sắp tới. Có một chút gì vừa thay đổi nơi Quỳnh, hình như anh muốn bạo dạn thêm một chút. Lần sinh nhật vừa qua của Hiền, khi hôn má nàng để chúc *happy birthday*, Hiền có cảm giác như đầu lưỡi của Quỳnh cố tình lướt nhẹ trên khóm miệng nàng. Hương vị của một thứ dung dịch uơn ướn

âm ẩm còn đọng lại khá lâu nơi khóe miệng Hiền. Nàng bỗng lo âu. Tình cảm im lìm bấy lâu Hiền dành cho Quỳnh có thể sẽ bị Quỳnh quấy lên, phá vỡ. Hiền chỉ muốn giữ nó yên như thế suốt đời.

Mùi bánh khét làm Hiền hốt hoảng chạy đi tắt lò nướng. Chiếc *pizza* chỉ mới cháy sém ở vành. Hiền xúc bánh để lên cái khay nhôm, trộn với đĩa xà lách rồi gọi Dũng xuống ăn. Ngồi vào bàn ăn, nhìn chiếc *pizza* thơm nức mùi phô mát, Dũng ngáp ngừng hỏi:

- Mẹ mấy ... phần?
- Mẹ một, con ba được không?
- Cảm ơn mẹ.
- Nhưng con phải ăn nhiều xà lách vào cho có chất tươi.
- Con ăn nhưng tí xíu thôi.

Hiền vừa chậm rãi ăn, vừa canh chừng xúc xà lách cho vào đĩa Dũng, ép nó ăn. Trẻ con đứa nào cũng ngại ăn rau sống. Hồi nhỏ Hiền cũng thế, rau nào Hiền ăn cũng thấy đắng hay chát cả.

- Bố hứa khi về mua quà cho con.
- Bố đã hứa rồi à! Con xin quà gì?
- Một *computer* mới để học.

Hiền nghĩ thầm trong bụng lại một ông Hùng thứ hai. Nàng tin tưởng Dũng sẽ thành công rực rỡ về đường học vấn, chỉ mong sao nó cũng sẽ thành công trong đời sống gia đình. Hiền chợt nhớ tới Emilie, con gái của Cẩm và Quỳnh, nhỏ thua Dũng hai tuổi. Hiền nhớ có một hôm vui miệng nàng nói đùa với Cẩm:

- Không chừng sau này bà với tôi lại làm sui với nhau.

Cẩm tưởng Hiền nói thật nên làm cao ngay:

- Con Emilie lớn lên thì khối cậu theo. Tôi thấy thằng Dũng được nếu nó vào được y khoa.

Cái lối nói cao ngạo của Cẩm làm Hiền khó chịu. Nàng ngồi im không tiếp thêm câu nào nữa. Quỳnh cũng có vẻ ngượng vì thái độ trịch thượng của vợ, xen vào đỡ lời:

- Con cái bây giờ chúng nó chọn vợ chọn chồng cho nhau. Chúng mình chỉ được quyền nghe chúng nó thông báo kết quả thôi. Tuy nhiên tôi chấm thằng Dũng rồi đó, nó học gì nó thích miễn đến nơi đến chốn là được rồi.

Emilie giống mẹ, lớn lên nó sẽ đẹp như Cẩm. Cẩm được công nhận là đẹp nhất trong các bà. Cẩm biết mình đẹp và biết sử dụng quyền hạn sắc đẹp của mình. Liên hệ vợ chồng của Quỳnh và Cẩm cũng là một thứ liên hệ khá đặc biệt, nó như là một thỏa ước. Sống chung nhưng mỗi người tự do sống. Quỳnh tự do lấy máy bay ra đảo nghỉ một tuần một mình. Cẩm

tự do đi chơi *golf*, chơi *tennis*, ngồi chung xe với một ông. Đôi lúc Hiền thắc mắc họ có thật sự hạnh phúc không? Quỳnh đi du học sớm, ra trường sớm, hành nghề chuyên khoa tai mũi họng sớm và cũng giàu sớm hơn tất cả đám bạn. Có vẻ như Cẩm được Quỳnh nuông chiều, có vẻ như Quỳnh hành diện với bạn bè về nhan sắc của vợ. So với Cẩm, Hiền thua nàng về chiều cao và bề ngang. Cẩm cao một thước sáu, đi giày cao gót vào thì trông cao hơn cả Quỳnh, Hiền chỉ cao một thước năm mươi lăm. Cẩm có thân hình mảnh mai của một người mẫu trong khi Hiền thuộc thành phần có da có thịt. Nhưng Hiền cho mình hơn Cẩm hai điểm: Cẩm không có ngực trong khi của nàng no tròn hơn. Vẻ đẹp của Cẩm là một vẻ đẹp lạnh trong khi Hiền được khen có duyên. Hiền không giấu được niềm vui khi có lần nghe vợ một người bạn của Quỳnh khen Cẩm có thân hình giống người mẫu thì Quỳnh cười cười trả lời: “Xương không hà chị!”

Điện thoại reo. Hiền đưa tay cầm Dũng, ý bảo nó tiếp tục ăn, để nàng trả lời.

- *Moi* nữa đây. Đêm 31 *toi* nhớ mang thằng con trai theo nghe, *moi* sẽ cho nó và con Emilie mặc quần áo đặc biệt làm *waiter* và *waitress* bưng rượu và *amuse-gueule* đi mời khách. Năm nay *toi* định hóa trang thành gì? *Moi* sẽ là nữ hoàng *Cléopâtre*.

- Tôi chắc cũng như hai năm trước thôi. Đeo chiếc mặt nạ bướm bướm có đính kim tuyến là được rồi.

- Vợ chồng luật sư Tiến mới vừa *phone* hỏi thăm. Chắc họ nghe phong thanh về *party* của *moi*. *Moi* cứ lờ đi. Thôi *chiao*!

Hiền phải phục tài tổ chức của Cẩm, đâu ra đó, không bỏ sót một chi tiết nhỏ. *Party* của Cẩm sang trọng và độc đáo. Vì thế những ai được nàng mời tham dự đều xem như là một vinh dự. Nhưng Hiền thấy cái giá phải trả cho vinh dự đó cũng khá đắt, đó là sự tuân phục ý muốn của Cẩm bất cứ về vấn đề gì. Đi ăn, đi chơi xa, tuy chi phí chia đều nhưng Cẩm bao giờ cũng là người chọn món ăn, chọn địa điểm, quyết định phương tiện.

Riêng đối với vợ chồng Hiền, Cẩm có một chút nể mặt, có thể vì vị thế vững mạnh của Hùng trong xã hội Tây phương. Với Hiền, Cẩm chưa dám ngang nhiên ra lệnh, nàng khéo léo dùng chữ nhờ và hỏi ý kiến, vì Hiền là người đàn bà duy nhất trong đám, thẳng thắn tuy nhã nhặn bày tỏ sự bất đồng ý kiến của mình với Cẩm mỗi khi thấy nàng đi quá đà. Hiền biết Cẩm không ghét nhưng cũng không ưa gì nàng mấy. Nhưng Hiền biết Cẩm cần đến tài nấu bếp của nàng.

Đôi lúc Hiền tự hỏi có bao giờ Cẩm ngờ vực gì nàng và Quỳnh không? Hiền không chủ quan nhưng Hiền tin Cẩm không thêm để ý. Có thể Cẩm cũng chủ quan không tin Quỳnh có thể nhìn ai khác ngoài nàng. Cao ngạo

với người chung quanh, nhưng Cẩm khéo léo với chồng, trước mặt mọi người, nàng lúc nào cũng gọi chồng một tiếng “Chou” hai tiếng “Chou” ngọt lịm. Nhưng Hiền cho Cẩm chỉ đóng kịch vì chính tận mắt Hiền tình cờ trông thấy trong một bàn mặt được Cẩm ngồi gác chân dưới gầm bàn lên đùi một người đàn ông chơi bài ngồi đối diện với nàng. Hôm đó, Quỳnh vắng nhà. Hiền không tin liên hệ giữa người đàn ông kia và Cẩm chỉ dừng lại đó. Hiền không tiết lộ điều trông thấy với bất cứ một ai kể cả chồng nàng. Không tiết lộ một phần do bản tính kín đáo của Hiền, một phần bởi Hiền cũng cảm thấy nhột nhột vì mối cảm tình thâm kín của mình dành cho Quỳnh. Hiền nghĩ mình cũng đâu có chính chuyên gì hơn Cẩm cho dù nàng chỉ mới ngoại tình trong tư tưởng.

Một điều lạ, Hiền chưa bao giờ đo lường tình cảm Quỳnh. Hiền chỉ biết chắc một điều những cử chỉ kín đáo Quỳnh dành cho nàng không thể là tình cờ. Không đo lường vì phía nàng tình cảm nàng dành cho Quỳnh là một thứ tình cảm không đòi hỏi đền bù. Hiền thích để mà thích, riêng cho mình. Chưa bao giờ Hiền khát khao một điều gì táo bạo với Quỳnh. Nhưng nụ hôn ươn ướt sát khoe miệng Hiền của Quỳnh hôm sinh nhật nàng, Hiền coi như là gợn sóng đầu tiên muốn làm xao động mặt hồ. Nghĩ đến cái hôn sắp tới của Quỳnh, không biết nó sẽ rút rè lại hay táo bạo hơn nữa. Hiền vừa lo sợ vừa lằng lằng.

Hiền hồi hộp gõ nhẹ cửa phòng số 5 của Motel rồi quay vội người nhìn đằng sau xem có ai theo dõi mình. Cánh cửa hé mở cho Hiền thấy ánh mắt vui mừng của Quỳnh. Anh mở cửa vừa đủ cho Hiền lọt vào rồi cẩn thận cài khoen. Hai người đứng lặng nhìn nhau. Quỳnh tiến tới thì Hiền đã ngã vào lòng anh. Hai người đắm đuối hôn nhau. Hiền ngất ngây khi người nàng được Quỳnh ghi chặt. Nàng nhắm mắt để mặc hai bàn tay ấm chắt của Quỳnh xoa nắn cơ thể nàng. Hiền nghe áo quần mình bị tước đi, thân thể mình tăng nhiệt độ mặc dù thời tiết lạnh bên ngoài. Hiền nghe mình được bế đặt lên giường, nghe tiếng sột soạt cởi quần áo của Quỳnh rồi khối rắn chắc của Quỳnh nặng nóng trên ngực bụng nàng. Rồi Hiền nghe Quỳnh lấn sâu vào người nàng. Toàn thân Hiền như bất thần bị một con sóng lớn ập lên nhận chìm xuống đáy bể. Hiền chơi với sắp thốt lên tiếng kêu, tiếng kêu không trì được của cảm khoái thì nàng bỗng thấy cửa phòng bị đập tung, Hùng hiện ra với bộ mặt hung dữ, hai mắt đỏ ngầu chứa hòng súng vào hai người đang trần truồng trên dưới nhau. Mấy tiếng nổ chát chúa. Hiền hẩy cái xác đầy máu của Quỳnh sang một bên, chuỗi người xuống sàn cố tránh hòng súng của Hùng. Một tiếng nổ khô khan khác. Hiền thét lên một tiếng và giật mình tỉnh dậy. Nàng thấy mình đang

ngồi một mình trên giường trong căn phòng tối đen. Người Hiền lạnh toát, mồ hôi ướt đầm chiếc áo ngủ. Tiếng điện thoại đang reo. Hiền lập cập bật đèn rồi nhắc ống nghe lên:

- Allô.

- Anh đây. Họp ra muộn, họ lại mời đi ăn nên về trễ. Gọi cho cưng đây. Chắc anh đánh thức cưng?

Nhận ra tiếng chồng Hiền mừng rỡ:

- Anh đó hả, em sợ quá!

Giọng Hùng ngạc nhiên:

- Gì làm em sợ?

- Em nằm mơ thấy bị người ta vào nhà giết!

- Chắc em mệt, khi mệt mình hay mơ thấy chuyện dữ.

- Chừng nào anh về?

- Thì còn ba ngày nữa. Đừng quên đón anh đó nhé. Thành Dũng chắc ngủ rồi.

- Nó ngủ lâu rồi. Anh về nhớ mua quà cho nó.

- Còn em, em muốn anh mua quà gì?

- Thôi, anh mang người anh an toàn về cho em là em quý rồi.

- Em có tin ở đâu anh cũng ngoan không?

- Em tin.

- Thôi anh để em ngủ tiếp. Hôn em.

Hiền cũng nói hôn chồng và gác máy. Nàng ngồi bất động trên giường. Giá hồi nãy Hùng cũng nói như Hiền rằng anh tin ở đâu Hiền cũng ngoan thì chắc Hiền đã ngượng chín với lương tâm nàng. Cơn ác mộng vừa qua, Hiền có cảm tưởng sẽ là sự thật ghê gớm trong tương lai. Nó như một cảnh báo. Sẽ có một ngày Quỳnh tìm cơ hội bóp chặt tay nàng, ôm sát nàng vào lòng, sẽ có một ngày Quỳnh tìm cách hôn môi nàng thật sự. Đến đó rồi phần tiếp nối chỉ là vấn đề thời gian và cơ hội. Hiền thấy mình thật sự đang chơi một trò chơi nguy hiểm. Làm thế nào để tình cảm nàng dành cho Quỳnh sẽ suốt đời trong sáng? Nếu có lệch lạc trong tư tưởng, nó phải trong sáng trong hành động. Đó là điều Hiền phải cố giữ bằng mọi giá.

Nhưng trong trí Hiền lại hiện lên một khúc mắc khác. Nếu lỡ một trong hai người, vợ Quỳnh hay chồng nàng bất thành linh qua đời, sự trong sáng trong hành động có còn đứng vững nữa hay không? Quỳnh hay Hiền trong hoàn cảnh mới có còn âm thầm thích thú nghĩ đến nhau không? Hay lúc đó một trong hai người lại xắn tay áo công khai sẵn tới chiếm cho được báu vật bấy lâu mình trân quý trong tâm nín? Cái hôn bất thường mới đây của Quỳnh làm Hiền nghĩ Quỳnh sẽ không chịu tiếp tục âm thầm một khi anh góa vợ. Còn Hiền, nếu Hiền góa chồng? Hiền không hổ thẹn

Thu khúc
TRẦN MỘNG TÚ

*Anh không là chiếc lá
làm sao hiểu được thu
Anh không là ngọn núi
sao hiểu được sương mù*

*Anh không là dòng sông
làm sao hiểu được sông
Anh không phải là bờ
làm sao nghe thuyền động*

*Mùa thu cất tiếng hát
Anh có nghe gì không
Gió bên ngoài đang gọi
lòng anh có chuông rung*

*Anh hãy lặng im nghe
trái tim em đang đập
trên đám lá phong vàng
con sóc nâu thao thức*

*Anh có thấy mây trắng
bay vào trong mắt trong
tình em như khói biếc
bốc lên từ lòng sông*

*Mùa thu đang gõ cửa
Mở đi anh... cánh rừng.*

khí nghĩ chắc mình cũng sẽ không ngồi yên lâu được. Hiền sẽ phấn đấu với nội tâm một thời gian rồi cũng sẽ buông xuôi theo tiếng gọi của con tim, trừ phi lúc đó, Quỳnh thay đổi tình cảm quay lưng lại với nàng.

Hiền chỉ còn nước cầu xin, thật lòng cầu xin, nếu Cẩm hay Hùng, một trong hai người phải chết trước Quỳnh và nàng, xin hãy chết sau 65 tuổi. Lúc đó Hiền mới tin tưởng Quỳnh và nàng có thể bình tâm nuôi dưỡng những cơn sóng ngầm cho nhau.

Tình khúc

truyện dài đăng nhiều kỳ
Hoàng Chính

15

“Dám nghỉ chiều nay không?” Anh hỏi, trước khi đề máy xe.

“Dám chứ,” cô trả lời tỉnh queo. “Mà đi đâu?”

“Đi picnic.”

“Ở đâu?”

“Rừng. Mình sẽ ghé cái chợ nào gần đây nhất mua món gì đó ăn cho vui. Quyên thấy sao?”

“Em chưa đi *picnic* bao giờ, nên biết gì đâu!”

“Khỏi lo, đã có anh.”

Anh lái xe chạy vòng vo qua bao nhiêu là đường mòn và rừng lá. Lắm lúc, tưởng chừng mình như con kiến nhỏ, chìm giữa vạt màu nước rực rỡ một màu vàng xăm xoi thị giác của một tay họa sĩ mê muội với mùa thu vàng úa. Nhạc trong lòng xe rộn ràng bài hát Chiếc Lá Cuối Cùng của nhạc sĩ Tuấn Khanh. Nhạc réo rắt không gian; nhạc xao xác tâm hồn. Bất chợt anh quay qua nhìn cô. Cô cũng nhìn lại anh. ời, đôi mắt. Anh lại thêm quá quắt một nụ hôn.

“*Say something!*” Cô nhắc.

“Quyên đang nghĩ gì vậy?”

“Em vừa mới nghĩ ngợi về một câu trong bài hát.”

“Nói anh nghe đi.”

“Đêm chia ly nghẹn ngào sao chẳng nói...”

“Ừ, rồi sao nữa?”

“Tại sao phải có chia ly nhỉ?”

“Để cho người ta quý những giây phút có nhau.” Anh triết lý một cách thành thạo, với giọng khôi hài. Nhưng sao không làm được cho cô cười. Bởi vì giọng nói cô vẫn buồn, vẫn thấp thoáng chút lo âu vô nghĩa.

“Em sợ chia ly.”

“Anh cũng vậy.”

“Bây giờ mình đánh cuộc nghe.” Giọng cô chợt vui nhộn như giọng đứa bé lên năm, lúc sắp sửa được quà, làm anh cũng vui lây.

“Đồng ý.”

“Người nào bỏ cuộc là thua.”

“Chịu luôn; mà điều kiện thế nào?”

Cô ngẩn ngừ nhìn rừng cây bên đường, như bức tường lá ong óng màu hổ phách. “Mình sẽ như... thế này mãi...”

“Ya!”

“Ai bỏ cuộc trước là thua.”

“Đồng ý. Anh sẽ không bao giờ thua.”

“Em cũng vậy,” cô quả quyết. “Trừ khi anh... quen ai khác...”

“What?”

“Em mà biết anh có ai khác, em thôi anh ngay!”

Cô nói, mắt vẫn dăm dăm nhìn ra ngoài khung kính. Lòng anh lao xao những hội hè, đình đám. Anh làm sao mà có ai khác được. Anh sẽ chẳng bao giờ có ai khác nữa được. Anh già rồi. Anh gần bốn mươi tuổi rồi đấy, em tin không?

Xe chạy có đến cả tiếng đồng hồ, (anh biết chắc vậy, bởi vì băng nhạc trong cát-sét xe đã hát đi hát lại bài Chiếc Lá Cuối Cùng hai lần rồi,) mới trông thấy một khu loe hoe vài căn nhà trơ trọi, ẩn dưới những tàng cây rậm lá. Rồi biết bao lâu nữa, mới bắt gặp một tiệm tạp hóa bằng gạch xám, nhỏ bé, quê mùa như một căn chòi cũ kỹ.

Anh xuống xe, vươn vai dễ chịu như mới vừa được uống một liều thuốc hồi sinh. Những thớ thịt giãn ra, nhũn lại, những khớp xương gò sát vào lớp dây chằng khớp tạo nên cái cảm giác lằng lằng, khoái lạc. Thứ khoái lạc của thân xác lần đầu được vuốt ve bởi bàn tay người con gái mới quen.

Cô đi bên anh, vẫn giữ một khoảng cách. Tại sao cứ phải có những khoảng cách nhỉ! Anh băng khuâng tự hỏi, mà không tìm được câu trả lời.

Người chủ quán già nua chào tụi mình bằng thứ tiếng Anh cứng ngắt. Anh chào lại, rồi lúng túng chọn những chiếc bánh mì khô và mềm, lạnh ngắt trên quầy hàng. Còn cô loay hoay với những viên kẹo đủ màu sắc.

Vậy là xong phần hành lý. Hình như đang sau cốp xe, trong cái bọc

dựng rác chứa đầy quần áo dơ chưa kịp bỏ giặt, anh còn cất một cái túi ngủ có thể dùng tạm thay cho tấm trải.

Anh mở cửa xe cho cô, lòng không khỏi xôn xao vì vật nắn xoi nghiêng trên khoảng cổ mảnh mai, thuần xuống một vun ngực trắng hồng thánh tích, lúc cô khom người ngồi lọt vào trong xe. Và lòng anh lại lao xao những hội hè, đình đám.

“Trở lại đường cũ.” Anh thầm nói với cô, lúc xoay đầu xe.

Cô mỉm cười, mắt vẫn dăm dăm nhìn con đường trải dài hun hút như vết chém vạch xuống lớp vỏ vàng óng của một trái cam chín quá.

Vẫn cuốn băng cũ, nghe đi nghe lại hoài những bài hát quen. Đến khi bài Chiếc Lá Cuối Cùng được hát lại thêm một lần, thì anh đưa tay tắt cát-sét. Tiếng nhạc radio vọng ra du dương một bài ca quen thuộc. Bài Hello mà anh vẫn thường nói với cô, rằng không hiểu do một ám ảnh ảo tưởng nào đó, mà mỗi lần nghe, anh lại nhớ đến cô. Nhớ da diết; nhớ xót xa; nhớ điếng hồn; nhớ quất quay, tàn khốc; nhớ vàng da; nhớ loét bao tử; nhớ loạn nhịp tim...

“Quyên nhớ bài này không?”

“Nhớ chứ. Nhưng em hiểu mỗi câu cuối cùng.”

Anh biết câu cuối cùng trong bài hát này. Lời tỏ tình ngọt ngào, chân thật nhất, cái lời mà anh đã nói với em ban sáng, lúc lạc lõng trong rừng phong ngợp lá vàng.

“Dịch cho em nghe đi.”

Anh buông cho cô một cái nhìn nhung tơ, rồi kể lể những lời của bài hát quen, rằng có phải anh là người em đang tìm kiếm, bởi vì anh thấy gì đó trong ánh mắt em, trong nụ cười em; rằng anh tự hỏi giờ này em đang ở đâu, đang làm gì. Có phải giờ này em đang cô đơn, hay đang cận kề một kẻ nào đó yêu em; rằng anh chẳng biết phải ngỏ lời như thế nào cho dễ thương; nhưng hãy cứ cho anh nói với em cái điều anh vô cùng muốn nói, rằng anh yêu em.

Anh kể lể rất thật những lời không biết phát xuất từ đáy lòng, hay từ bài hát nổi danh của người nhạc sĩ tài hoa. Chỉ biết lòng anh rung động tái tê như ai đó vừa nhỏ vào vết thương mỏng mềm ở đáy tim một giọt thuốc sát trùng cao độ.

Và trong cơn cảm xúc nồng nàn, anh thấy đôi mi cô chớp vội vàng như đôi cánh bướm lúc bắt đầu cơn ân ái.

Khi ánh nắng vắt ngang còn vương lại ít nhiều trên ngọn cây vàng

rực thì chiếc xe bỗng nhiên trở chứng hậm hoạc vài ba tiếng, rồi tắt máy và đứng ì ra bên lề đường vắng tanh vắng ngắt. Anh quay sang nhìn cô, bất gặp ánh mắt thất thần nặng trĩu lo âu.

“Sao vậy, anh?”

“Anh cũng không biết nữa.”

Anh cố gắng đề cho máy nổ lại, nhưng chiếc xe chỉ khậm khoạc cho có lệ, rồi lại ì ra đấy. Lòng anh thoáng chút lo âu. Xe hư ở giữa nơi quanh vắng này là cả một tai họa. Anh lo cho cô và cho cả anh nữa. Nhưng anh cố dẫu vẽ lo âu ấy vào tận đáy sâu gan ruột. Anh không muốn cô hoảng hốt. Mình anh lo đủ rồi.

Anh đề máy thêm vài lần nữa nhưng chiếc xe chỉ ậm oạch được những tiếng ho khan rất hòng của con bệnh sưng cuống phổi, rồi lặng thinh.

“Có sao không, anh?”

Giọng của cô trầm xuống, cùng với âm vực của nỗi lo âu. Anh ngưng đề máy, quay qua nhìn cô, ngập ngừng trấn an. “Không sao đâu Quyên. Chắc bị ngộp xăng...”

Anh nói, nhưng chẳng mấy tin điều mình mới nói. Chiếc xe cũ kỹ này chưa bao giờ ngộp xăng, và cũng chưa bao giờ chết máy khi đang chạy. Giữa nơi hoang dã này, làm sao mà kêu xe kéo được. Anh nhìn đoạn đường quanh co hun hút bò lên con dốc trước mặt. Quãng đường mất hút trong màu vàng của lá trông giống một con rắn đang lẩn vào bụi rậm. Anh liếc nhìn kính chiếu hậu. Cái thân rắn màu xám ấy cũng ẩn khuất quanh co dưới những vạt nắng soi nghiêng làm rực lên cái màu vàng óng ả. Mình đang ở đáy một lũng sâu. Mình đang lạc giữa đất đai huyền nhiệm của những thổ dân da đỏ, nơi bốn mùa vẽ lên rõ rệt những màu sắc của thiên nhiên. Và tuyệt nhiên không thấy một bóng người qua lại.

Bỗng dưng anh nhìn vào đồng hồ nhiên liệu, và chợt khám phá ra nỗi thất vọng khôn cùng. Chiếc kim chỉ mức xăng đã xuống mức thấp nhất; dưới cả cái vạch màu đỏ có chữ E, nghĩa là empty nữa. Hết xăng! Giờ này kiếm xăng ở đâu ra đây.

Anh bối rối nhìn cô, “Hết xăng, Quyên à!”

“Ô!”

Cái miệng cô tròn như một chữ O khéo viết; cái chữ mà ngày xưa, lúc còn học mẫu giáo, (theo như lời mẹ anh kể,) anh vẫn thích tô đi tô lại cho thật tròn, mỗi lần tập viết.

“Chết rồi!” Tiếng than của cô nghe nháo cả ruột gan. Anh làm thinh với nỗi băn khoăn lạ mặt. Chiều rồi. Không chừng phải nằm đường đêm nay thôi. Anh thì chẳng sao. Chỉ lo cho cô... Bỏ một buổi làm thì không

nói làm gì, nhưng cái chuyện đi đêm với một người khác phái là chuyện không thể chấp nhận được đối với mẹ của cô. Đầu óc anh rối tung. Nỗi áy náy như chiếc bàn chải giặt đồ cũ kỹ chà xát ruột gan anh, tưởng chừng nghe rõ được những tiếng xoàn xoạt lẫn với tiếng gió rì rào trong kẽ lá. Chiều xuống mau quá, Quyên ơi.

Anh lúng túng mở cửa xe, bước xuống đường. Con đường đất nâu lổm chổm sỏi đá. Lá khô rụng rải rác trên mặt đường thỉnh thoảng quẩn quện, đuổi bắt nhau theo những cơn gió nhẹ.

Màu xanh nhạt của nền trời ngả dần qua sắc xám. Con đường vắng như con đường vẽ trong những bức tranh phong cảnh thiên nhiên hoang dã. Anh xốn xác dõi mắt nhìn tận mút con đường nhỏ như một đầu kim khuất trong sắc vàng của lá. Hoàn toàn không một dấu vết của bất kỳ sinh vật nào ngoài một bầy chim tíu tít trên cao, bay thành đàn, vọng xuống những tiếng kêu quang quác xa xăm. Bầy chim thiên di kéo nhau về phương nam ấm áp. Bây giờ anh mới nhận ra được cái bao la của xứ tuyết; bây giờ anh mới sực nhớ ra rằng trong suốt cuộc hành trình không định hướng của cô và của anh, mình đã gặp rất ít xe cộ trên đường. Biết chừng nào mới có một chiếc đi qua để xin quá giang đây.

Cô mở cửa xe, bước ra, lặng lẽ đến bên anh.

“Ở đây... có gì không?”

“Không có gì nguy hiểm cả.” Anh cứng giọng trấn an. “Mình sẽ chờ xe thiên hạ chạy qua, xin quá giang đi mua xăng.”

“Sao em chẳng thấy ai...”

“Cũng phải có chứ.”

“Ghê quá!”

Anh chạm khế vào vai cô. “Ở đây làm gì có thú dữ. Mình cứ kiên nhẫn chờ, thế nào cũng có xe đi qua...”

Rồi sợ không đón kịp chiếc xe nào đó sắp chạy qua, cô với anh ngồi dựa vai nhau bên lề đường đá dăm lổm chổm, mắt rời về hai đầu đường, dăm dăm tìm kiếm một vật thể chuyển động nào đó chuyên chở niềm hy vọng dang nhạt dần như màu nắng rơi rớt trên những ngọn cây đeo đầy lá úa. Anh nói chuyện vu vơ cho cô yên lòng, dù lòng anh thì nóng như cái lò than rực đỏ. Hoàng hôn rụng xuống trên từng phiến lá quất quay, khô hạn.

Và trắng bỗng dưng từ đâu đó treo trên những ngọn đường phong dọc ngang những cành khô, tua tủa trăm ngàn nét phẩy mọc mọc của bức tranh thủy mặc ảo mờ.

“Thôi, vào xe đi anh.” Giọng cô rời rạc như buông xuôi mọi hy vọng, mọi ước muốn. Anh thần thờ đi bên cô, lòng ngổn ngang những nỗi

niềm không tên gọi. Chẳng biết nên vui hay buồn. Đêm tháng mười bỏ xuống như cái chớp mắt vội vã của cơn đông tâm tối, bôi đen mọi vật nắng ẻo uột còn vương lại trên lá. Trăng vàng rực trên cao. Đường như sương mù cũng bắt đầu buông xuống như những sợi tơ nhện mỏng manh, chập chùng trong không gian gai lạnh.

“Vậy là số mạng bắt mình ngủ đường rồi!”

“Anh có cái túi ngủ...”

Cô lặng lẽ đưa tay đập muỗi.

“Hay là mình trải dờ ra nằm trên cỏ, thoải mái hơn...” Anh ân cần nói nhỏ trong tóc cô, như đồ dành cô em gái hay hôn, hay dỗi.

Cô lặng thinh. Những sợi tóc cô lấp lánh ánh trăng; những sợi tóc đầu không kín hàm răng cắn lấy môi như nghĩ ngợi, lo âu. Anh đặt lên vai cô một chiếc hôn khô hạn. Mùi ngai ngái của thịt da làm lòng anh xao xuyến.

Mãi, cô mới thì thầm hỏi, “Anh không dối sao?”

“Dối chứ,” anh gật gù. “Phải ăn; phải đi picnic như thường. Phải không Quyên?”

Dưới ánh trăng óng ả, anh bắt gặp cái đầu cô khẽ gật. Anh ghi siết lấy vai cô, hỏi nhỏ, “Quyên sợ ngủ rừng không?”

“Có anh, em không sợ.”

“Good! Mình ăn tối nghe. Thích đốt lửa trại như người da đỏ không? Anh sẽ đi kiếm củi. Mình sẽ sống giữa đất trời thênh thang; mình sẽ tha hồ ngắm trăng và đếm sao; mình sẽ...” anh ngập ngừng mất mấy giây trước khi tìm ra được ý mới, “sẽ kể chuyện cho nhau nghe...”

“Anh có chắc ở đây không có cạp không?” Cô ngắt lời anh bằng một câu hỏi. Anh nín lấy vai cô, bóp nhẹ, và khẽ bật một tiếng cười khan thoải mái.

17

Rồi anh với cô quấn chặt lấy nhau như hai con sâu trong chiếc túi ngủ chật chội. Cặp sâu sinh đôi chung một cái kén. *Say something*. Tìm thấy mình giống con sâu trong cái kén lúc sắp nở ra thành bướm không. Ya, em ghét mấy con muỗi quá. Thì kéo kín lại. Kéo kín thì ngộp thở. Tiếng cười rúc rích trẻ thơ làm hợp âm của lũ côn trùng quanh đó ngập ngừng ngắt khúc.

“Anh làm gì mà giật tóc vậy?” Cô tròn xoe đôi mắt, thác mác trẻ con.

“Anh sợ mình đang nằm mơ...”

Cô cười, rồi nhắm nghiền hai mắt, dụi mặt và tóc vào mặt anh. Hương quen bữa hôm nào tình cờ bắt gặp lúc đưa nhau vào quán cà phê tràn ngập không gian, trộn lẫn với mùi lá khô ẩm ướt vì hơi lạnh của đất và sương sa. Anh ngóc đầu lên, ngắm nghía cái sống mũi thuần và cánh môi trề xuống như lúc nào cũng vương vịu một nụ cười. Những nụ hôn rụng xuống phiến má xanh xao ánh trắng. Những nụ hôn chấm phá trên chiếc cổ dài nhợt nhạt, liêu trai. Tóc xõa tung trên mặt tằm trái. Anh kéo cái dây khóa chiếc túi ngủ xuống, cho cô trải dài trong không gian màu sữa loãng. Bàn tay nào đó níu lấy tóc anh đau buốt. Trăng pha màu huyền hoặc cho những môi cười đầm thắm. Trăng ngả ngón đầu cành, vẽ vờn những bóng lá dương phong nhập nhòa thân thể. Trăng nhấp nhô trên những hình thể địa chất của thời khai thiên lập địa.

“Đừng làm gì hết, nghe.” Câu dạn dò văng vẳng bên tai anh; câu dạn dò đánh thức anh ra khỏi cơn mê hôn ám; câu dạn dò làm chứng cho anh rằng anh đang sống thực sự giữa cuộc đời.

“Một lần thôi, Quyên.” Anh thì thầm cho chiếc cổ mảnh mai của cô nghe.

“Lỡ...” Cô ngưng ngang câu nói.

Anh sựng lại khi đang uống dở dang những chén rượu trắng đổ đầy hai trũng vai, và lưng sâu chia hai đôi ngực. ừ, chắc cô đang nghĩ đến một đám cưới linh đình ở nhà hàng Tàu lớn nhất thành phố. Cô đang hình dung ra một nàng dâu choàng khăn voan trắng, thông thả lướt đi bên cạnh chú rể, giữa hai hàng ghế nhà thờ với đám tín đồ trang nghiêm cầu khẩn.

Vẫn biết là chờ đám cưới rồi. Nhưng lỡ không lấy được nhau thì sao. Anh tự hỏi. Và đặt xuống môi cô một nụ hôn màu tím nhạt.

“Đám cưới xong thì cũng đâu có được một đêm đi lạc như thế này...” Anh kể lể.

Câu trả lời của cô không ăn nhập gì đến những điều mình đang có trong đầu. “Anh ơi, em lạnh...” Những cái rùng mình gợn sóng trên da thịt đang cứng lên những chuyển động của mặt đất trước cơn địa chấn.

Anh trải thân thể mình lên cô. Ấm chưa, Quyên. Còn lạnh. Chút xíu nữa sẽ ấm. Coi chừng cảm lạnh chết. Anh thêm làm họa sĩ. Họa sĩ? ừ họa sĩ; để pha cho bằng được cái màu của trăng đang pha trên người em.

Im lặng. Không gian chỉ còn tiếng chuyển mình của đất và tiếng côn trùng rì rầm. Lạnh! Cô than thở. Anh cũng gọi hoài, gọi mãi một cái tên quen.

Sau cùng, cô vùi mặt vào ngực anh, thì thào, “Hứa thương em đi!” Anh hôn miết lên môi cô. Chiếc hôn dễ chừng kéo dài tới sáng hôm sau

nếu như mình không phải buông nhau ra để thở. Có lẽ là số mạng hay duyên nợ gì đấy, anh nhỉ. Nhưng mà... một lần thôi nghe! Sao lại một lần. Bộ ngày mai em hết thương anh phải không. Không phải vậy. Nhưng để dành. Còn đám cưới nữa mà. Bộ anh không muốn ăn đời ở kiếp với em sao. Anh hứa đi. Một lần thôi. Còn lại, để cho tới đám cưới. Em lẩn thẩn. Không, em nói thật đấy. Tại hôm nay em thương anh quá. Tại trăng sáng. Tại sương mù. Tại xe mình hết xăng. Tại mình sẽ không bao giờ có được một đêm... hết xăng như thế này nữa. Tại đủ thứ. Và để chứng tỏ rằng em yêu anh thực tình. Nhưng một lần thôi. Còn lại phải chờ sau đám cưới. Nhất định là như thế.

Lần đầu tiên cô dài dòng với anh như vậy. Làm như chẳng phải Thục Quyên của mọi ngày. Người con gái nào đó say trăng, nhập vào cô, xôn xao kể lể. Không phải em bị anh dụ dỗ đâu. Anh có thuyết phục em đến bậc đâu, rằng tình yêu và tình dục phải đi đôi với nhau cũng chẳng nhằm nhò nhì. Tại bữa nay em thấy thương anh quá.

Anh thối khế lên vuông ngực mạ vàng dưới ánh trăng sữa đục như dưa bẻ thối miếng bánh mới gấp ra từ lò nướng. Hương quen ngào ngạt không gian mộng tưởng. Những vệt gai ốc li ti mọc trên da thơm. Anh ơi, em lạnh. Câu thở than ngất quăng. Một chiếc lá héo quắt rơi xuống trên miếng bụng trắng như miếng thạch đông. Lạnh quá hà. Tí nữa mình vào xe ngủ cho đỡ lạnh anh à. Hôm nay cô nhiều lời hơn tất cả những hẹn hò đã có gom lại. Hứa thương em đi. Hứa. Những nụ hôn rải đầy thân thể mạ vàng. Anh rùng mình vì lạnh. Từng mảnh gió hiu hiu choàng lên chúng mình. Tiếng thở than quất quay lẫn vào tiếng côn trùng rỉ rả. Lâu quá em không thấy được trăng. Anh cũng vậy. Những vết cắn rồi sẽ để lại dấu vết trên da suốt một đời. Lưng trần đỏ lửa rát rạt dấu móng tay con gái. Hơi lạnh cạo gió trên thân thể. Những cái rùng mình quẩn quện trong nhau. Anh ơi. Đau em...

(xem tiếp kỳ sau)

Tin Văn Thế Quân

Vụ án “Những người khốn khổ”

Thế là người dân Pháp sẽ vẫn được đọc hậu “Những người khốn khổ”. Tòa Thượng Thẩm Paris, trong phiên xử ngày 12 tháng 9/2001, đã ra phán quyết cho rằng đòi hỏi của những người hậu duệ của nhà văn Victor Hugo về việc cấm xuất bản các tác phẩm hậu “Những người khốn khổ” (*Cosette ou le temps des illusions* và *Marius et le fugitif*) do François Cérésa viết là không thể chấp nhận được. Đòi hỏi đó, theo các quan tòa, là không tôn trọng ý của nhà văn muốn thấy những tác phẩm của mình được mang vào lãnh vực công cộng.

Phán quyết cho biết Pierre Hugo, cháu ba đời của Victor Hugo, “được xác định thuộc dòng dõi trực hệ của Victor Hugo”, nhưng “ngược lại, ông không hề được ông cố của ông ủy thác quyền kế thừa, điều đó khiến cho ông không đủ tư cách nhận làm người thừa kế hợp pháp của nhà văn”. Nhà văn đã “ghi vào bản chúc thư năm 1884 rằng ông để lại tất cả những gì được viết hay vẽ ra từ tay ông phải chuyển giao cho Thư viện quốc gia”.

Theo phán quyết, Victor Hugo là “một người bảo vệ nhiệt thành lãnh vực công cộng”. Đối với nhà văn, thật là làm lẫn những ai muốn xem “sự thừa kế về máu huyết có nghĩa là thừa kế về mặt tinh thần”. Để củng cố thêm lập luận trên, phán quyết đã trích lại phát biểu của Victor Hugo trong một nghị luận văn chương vào tháng 6/1878 cho rằng “Nhà văn, xét như là nhà văn, chỉ có một người thừa kế, đó chính là sự thừa kế về tinh thần, đó chính là tinh thần nhân bản, đó chính là lãnh vực công cộng”.

Pierre Hugo, cháu ba đời của Victor Hugo, là người đứng tên trong vụ kiện cáo văn chương này. Chi tiết của vụ kiện đã được Tin Văn đề cập trong các số trước.

André Gide và Staline

Tờ *Le Figaro* (Pháp), trong số ra ngày 9/8/2001, trích đăng lại một đoạn khá thú vị trong cuốn bút ký đặc biệt của André Gide "*Retour de l'URSS*" kể lại một bữa ăn giữa nhà văn và nhà độc tài Staline tại Liên Xô, 65 năm trước đây, vào ngày 1 tháng 7 năm 1936. Hai người bàn về cái Ác (*le Mal*). Và lơ lửng trên đầu họ là bóng dáng của Thượng Đế. Sau đây là một đoạn trong phần trích đó:

"Đó là một người đàn ông nhỏ nhắn đang ngồi gọn trong ghế. Ông ta mặc bộ đồng phục xám trừu danh của ông ta. Chén đĩa xếp đặt cho hai người ăn trong phòng ăn riêng. Ông mời tôi ngồi xuống. Người phục vụ mang lên ngay món xúp cay, mà ông quả quyết là một món ăn xứ Goergia (là quê của Staline). Món ăn cay đến nỗi làm phỏng cả lưỡi khiến tôi phải uống một lúc hai ly rượu vodka để làm dịu đi.

- Này ông Gide, tôi không đọc sách của ông, bởi vì đối với tôi, chỉ có một nhà văn trên trái đất này, ông ta là người Nga, tên gọi là Dostoievsky.

- Nếu vậy thì tại sao ngài chẳng cho phép đồng bào của ngài đọc ông ấy?

- Đó là một tay phản động!

- Vậy thì tại sao ngài lại đọc?

- Bởi vì ông ta là một thiên tài!

- Chẳng lẽ dân chúng Nga không có quyền đọc tác phẩm của những thiên tài?

- Không, chừng nào họ còn là những kẻ phản động!

Sau món xúp, người ta mang lên một món ăn xứ Caucase và tôi mon men đề cập đến quyền tự do phát biểu. Đối với tôi thì hình như cái quyền này không có ở xứ Liên Xô của ông Staline. Ông ta thách tôi kể ra một xứ trên trái đất này nơi đó có tự do phát biểu. Phát biểu một cách tự do, theo ông ta, là công việc của cả một đời người, đó cũng chính là công việc của các nhà văn. Những người khác không có thể nói những điều mà họ suy nghĩ, cho dù là nói với vợ hoặc với mẹ họ. Trong trường hợp này, tại sao lại cho phép họ làm điều đó?

- Ông Gide à, tôi biết tôi đang cai trị bằng sự sợ hãi. Trong thế giới này, tôi chỉ có kẻ thù, và trong xứ sở tôi, tôi có ít bạn. Hễ mà tôi không làm cho người ta sợ nữa, họ sẽ giết tôi ngay. Tôi tạo ra sợ hãi, vì tôi không muốn chết. Mà để làm người ta sợ thì phải ác thôi, thế là tôi làm điều ác.

Con người này làm tôi hoang mang. Chắc chắn, đó là một loại quái vật, nhưng ông ta lại có cái lý riêng của ông ta và ông ta triển khai cái loại lý luận này với một sự xác tín đáng kinh ngạc.

- Trong những cuộc thanh trừng nổi tiếng của tôi, thì là thanh trừng ai? Thanh trừng cái bọn trí thức kiêu căng đang trở thành những tay trưởng giả sống trên lưng những kẻ nghèo khổ. Chúng tôi lật đổ tất cả mọi giá trị, mọi quy luật. Quanh chúng tôi, chỉ có những con người mới, và một con người mới thì yếu đuối. Hẳn ta kiệt sức, suy sụp. Vậy thì phải ném hẳn đi, càng nhanh càng tốt để cho cái bộ máy chung quanh nó khỏi bị teo lại. Đúng là tàn bạo. Đúng là ác. Tôi giữ cái Ác này cho tôi.

Tôi rùng mình. Tôi cảm thấy vừa sốt vừa giá lạnh.

- Ngay cả, chuyện kiểm duyệt...

- Ông Gide à, ông đã chẳng từng viết “Này Nathanael, khi nào thì chúng ta sẽ đốt hết sách vở?”

- Ngài vừa nói là ngài chẳng hề đọc sách của tôi kia mà?

- Tất cả những ai không đọc sách của ông đều biết chính ông viết câu đó.

Trông bộ ông ta khi nào cũng có sẵn câu trả lời. Đó là một Ác Quỷ. Nhưng vì Thượng Đế không hiện hữu, nên cũng chẳng có Ác Quỷ. Vậy thì đó là ai? Là Staline!

- Có một thứ luân lý phổ quát mà ngài thì lại chẳng tôn trọng nó.

- Không.

- Vậy thì ngài đang sai lầm đấy.

- Vâng. Tôi lầm, nhưng còn có cách nào khác đâu. Nếu tôi mà từ chối chuyện sai lầm thì là tôi cũng khước từ luôn chuyện thay đổi thế giới.

- Thay đổi thành cái gì? Thành trại tập trung chăng?

Ông ta cười. Tôi chẳng mấy thích cái cười của ông ta. Có vẻ như đó chẳng phải là một dấu hiệu hay ho gì. Ông ta đứng dậy, thế là chúng tôi chẳng được ăn món tráng miệng. Thật bức, vì tôi, tôi rất thích ăn tráng miệng.

- Con người tính vốn xấu, ông Gide à, mà Thượng Đế thì lại chẳng có. Vậy thì mắc mớ chi mà phải bận lòng?

Ông ta đi ra khỏi phòng chẳng cần nói năng chi và chính vì thế mà tôi hiểu ngay ra rằng con người thì vốn tốt và Thượng Đế thì hiện hữu và tôi cười, cười với chính mình.

Tôi trở lại đạo công giáo chính là nhờ Staline”.

André Gide, nhà văn Pháp, sinh năm 1869 tại Paris. Ông được tặng giải Nobel văn chương năm 1947. Vào những năm đầu thập niên 1930, ông theo đảng Cộng Sản, nhưng sau chuyến đi thăm Liên Xô 1934-1935, ông vỡ mộng và ra khỏi đảng. Ông mất năm 1951. Những tác phẩm nổi tiếng của ông gồm có *La porte étroite*, *Nourriture terrestre*, *La symphonie pastorale*...

Jorge Amado, khuôn mặt vĩ đại của văn học Brazil

Brazil, xứ sở nổi tiếng về bóng đá, vừa mất đi một đứa con tinh thần vĩ đại: nhà văn Jorge Amado. Ông chết vào ngày 10 tháng 8/2001 tại quê hương ông, Bahia, hưởng thọ 89 tuổi, sau một cơn đau tim. Thực ra, đó không chỉ là cái tang của riêng Brazil, mà là tang chung cho nền văn chương thế giới. Loạn báo về cái chết của Amado, hãng AFP gọi ông là “trái tim nổi loạn của quốc gia” (le coeur révolté de la nation); hãng AP gọi ông là “tác giả bán chạy nhất mọi thời của Brazil” (Brazil’s all-time best-selling author); hãng Reuters gọi ông là “nhà văn hàng đầu được đề nghị nhận giải Nobel trong nhiều năm” (A perennial front-runner for the Nobel Prize). Tổng thống Pháp Jacques Chirac, trong một bản thông cáo, vinh danh ông là “một con người dân thân”. Catherine Tasca, bộ trưởng văn hóa và truyền thông Pháp, gọi ông là một tác giả mà các tác phẩm “phong phú, được biết và ngưỡng mộ trên toàn thế giới, đã tìm đến nước Pháp và ở Paris, nơi mà ông sống lưu vong một thời gian, một tiếng vang không bao giờ bị phủ nhận”. Tổng thống Brazil nói: “Brazil đã mất đi một trong những nhà thông ngôn vĩ đại nhất của nó”. Thủ tướng Bồ Đào Nha Antonio Guterres tuyên bố rằng văn chương Bồ Đào Nha đã mất đi một nhà văn vĩ đại. Tarcisio Padilh, chủ tịch Hàn Lâm Viện Brazil nói: “Amado là nhà văn đầu tiên xuất cảng văn chương Brazil ra toàn thế giới”. Từ *Le Monde* gọi ông là “nhà giải phóng dân tộc Brazil bằng ngòi bút (libérateur par la plume du peuple brésilien) và diễn tả như sau :

“Jorge đã chết, và nỗi buồn loàn ra trên thành phố Bahia như một cơn bão rút mùa hè. Nỗi buồn quất vào lá cây cọ, chảy đầm đìa trên những đường phố ngoằn ngoèo, làm tan vỡ những sinh lực và làm chững lại sinh hoạt của thành phố. Jorge đã chết. Không ai nghĩ đến một cách gọi nào khác”.

Là một người được đề cử giải Nobel văn chương nhiều lần, Amado đã viết tất cả 32 tác phẩm và nhiều cuốn trong số đó được dịch ra 48 thứ tiếng. Ở Brazil, hai tác phẩm “*Gabriela, Clove and Cinnamon*” và “*Dona Flor and Her Two Husbands*” được đóng thành phim nhiều tập chiếu trên TV, cả hai đều do Sonia Braga đóng vai chính.

Amado sinh vào năm 1912 tại một đồn điền cacao ở về phía đông bắc bang Bahia. Tác phẩm đầu tiên của ông được viết vào năm ông 19 tuổi, năm 1932. Xứ sở quê hương Bahia là niềm say mê của ông. Nó hiện hữu thường xuyên trong nhiều tác phẩm. Đó là một Bahia nghèo đói và đau khổ. Hố sâu cách biệt giữa người giàu và kẻ nghèo là đề tài được lặp đi lặp lại trong hầu hết các truyện của ông. Là một đảng viên đảng Cộng sản đây

niệt tình vào thời thanh niên, những tác phẩm đầu của ông tràn ngập những nhân vật chủ đất xấu xa, những con diêm thương lưu cùng với những nông dân nghèo khổ và các đứa trẻ bụi đời cầu bơ cầu bất trên đường phố. Thái độ chính trị cực đoan cũng như xu hướng tả khuynh trong các tác phẩm của ông khiến cho chính phủ cực hữu của tổng thống Getulio Vargas, người cai trị Brazil 2 lần (1930-1945 và 1950-1955) vô cùng thù ghét. Chính vì thế mà Amado vô ra tù nhiều lần vì những tội danh chính trị gần cả thập niên. Có lần Vargas đã ra lệnh đốt tác phẩm của ông ngay tại công trường Salvador. Ông bị di đầy nhiều năm ở Argentine, Pháp, Tiệp Khắc. Ông cũng đã từng bị cấm lưu lại tại Pháp cho đến lúc có sự can thiệp của nhà văn André Malraux vào năm 1965.

Năm 1945, ông cưới Zelia Gattai, cũng là một nhà văn. Sau đó trong năm, Vargas bị lật đổ trong một làn sóng dân chủ thời hậu chiến, Amado được trở về xứ sở và chiếm được một ghế trong quốc hội với tư cách đại biểu cho đảng Cộng Sản. Nhưng hai năm sau, đảng Cộng Sản lại bị gạt ra ngoài vòng pháp luật và ông lại bị trục xuất ra khỏi Brazil. Ông sống lưu vong nhiều nơi trên thế giới. Năm 1951, ông đi Mạc Tư Khoa, Liên Xô, để nhận giải thưởng hòa bình Lênin. Nhưng 5 năm sau, năm 1956, bị mất ảo tưởng do sự tiết lộ những tội ác tày trời của Stalin, ông bỏ đảng Cộng Sản. Sự nghiệp văn chương của ông bước sang một thời kỳ mới. Những tác phẩm của ông chuyển hẳn sang một hướng khác. Chúng trở nên ít gay gắt hơn, lại sung sức hơn và hài hước hơn. Danh tiếng ông không những không giảm bớt mà lại còn được tăng thêm nhiều.

Giống như hai tác giả mà ông yêu thích là Mark Twain và Charles Dickens, tác phẩm của ông đầy mùi vị và máu của xứ sở ông. Năm 1958, tác phẩm "*Gabriela, Clove and Cinnamon*" đạt được một thành công vang dội. Đó là câu chuyện của một ông chủ quán rượu trong một đồn điền xứ Bahia và một cô làm công sau trở thành người yêu của ông ta. Tác phẩm kế đó là "*Dona Flor and Her Two Husbands*" cũng rất thành công. Truyện kể một góa phụ tái hôn gặp ông chồng cũ đã chết hiện ra ngay trên giường ngủ, chỉ có nàng nhìn thấy. Thế là thiếu phụ sống cùng một lúc với hai chồng, chồng thật và chồng ma. Trong những năm thập niên 1970, truyện được quay thành phim và rất ăn khách ở Hoa Kỳ, đạt doanh số 20 triệu đô la.

Các nhà phê bình văn học công nhận các tác phẩm của ông có một sức mạnh giống như sức mạnh của một giòng thác mãnh liệt đổ xuống, không gì ngăn cản được. Tác phẩm của ông vừa đầy chất thi ca vừa trữ tình, ngay cả trong những tác phẩm được viết ra lúc ông còn sáng tác theo trào lưu gọi là "hiện thực xã hội chủ nghĩa", đầy tính chính trị và ý thức

hệ. Trong các tác phẩm của ông, ta có thể tìm thấy một đất nước Brazil cụ thể với đủ dạng, đủ loại từ những thợ thuyền công nhân, những người thất nghiệp cho đến những đứa trẻ bụi đời, từ những con diêm thương lưu cho đến những lãnh tụ chính trị địa phương đầy quyền lực, từ những người đàn bà thánh thiện cho đến những kẻ du côn. Với tư cách là một đảng viên Cộng Sản nhiệt tình, Amado trong hơn 20 năm hoàn toàn trung thành với Đảng, tự đặt ngòi bút mình trở thành một lợi khí tuyên truyền. Chính vì thế mà ông đã được tặng thưởng giải Lénine và tác phẩm của ông được dịch ra và phổ biến rộng rãi ở Liên Xô, Đông Đức, Việt Nam, Bắc Triều Tiên. Sau này, khi đã ra khỏi Đảng, ông viết "Trong ước vọng của tôi muốn phục vụ thật tốt cho những chính nghĩa, tôi đã phải thừa nhận những công việc mà tôi không thích. Tôi đã thừa nhận và lặp lại những ý tưởng, những lý thuyết và những chủ đề không phải của tôi. Những ý thức hệ chẳng phải là điều bất hạnh trong thời đại chúng ta hay sao?".

Ông bênh vực người da đen. Trong tác phẩm "*Bahia de tous les saints*" (1935), nhân vật chính là một người da đen. Đây là lần đầu tiên trong xứ ông, một người da đen được chọn làm nhân vật chính trong một tác phẩm văn chương như thế. Tác phẩm này đã đánh tan một thiên kiến có từ lâu đời đối với những di dân gốc Phi châu và đặc biệt là đối với những người lai hai giòng máu.

Đồng thời, ông cũng ủng hộ những tôn giáo truyền thống Phi châu, vốn đã bị những nhà truyền giáo phương Tây xem là hạ đẳng. Các tác phẩm của ông đã mang lại sự hãnh diện về nguồn gốc của mình và truyền thống cha ông. Dưới ảnh hưởng của ông, nhiều thanh niên Brazil đã gây phong trào bỏ đạo và đi tìm những giá trị tôn giáo truyền thống của tổ tiên để cuối cùng nhận ra rằng, chính những tôn giáo bị lên án đó cũng có những giá trị tâm linh tích cực trong việc bảo vệ cái Thiện chống lại cái Ác.

Một cách tổng quát, theo Lygia Fagundes Telles, một nhà văn Brazil, ta có thể phân các tác phẩm của Amado thành hai chặng: Chặng đầu mà tiêu biểu là các tác phẩm "*Jubiabá*", "*Mar Morto*" và "*Terras do Sem Fim*". Đó là những tác phẩm nói về Bahia, quê hương của ông. Đó là nơi "đất được nuôi dưỡng bằng máu"

Chặng thứ hai, tiêu biểu là các tác phẩm "*Gabriela, girofle et cannelle*" và "*Les deux morts de Quinquin La Flotte*". Với một cảm hứng ngẫu phát kỳ lạ và đầy trí tuệ, nhà văn đã nhấn mạnh đến yếu tố dục tính chống lại chủ trương thanh giáo. Tác phẩm của ông là một vũ trụ vừa thú vị vừa cảm động. Và đau khổ. Một vũ trụ làm chúng ta khóc, rồi cười lẫn lộn cho đến cuối cùng và rồi được bù lại bằng chính chất liệu nghệ thuật của tác

phẩm.

Hiện đại hóa Kinh Thánh.

Premiers
 Dieu crée ciel
 et terre
 terre vide solitude
 noir au-dessus des fonds
 souffle de Dieu
 mouvements au-dessus des eaux

Thơ gì vậy? Tự do? Cách tân? Lập thể?

Không phải. Đó là những giòng mở đầu của Cựu Ước, phần Sáng Thế Ký (Genèse) được dịch lại theo một phong cách mới. Thực ra, ý nghĩa những giòng trên không có gì là lạ đối với những người Thiên Chúa Giáo. Đó là những giòng mà người ta đã nghe hàng ngàn, hàng ngàn lần qua nhiều ngôn ngữ khác nhau: “Au commencement, Dieu créa le ciel et la terre. Or la terre était vide et vague, les ténèbres couvraient l’abîme et un vent de Dieu agitait la surface des eaux”. Ở đây, người dịch đã thay đổi hẳn nhịp điệu, cấu trúc câu chữ và cả văn phạm. Nói một cách khác, người ta đã “hiện đại hóa” ngôn ngữ của Kinh Thánh.

Có người gọi công trình dịch thuật mới mẻ này là “Thánh Kinh của những nhà văn” (La Bible des écrivains). Quả vậy, đó là công trình tổng hợp của 20 nhà văn, nhà thơ thuộc các xứ nói tiếng Pháp, từ Jacques Roubaud và Florence Delay cho đến Jean Echenoz, Marie NDiaye, Valère Novarina và François Bon cùng với hai mươi bảy nhà chuyên môn và nhà chú giải Kinh Thánh khác. Tất cả gần 50 người cùng làm việc trong nhiều năm dài với một phí tổn rất lớn, ước tính lên đến 15 triệu đồng francs, do nhà xuất bản Bayard bảo trợ dưới quyền điều khiển của Frédéric Boyer.

Hãy khoan nói đến giá trị của công trình dịch thuật. Nội chuyện nhà xuất bản quy tụ được những nhà chú giải Kinh Thánh cùng với một số trong những nhà văn, nhà thơ lỗi lạc nhất của những nước nói tiếng Pháp gồm đủ mọi thành phần - hữu thần có vô thần có, Thiên chúa giáo có Do thái giáo có, gần gũi hoặc xa lạ với Thánh Kinh - tự nó đã là một điều đặc biệt. Không phải là chuyện đơn giản khi chừng ấy bộ óc với những khác biệt to lớn về mặt tư tưởng dễ dàng ngồi lại với nhau để chia sẻ cùng một quan điểm về một tác phẩm khá nhạy cảm: Thánh Kinh. Trước khi bắt tay vào việc, họ phải dùng khá nhiều thời gian để làm quen, nghe ngóng

và thông cảm nhau. Và lại, như ai cũng đã rõ, nước Pháp vốn là một xứ sở hết sức thế tục, có nghĩa là một xứ sở mà văn chương và tôn giáo giống như hai đại lực càng ngày càng xa nhau, việc hợp tác với nhau để thực hiện một công trình về nghệ thuật Thánh Kinh, quả là điều hiếm có.

Trong tác phẩm dịch thuật mới này, người ta cố gắng chuyển những đoạn có tính sử liệu khô khan thành những câu thơ tứ tuyệt, chuyển những bài thánh thi trữ danh thành những bài thơ mới, chuyển những câu chuyện cứu rỗi hay đạo lý thành kịch. Ý chí chung là người ta muốn chuyển Thánh Kinh thành một tác phẩm đa âm, đa dạng, có tính văn chương mà không làm hại gì đến ký ức và ngôn ngữ phổ thông. Giám đốc Frédéric Boyer cho biết “Từ phần Genèse đến phần Jérémie, từ Jésus đến thánh Paul, những bản Thánh Kinh cổ điển đều giống hệt nhau. Ưu tư của chúng tôi là phá vỡ tính chất giống hệt đó của nội dung Thánh Kinh vốn là chủ đích của những bản dịch Thánh Kinh từ 15 thế kỷ qua”

Cần biết rằng Bayard, kẻ tài trợ chính cho công trình này, là một nhà xuất bản công giáo. Tất nhiên chẳng ai có ý định đụng đến tính chất thiêng liêng của lời Chúa. Người ta chỉ muốn phủi sạch bụi (dépoussiérer) trên những bài thơ hoặc đoạn văn trong Kinh Thánh, muốn làm mới lại chúng hay nói cách khác, muốn chuyển ngôn ngữ Kinh Thánh thành một thứ ngôn ngữ gần gũi hơn với thời hiện đại. Đó là thứ ngôn ngữ có tính chất cụ thể, sống động, phù hợp với những cách tân về thi ca và văn chương của thế kỷ 20.

Theo nhận định của nhiều người, thế kỷ 20 là một thế kỷ vĩ đại về nghiên cứu Thánh Kinh. Những cải cách về văn hóa cũng như các phong trào đổi mới nghệ thuật thế kỷ 20 đã khiến cho văn học nghệ thuật càng ngày càng xa rời nền văn học tôn giáo dựa trên Kinh Thánh, khác hẳn với những nhà văn nhà thơ của những thế kỷ trước, ai cũng hầu như tắm gội trong nền văn hóa nhiễm đầy chất tôn giáo. Những khám phá khảo cổ học đã làm mới lại kiến thức. Nhờ ngành nghiên cứu sử gọi là sử học phê phán (historico-critiques), những nghiên cứu về Thánh Kinh bây giờ dựa trên sự kiện và trên ngôn ngữ hơn là trên sự “tiếp nhận” văn bản. Những cấm kỵ về việc chú giải Thánh Kinh dần dà được gỡ bỏ, mở lối cho những khám phá mới, không lệ thuộc vào tính chất thần quyền. Trong các bản dịch cũ, chữ “tội lỗi” (péché) chẳng hạn, có phần bị lạm dụng bởi những nhà dịch thuật thời Trung Cổ. Người ta đã biến chữ “tội lỗi” thành một lý thuyết, trong khi trong bản Kinh Thánh tiếng Hebrew (Do Thái cổ), người ta sử dụng đến khoảng 50 từ khác nhau để diễn tả chữ “péché”. Bản dịch mới để cho ngôn ngữ được triển nở trên nhiều ý nghĩa khác nhau. Tùy chỗ, “péché” có thể có nghĩa là “égarement”, là “dévolement” hoặc

“errement”. Hoặc là chữ “gloire” trong “gloire de Dieu”. Gloire khi thì là “éclat”, khi thì “splendeur”, khi thì “rayonnement” hoặc “crédit”...

Bản dịch Thánh Kinh mới này dày 3200 trang. Paul Beauchamp, một trong những nhà chú giải Kinh Thánh tham gia trong công trình, phát biểu: “Thánh Kinh chỉ tồn tại được bằng một sự tiếp cận thường trực với những nền văn hóa, ngôn ngữ, tiếp cận với thời đại”.

White Teeth, tác phẩm của một nhà văn di dân.

Có thể không ai ngờ được rằng, tác giả của tác phẩm đoạt hai giải văn chương của hai tờ báo *Guardian* và *Withbread* (Anh) là một người vừa ra khỏi tuổi thiếu niên: Zadie Smith. Cô sinh năm 1975 trong một gia đình di dân người Jamaica (Nam Mỹ) ở ngoại ô thành phố Luân Đôn, nơi mà cô hiện đang sống và là nơi, vào năm 19 tuổi, cô bắt đầu viết những giòng đầu tiên của *White Teeth* và xuất bản vào năm cô 25 tuổi.

Theo nhận định của Raphaëlle Rérolle (*Le Monde*), điều làm người ta ngạc nhiên không phải là từ tài năng viết lách của cô, cũng không phải ở chỗ cô làm chủ được diễn tiến của câu chuyện, mà ở chỗ những kiến thức sâu sắc về con người, điều khó có thể có được ở một thiếu nữ chỉ mới có 25 tuổi đời. Thông thường thì nhà văn, nhất là những cây viết trẻ, bù đắp vào sự thiếu kinh nghiệm về cuộc sống của mình bằng cách đào sâu cái mà họ biết, bằng hư cấu, hoặc bằng bất chước và tưởng tượng. Smith, trái lại, qua tác phẩm của mình chứng tỏ cô rất từng trải, rất kinh nghiệm về ngoại giới và con người. Theo các nhà phê bình, cô biết chiêm dụng ngoại giới và tha nhân để biến thành nghệ thuật.

White Teeth vẽ ra một bức tranh vừa tình cảm vừa châm biếm về xã hội Anh quốc trong vòng 20 năm vừa qua của thế kỷ 20, xuyên qua những mâu thuẫn giữa những người di dân. Từ lúc mới sinh ra, những con cái của những gia đình di dân đã mang một đặc tính nội tâm đặc biệt, cho phép họ mơ mộng bên kia biên giới của một nơi chốn cụ thể đang sống. Tác phẩm dựa trên nhiều chi tiết trộn tráo, pha tạp ở đó các nhân vật đến từ nhiều chân trời khác nhau, với những quá khứ, cách sống, cách nhìn, cũng như tình cảm khác nhau. Tuy nhiên, họ vẫn có một điểm chung, đó là tính Anh quốc, nếu có thể nói được như thế. Nói một cách khác, đó là tính chất của nước mà họ đang cư ngụ, dù họ có muốn hay không. Chính cái điểm chung đó đã nối kết họ với nhau.

Câu chuyện kể về 3 gia đình, gia đình Iqbal từ Bangladesh, gia đình của Jones-Bowden (hợp chủng Anh-Jamaica) và gia đình Chalfen (hợp chủng: Đức- Ba Lan). Cha mẹ của cả ba gia đình đã từng gặp gỡ nhau

trong suốt thời kỳ thế chiến thứ hai dưới bóng của lá cờ Anh quốc. Con cái của họ sinh ra, lớn lên và quen biết nhau một cách tự nhiên, bình thường trong xã hội Anh. Chúng là người Anh. Tuy nhiên, cảm giác của chúng vẫn khác. Như Millat con của gia đình Bangladesh, luôn luôn cảm thấy mình lúc nào cũng như “một người khác (...) chẳng Hồi giáo cũng chẳng Thiên chúa giáo, chẳng phải người Anh mà cũng chẳng phải người Bangladesh” nhưng mà “sống trong và sống cho cả hai”. Còn Irie Ambrosia Jones thì cảm thấy một mặt, nước Anh, như một tấm gương soi khổng lồ. Ấy thế mà mặt khác, chẳng phản chiếu một hình ảnh nào cả của Irie cả. Cô cảm thấy mình “là một người xa lạ trên một đất nước của những người xa lạ”.

Smith viết với một văn phong trào lộng, dù đôi khi rườm rà, nhưng diễn tiến câu chuyện rất hoàn hảo. Tài năng của cô thể hiện ở chỗ, cô phân tích các cử chỉ và diễn tiến y như một nhà vật lý học đam mê bị lôi cuốn bởi bản chất con người. Cô không đi sâu vào chi tiết nhưng nắm bắt được chiều chuyển động của chúng hoặc là ý nghĩa của chúng. Cô lưu tâm đến nhân vật và di sản di truyền của họ, giấc mơ của họ. Những gì còn lại chỉ là thứ yếu. Chẳng hạn như diễn tả về các nơi chốn, cô lướt qua, chỉ sử dụng những gì liên quan đến nội dung của cốt truyện.

Qua trung gian của những nhân vật, Smith trình bày cho độc giả bản đồ sống của ba thế hệ di dân, và xuyên qua đó, đi ngược về quá khứ với những lầm lẫn tai hại của một thế kỷ thuộc địa của nước Anh nói riêng và của các nước phương Tây nói chung, đưa đến hậu quả là những người di dân mà con cháu họ không còn biết nguồn gốc của mình là gì.

Thảm kịch 11/9 và thơ

Sau thảm kịch 11/9, hầu như mọi hoạt động đều chững lại, đình trệ, thậm chí ngưng hẳn. Từ kỹ nghệ, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thương mại, vui chơi giải trí, xuất bản... Ấy thế mà có một bộ môn lại đâm ra nhộn nhịp khác thường: thơ.

Trong những giờ phút tang tóc nhất trong lịch sử nước Mỹ, ngoài việc dán mắt vào màn ảnh truyền hình, nhiều người Mỹ quay về thơ ca để tìm khuây khỏa và cố làm dịu nỗi bất an trong mỗi một người. Họ đọc thơ, làm thơ, chuyền nhau thơ của các tác giả cổ kim trên thế giới, chủ yếu là trích thơ của những nhà thơ đủ mọi quốc tịch, rồi “email” qua lại cho nhau để cùng chia sẻ. Tại New York, ngay sau khi biến cố vừa xảy ra, những bài thơ, những trích đoạn thơ xuất hiện nhan nhản khắp nơi trên toàn thành phố, trong các cửa tiệm, tại bến đợi xe bus, ở Washington

Square Park, Brooklyn Heights và đồng thời, bay xuyên qua toàn xứ sở bằng “email”.

Vào hôm 11/9, một ai đó đã gửi ra (bằng emails và các bản copies) bài thơ “Ozymandias” của Shelley và gợi ý rằng nếu World Trade Center được xây dựng lại sau này, nó nên được gắn một tấm “plaque” chép lại những câu thơ sau:

My name is Ozymandias, king of kings
Look at my works, ye Mighty, and despair

Bài thơ “September 1, 1939” của Auden, sáng tác sau khi Đức quốc xã chiếm đóng Ba Lan, được phổ biến khắp nơi, có lẽ một phần lớn là nhờ cái tựa đề “September” của nó với những câu sau đây:

...The unmentionable odour of death
Offends the September night...

Tại Union Square Park, nơi có một trong những đài kỷ niệm lớn nhất thành phố, một bài thơ của thổ dân Mỹ được ghim vào hàng rào:

In the dawn I gathered cedar-boughs
Sweet, sweet was their odor
They were wet with tears
The sweetness will not leave my hands

Một bài thơ khác của Yeats cũng rất được ưa chuộng:

And all the words that I write
Must spread out their wings untiring
And never rest in their flight
Till they come where your sad, sad heart is

Ba ngày sau vụ tấn công, trong một buổi lễ cầu nguyện cho nạn nhân tại đường số “92 th”, David Yezzi, giám đốc của trung tâm thi ca “Unterberg Poetry Center”, thay cho lời cầu nguyện, đã đọc lên những giòng thơ của nhà thơ Do Thái Ychuda Amichai:

This is the end of the landscape. Among blocks
of concrete and rusting iron
there's a fig tree with heavy fruit
but even kids don't come around to pick it.

Billy Collins, thi sĩ công huân Hoa Kỳ năm 2001, cho biết sau 11/9, văn phòng ông ngập lụt với những bài thơ của bạn bè khắp năm châu bốn biển gửi tới: thơ sáng tác từ lâu hay thơ vừa mới viết, thơ của chính mình hay thơ của những nhà thơ nổi danh như Yeats, Pablo Neruda (Chí Lợi), của Wislawa Szymborska (Ba Lan)... là những nhà thơ ở những xứ sở đã từng kinh qua những đau thương vì chiến tranh. Ông thú nhận “Chúng tôi, những người Mỹ vô tội, là những người chưa hề nếm mùi vị của chiến

tranh xâm lăng. Chúng tôi không làm được loại thơ về chiến tranh”.

Trong 10 năm qua, Collins là người tổ chức một chương trình đọc và thảo luận định kỳ về thơ tại thư viện công cộng “Katonah Public Library”, quận Westchester. Vào ngày chúa nhật ngay sau biến cố 11/9, chương trình vẫn được tiến hành như thường lệ với nhà thơ Stephen Dunn là diễn giả chính. Thật đáng ngạc nhiên, Collins cho hay, số lượng người tham dự đông đảo một cách bất ngờ. Thông thường, số người tham dự chỉ khoảng vài chục cho mỗi lần đọc thơ, 40 người là quá nhiều. Ấy thế mà lần này, cả mấy trăm người ngồi chen chúc, nghe đọc thơ. Dunn mở đầu bằng một bài thơ vừa sáng tác “To a Terrorist”:

For the historical ache, the ache passed down
which finds its circumstances and becomes
the present ache, I offer this poem
without hope, knowing there's nothing,
not even revenge, which alleviates
a life like yours...

Nhưng sau đó, trái với sự mong đợi của khán giả, Dunn lại đọc thơ tình:

I am astounded
By the various kisses we're capable of...
(Each From Different Heights)

Và sau đó, ông chỉ đọc thơ tình. Tại sao vậy? Ông cho biết đọc thơ tình trong hoàn cảnh bi đát như thế này là một cách làm quân bình nỗi đau trong mỗi một con người, làm dịu đi niềm thống khổ.

Robert Pinsky, nguyên thi sĩ công huân Hoa Kỳ, cũng có mặt tại buổi đọc thơ. Ông cho biết sau thảm kịch, ông cũng đã nhận vô số trích đoạn thơ từ bạn bè và mọi người mong ông cho xuất bản nhiều tập thơ để tưởng niệm thảm kịch. Ông đọc một bài thơ của Marianne Moore có tựa đề là “What Are Years?”, bài thơ đã được gửi qua “email” nhiều nhất trong những tuần lễ sau thảm kịch. Bài thơ mở đầu bằng những câu:

What is our innocence,
What is our guilt? All are
naked, none is safe

Pinsky phát biểu biết “Thơ là một cái gì thân mật, bởi vì nó ở trong giọng của người đọc, trong hơi thở của người đọc. Với thơ, bạn đọc to lên một mình, bằng giọng của chính bạn”.

Một nhà thơ khác, Bob Holman, cho hay “Ở những xã hội cổ truyền và kể cả hiện nay trong những nền văn hóa truyền khẩu, thơ có một chức năng công cộng, là kho chứa những chuyện dân gian, những ý tưởng luân

lý và nỗi xúc cảm cộng đồng. Thế nhưng hiện nay, việc làm thơ của những nhà thơ càng ngày càng trở nên bị dung tục hóa, nghệ thuật thơ bị kéo xuống đời thường, thi sĩ trở thành những tay chơi chữ, hầu hết dường như dính sâu vào trò chơi ngôn ngữ”. Nhưng sau biến cố 11/9, mọi sự đột nhiên trở nên khác, như chưa từng bao giờ như thế: người ta bỗng cần thơ và vì thế tìm đến với thơ:

It is difficult
to get the news from poems
yet men die miserably every day
for lack
of what is found there (William Carlos William)

Hóa ra, trong hoàn cảnh của bi kịch, khi mọi người đối diện với tang thương, đổ nát, Thơ - trong hình thức cũng như nội dung bình thường của nó - trở lại với con người như một liều thuốc an thần vậy.

Khủng bố: sự va chạm giữa hai mạch điện

Cuộc chiến giữa khủng bố và chống khủng bố không phải là một cuộc đụng độ giữa các nền văn minh, lại càng không phải là một cuộc thập tự chinh, mà là sự va chạm giữa những hệ thống - có thể gọi là những mạch điện (circuits) - không ăn khớp với nhau, khiến tạo nên một cái gì tương tự như một vụ nổ.

Đó là nhận định cơ bản của Haruki Murakami, một trong những nhà văn nổi tiếng nhất Nhật Bản hiện đại, qua một cuộc phỏng vấn tại căn phòng làm việc của ông ở Tokyo vào ngày 14/10/2001. Theo ông, hai mạch điện va chạm nhau đó, một là mạch mở và cái kia là mạch kín. “Mạch mở là xã hội mà chúng ta hiện đang sống và mạch kín là thế giới của những kẻ cuồng tín tôn giáo. Đó là những người Hồi giáo thuộc khuynh hướng cực đoan hoặc là những nhóm nhỏ như giáo phái Aum Shinrikyo ở Nhật Bản. Trong một mức độ nào đó, cả hai nhóm có cùng một tính cách. Thế giới của họ là một thế giới toàn hảo, bởi vì họ tự khép chặt lại”. Trong vũ trụ của những kẻ cuồng tín, “nếu bạn có bất kỳ vấn đề nào, luôn luôn có người cung cấp cho bạn câu trả lời. Mọi điều trông rất dễ dàng và sáng tỏ và bạn cảm thấy hài lòng miễn là bạn có lòng tin”. Trong vũ trụ mở, trái lại, “mọi điều có vẻ bất toàn. Chúng ta có nhiều thú tiêu khiển, nhưng cũng có nhiều thiếu sót, nhược điểm. Và thay vì sống hạnh phúc, trong hầu hết trường hợp, chúng ta hay giận dỗi và bị khủng hoảng. Nhưng ít ra, mọi điều rộng mở. Bạn có quyền chọn lựa và quyết định cách sống của bạn”

Những nhận định trên của nhà văn không hẳn chỉ là những phát biểu ngẫu phát tiếp theo sau biến cố đầy xúc động tại New York ngày 11/9, mà xuất phát từ những suy gẫm rút ra được sau một thời gian dài tìm hiểu vụ tấn công khủng bố ngay trên chính đất nước ông vào ngày 20/3/1995 tại hệ thống đường hầm xe lửa Tokyo do giáo phái Aum Shinrikyo thực hiện. Vụ khủng bố bằng vũ khí hóa học này đã giết chết 12 người và làm bị thương trên 5 ngàn người khác. Murakami dành nguyên một năm phỏng vấn những nạn nhân để viết tác phẩm “Underground” (nhà xuất bản Vintage Inter Edition, 2001) và dành một năm nữa phỏng vấn những thành viên của giáo phái Aum để viết cuốn “The Place That was Promised”.

Tại sao họ trở thành những kẻ khủng bố?

Điều làm ông ngạc nhiên trước hết là tất cả những thành viên giáo phái Aum mà ông tiếp xúc đều là những người rất bình thường, sống một cuộc sống bình thường, hiểu theo nghĩa đúng nhất của hạn từ này. Họ chỉ có một điều đặc biệt: khát khao đến độ cuồng si trong việc đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống. Hiroyuki Kano, chuyên viên điện toán, 30 tuổi vào lúc xảy ra cuộc tấn công, cho biết “Có một thực tế khiến tôi mãi miết suy nghĩ vào lúc tôi mới học có lớp sáu. Ấy là tôi nhìn chăm chăm vào một cây kéo tôi đang nắm trong tay và một ý nghĩ bỗng nảy sinh trong tôi rằng một số người lớn đã làm việc rất nhọc nhằn để chế tạo ra chúng, nhưng rồi một ngày nào đó, chúng sẽ bị quên lãng. Cũng thế, con người sẽ bị quên lãng. Cuối cùng họ sẽ chết. Mọi điều rồi sẽ đi thẳng đến chỗ hủy diệt và không thể nào quay lui lại được. Nói một cách khác, hủy diệt, tự nó, là nguyên tắc của sự vận hành trong vũ trụ”

Sau này, khi gia nhập giáo phái của Aum, một giáo phái mà lý thuyết của nó mở ra một con đường nhanh nhất đi đến cứu rỗi, anh ta thấy cuộc sống bắt đầu có ý nghĩa. “Cuộc sống của một thành viên giáo phái bó buộc hơn cuộc sống bình thường nhiều. Nhưng càng bó buộc, nó càng thú vị, nhờ thế, những tranh đấu nội tâm của tôi chấm dứt, tôi cảm thấy như được giải thoát”, anh cho biết.

Akio Nanimua kể rằng anh ta phải trả đến 3000 đô la để theo học một khóa huấn luyện căn bản của “đại sư” Shoko Ashara, trước khi được chính thức nhận vào nhóm. Vị “đại sư” này được các thành viên xem như là “kẻ giải thoát cuối cùng”. Số tiền 3 ngàn đô la không phải là dễ dàng kiếm ra đối với rất nhiều người. Ấy thế mà, người ta vẫn chạy vạy cho có để theo học. Vì sao? “Dù thế nào chăng nữa, bất cứ ai có liên hệ với đại sư đều được ban phước lành, ngay cả cho dù có phải rơi vào địa ngục, thì đại sư cũng có thể cứu ra”, một thành viên khác cho biết.

Kinh nghiệm về vụ tấn công 1995 và vụ 11/9 cho thấy hiện chúng ta

đang sống trong một tình hình mà Murakami gọi là một “hỗn loạn thế giới mới” (new world chaos). Ông phát biểu: “Ở Nhật, hầu hết mọi người đều cho rằng vụ tấn công khủng bố ở Hoa Kỳ là vấn đề riêng của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là nước mạnh nhất trên thế giới và dân Hồi Giáo không thích Hoa Kỳ, cho nên có chuyện khủng bố. Hoàn toàn không đúng, theo tôi. Cùng một điều như thế sẽ có thể xảy ra ở bất cứ đâu: Tokyo, Berlin, Paris... Bởi vì hiện có một cuộc chiến tranh giữa những mạch điện mở và những mạch điện kín, nghĩa là giữa những trạng thái tinh thần khác nhau. Đây không phải là vấn đề về những quốc gia hay xứ sở, không phải là về tôn giáo, nhưng mà về những trạng thái tinh thần (states of mind). Thảm kịch New York là điềm báo cho một giai đoạn mới mẻ đối với xã hội Hoa Kỳ. Đây là cuộc tấn công đầu tiên vào nội địa Hoa Kỳ và người ta biết rằng Hoa Kỳ là rất dễ bị tổn thương. Mọi điều đã không còn như trước nữa”... “Không ai biết rồi ra mọi điều sẽ tốt hơn hay tệ hại hơn. Nhưng chúng ta phải tập làm quen với sự hỗn loạn mới. Chúng ta phải bình tĩnh trước sự hỗn loạn này. Sẽ không có một giải pháp đơn giản và rõ ràng cho nó. Cuộc chiến tranh giữa hai trạng thái tinh thần sẽ còn diễn ra lâu dài”

Nobel văn chương 2001 dưới bóng của thảm kịch 11/9:

Viliadhar Surajprasad Naipaul

Trong bài nhận xét công bố khi quyết định trao giải Nobel trị giá 943.000 đô la cho Naipaul, tác giả của hơn 25 tác phẩm, Hàn Lâm Viện Thụy Điển ca ngợi ông đã: “kết hợp được lối kể chuyện nhạy bén và sự kỹ lưỡng toàn hảo trong những tác phẩm khiến chúng ta cảm thấy được sự hiện diện của những thực tại lịch sử bị bùng bít”

Trả lời qua điện thoại cho một cuộc phỏng vấn chớp nhoáng ngay sau lúc tin giải Nobel được loan báo, Naipaul xúc động nói “Thật là bất ngờ, quá sức bất ngờ. Tôi chẳng đại diện cho một xứ sở nào cả thế mà họ đã tặng cho tôi giải thưởng này vào dịp kỷ niệm 100 của nó”

Đúng như ông tự nhận xét, quả là Naipaul chẳng thuộc một xứ sở nào cả. Viliadhar Surajprasad Naipaul sinh năm 1932, mang quốc tịch Anh, nhưng lại gốc Ấn Độ và sinh trưởng tại Trinidad, thuộc một gia đình di dân đến quần đảo Antilles vào thế kỷ 19. Ông nội di dân từ bang Utta Pradesh và làm việc trong một đồn điền ở Trinidad. Cha là một nhà báo, đã từng viết truyện với ước mơ trở thành một nhà văn nổi tiếng nhưng không thành công. Anh ruột của ông là một nhà văn.

Sống ở một địa phương đa chủng với nhiều sắc dân khác nhau (Ấn, Đen, Lai, Hồi giáo) trong một xã hội hậu thuộc địa và bị phân rẽ sâu sắc về

chủng tộc, tôn giáo, giai cấp, cảm giác xâm chiếm tâm hồn ông từ hồi còn thơ ấu là cảm thức lưu vong ngay trong cuộc sống hàng ngày của mình. Như mọi người lưu vong khác, ông cảm thấy mình không có quá khứ, không tổ tiên, không liên hệ, không gốc rễ. Bởi thế mà ám ảnh lớn nhất đối với ông là làm sao vượt tới một cái gì có tính phổ biến, tính toàn cầu. Nghĩa là làm sao thoát khỏi cái thế giới chật hẹp của một sắc dân, một chủng tộc hay một tôn giáo để đạt đến một cái gì rộng lớn hơn. Nếu trở thành một nhà văn thì không phải là một nhà văn của chỉ quần đảo Antilles vì “chẳng có gì lớn được tạo ra ở đó” mà phải là một nhà văn của thế giới. Ước vọng nung đốt đó đã khiến ông nỗ lực nắm bắt ngôn ngữ và văn hóa Anh quốc để đi vào lãnh vực thế giới.

Năm 1950, ông được một học bổng theo học đại học Oxford trong bốn năm. Rời Oxford, ông làm việc cho đài BBC và cộng tác với tạp chí “New Statesman”. Tiểu thuyết đầu tay của ông được viết vào năm 1957 là “The Mystic Masseur”. Sau đó là “The suffrage of Elvira” (1958) và “Miguel Street” (1959). Tác phẩm có những nhân vật lạc lõng và có hơi lập dị trong khi tìm căn cước của mình qua văn hóa. Năm 1961, “A House for Mr. Biswas” ra đời, được một số nhà phê bình văn học xem là kiệt tác của Naipaul. Và cũng từ tác phẩm này, đã có người đề cập đến chuyện ông có thể là ứng viên của giải Nobel văn chương trong tương lai. Nhân vật chính trong tác phẩm là một người di dân Ấn độ (hình ảnh của thân phụ Naipaul) sống ở đảo, luôn luôn đẩy những âu lo vật chất và ước muốn có một ngôi nhà đẹp tha thiết đến nỗi trở thành một ám ảnh gần như bệnh hoạn. Ngoài ước muốn đó ra, trong xã hội hỗn tạp của Antilles, Biswas còn một ám ảnh khác: ám ảnh về gốc gác của mình. Vì ông không hề xác định được mình là ai.

Chính ám ảnh đó của nhân vật (và của chính ông) đã khiến ông trở về Ấn Độ để tìm lại cội nguồn của mình. Một tác phẩm khác ra đời: “An Area of Darkness”. Chuyến trở về nguồn kết thúc bằng sự tan vỡ của những ảo tưởng trong nỗ lực đi tìm quá khứ.

Từ đầu thập niên 1960, tác phẩm của Naipaul chuyển sang một chiều hướng mới, bắt đầu bằng “Mr. Stone and the Knights Companion” với giọng văn nghiêm trang hơn và triết lý hơn. Sau đó là “In a Free State” (1971) đoạt giải Booker Prize, và đỉnh cao là “A Bend in the River” (1979) được xem là một kiệt tác. Tác phẩm mô tả một thành phố nằm bên bờ một giòng sông, ở đó là nơi đụng độ và va chạm của những nền văn hóa mâu thuẫn nhau. Nhân vật chính là một người Đông Phi gốc Ấn sống giữa nhiều truyền thống văn hóa khác nhau, xấu tốt lẫn lộn.

Những tác phẩm trong giai đoạn từ năm 1980 đến 2000 là một sự pha

trộn giữa truyện và hồi ký, giữa lịch sử và tưởng tượng, giữa hư cấu và phóng sự. Trong nhiều bài, nhiều đoạn của những tác phẩm nói trên, ông xuất hiện như là một cây bút luận chiến. Sau cuộc du hành sang Iran, Pakistan và Indonésia, nhận ra tinh thần cực đoan đang âm ỉ lan truyền trong thế giới Hồi giáo, ông phê phán gay gắt chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan trong các xứ không phải Á rập (non-Arab) như Iran, Indonésia, Malaysia và Pakistan qua tác phẩm “Among the Believers” (1981) và sau này “Beyond Belief: Islamic Excursions Among the Converted Peoples” (1998). Ông so sánh chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan với chủ nghĩa thực dân vì theo ông, cả hai đều nỗ lực tìm cách thay thế những nền văn hóa hiện đang tồn tại. Ông cũng phê bình nhiều tôn giáo khác, nhưng đặc biệt cho rằng chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan có một hậu quả tai hại cho thế giới. Trong bài tiểu luận “That muslim rage was just beginning to be apparent”, ông đã tiên đoán có thể sẽ có những biến cố ghê gớm do những phần tử Hồi giáo cực đoan gây ra cho thế giới. Điều tiên đoán này có phần trùng hợp với vụ khủng bố 11/9 vừa qua. Với cái nhìn về Hồi giáo như thế, cho nên, dù đã là ứng viên hàng đầu cho giải Nobel văn học nhiều năm, nhưng việc trao giải năm nay cho ông có vẻ có ý nghĩa chính trị đặc biệt trong tình hình khủng hoảng hiện nay sau biến cố 11/9 tại New York. Horace Engdahl, chủ tịch Ủy ban gồm 18 thành viên cứu xét trao giải Nobel của Hàn Lâm Viện Thụy Điển, đã không giấu giếm khi cho rằng giải Nobel văn chương năm nay có thể được hiểu như có tính cách chính trị.

Các tác phẩm của Naipaul mở rộng ra trên nhiều nơi chốn và nhiều đề tài khác nhau, nhưng xuất sắc nhất và có sức hấp dẫn nhất vẫn là những diễn tả chi li về cuộc sống ở Trinidad, nơi ông sinh trưởng, với nhiều sắc thái khác nhau. Xóa nhòa biên giới của văn hóa - và cùng với chúng, xóa nhòa biên giới giữa con người - là mối quan tâm thường xuyên của Naipaul trong các tác phẩm của ông. Các nhóm dân cư dịch chuyển môi trường sống tạo ra những con người mất lịch sử, quên nguồn gốc thường xuyên ám ảnh ông, khiến cho tác phẩm có thể đến được với những người biết rất ít về nền văn hóa mà ông viết, nhưng vẫn cảm nhận được cảm thức lưu vong và bị cô lập của họ. Nhiều nhà phê bình văn học đã ca ngợi lối viết văn lịch lãm của ông và đặc biệt ghi nhận cái tài tình của ông khi nêu lên những vấn đề lớn bằng cách để cho các chi tiết trong cuộc sống phát triển dần lên, thay vì đưa vào đó những triết lý vụn vặt.

Về phương diện kỹ thuật, quan điểm viết lách của ông thay đổi nhiều lần. Lúc đầu, ông chuyên viết tiểu thuyết theo kiểu hư cấu. Bắt đầu từ “In a Free State”, tác phẩm mở rộng ra, vượt lên trên biên giới của thể loại,

kết hợp các hình thức truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài và cả nhật ký du hành. Có lúc, ông dứt khoát tuyên bố “Tiểu thuyết đã chết”. Ấy thế mà tác phẩm mới nhất của ông xuất bản trong năm nay, “Half a Life”, lại là một cuốn tiểu thuyết!

Trong “Reading and Writing”, Naipaul phát biểu: “Khi thế giới của tôi mở rộng, vượt qua những hoàn cảnh cá nhân vốn nuôi dưỡng hình thức hư cấu và khi cảm quan của tôi mở rộng, những hình thức diễn đạt văn chương mà tôi sử dụng thường chan hòa vào nhau, hỗ trợ lẫn nhau; và tôi có thể nói, không có thể loại nào nào cao hơn thể loại nào”.

Ở một đoạn khác, ông viết “Văn chương, giống như tất cả mọi thứ nghệ thuật sinh động khác, nên luôn luôn thay đổi”

Đính chính:

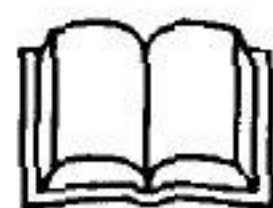
Tin Văn số trước (185) có mấy sai sót sau, xin quý vị và các bạn sửa lại giúp:

- Giòng đầu bản Tin Văn (tr. 139) về John Steinbeck, xin đọc “27 tháng 2 năm 2002” thay vì “27 tháng 2 năm 2001”. Ngoài ra, một độc giả có cho biết, trong phần tin này, người viết không đúng khi cho rằng John Steinbeck đã từng qua làm phóng viên tại Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh. Thực ra, theo vị độc giả đó, người qua làm phóng viên tại VN là con của John Steinbeck chứ không phải chính Steinbeck. Người viết chân thành cảm ơn vị độc giả nói trên và xin cáo lỗi cũng quý văn hữu và bạn đọc.

- Phần ghi chú cuối Tin Văn, chữ OTO (on the other hand) thay vì (one the other hand)

Món quà Xuân ý nghĩa nhất để tặng cho người thân yêu:

- * Văn Học Xuân Nhâm Ngọ, phát hành vào đầu tháng 1.2002
- * Một phiếu mua báo dài hạn Văn Học năm 2002 gửi tặng bạn bè
- * Những tác phẩm hay do nhà xuất bản Văn Nghệ hoặc nhà xuất bản Văn Mới ấn hành.

giới thiệu
sách mới

THƠ

📖 Hà Nguyên Du, *Anh biết, em yêu dấu*, tập thơ, Tự Lực xuất bản và phát hành, bìa Khánh Trường, trình bày Quỳnh Chi, tranh Lê Thánh Thư, thơ phổ nhạc của Phạm Duy, Nguyễn Hiền, Trầm Tử Thiêng, Trần Duy Đức, Lê Đình, Ngô Mạnh Thu, Trần Thiện Thanh, Trường Hải, Thu Hồ, Nguyễn Hữu Hùng, Cao Mặc Niệm, Trần văn Toàn, Phạm Minh Hùng, Nguyễn Đức Đạt, phụ lục các ý kiến về thơ Hà Nguyên Du của Trần Hồng Châu, Du Tử Lê, Hoàng Ngọc Tuấn, Phạm Xuân Đài, Huy Trâm, Ngô Mạnh Thu, Lê Mộng Nguyên, Nguyễn Vy Khanh. Tập thơ in trên giấy quí, dày 270 trang, giá ở USA 17 Mỹ kim. Ngoài USA thêm 2 Mỹ kim.

Địa chỉ liên lạc: Hà Nguyên Du,

10291 Arundel Ave, Westminster CA 92683

Phone: (714) 531-4057. Email: hanguyendu@hotmail.com

📖 Thảo Chi - Bùi Mỹ Hoa, *Xin cảm ơn thành phố có anh*, tập thơ và ảnh, Cầm Thơ xuất bản năm 2001, mở đầu bằng mười ghi nhận về tác phẩm và tác giả của nhà văn Diệu Tân, sau đó là những trang thơ xen kẽ với những bức ảnh phong cảnh của tác giả. Tập thơ dày 180 trang, giá USA 15 Mỹ kim, ngoài USA 20 Mỹ kim.

Địa chỉ liên lạc: Bùi Mỹ Hoa

2723 McKee Road San Jose CA 95127

Phone: (408) 926-7152 Email: thaochi99@aol.com

📖 Lê Phong Sơn, *Về nguồn*, tập thơ, bìa Nguyễn Hữu Nhật, Thiên Ngân xuất bản, dày 150 trang in trên giấy quí màu trắng, giá 18 Mỹ kim.

Địa chỉ liên lạc: Lê Đình Tài Phone: 0046 42 29 20 69

Email: lephongson@minmail.net

hoặc nhà xuất bản Thiên Ngân

Barnstensgt 51 A

25361 Helsingborg Sweden

📖 Bạch Cúc, *Một ngày rồi cũng qua*, tập thơ do Liên mạng VHNT xuất bản, tranh bìa Đình Trường Chinh, bìa của Phạm Chi Lan, nhạc phổ thơ Bạch Cúc của Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Thương Duy, dày 90 trang, không thấy đề giá bán.

Liên lạc: Văn Học Nghệ Thuật Liên Mạng

PO Box 452512 Garland TX 75045 USA

Webpage: <http://www.saomai.org>

Email: vhnt@saomai.org

📖 Thoai Q. Trần, *Reflections, Que Sera, Random Thoughts*, ba tập thơ văn xuôi (có thể gọi tạm như thế) và họa do một người trẻ viết bằng Anh ngữ, và Thư Ấn quán xuất bản hạn chế. Một trường hợp xuất bản đặc biệt. Nhưng nếu biết tác giả là con trai của nhà văn Trần Hoài Thư, thì các văn hữu sẽ bất ngờ ngạc nhiên. Khởi đầu của một đam mê, truyền từ thế hệ cha đến thế hệ con, như thế kể cũng hiếm có. Không thấy đề giá bán.

Liên lạc: Thoai Q. Tran

719 Coolidge St. Plainfield, NJ 07062

Email: Thoai.Tran@mail.tju.edu

KHẢO CỨU, TRUYỆN

📖 Trần Doãn Nho, *Dặm trường*, Truyện dài của một tác giả quá quen thuộc của bạn đọc Văn Học (với các bút hiệu khác như Trần Hữu Thục, Thế Quân), Văn Mới xuất bản, bìa Nguyễn Trọng Khôi, trình bày và layout Phan Xuân Sinh & Đặng Hoàng Lân, sách dày 580 trang, giá 17 Mỹ kim.

Các truyện ngắn và tiểu luận đặc sắc của Trần Doãn Nho, thì bạn đọc đã từng thưởng thức nhiều lần trên Văn Học. Nhưng một công trình sáng tạo dài hơi (truyện dài), thì đây là tác phẩm đầu tay của tác giả trong thể loại này. Đề tài là cuộc sống của một cặp vợ chồng Huế sau ngày VNCH sụp đổ, những nhọc nhằn và nhọc nhãi họ trải qua để cố tồn tại giữa một

xã hội hỗn loạn, mọi giá trị cũ bị đảo ngược. Giá trị tái hiện xã hội nằm ở những truân chuyên và tha hóa của nhân vật nữ chính (Hạnh) nhiều hơn nhân vật nam chính (Lục). Truyện dài hơn 500 trang mà đọc hấp dẫn từ đầu đến cuối.

Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Văn Mới
1127 W. Gardena Blvd.
Gardena, CA 90247 USA
Tel: (310) 366-6867

📖 Phạm Hải Anh, *Huyết đằng*, tập truyện, Văn Mới xuất bản, bìa Khánh Trường, tựa của Nguyễn Mộng Giác, sách dày 216 trang, giá 12 Mỹ kim.

Phạm Hải Anh sinh năm 1970, tiến sĩ Ngữ văn chuyên về Văn học Trung quốc, nguyên giảng viên khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Hà nội, hiện sống và làm việc ở thủ đô Amsterdam Hà lan.

Truyện ngắn của Phạm Hải Anh xuất hiện nhiều lần trên các tạp chí Hợp Lưu, Văn Học, và tác giả chứng tỏ là một cây bút trẻ đầy bản lĩnh, xứng đáng đại diện cho thế hệ trẻ lớn lên sau chiến tranh, không bị ảnh hưởng của chiến tranh (và cả chính trị) đè nặng như các thế hệ trước.

Muốn mua sách xin liên lạc nhà xuất bản Văn Mới theo địa chỉ trên

📖 Miêng, *Tuyển tập truyện dịch*, Văn Mới xuất bản, sách dày 166 trang, giá 12 Mỹ kim.

Phạm Trọng Luật trong bài Tựa đã nhắn với bạn đọc: “Hãy đọc tập truyện dịch này với tất cả sự nghiêm khắc cần thiết về mặt ngôn từ và kỹ thuật chuyển ngữ. Nhưng hãy khoan thai bước vào những cảnh ngộ trong truyện với tất cả tấm lòng, để cùng chia sẻ với các tác giả và người dịch, để sống với những nhân vật trong truyện, một chút gì nời tình chúng ta hàng gọi là nhân tính.”

Các truyện được Miêng chọn dịch của Hwang Sun-Won, Jim Phelan, Singa Naoya, Alberto Moravia, Milan Kundera, Nabil Naoum, O’Henry, Tchekhov, Ainsa Fernando.

Xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới theo địa chỉ đã ghi.

📖 Nam Dao, *Trong buốt pha lê*, tập truyện, Thi Văn (Canada) xuất bản theo khổ sách bỏ túi, dày 220 trang, giá 12 Mỹ kim.

Khoảng chơi với, tập truyện và ký, Thi Văn (Canada) xuất bản theo khổ sách bỏ túi, dày 240 trang, giá 12 Mỹ kim.

Hai tác phẩm xuất bản cùng một lúc của một tác giả nổi bật trong sinh hoạt văn chương hải ngoại trong vài năm gần đây, với rất nhiều truyện ngắn, ký, tiểu luận, kịch xuất hiện đều đặn trên các tạp chí. Với lối viết mạnh, xoáy sâu vào những đề tài và cảm hứng cực đoan, không khí văn chương của Nam Dao khác hẳn không khí uể oải, nhả nhả chung quanh anh. Chú tâm khai thác cái ác, cái hung bạo của lịch sử và nhân tính, Nam Dao tạo ra một thế giới truyện đầy bi kịch, bắt buộc người đọc phải suy nghĩ, phải xét lại toàn bộ những gì tưởng là chân lý hàng cũu.

Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Thi Văn

2699 Morgan, Ste Foy, QC G1W 4R9 Canada

Email: thivan@videotron.ca

📖 Tạ Tỵ, *Tuyển tập*, văn-thơ-họa, Thành Mõ xuất bản, dày 640 trang, giá 22 Mỹ kim. Đây là tuyển tập sáng tạo của một đời cầm bút cầm cọ của nhà văn, nhà thơ, họa sỹ Tạ Tỵ, một văn nghệ sĩ lão thành sinh năm 1922 tại Hà nội, và bắt đầu cầm bút từ 1947 cho đến ngày nay.

Tuyển tập phần văn gồm Những Viên Sỏi, Yêu Và Thù, Bao Giờ, Xóm Cũ; phần thơ Mây bay, và phần họa với 12 phụ bản màu (6 tranh sơn dầu trừu tượng, 6 chân dung khuôn mặt văn nghệ).

Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Thành Mõ

918 S. First Street, San Jose, CA 95110 USA

📖 Cao Xuân Lý, *Sau mùa bão biển*, truyện dài, Làng Văn xuất bản, dày 220 trang, giá 12 Mỹ kim.

Đây là tác phẩm thứ năm được xuất bản của một cây bút sung sức đã đăng nhiều truyện trên tạp chí Làng Văn. Trước truyện dài này, Cao Xuân Lý đã cho in Tan Rã (truyện dài, 1991), Vết thương ngày cũ (truyện dài 1997), Nắng muộn thu vàng (tập truyện 1998), Cuối đoạn đường tình (truyện dài 2000).

Liên lạc: Nhà xuất bản Làng Văn

PO Box 218 Station U

Toronto, Ontario M8Z 5P1 Canada.

Mời bạn đọc đọc thử tác phẩm của Cao Xuân Lý trên Internet:

<http://home.cox.net/caoxuanly/>

📖 Nguyễn Chí Thiện, *Hỏa lò*, tập truyện, Tổ hợp Xuất bản Miền Đông Hoa kỳ xuất bản, dày 316 trang, giá 15 Mỹ kim tại USA, ngoài USA 17 Mỹ kim.

Tác giả trải qua 27 năm trong lao tù Cộng sản và kết quả là tập thơ Hoa Địa ngục nổi tiếng mà ai cũng biết. Nghị viện các nhà văn Âu châu đã dài thọ cho Nguyễn Chí Thiện hai năm sống ở Strasbourg và St. Lô để viết, kết quả là tác phẩm Hoả Lò này.

Bằng kinh nghiệm lao tù, tác giả viết lại không theo thể hồi ký mà bằng các truyện ngắn. Do uy tín nhân chứng sẵn có của tác giả, tác phẩm đã được đón nhận nồng nhiệt, và đã tái bản lần thứ nhất.

liên lạc: Canh Nam Publishers

2607 Military Rd.

Arlington, VA 22207

Phone & Fax: (703) 525-4538

Email: canhnam@dc.net

📖 Võ Phiến, *Tuyển tập*, Văn Mới xuất bản, dày 782 trang, giá 25 Mỹ kim.

Văn nghiệp đồ sộ của nhà văn Võ Phiến thì nhà xuất bản Văn Nghệ đã in trong bộ Võ Phiến Toàn Tập. Nhưng có những độc giả không có đủ thì giờ đọc hết toàn tập, nên nhà Văn Mới đã nhờ chính nhà văn Võ Phiến tuyển lại một số tác phẩm tiêu biểu của mình, để thành Tuyển tập này.

Muốn có sách, xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới (theo địa chỉ đã ghi trên) hoặc nhà sách Văn Nghệ.

Chia Mừng

Nhận được hồng thiệp của Anh Chị Nguyễn Khắc Phú báo tin
lễ thành hôn và vu qui của trường nữ

Ines Nguyễn Thị Cát Tường

kết duyên cùng

David Châu Bích Hoa

trưởng nam của Ông Bà Châu Nguồn Long.

Hôn lễ sẽ cử hành tại Sydney Australia ngày 1 tháng 12 năm 2001.

*Xin chia vui cùng Anh Chị Nguyễn Khắc Phú, và cầu chúc cho hai
cháu Châu Bích Hoa - Nguyễn Thị Cát Tường trăm năm hạnh phúc.*

Ông Bà Võ Thán Tiết - Ông Bà Nguyễn Mộng Giác

Ông Bà Châu Văn Thọ - Ông Bà Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Bà Lê Thọ Giáo - Ông Bà Thanh Tuệ

hộp thư

Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:

Võ Trần Thị Mai (Germany), Võ Đình Xa (Norway, đổi địa chỉ), Sơn Nam Nguyen (Clifton VA), Dan Nguyen (Spring TX, mua báo cũ), Phương Nguyễn (Salt Lake City UT), Tracy Le (Alhambra CA), Đào Thanh Hao (Garden Grove CA), Jim Jean Che Co. (Paramount CA), Trịnh Gia Mỹ (Stanton CA), Hoàng Lam Giang (Seattle WA), Trần Đức Hoan (Westminster CA), Nguyễn Tất Tiến (Irvine CA), Quang Doan (Antelope CA), Nguyễn Ngọc Thanh (Simi Valley, CA đổi địa chỉ), Ngô Bá Tằng (Salt Lake City UT), Lê Đức Vi (Portland OR), Khiem Vinh & Nhi Tuong Phan (F. Valley CA, gia hạn cho Ông Tôn Thất Sơn ở Norway), Le van Dan (Sugar Land TX), Nguyễn văn Vỹ (Richfield MN), Joseph Luan Nguyen (Garden Grove CA), Tùng Ni (Kennesaw GA), Le Auto Service (Santa Ana CA), Nguyễn thị Hồng (Bernice, LA), Duylam Doan (Dorchester MA), Dong Tran (Smyrna GA), Hoang Trong Lan (Calgary Canada), Rick Y (Rochester MN), Huỳnh Lố Linh (Milpitas CA), Nghia Vu (Santa Ana CA), Pham Xuan Thao (Lakewood CA, đổi địa chỉ), SBS Australia, Huong

Dang (La Mesa CA), T. Vo Nguyen (Eagan MN), Đặng Sĩ Phương (Austin TX), Hoang Nga (Dallas TX), Lê Trung Định (Lake Forest CA), Ngô Thanh Tùng (Alameda CA), Hà Nguyên Du (Westminster CA), Nguyễn Trung Hối (Portland OR), Dennis Ly (Houston TX), Dan Nguyen (Spring TX), Tôn Thất Ngự (Garden Grove CA), Ngô Ngọc Tuấn (Silver Spring MD), Mai tất Đắc (Coconut FL), Dr. Trần Tiến Ngạc (Stockton CA), Ho Vinh Thuy (Pasadena CA), Tù Luc Bookstore (Westminster CA), Trần Ngọc Toàn (Fairfax VA), Rhodiana Corporation (San Diego CA), Tôn Thất Thọ (San Jose CA), Nga Tran (Woodinville WA), Pauline's Nail Spa (Kent WA), Long Nguyen (mua báo cũ Beaver Creek OH), Nga Lam (Seattle WA), Truc & Thai Do (Tulsa OK), Anh Le (Fairview Heights IL), Nguyễn Đức Thanh (Emporia, KS mua sách), Hai Duong (Calgary Canada), Kim Nhựt (Louisville KY, gia hạn và mua báo cũ), Phan Anh Tú (Piedmont CA), Nguyễn Vy Khanh (Saint-Laurent Canada), Tyson-Pimmit Regional Library (Falls Church VA), Serials Department O'Neill Library (Chesnut Hill MA), Milpitas Community Library (Milpitas CA), Nguyễn Thanh (N. Quincy MA), Nguyễn Hữu Tuấn (Alston MA), County of LA Public Library, Rosemead Public Library, El Monte Public Library, Wyoming

Branch Library (Wyoming MI), Carrie Estelle Doheny Mem Library, Biblio Ville Montreal (Montreal Canada), T.T. Thích Minh Đức (Sunnyvale CA, đổi địa chỉ), Đoàn Khoách (San Diego CA), Saigon Times Inc. (Rosemead CA), Phạm Văn Thương (San Diego CA), University of Washington Libraries (Seattle WA), Tường Đ. Nguyễn (Aylmer PQ Canada), Nguyễn Huy Đức (Montreal Canada), Peter Nguyen (Austin TX đổi địa chỉ), Kim L. Thieu (Richardson TX), Nguyễn Hoàng Lan (Seattle WA, thanh toán tiền báo tháng 7, 8, 9/2001), Wyoming Library (Wyoming MI), Nguyễn Ngọc Anh (Van Nuys CA), Acquisitions Dept Salt Lake City Public Library (S.Lake UT), Ross Barnum Lib (Denver CO), Hadley Lib (Denver CO), Mrs Trần Đình Quân (Santa Ana CA), Hai Chu (Alexandria VA)

Bài nhận được qua bưu điện.

“Ý kiến về Những Cây Bông Trắng” gửi từ Mississauga Canada, “Cỏ dại và Thú dữ” gửi từ Tustin CA, “Đời thừa” gửi từ Netherlands, “Mong người về” gửi từ Coconut Creek FL, “Một mai khi xa nhau” gửi từ Chomedey Canada, “Ý kiến về Triết Lý Củ Khoai” gửi từ Cupertino CA, “Thao thức về Mệnh Mông” gửi từ Fountain Valley CA, “Quyền được sống” gửi từ Irvine CA, “Giấu anh” gửi từ Sacramento

CA, “Hoa xuân hương thiền trong thơ Lý Trần” gửi từ Bonn Germany, “Giật mình”, “Đôi bóng” gửi từ Rosemead CA, “Lý sự quán quanh”, “Lãng mạn” gửi từ Rosemead CA, “Ăn Tết tha hương” gửi từ Việt Nam, “Mai em về phố cũ” gửi từ Australia, “Chân Nguyên” gửi từ El Monte CA

Trong tháng 10 & 11. 2001, hộp thư e-mail Văn Học đã nhận được một số bài từ xa gửi tới. Trừ trường hợp do trục trặc kỹ thuật các email ấy bị trả lại, những bài khác đều đã tới hộp thư email Văn Học đầy đủ. Kính cảm tạ sự cộng tác quý giá của các bạn.

Gửi quý độc giả dài hạn ở các nước Úc, Pháp, và Đức.

Như thông báo trên hai số báo vừa qua, Tòa soạn Văn Học bất buộc phải hủy bỏ hạng surface gửi báo đi ngoại quốc, do giá biểu bưu điện Hoa Kỳ thay đổi quá nhiều đối với bưu kiện gửi surface. Nay Tòa soạn Văn Học đã nhờ được một số văn hữu có thiện chí ở các nước trên, sẵn sàng nhận báo gửi theo hạng priority với số lượng lớn rồi dùng bì thư gửi tiếp đến từng bạn đọc tại địa phương.

Do đó, Văn Học vui mừng báo tin cùng quý bạn đọc ở Úc, Pháp và Đức: những bạn từng mua báo theo hạng surface có thể gia hạn theo hạng priority + printed matter địa phương với giá biểu 75 dollars.

**Trung Tâm William Joiner
Nghiên Cứu về Chiến Tranh và Hậu Quả Chiến Tranh
Đại Học Massachusetts-Boston**

**Đề Án Về Cộng Đồng Người Việt Ở Nước Ngoài
Nghiên Cứu Gia Khoa Học Nhân Văn Quỹ Rockefeller
2002-2003**

**Diễn Trình (Tái) Xây Dựng Diện Mạo và Quê Hương
của Người Việt ở Nước Ngoài**

Đề Tài Nghiên Cứu:

- * Khảo sát Những Quan Điểm Hình Thành Lịch Sử Việt Nam
- * Khảo sát Những Tiếng Nói của Người Việt ở Nước Ngoài -
Qua Văn Học, Ngôn Ngữ, Văn Hóa
- * Diễn Trình (Tái) Xây Dựng Diện Mạo và Quê Hương của
Người Việt ở Nước Ngoài: Một Cái Nhìn Dài Hạn

Chương Trình Học Bổng:

1. Đề án sẽ cấp học bổng cho 2 tới 5 nghiên cứu gia hàng năm, với những chương trình nghiên cứu từ 3 tới 9 tháng. Trợ cấp tối đa cho một chương trình nghiên cứu 9 tháng là 35.000 Mỹ kim cộng với một khoản chi phí di chuyển nhỏ. Nghiên cứu gia có thể nộp đơn và nghiên cứu hoàn toàn bằng tiếng Việt. Điều khoản nội trú nếu cần sẽ được đơn giản hóa.

2. Đặc biệt trong niên khóa này, với sự tài trợ bổ sung của Quỹ Rockefeller, Đề án sẽ cấp thêm tối đa 7 học bổng với thời gian nội trú ngắn hạn, mỗi học bổng 5000 Mỹ kim cộng thêm 2000 Mỹ kim cho chi phí di chuyển tới Boston tường trình và tham

dự buổi họp mặt của các nghiên cứu gia tham dự.

Thời Hạn :

Hạn chót nộp hồ sơ : Ngày 31 tháng giêng năm 2002 cho niên khóa 2002-2003

Hồ Sơ:

Hồ sơ gồm những phần sau:

1) Một tiểu luận dài từ 15 tới 20 trang mô tả đề tài nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, cơ cấu lý thuyết cùng khái niệm nghiên cứu, và sự đóng góp của thành quả nghiên cứu cho những công trình tương lai ngành.

2) Chương trình làm việc và những nhu cầu cần thiết. Với học bổng nội trú dài hạn, thời gian dự định có mặt tại Boston.

3) Bản lý lịch (C.V.)

4) Ba lá thư giới thiệu.

Đề án Với Sự Đồng Tham Dự:

Chương Trình Nghiên Cứu Người Mỹ Gốc Á Châu,

Chương Trình Đông Á Học

Viện Nghiên Cứu Người Mỹ Gốc Á Châu,

Học Viện Cao Đẳng Giáo Dục

Liên Minh Thanh Niên Thanh Nữ Mỹ Gốc Vùng

Á Châu-Thái Bình Dương

Địa Chỉ Liên Lạc:

Kevin Bowen / Nguyễn Bá Chung

William Joiner Center for the Study of War and

Social Consequences

University of Massachusetts-Boston

Boston, MA 02125-3393

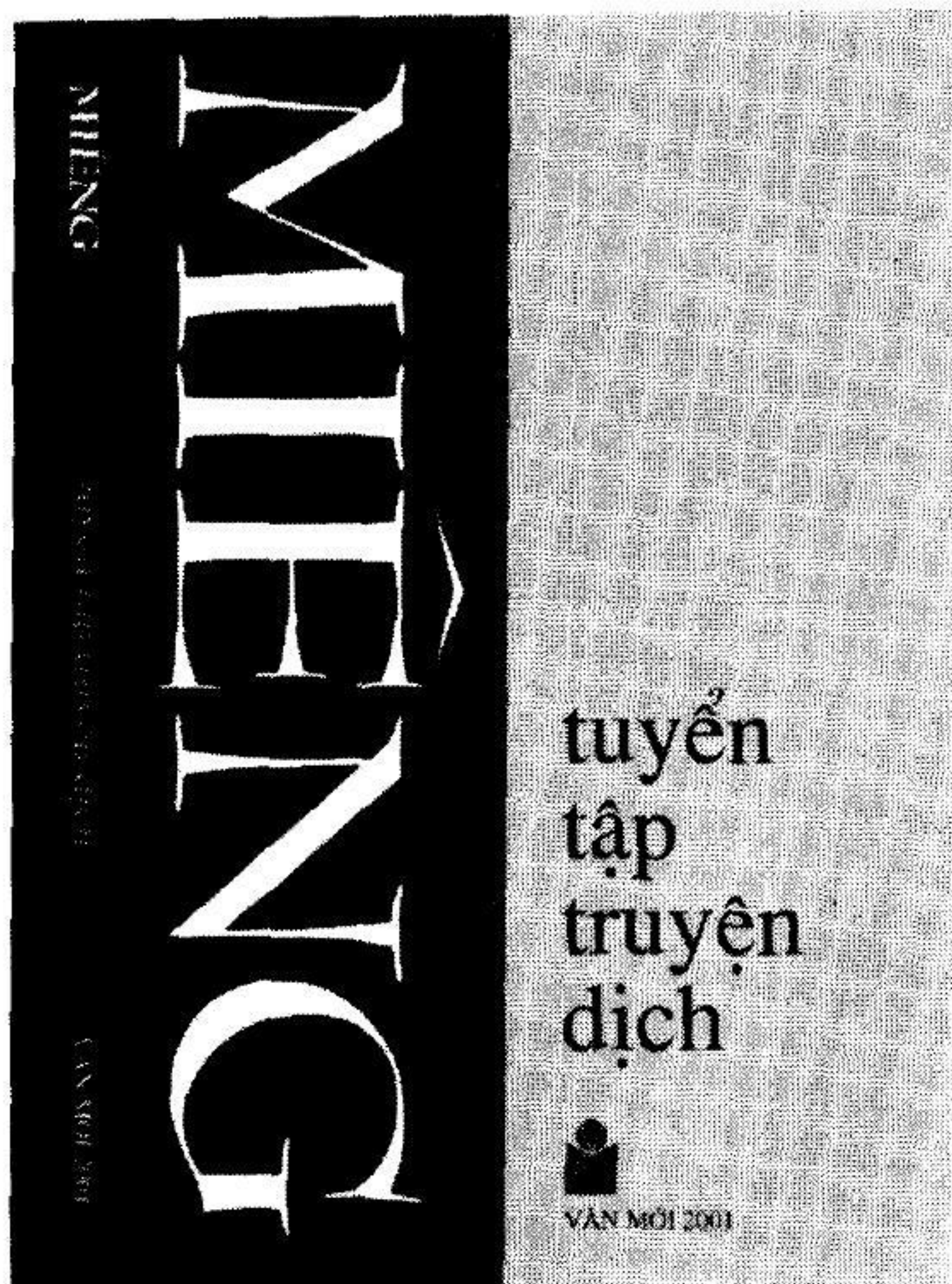
(617)287-5850, fax (617) 287-5855

e-mail: Chung.Nguyen@umb.edu

Đầy đủ chi tiết, xin tham khảo:

Web Site: <http://omega.cc.umb.edu/~diaspora>

Đã phát hành khắp nơi
Tuyển Tập Truyện Dịch
MIÊNG



Quý vị muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa, giá
12 đô la tính luôn cước phí và gửi về địa chỉ:

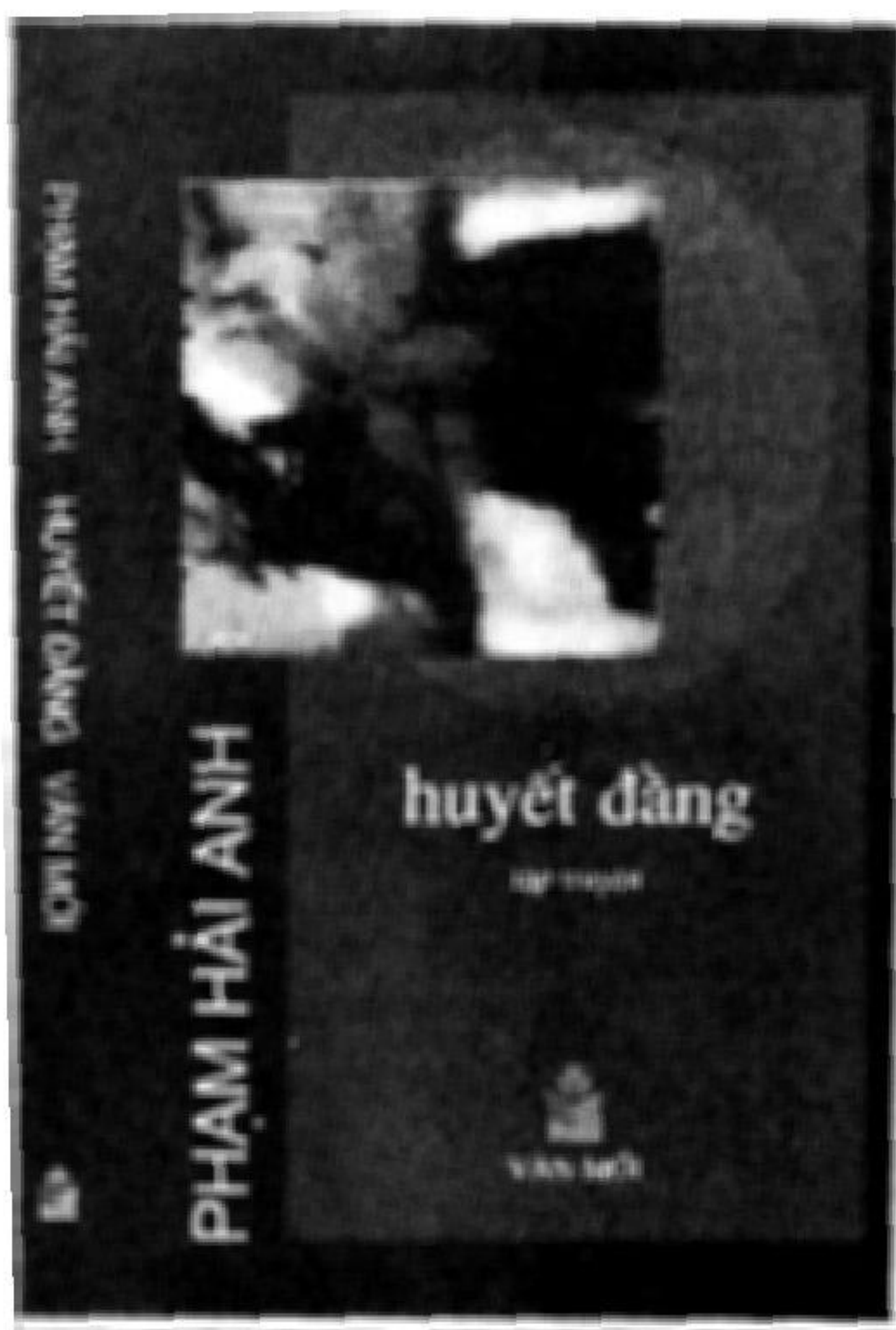
Nhà Xuất Bản Văn Mới

1127 W. Gardena Blvd, Gardena, CA 90247

Tel: (310)366-6867 * Fax: (310) 366-6967



Đã phát hành khắp nơi
tác phẩm đầu tay của nhà văn nữ
Phạm Hải Anh



Quý vị muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa, giá
12 đô la tính luôn cước phí và gửi về địa chỉ:

Nhà Xuất Bản Văn Mới

1127 W. Gardena Blvd, Gardena, CA 90247

Tel: (310)366-6867 * Fax: (310) 366-6967



NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

1127 W. Gardena Blvd.

Gardena, CA 90247

Điện thoại: (310) 366-6867

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Lời Tỏ Tình Đã Cũ

Tập truyện Hoàng Chính, giá \$10

Truyền Thống Văn Hóa Dân Tộc Việt Nam

Trong Văn Chương Đổi Liên

Minh Chánh Học Sĩ Trần Công Định, giá \$15

Chữ Nghĩa Bê Bê

Chuyện văn chương Đặng Trần Huân, giá \$12

Hạnh Phúc Có Thật

Tập truyện Bùi Bích Hà, giá \$10

Phía Bên Kia Mặt Trăng

Tập truyện Trần Thị Diệu Tâm, giá \$10

Văn Hóa Trì Trệ Nhùn Từ Hà Nội Đầu Thế Kỷ 21

Ký của Lê Thị Huệ, giá \$14

Bức Phù Diên Khắc cạn

Tập truyện Nguyễn Thị Thảo An, giá \$12

Cuối Ngày, Một Ngày Ngồi Lại

Tập truyện Song Thao, giá \$10

Tuyển Tập Võ Phiến

780 trang, giá \$25

Dặm Trường

Truyện dài Trần Doãn Nho, giá \$17

Miêng

Tuyển tập truyện dịch, giá \$12

Huyết Dăng

Tập truyện Phạm Hải Anh, giá \$12

Thương Thế Ngày Xưa

Tập truyện Lê Minh Hà, giá \$10

*Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa
và gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.*

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....

Địa chỉ:.....

Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....

Quốc gia.....

Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học

Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....

Gửi theo hạng:

USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US\$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim

Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:

☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:

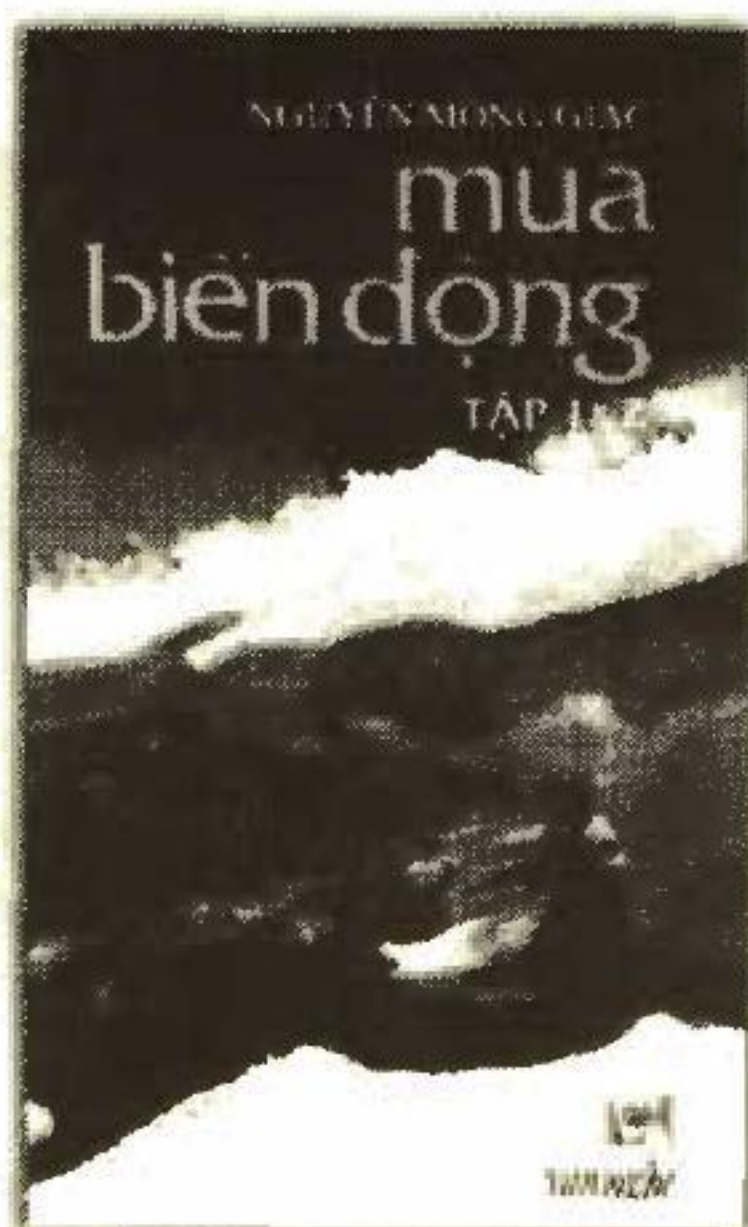
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

*Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn*

NGUYỄN MỘNG GIÁC

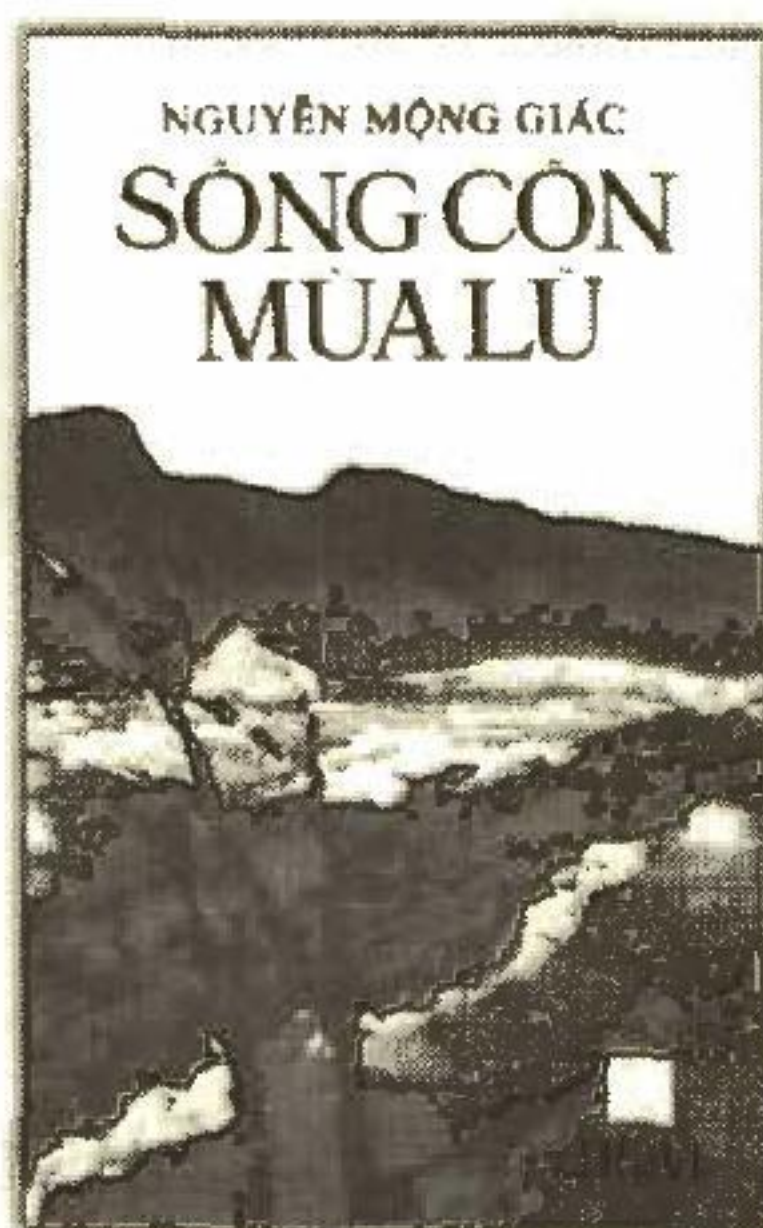
(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)



Mùa Biển Động (5 tập)

Giá 65 MK

(Ngoài USA thêm 5MK)



Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)

Giá 65 MK

(Ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi

P.O. Box 1359

Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535

E-mail: nmng@vinet.com

SÁCH MỚI, SÁCH MỚI!

- | | |
|---|------|
| ♦ NHAN SẮC
truyện dài (tái bản) <i>Dương Nghiễm Mậu</i> | 10MK |
| ♦ GIẢI THOẠI THIÊN SƯ
<i>Lâm Thanh Huyền, Phạm Huệ dịch</i> | 10MK |
| ♦ BÔNG HỒNG VÀNG
<i>Konstantin Paustowsky, Vũ Thư Hiên dịch</i> | 15MK |
| ♦ CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG 3
Cuộc chiến Miền Việt, Hoa Việt 1997
Biên khảo <i>Hoàng Dung</i> | 13MK |
| ♦ NHẬN DIỆN CHÂN DUNG NHÀ VĂN
<i>Xuân Sách "vẽ" bằng thơ, Lý Hồng Xuân luận hình</i> | 16MK |
| ♦ TRĂM TƯ
danh ngôn <i>Võ Hồng</i> | 7MK |
| ♦ KHUNG RÊU , <i>Nguyễn Thị Thụy Vũ</i>
truyện dài giải thưởng văn chương toàn quốc 1970
(tái bản để giúp tác giả còn ở Việt Nam trên rừng Lộc Ninh) | 15MK |
| ♦ THE LOVER'S GIFT - Tặng Vật Của Tình Nhân
<i>Rabindranath Tagore</i> , bản Việt ngữ <i>Bùi Bảo Trúc</i> | 8MK |
| ♦ VĂN HỌC VÀ THỜI GIAN , <i>Nguyễn Vy Khanh</i> | 15MK |
| ♦ BINH BIẾN 11-11-60
hồi ký <i>Vương Văn Đông</i> | 18MK |
| ♦ CỬU LONG CẠN DÒNG, BIỂN ĐÔNG DẬY SÓNG
tiểu thuyết <i>Ngô Thế Vinh</i> | 25MK |
| ♦ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐIỂM NHÌN H(ậu h)IỆN ĐẠI
phê bình, tiểu luận <i>Nguyễn Hưng Quốc</i> | 17MK |
| ♦ ĐỐI MỜI, NIỀM VUI CHƯA TRỌN
hồi ký <i>Trần Độ</i> | 14MK |
| ♦ BÈ BẠN GẦN XA
bút ký <i>Phan Lạc Phúc</i> (ký giả <i>Lô Răng</i>) | 22MK |
| ♦ SUỐI NHỎ ÊM DỊU
kịch <i>Nguyễn Huy Thiệp</i> | 8MK |
| ♦ ĐỐI THOẠI, 13 VĂN THỊ SĨ NÓI VỀ MÌNH VÀ VĂN HỌC
<i>Vĩnh Phúc</i> | 13MK |

Nhà xuất bản VĂN NGHỆ
P.O. BOX 2301
WESTMINSTER, CA 92683
(714) 934-8574
Email: vannghe@pacbell.net

Giá 5 Mỹ kim